Siêu Lý Học

Tỳ kheo Giác Chánh

[01]

SIÊU-LÝ CƯƠNG-YẾU

Pháp tất cả chia ra có 2:

1- Pháp Tục đế (Sammutisacca).

2- Pháp Chơn đế (Paramatthasacca).

Trừ Pháp Tục đế (là sự thật của thế gian thông thường) còn lại tất cả Pháp là chơn-đế.

Pháp Chơn-đế chia ra có bốn:

1- Chơn tâm (Citta: Sabhāvadhammā).

2- Chơn tánh (Cetasika: Sabhāvadhammā).

3- Chơn Sắc (Rūpa: Sabhāvadhammā).

4- Chơn không hay Tánh không (Suññata, Nibbāna; Sabhāvadhammo).

A)- Chơn tâm ở đây không có nghĩa là tự ngã thường hằng bất biến đồng danh nghĩa với Phật tánh, tánh không v.v... mà là bản thể về tâm thức. Chơn tâm có 6 loại:

1- Nhãn thức có hai thứ.

2- Nhĩ thức có hai thứ.

3- Tỷ thức có hai thứ.

4- Thiệt thức có hai thứ.

5- Thân thức có hai thứ.

6- Ý thức có 111 thứ.

Cộng chung là 121 tâm.

B)- Chơn tánh ở đây là bản thể thật về tánh lý, tức là pháp phụ thuộc của tâm, cũng được gọi là sở hữu tâm hay tâm sở. Chơn tánh có ba loại:

1- Tánh vô ký có 13 thứ.

2- Tánh Bất thiện có 14 thứ.

3- Tánh thiện có 25 thứ.

Cộng chung là 52 thứ.

C)- Chơn sắc ở đây là Pháp bản thể thật về Sắc Pháp. Chơn sắc có hai loại:

1- Sắc Tứ Đại có 4 thứ.

2- Sắc y Đại sinh có 24 thứ.

Cộng chung là 28 sắc.

D)- Chơn không ở đây là pháp bản thể thật về vô vi tức là Níp-Bàn chỉ có một.

I. PHÁP CHƠN ĐẾ PHÂN THEO NGŨ UẨN CÓ 5:

1- Sắc uẩn là 28 Sắc pháp.

2- Thọ uẩn là sở hữu Thọ.

3- Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng.

4- Hành uẩn là 50 sở hữu còn lại.

5- Thức uẩn là 121 Tâm.

Níp-Bàn là ngoại uẩn.

II. PHÁP CHƠN ĐẾ PHÂN THEO XỨ CÓ 12:

1- Nhãn xứ là sắc nhãn vật.

2- Nhĩ xứ là sắc nhĩ vật.

3- Tỷ xứ là sắcTỷ vật.

4- Thiệt xứ là sắc thiệt vật.

5- Thân xứ là sắc thân vật.

6- Sắc xứ là sắc cảnh.

7- Thinh xứ là sắc thinh.

8- Khí xứ là sắc khí.

9- Vị xứ là sắc cảnh vị.

10- Xúc xứ là Đất, Lửa, và Gió.

11- Ý xứ là 121.

12- Pháp xứ là 52 tánh, 16 sắc tế và Níp-Bàn.

III. PHÁP CHƠN ĐẾ PHÂN THEO GIỚI CÓ 18:

1- Nhãn giới là sắc nhãn vật.

2- Nhĩ giới là sắc nhĩ vật.

3- Tỷ giới là sắc tỷ vật.

4-Thiệt giới là sắc thiệt vật.

5- Thân giới là sắc thân vật.

6- Sắc giới là sắc cảnh sắc.

7- Thinh giới là sắc cảnh thinh.

8- Khí giới là sắc cảnh khí.

9- Vị giới là sắc cảnh vị.

10- Xúc giới là Đất, Lửa và Gió.

11- Nhãn thức giới là 2 tâm nhãn thức.

12- Nhĩ thức giới là 2 tâm nhĩ thức.

13- Tỷ thức giới là 2 tâm tỷ thức.

14- Thiệt thức giới là 2 tâm thiệt thức.

15- Thân thức giới là 2 tâm thân thức.

16- ý giới là 2 tâm Tiếp Thâu và Khai ngũ Môn.

17- Ý thức giới là 108 tâm còn lại.

18- Pháp giới là 52 sở hữu, 16 sắc tế và Níp-Bàn.

IV. PHÁP CHƠN ĐẾ PHÂN THEO TỨ DIỆU ĐẾ:

1- Khổ đế: là 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu phi tham trong khi phối hợp với tâm hiệp thế và 28 sắc pháp.

2- Tập đế: là sở hữu tham.

3- Diệt đế: là Níp-Bàn.

4- Đạo đế: là 8 sở hữu chánh đạo (Trí, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Niệm, Cần và Định) phối hợp trong tâm đạo.

- Các sở hữu phi đạo đế phối hợp trong tâm đạo và tâm đạo là ngoại đế; cũng vậy các tâm Quả Siêu Thế đều là ngoại đế.

-ooOoo-

1. KỆ NHẬP ĐỀ

Kính Lễ Chánh Đẳng Giác.

Cùng Vô Tỷ Chánh Pháp.

Và vô thượng Tăng.

Tôi sẽ giảng Diệu Pháp.

Giảng giải:

"Chánh Đẳng Giác" dịch từ chữ Sammāsambuddha nghĩa là bậc giác ngộ hoàn toàn, hiểu biết tất cả, cũng dịch là Chánh Biến Tri tức là bậc tự giác ngộ Lý Tứ Diệu Đế không có thầy chỉ dạy.

"Vô Tỷ Chánh pháp" dịch từ chữ Atulamsasaddhammaṃ nghĩa là giáo lý của Phật giảng thuyết là giáo lý trên mọi giáo lý, pháp môn trên mọi pháp môn, không có một giáo lý hay pháp môn nào khác có thể so sánh được.

"Vô Thượng Tăng Chúng" dịch từ chữ Ganuttamaṃ nghĩa là chúng Thinh Văn đệ tử của Phật tu hành chân chánh đúng theo chánh pháp, thành đạt cứu cánh của phạm hạnh, bên ngoài có tam y quả bát, bên trong có tam học là Giới, Định và Tuệ. Sa môn trên các Sa môn, giáo sĩ trên các giáo sĩ không thể có hàng Sa môn hay giáo sĩ khác so sánh bằng.

"Diệu Pháp" dịch từ chữ Abhidhamma nghĩa là giáo lý cao siêu vi diệu, mầu nhiệm hơn thường; cũng dịch là Đối Pháp vì pháp môn trong tạng này chỉ rõ ràng Năng đối và Sở đối cũng dịch là Thắng Pháp vì ý nghĩa trong tạng này thù thắng hơn Kinh tạng và Luật tạng, cũng dịch là Đại Pháp, vì khi thuyết đến tạng này Nhứt Thiết Chủng Trí của Đức Phật mới phát huy tột độ, hào quang hiện đủ sáu màu và nghĩa lý trong tạng Abhidhamma bao trùm cả ý nghĩa Tục đế và Chơn đế.

2. NHỊ ĐỀ VIÊN DUNG

Gồm thâu tất cả pháp.

Chia thành hai sự thật.

Tục đế và Chơn đế.

Là giềng mối các pháp.

Giảng giải:

"Pháp" dịch từ chữ Dhamma nghĩa là cái gì đó có tướng trạng riêng biệt như vuông, tròn, dài, vắn, sáng tối, cao, thấp, chơn, giả, hữu vi, vô vi v.v... để phân biệt, hiểu biết được đó là vật chi thì gọi là pháp. Pháp được Đức Phật khéo giảng thuyết bằng nhiều phương tiện khác nhau, nhưng tóm lại có hai là Chơn đế và Tục đế.

"Tục đế" dịch từ chữ Sammutti-sacca nghĩa là sự thật phổ thông của thế tình. Thí dụ: Như các món nữ trang có tên bông, cà rá v.v... cũng dịch là Thi Thiết là tạo đặt ra chứ không có thật, cũng dịch là Khái niệm là quan niệm đại khái bề ngoài chứ không có thật chất. Cũng dịch là Chế định là chế biến định đặt ra danh từ và ý nghĩa của các sự vật để tỏ cho nhau hiểu biết bản thể thật. Có chỗ gọi là Thế đế cũng đồng nghĩa như tục Đế.

Tục đế có hai loại Danh chế định và Nghĩa chế định.

Danh chế định (Nāmapaññatti) có 6:

1- Danh chơn chế định.

2- Phi Danh chơn chế định.

3- Danh chơn Phi Danh chơn chế định.

4- Phi Danh chơn danh chơn chế định.

5- Danh chơn danh chơn chế định.

6- Phi Danh chơn phi danh chơn chế định.

Nghĩa chế định (Atthapaññatti) có 7:

1- Hình thức chế định.

2- Hiệp thành chế định.

3- Hư không chế định.

4- Chúng sanh chế định.

5- Thời tiết chế định.

6- Phương hướng chế định.

7- Tiêu biểu chế định.

"Chơn đế" dịch từ chữ Paramattha-sacca nghĩa là sự thật bản thể hay sự thật của sự thật, thí dụ: vàng là bản chất của các loại nữ trang cũng dịch là Đệ nhất nghĩa đế là lẽ thật tuyệt đối cũng dịch là Siêu Lý là chơn lý cao siêu vượt trên ý nghĩa thông thường. Chơn đế có 4 thứ:

1-Tâm

2- Sở Hữu tâm

3- Sắc pháp

4- Níp-Bàn.

"Tâm" dịch từ chữ Citta nghĩa là suy nghĩ, biết cảnh, nhận thức sự hiện hữu của đối tượng. Tâm có 6 loại:

1- Tâm nhãn thức có 2 thứ.

2- Tâm nhĩ thức có 2 thứ.

3- Tâm tỷ thức có 2 thứ.

4- Tâm thiệt thức có 2 thứ.

5- Tâm thân thức có 2 thứ.

6- Tâm ý thức có 111 thứ.

Như vậy, tâm có 121 thứ kể chung 6 loại tất cả:

"Sở Hữu Tâm" dịch từ chữ Cetasika nghĩa là vật phụ thuộc của tâm.

Đối với tâm, sở hữu luôn luôn đồng sanh với tâm, đồng diệt với tâm, đồng nương một căn (vật) với tâm và đồng biết một cảnh với tâm. Sở hữu tâm có 3 loại:

1- Sở hữu tợ tha có 13 thứ.

2- Sở hữu bất thiện có 14 thứ.

3- Sở hữu tịnh hão có 25 thứ.

Như vậy Sở hữu tâm có 52 thứ kể chung 3 loại tất cả.

"Sắc pháp" dịch từ chữ Rūpa có nghĩa là thể chất vô tri giác hằng biến hoại đổi thay. Trái nghĩa với Danh hay Tâm là sự biết cảnh không hình sắc. Sắc Pháp có hai loại:

- Sắc Tứ Đại có 4 thứ

- Sắc Y Đại Sinh có 24 thứ.

Như vậy sắc pháp tính chung 2 loại có 28 thứ tất cả.

"Níp-Bàn" dịch từ chữ Nibbāna nghĩa là dập tắt phiền não, diệt tận ngũ uẩn, chấm dứt sanh tử luân hồi, ngoài hạn cuộc thế gian. Theo ngài Sāriputta giải: sự vắng mặt tham, sân, si là Níp-Bàn.

- Ngài Nārada chú giải tập Dhammapada ghi rằng: "Đứng về phương diện siêu hình. Níp-Bàn là dập tắc đau khổ, phiền não, về phương diện tâm lý, Níp-Bàn tận diệt tham, sân, si".

Như trên vừa trình bày hai pháp Tục đế và Chơn đế. Trong mọi trường hợp cả hai đế đều được ứng dụng để bổ túc cho nhau, nhất là trên phương diện duy trì và truyền bá chánh pháp, chúng ta không thể chấp Tục đế mà bỏ Chơn đế và ngược lại. Chấp tục đế mà bỏ Chơn đế như bỏ mồi bắt bóng Giữ Chơn đế mà bỏ Tục đế chẳng khác tìm trâu mà không theo dấu! Vì vậy, nên Nhị đề phải được viên dung.

-ooOoo-

[02]

3- TÂM (CITTA)

I. Định nghĩa: Citta hay Tâm là sự biết cảnh, nhận thức được đối tượng (biết cảnh gọi là Tâm, bị tâm biết gọi là cảnh).

Tâm, bản thể chỉ có một là sự biết nhưng phân ra nhiều loại là vì căn cứ vào căn và cảnh mà đặt tên riêng cho Tâm. Thí dụ: Như lửa, bản chất chỉ có 1 là "vật nóng" nhưng vì tùy theo nhiên liệu mà kêu nên lửa có nhiều thứ như lửa rơm, lửa củi, lửa dầu, lửa xăng v.v...

II. Phân tích chi pháp: Tâm phân ra có 6 loại:

1- Tâm nhãn thức là cái biết nương nơi nhãn vật (căn) biết được cảnh sắc.

2- Tâm nhĩ thức là cái biết nương nơi nhĩ vật, biết được cảnh thinh.

3- Tâm tỷ thức là cái biết nương nơi tỷ vật, biết được cảnh khí.

4- Tâm thiệt thức là cái biết nương nơi thiệt vật, biết được cảnh vị.

5- Tâm thân thức là cái biết nương nơi thân vật, biết được cảnh xúc.

4. TÂM NHÃN THỨC (Cakkhuviññāṇaṃ)

I. Định nghĩa: Nhãn thức là cái biết của mắt chỉ nhận thức cảnh sắc.

II. Phân tích chi pháp: nhãn thức có hai thứ:

1- Nhãn thức quả bất thiện (mắt thấy như cảnh xấu, điêu tàn, nhơ nhớp v.v...) .

2- Nhãn thức quả thiện (mắt thấy cảnh vật tươi tốt, theo Vi Diệu Pháp thì mọi tâm thức không phải sẳn có mà do nhân duyên kết hợp đầy đủ thì tâm thức mới sanh khởi).

- Có 4 nguyên nhân sanh nhãn thức:

1- Nhãn vật;

2- Cảnh Sắc

3- Ánh sáng;

4- Sự chú ý.

III. Đối chiếu: Tâm nhãn thức đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: có 7 Sở hữu biến hành phối hợp.

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với 8 người (4 phàm và 4 quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi (trừ 4 Vô Sắc và Vô Tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ tâm nhãn môn.

8) 5 Thọ: Chỉ có thọ xả.

9) 6 Nhân: Không có.

10) 14 Sự: Làm sự thấy.

11) 6 Môn: Nương nhãn môn.

12) 21 Cảnh: Biết được 8 cảnh (Cảnh sắc, Cảnh Sắc pháp, Cảnh Dục giới, Cảnh Chơn đế, Cảnh Hiện tại, Cảnh Nội phần, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Nội và Cảnh Ngoại phần).

13) 6 Vật: Nương nhãn vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Nhãn thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

5. TÂM NHĨ THỨC (Sotaviññāṇaṃ)

I. Định nghĩa: Nhĩ thức là sự biết nương nơi nhĩ vật, nhận thức cảnh thinh.

II. Phân tích chi pháp: nhĩ thức có hai thứ:

1- Nhĩ thức quả bất thiện (tai nghe tiếng xấu như những âm thanh rùng rợn hoặc những lời nguyền rủa v.v...).

2- Nhĩ thức quả thiện vô nhân (tai nghe tiếng tốt, như những âm thanh êm dịu hoặc những lời tán thán v.v...).

- Có 4 nguyên nhân sanh nhĩ thức:

1- Nhĩ vật.

2- Cảnh thinh.

3- Có khoảng trống.

4- Có sự chú ý.

III. Đối chiếu: Tâm nhĩ thức đối với:

52 Sở hữu Tâm: Có 7 Sở hữu biến hành phối hợp.

3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

4 Giống: Thuộc giống quả.

12 Người: Sanh khởi với 8 người (4 phàm và 4 quả).

31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi (trừ 4 Vô Sắc và Vô Tưởng).

3 Thời: Sanh thời bình nhật.

Lộ tâm: Diễn tiến lộ tâm nhĩ môn.

5 Thọ: Thọ xả.

6 Nhân: Không có.

14 Sự: Làm sự nghe.

6 Môn: Nương nhĩ môn.

21 Cảnh: Biết được 8 cảnh (Cảnh thinh, Cảnh Sắc pháp, Cảnh Dục giới, Cảnh Chơn đế, Cảnh Hiện tại, Cảnh Nội phần, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Nội và Cảnh Ngoại phần).

6 Vật: Nương nhĩ vật.

5 Uẩn: Thức uẩn.

12 Xứ: Ý xứ.

18 Giới: Nhĩ thức giới.

4 Đế: Khổ đế.

6. TÂM TỶ THỨC (Ghānaviññāṇaṃ)

I. Định nghĩa: Tâm Tỷ thức là sự biết nương từ tỷ vật, nhận thức cảnh khí.

II. Phân tích chi pháp: tỷ thức có hai thứ:

1- Tỷ thức quả bất thiện (mũi ngửi mùi tanh hôi khó chịu).

2- Tỷ thức quả thiện vô nhân (mũi ngửi mùi thơm).

- Có 4 nguyên nhân sanh Tỷ thức:

1- Tỷ vật.

2- Cảnh khí.

3- Gió.

4- Sự chú ý.

III. Đối chiếu: Tâm Tỷ thức đối với:

52 Sở hữu Tâm: Có 7 Sở hữu biến hành phối hợp.

3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

4 Giống: Thuộc giống quả.

12 Người: Sanh khởi với 8 người (4 phàm và 4 quả).

31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi dục giới.

3 Thời: Sanh thời bình nhật.

Lộ tâm: Diễn tiến lộ tâm tỷ môn.

5 Thọ: Thọ xả.

6 Nhân: Không có.

14 Sự: Làm sự người.

6 Môn: Nương tỷ môn.

21 Cảnh: Biết được 8 cảnh (Cảnh Khí, Cảnh Sắc pháp, Cảnh Dục giới, Cảnh Chơn đế, Cảnh Hiện tại, Cảnh Nội phần, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Nội và Cảnh Ngoại phần).

6 Vật: Nương tỷ vật.

5 Uẩn: Thức uẩn.

12 Xứ: Ý xứ .

8 Giới: Tỷ thức giới.

4 Đế: Khổ đế.

7. TÂM THIỆT THỨC (Jivhāviññāṇaṃ)

I. Định nghĩa: Tâm Thiệt thức là sự biết nương từ thiệt vật, nhận thức cảnh vị.

II. Phân tích chi pháp: thiệt thức có hai thứ:

1- Thiệt thức quả bất thiện (lưỡi nếm vị cay đắng v.v...).

2- Thiệt thức quả thiện vô nhân (lưỡi nếm vị ngon ngọt).

- Có 4 nguyên nhân sanh thiệt thức:

1- Thần kinh thiệt.

2- Cảnh vị.

3- Nước.

4- Sự chú ý.

III. Đối chiếu: Tâm Thiệt thức đối với:

52 Sở hữu Tâm: Có 7 Sở hữu biến hành phối hợp.

3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

4 Giống: Thuộc giống quả.

12 Người: Sanh khởi với 8 người (4 phàm và 4 quả).

31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi dục giới.

3 Thời: Sanh thời bình nhật.

Lộ tâm: Diễn tiến lộ tâm thiệt môn.

5 Thọ: Thọ xả.

6 Nhân: Không có.

14 Sự: Làm sự nếm.

6 Môn: Nương thiệt môn.

21 Cảnh: Biết được 8 cảnh (Cảnh Vị, Cảnh Sắc pháp, Cảnh Dục giới, Cảnh Chơn đế, Cảnh Hiện tại, Cảnh Nội phần, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Nội và Cảnh Ngoại phần).

6 Vật: Nương thiệt vật

5 Uẩn: Thức uẩn

12 Xứ: Ý xứ

18 Giới: Thiệt thức giới

4 Đế: Khổ đế

8. TÂM THÂN THỨC (Kāyaviññāṇaṃ)

I. Định nghĩa: Tâm Thân thức tức là sự biết nương nơi thân vật, nhận thức cảnh xúc.

II. Phân tích chi pháp: Tâm thân thức có hai thứ:

1- Thân thức quả bất thiện vô nhân thọ khổ (thân đau đớn).

2- Thân thức quả thiện vô nhân thọ lạc (thân sung sướng).

- Có 4 nguyên nhân sanh thân thức:

1- Thần kinh thân.

2- Cảnh xúc.

3- Cứng, mềm, nóng, lạnh, di động, căn phồng ra.

4- Sự chú ý.

III. Đối chiếu: Tâm Thân thức đối với:

52 Sở hữu Tâm: Có 7 Sở hữu biến hành phối hợp.

3 Tánh: Thuộc tánh vô ký

4 Giống: Thuộc giống quả

12 Người: Sanh khởi với 8 người (4 phàm và 4 quả)

31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi dục giới

3 Thời: Sanh thời bình nhật

Lộ tâm: Diễn tiến lộ tâm thân môn

5 Thọ: Thọ khổ, thọ lạc

6 Nhân: Không có

14 Sự: Làm sự cảm xúc (va chạm)

6 Môn: Nương thân môn

21 Cảnh: Biết được 8 cảnh (Cảnh Xúc(Đất, Lửa, Gió) Cảnh Sắc pháp, Cảnh Dục giới, Cảnh Chơn đế, Cảnh Hiện tại, Cảnh Nội phần, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Nội và Cảnh Ngoại phần).

6 Vật: Nương thân vật

5 Uẩn: Thức uẩn

2 Xứ: Ý xứ

18 Giới: Thân thức giới

4 Đế: Khổ đế.

9. TÂM Ý THỨC (Manoviññāṇaṃ)

I. Định nghĩa: Tâm Ý thức là sự biết của ý, nhận thức được mọi đối tượng. Đối với chúng sanh ở cõi Dục giới và Sắc giới thì ý thức phải nương ý vật: (Sắc nghiệp nương trong trái tim) nhưng ở cõi Vô Sắc Giới thì ý thức tự khởi lên không cần nương ý vật.

II. Phân tích chi pháp: Ý thức có đến 111 thứ tâm: 8 tâm tham, 2 Tâm Sân, 2 Tâm si, 2 Tâm tiếp thâu, 3 Tâm quan sát, 1 Tâm khai ngũ môn, 1 Tâm khai ý môn, 1 Tâm vi tiếu, 8 Thiện dục giới, 8 Quả dục giới hữu nhân, 8 Duy tác dục giới, 5 Thiện sắc giới, 5 Quả sắc giới, 5 Duy tác sắc giới, 4 Thiện vô sắc giới, 4 Quả vô sắc giới, 4 Duy tác vô sắc giới, 5 tâm sơ đạo, 5 Tâm nhị đạo, 5 Tâm Tam đạo, 5 Tâm Tứ đạo, 5 Tâm Sơ quả, 5 Tâm Nhị quả, 5 Tâm Tam quả, 5 Tâm Tứ quả.

- Có 14 nguyên nhân sanh ý thức:

1- Nhớ lại 6 cảnh đã từng gặp.

2- 6 cảnh hiện tại giống cảnh quá khứ.

3- Do sự gặp, đọc, nghe, thấy v.v...

4- 6 cảnh hiện tại trùng hợp với cảnh học, đọc, nghe, thấy.

5- Tin theo lời nói của kẻ khác.

6- Có những sự vật ứ thích.

7- Hồi tưởng nhân quả của lời nói và việc làm.

8- Suy tư về giáo lý cao siêu.

9- Do mãnh lực của nghiệp.

10- Do năng lực thần thông của người khác chuyển tâm.

11- Do bộ phận trong thân thể thay đổi (Viparīta).

12- Do sự sai khiến của các thiên nhân.

13- Do tri kiến chính chắn về lý Tứ Đế qua trí văn, trí tư hay trí tu.

14- Do Thánh trí tác động.

10. TÂM THAM (Lobhamūlacitta)

1- Tâm Tham Thọ Hỷ hợp Tà Vô trợ.

2- Tâm Tham Thọ Hỷ hợp Tà Hữu trợ.

3- Tâm Tham Thọ Hỷ ly Tà Vô trợ.

4- Tâm Tham Thọ Hỷ ly Tà Hữu trợ.

5- Tâm Tham Thọ xả hợp tà Vô trợ

6- Tâm Tham Thọ xả hợp tà Hữu trợ

7- Tâm Tham Thọ xả ly tà Vô trợ

8- Tâm Tham Thọ xả ly tà Hữu trợ

Lời chú: Thọ Hỷ là cảm giác vui mừng, Thọ xả là cảm giác vô tư (không vui không buồn). Tà là sự suy nghĩ sai lầm không đúng với sự thật; Hợp tà là tương ưng với kiến chấp sai lầm, trái lại là ly tà. Trợ là cách đốc xúi, nhắc bảo khuyến khích; Tâm khởi lên do suy tư nhiều lần hay có sự đốc xúi là hữu trợ trái lại là vô trợ.

III. Đối chiếu: Tâm Tham đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 22 Sở hữu phối hợp (13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, 3 Tham phần, 2 Hôn phần) (những tâm tham hợp tà trừ ra ngã mạn, những tâm ly tà thì trừ ra tà kiến, những tâm tham vô trợ trừ 2 hôn phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh bất thiện

3) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện

4) 12 Người: Sanh khởi với 7 người (trừ 4 đạo và Tứ quả)

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi (trừ cõi vô tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ý môn và ngũ môn.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả

9) 6 Nhân: Có 2 nhân (Tham và Si)

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn

12) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

13) 6 Vật: Nương ý vật

14) 5 Uẩn: Thức uẩn

15) 12 Xứ: Ý xứ

16) 18 Giới: Ý thức giới

17) 4 Đế: Khổ đế.

11. TÂM SÂN (Dosamūlacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Sân là lòng bất bình, phẩn nộ, muốn hủy diệt đối tượng.

II. Phân tích chi pháp: Tâm sân có 2 thứ:

1- Tâm sân hợp phấn Vô trợ

2- Tâm sân hợp phấn Hữu trợ

III. Đối chiếu: Tâm sân đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 22 Sở hữu phối hợp (trừ hỷ, tham phần và hoài nghi)

2) 3 Tánh: Thuộc tánh bất thiện

3) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện

4) 12 Người: Sanh khởi với 6 người (trừ 4 đạo, Tam quả và Tứ quả)

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi dục giới(4 cỏi khổ và 7 cỏi vui dục giới).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ý môn và ngũ môn.

8) 5 Thọ: Thọ ưu

9) 6 Nhân: Có 2 nhân (Sân và Si)

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn

12) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

13) 6 Vật: Nương ý vật

14) 5 Uẩn: Thức uẩn

15) 12 Xứ: Ý xứ

16) 18 Giới: Ý thức giới

17) 4 Đế: Khổ đế.

12. TÂM SI (Mohamūlacitta)

I. Định nghĩa: Tâm là loại tâm đen tối không sáng suốt.

II. Phân tích chi pháp: Tâm si có 2 thứ:

1- Tâm si hoài nghi.

2- Tâm si phóng dật.

Lời chú: Tâm si hoài nghi là tâm phân vân, lưỡng lự, không tin Tam Bảo, không tin Nghiệp và Quả của Nghiệp. Thí dụ: như người lạc đường đối với con đường có 3 ngã rẻ.

Tâm phóng dật là tâm giao động không thể đình trụ trong một đề mục bền lâu.

III. Đối chiếu: Tâm si đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm:

A) Tâm si hoài nghi có 15 Sở hữu phối hợp: 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục) 4 si phần, 1 si hoài nghi.

B) Tâm si phóng dật có 15 sở hữu; 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục) và 4 si phần.

2) 3 Tánh: Thuộc tánh bất thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện .

4) 12 Người:

A) Si hoài nghi: sanh khởi với 4 phàm (trừ 4 Đạo và 4 Quả).

B) Si phóng dật: sanh khởi với 4 phàm và 3 Quả hữu học (trừ 4 Đạo và Tứ Quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi (trừ vô tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ý môn và ngũ môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả.

9) 6 Nhân: Có nhân Si.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn.

12) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn luôn Đạo Quả).

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

13. TÂM TIẾP THÂU (Sampaṭicchanacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Tiếp Thâu là trạng thái tâm lãnh nạp đối tượng bên ngoài. Như tiếp thâu cảnh sắc do nhãn thức nhận biết, tiếp thâu cảnh thinh do nhĩ thức nhận biết, tiếp thâu cảnh khí do tỷ thức nhận biết, tiếp thâu cảnh vị do thiệt thức nhận biết.

II. Phân tích chi pháp: Tâm tiếp thâu có 2 thứ:

1- Tâm tiếp thâu quả bất thiện vô nhân

2- Tâm tiếp thâu quả thiện vô nhân

III. Đối chiếu: Tâm tiếp thâu đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: 10 Sở hữu tợ tha phối hợp (trừ cần,hỷ, dục).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với 8 người: (4 phàm, 4 quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi ngũ uẩn (trừ vô sắc và vô tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả.

9) 6 Nhân: Vô nhân.

10) 14 Sự: Làm sự tiếp thâu.

11) 6 Môn: Nương 5 môn (trừ ý môn).

12) 21 Cảnh: Biết được 13 cảnh: Sắc, Thinh, Khí,Vị, Xúc, Cảnh ngũ, Sắc pháp, Chơn đế, Dục giới, Hiện tại, Nội phần, Ngoại phần, Nội và Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

14. TÂM QUAN SÁT (Santirāṇacitta)

I. Định nghĩa: Tâm quan sát là trạng thái tâm xem xét tìm hiểu đối tượng bên ngoài đối với cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc không tốt đẹp thì tâm quan sát quả bất thiện là việc điều tra các đối tượng nầy nếu cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc tốt thường thì tâm quan sát quả thiện về nhân thọ xả tìm hiểu các đối tượng nầy và nếu cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc rất tốt thì tâm quan sát quả thiện vô nhân thọ hỷ làm việc tìm hiểu các đối tượng nầy.

II. Phân tích chi pháp: Tâm quan sát có 3 thứ:

1- Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân.

2- Tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân.

3- Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân.

III. Đối chiếu: Tâm quan sát thọ xả đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm:

A) Tâm quan sát thọ xả: có 10 sở hữu tợ tha phối hợp (trừ cần, hỷ, dục).

B) Tâm quan sát thọ hỷ: có 11 sở hữu tợ tha phối hợp (trừ cần, dục).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi vớiû 8 người (trừ 4 đạo).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cỏi (trừ vô sắc và vô tưởng).

6) 3 Thời: quan sát thọ xả đủ 3 thời; quan sát thọ hỷ chỉ có thời bình nhật .

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ý môn và ngũ môn.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả.

9) 6 Nhân: Vô nhân.

10) 14 Sự: Quan sát thọ xả làm 5 sự: (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Quan sát, thập di); Quan sát thọ hỷ làm 2 sự: (Thập di và Quan sát).

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn.

12) 21 Cảnh: Biết được 17 cảnh (trừ 4 cảnh: Chế định, Đáo đại, Níp-Bàn và cảnh Ngoại thời).

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

15. TÂM KHAI NGŨ MÔN (Pañcadvārāvajjanacitta)

I. Định nghĩa: Khai ngũ môn là trạng thái tâm hướng đến cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc.

III. Đối chiếu: Tâm khai ngũ môn đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống duy tác.

4) 12 Người: Sanh khởi với 8 người (trừ 4 đạo).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cỏi (trừ vô sắc và vô tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả.

9) 6 Nhân: Vô nhân.

10) 14 Sự:Làm sự khai môn.

11) 6 Môn: Nương 5 môn (trừ ý môn).

12) 21 Cảnh: Biết được 13 cảnh: Sắc, Thinh, Khí,Vị, Xúc, Cảnh ngũ, Sắc pháp, Chơn đế, Dục giới, Hiện tại, Nội phần, Ngoại phần, Nội và Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

16. TÂM KHAI Ý MÔN (Manodvārāvajjanacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Khai ý môn là trạng thái tâm hướng đến cảnh Pháp và xác định Cảnh Ngũ.

II. Đối chiếu: Tâm khai ý môn đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống duy tác.

4) 12 Người: Sanh khởi vớiû 8 người (trừ 4 đạo).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cỏi hữu tâm (trừ cõi vô tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ môn và lộ ý.

8) 5 Thọ: Thọ xả.

9) 6 Nhân: Vô nhân.

10) 14 Sự: Khai môn và phân đoán.

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn.

12) 21 Cảnh: Biết 21 cảnh.

13) 6 Vật: Nương ý vật hoặc không.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

17. TÂM VI TIẾU (Hasituppāda)

I. Định nghĩa: Tâm vi tiếu là trạng thái tâm làm việc cười của vị A-La-Hán (Thinh văn).

II. Đối chiếu: Tâm vi tiếu đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 12 sở hữu tợ tha phối hợp (trừ dục).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống duy tác.

4) 12 Người: Người Tứ quả.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ và lộ ý.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ.

9) 6 Nhân: Vô nhân.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn.

12) 21 Cảnh: Biết 17 cảnh (trừ Tục đế, Đáo Đại, Níp-Bàn, ngoại thời).

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

18. TÂM THIỆN DỤC GIỚI (Kusala kāmāvacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm Thiện dục giới là nhân lành sanh làm người làm Trời cõi dục, Tâm thiện dục giới còn được gọi là Tâm Đại Thiện, vì biết được nhiều cảnh, sanh đưốc nhiều cõi, dị thục rất nhiều quả.

II. Phân tích chi pháp: Tâm thiện dục giới có tám thứ:

1- Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ.

2 -Tâm Thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ.

3 - Tâm Thiện thọ hỷ ly trí vô trợ.

4 - Tâm Thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ.

5 - Tâm Thiện thọ xả hợp trí vô trợ.

6- Tâm Thiện thọ xả hợp trí hữu trợ.

7 - Tâm Thiện thọ xả ly trí vô trợ.

8 - Tâm Thiện thọ xả ly trí hữu trợ.

Lời chú: Vô trợ là không cần đốc xúi và suy nghĩ nhiều lần, trái lại là hữu trợ. Có sáng suốt là hợp trí, thiếu sáng suốt là ly trí. Vui thích là thọ hỷ, thản nhiên là thọ xả.

III. Đối chiếu: Tâm Thiện dục giới đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 38 sở hữu: (13 tợ tha, 25 Tịnh hảo) (những tâm thọ xả trừ hỷ, những tâm ly trí trừ trí).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống thiện.

4) 12 Người: Sanh khởi vớiû 7 người (trừ 4 đạo và Tứ quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi (trừ vô tưởng).

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ và lộ ý.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả.

9) 6 Nhân: Tâm hợp trí: 3 nhân. Tâm ly trí trừ nhân vô si).

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn.

12) 21 Cảnh: Tâm hợp trí biết đủ 21 cảnh.; Tâm ly trí biết 20 cảnh (trừ Níp-Bàn)

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

19. TÂM QUẢ DỤC GIỚI HỮU NHÂN (Vipāka kāmāvacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm quả dục giới hữu nhân là quả thành tựu của tâm Thiện dục giới.

II. Phân tích chi pháp: Tâm quả dục giới hữu nhân cũng có tám thứ như Tâm Thiện dục giới.

III. Đối chiếu: Tâm quả dục giới hữu nhân đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 33 sở hữu phối hợp: 13 tợ tha, 20 Tịnh hảo (trừ giới phần và vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Tâm hợp trí: 5 người (Phàm Tam nhân, 4 Thánh quả); Tâm ly trí: 7 người (3 phàm vui và 4 thánh quả).

5) 31 Cõi: Sanh trong 7 cõi vui dục giới.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ và lộ ý.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả.

9) 6 Nhân: Tâm hợp trí: 3 nhân; Tâm ly trí: 2 nhân (những tâm ly trí trừ nhân vô si).

10) 14 Sự: Có 4 sự: sự Tục sinh, Hộ kiếp, thập di và Tử.

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn hoặc không

12) 21 Cảnh: Biết 17 cảnh (trừ chế định, Đáo Đại, Níp-Bàn, Ngoại thời)

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

20. TÂM DUY TÁC DỤC GIỚI HỮU NHÂN (Kiriyakāmāvacaracitta)

I. Định nghĩa: Tâm Duy tác dục giới hữu nhân là tâm của vị A La Hán ở trong cõi dục, hành động giốgn như Thiện mà không phải Thiện, nghĩa là quả thành tựu của việc làm.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Duy tác dục giới hữu nhân cũng có tám thứ như Tâm Thiện dục giới:

III. Đối chiếu: Tâm Duy tác dục giới hữu nhân đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 35 sở hữu tâm phối hợp (trừ giới phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống duy tác.

4) 12 Người: Có 1 người (Người Tứ quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ngũ và lộ ý.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả.

9) 6 Nhân: Tâm hợp trí: có 3 nhân (vô tham vô sân, vô si); Tâm ly trí: có 2 (trừ nhân vô si).

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương đủ 6 môn.

12) 21 Cảnh: Tâm hợp trí biết đủ 21 cảnh; Tâm ly trí: biết 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

21. TÂM THIỆN SẮC GIỚI (Kusala rūpavacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm Thiện sắc giới là những nhân lành cho quả sanh làm người cõi sắc giới. gọi là Tâm sắc giới bởi vì tâm nầy lấy sắc làm đối tượng sẽ sanh về cõi sắc giới và cõi sắc giới vẫn còn hình sắc nhưng tế sắc.

II. Phân tích chi pháp: Tâm thiện sắc giới có 5:

1- Tâm Sơ thiền.

2- Tâm Nhị thiền.

3- Tâm Tam thiền.

4- Tâm Tứ thiền .

5- Tâm Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: Tâm Thiện sắc giới đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 35 sở hữu phối hợp: (trừ giới phần) (Nhị thiền trừ tầm, Tam thiền trừ tầm, tứ. Tứ thiền trừ tầm, tứ, hỷ. Ngũ thiền trừ tầm, tứ, hỷ, lạc).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống thiện.

4) 12 Người: Có 5 người (phàm Tam nhân và 4 Quả).

5) 31 Cõi: Sanh trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn tiến lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn.

12) 21 Cảnh: Biết 4 cảnh: Cảnh Chế định, Cảnh Pháp, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Ngoại thời.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

22. TÂM QUẢ SẮC GIỚI (Vipāka rūpavacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm Quả sắc giới là tâm thành tựu do Tâm Thiện sắc giới tức là tâm làm việc Tục sinh, Hộ kiếp và Tử của người cõi sắc giới.

II. Phân tích chi pháp: Tâm quả sắc giới cũng có 5 thứ như Tâm thiện sắc giới:

III. Đối chiếu: Tâm quả sắc giới đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 35 sở hữu phối hợp: 13 Tợ tha, 22 Tịnh hảo (trừ giới phần) (Tâm quả Nhị thiền không có tầm, Tâm quả Tam thiền không có tầm, tứ. Tâm quả Tứ thiền không có tầm, tứ, hỷ. Tâm quả Ngũ thiền không có tầm, tứ, hỷ, lạc và vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với 5 người (phàm Tam nhân và 4 Quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 15 cõi sắc giới hữu tưởng.

6) 3 Thời: Sanh thời Tục sinh, Hộ kiếp, Tử

7) Lộ tâm: Diễn tiến ngoại (vì chính nó là ý môn).

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện (vô tham, vô sân, vô si)..

10) 14 Sự: Làm 3 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử

11) 6 Môn: Không nương môn (chính nó là môn).

12) 21 Cảnh: Biết 4 cảnh: Cảnh Chế định, Cảnh Pháp, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Ngoại thời.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới và pháp giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

23. TÂM DUY TÁC SẮC GIỚI (Kiriya rūpa vacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm Duy tác sắc giới là những tâm của vị A-La-hán luyện thiền sắc giới, cũng giống như tâm thiện sắc giới.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Duy tác sắc giới cũng có 5 thứ như Tâm thiện sắc giới:

III. Đối chiếu: Tâm Duy tác sắc giới đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 35 sở hữu phối hợp 13 tợ tha, 22 tịnh hảo (trừ giới phần). Những bậc thiền cao cũng bớt các chi thiền thô, như tâm Thiện và Quả Sắc giới.

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống Duy tác.

4) 12 Người: Sanh khởi với người Tứ Quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Diễn Diễn tiến lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ hỷ và thọ xả.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn

12) 21 Cảnh: Biết 4 cảnh: Cảnh Chế định, Cảnh Pháp, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Ngoại thời.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

24. TÂM THIỆN VÔ SẮC GIỚI (Kusala arūpavacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm Thiện vô sắc giới là những nhân lành cho quả sanh làm người cõi vô sắc giới. gọi là Tâm vô sắc giới bởi vì tâm nầy không lấy sắc pháp làm đối tượng sẽ sanh về cõi vô sắc giới và cõi vô sắc giới không còn hình sắc dù là tế sắc.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Thiện vô sắc giới có 4:

1- Tâm Thiện Không vô biên.

2- Tâm Thiện Thức vô biên.

3- Tâm Thiện vô sở hữu.

4- Tâm Thiện Phi tưởng phi phi tưởng.

III. Đối chiếu: Tâm Thiện vô sắc giới đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 30 sở hữu phối hợp: 10 sở hữu tợ tha, (trừ tầm, tứ, hỷ), 20 sở hữu tịnh hảo (trừ giới phần, vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với 4 người: (phàm Tam nhân và 3 Quả hữu học).

5) 31 Cõi:

- Tâm thiện không vô biên Sanh khởi được 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi không vô biên.

- Tâm Thiện thức vô biên sanh khởi được 24 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên và Thức vô biên.

- Tâm Thiện vô sở hữu sanh khởi được 25 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên, Thức vô biên và Vô sở hữu.

- Tâm Thiện phi tưởng phi phi tưởng sanh khởi được 26 cõi là 22 cỗi vui ngủ uẩn và 4 cõi Vô sắc.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật

7) Lộ tâm: Nương ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn.

12) 21 Cảnh:

- Tâm Không vô biên biết 4 cảnh: Cảnh Chế định, Cảnh Pháp, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Ngoại thời.

- Tâm Thiện Thức vô biên và phi tưởng phi phi tưởng biết 6 cảnh, Cảnh Pháp, Cành Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Đáo đại, Cảnh Quá khứ, Cảnh Nội phần.

- Tâm Vô sở hữu biết 3 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Tục đế, và Cảnh ngoại thời.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

25. TÂM QUẢ VÔ SẮC GIỚI (Vipāka arūpavacara citta)

I. Định nghĩa: Tâm Quả vô sắc giới là tâm làm việc Tục sinh, Hộ kiếp, Tử của người Vô sắc tức là quả thành tựu của Tâm Thiện vô sắc.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Quả vô sắc giới cũng có 4 thứ như Tâm thiện vô sắc giới:

III. Đối chiếu: Tâm Quả vô sắc giới đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 30 sở hữu phối hợp: 10 sở hữu tợ tha, (trừ tầm, tứ, hỷ), 20 sở hữu Tịnh hảo (trừ giới phần và vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống Quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với 5 người (phàm Tam nhân, 4 Thánh Quả).

5) 31 Cõi: Sanh khởi tùy theo cõi nào thì tâm quả của cõi đó.

6) 3 Thời: Sanh đủ 3 thời (Tục sinh, Bình nhật và Tử).

7) Lộ tâm: Ngoại lộ.

8) 5 Thọ: Thọ xả.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm 3 việc (Tục sinh, Hộ kiếp và Tử)

11) 6 Môn: Ngoại môn.

12) 21 Cảnh:

- Tâm Quả Không vô biên biết 4 cảnh: Cảnh Chế định, Cảnh Pháp, Cảnh Ngoại phần, Cảnh Ngoại thời.

- Tâm Quả vô sở hữu biết 3 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Chế định, Cảnh Ngoại thời.

- Tâm Quã Thức vô biên và phi tưởng phi phi tưởng biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Đáo đại, Cảnh Quá khứ, Cảnh Nội phần.

13) 6 Vật: Không có.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Khổ đế.

26. TÂM DUY TÁC VÔ SẮC GIỚI (Kiriya arūpacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Duy tác vô sắc giới là tâm của vị A-La-hán tu thiền vô sắc cũng có 4 thứ như tâm thiện vô sắc và đối với 17 phần pháp cũng giống như Tâm Thiện vô sắc, chỉ khác là đối với 3 tánh thuộc về Tánh vô ký, đối với 12 người chỉ có bậc Tứ Quả.

27. TÂM SƠ ĐẠO (Sotāpattimaggacitta)

I. Định nghĩa: Tâm sơ đạo là tâm thấy rõ Níp-Bàn và diệt trừ phiền não lần đầu tiên. Sở dĩ có một hoặc năm là do khác nhau ở trình độ của vị đắc sơ đạo có thiền hoặc không tức là tâm đạo tính theo 5 bậc thiền như Sơ đạo Sơ thiền, Sơ đạo Nhị Thiền,

Sơ đạo Tam thiền, Sơ đạo Tứ thiền và Sơ đạo ngũ thiền. Đồng một tên Sơ đạo vì đứng trên phương diện sát trừ phiền não, dù tâm Sơ đạo của bậc thiền nào cũng sát trừ 3 phiền não (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ) nhưng xét về phương diện thiền Sơ thiền có đủ 5 chi, Nhị thiền có 4 chi, Tam thiền có 3 chi, Tứ thiền có 2 chi và ngũ thiền cũng có 2 chi nhưng xả và định thay vì Tứ thiền lạc và định.

II. Phân tích chi pháp: Tâm sơ đạo có 5:

1- Sơ đạo Sơ thiền

2- Sơ đạo Nhị thiền

3- Sơ đạo Tam thiền

4- Sơ đạo Tứ thiền

5- Sơ đạo Ngũ thiền

III. Đối chiếu: 5 Tâm Sơ đạo đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống thiện.

4) 12 Người: Sanh khởi với người đạo.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Nương lộ ý.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn.

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế (trừ khổ, Tập, Diệt, Đạo).

28. TÂM NHỊ ĐẠO (Sakadāgāmicitta)

I. Định nghĩa: Tâm Nhị đạo là tâm sát trừ phiền não và thấy rõ Níp-Bàn lần thứ 2. Tâm Nhị đạo chỉ làm giãm nhẹ thêm 2 phiền não là dục ái và sân.

II. Phân tích chi pháp: Tâm nhị đạo cũng có 5 thứ như sau:

1- Nhị đạo Sơ thiền

2- Nhị đạo Nhị thiền

3- Nhị đạo Tam thiền

4- Nhị đạo Tứ thiền

5- Nhị đạo Ngũ thiền

III. Đối chiếu: Tâm nhị đạo đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống thiện.

4) 12 Người: Sanh khởi với người nhị đạo.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc

11) 6 Môn: Nương ý môn

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật

14) 5 Uẩn: Thức uẩn..

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế (trừ khổ, Tập, Diệt, Đạo).

29. TÂM TAM ĐẠO (Anāgāmimaggacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Tam đạo là tâm sát trừ phiền não và thấy rõ Níp-Bàn lần thứ 3. Tâm Tam đạo sát tuyệt dục ái và sân.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Tam đạo cũng có 5 thứ như sau:

1- Tâm Tam đạo Sơ thiền.

2- Tâm Tam đạo Nhị thiền.

3- Tâm Tam đạo Tam thiền.

4- Tâm Tam đạo Tứ thiền.

5- Tâm Tam đạo Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: Tâm Tam đạo đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống thiện.

4) 12 Người: Sanh khởi với người tam đạo.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc

11) 6 Môn: Nương ý môn

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế (trừ khổ, Tập, Diệt, Đạo).

30. TÂM TỨ ĐẠO (Arahattamaggacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Tứ đạo là tâm sát trừ phiền não và thấy rõ Níp-Bàn lần thứ thứ tư. Tứ đạo sát tuyệt 5 phiền não sau cùng là Sắc ái, ngã mạn Phóng dật và Vô minh.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Tứ đạo cũng có 5 thứ như sau:

1- Tứ đạo Sơ thiền.

2- Tứ đạo Nhị thiền.

3- Tứ đạo Tam thiền.

4- Tứ đạo Tứ thiền.

5- Tứ đạo Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: TâmTứ đạo đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh thiện.

3) 4 Giống: Thuộc giống thiện.

4) 12 Người: Sanh khởi với người Tứ đạo.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn.

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế (trừ khổ, Tập, Diệt, Đạo).

31. TÂM SƠ QUẢ (Sotāpattiphalacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Sơ quả là quả của sơ đạo, cũng gọi là quả thất lai, vì người chứng quả nầy nếu còn tái sanh lại cõi dục giới không quá 7 lần.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Sơ quả cũng có 5 thứ như sau:

1- Sơ quả Sơ thiền.

2- Sơ quả Nhị thiền.

3- Sơ quả Tam thiền.

4- Sơ quả Tứ thiền.

5- Sơ quả Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: Tâm Sơ quả đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với người Sơ quả.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn.

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế (trừ khổ, Tập, Diệt, Đạo).

32. TÂM NHỊ QUẢ (Sakadāgāmiphalacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Nhị quả là quả của Nhị đạo, người chứng quả nầy còn phải tái sanh lại cõi dục giới cũng chỉ một lần nên gọi là nhứt lai.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Nhị quả cũng có 5 thứ như sau:

1- Nhị quả Sơ thiền.

2- Nhị quả Nhị thiền.

3- Nhị quả Tam thiền.

4- Nhị quả Tứ thiền.

5- Nhị quả Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: Tâm Nhị quả đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với người Nhị quả.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ.

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện.

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

11) 6 Môn: Nương ý môn.

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế.

33. TÂM TAM QUẢ (Anāgāmiphalacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Tam quả là quả của Tam đạo, cũng gọi là quả bất lai, người chứng quả nầy không còn tái sanh lại cõi dục giới.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Tam quả cũng có 5 thứ như sau:

1- Tam quả Sơ thiền.

2-Tam quả Nhị thiền.

3- Tam quả Tam thiền.

4- Tam quả Tứ thiền.

5- Tam quả Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: Tâm Tam quả đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với người Tam quả.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc

11) 6 Môn: Nương ý môn

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế.

34. TÂM TỨ QUẢ (Arahattaphalacitta)

I. Định nghĩa: Tâm Tứ quả là quả của Tứ đạo, cũng gọi là quả vô sanh vì không còn tái sanh.

II. Phân tích chi pháp: Tâm Tứ quả cũng có 5 thứ như sau:

1- Tứ quả Sơ thiền.

2- Tứ quả Nhị thiền.

3- Tứ quả Tam thiền.

4- Tứ quả Tứ thiền.

5- Tứ quả Ngũ thiền.

III. Đối chiếu: Tâm Tứ quả đối với:

1) 52 Sở hữu Tâm: Có 36 sở hữu phối hợp: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

2) 3 Tánh: Thuộc tánh vô ký.

3) 4 Giống: Thuộc giống quả.

4) 12 Người: Sanh khởi với người Tứ quả.

5) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi vui hữu tâm.

6) 3 Thời: Sanh thời bình nhật.

7) Lộ tâm: Nương lộ ý môn.

8) 5 Thọ: Thọ xả và thọ hỷ

9) 6 Nhân: Có 3 nhân thiện

10) 14 Sự: Làm sự đổng tốc

11) 6 Môn: Nương ý môn

12) 21 Cảnh: Biết 6 cảnh: Cảnh Pháp, Cảnh Danh pháp, Cảnh Chơn đế, Cảnh Níp-Bàn, Cảnh ngoại thời, Cảnh Ngoại phần.

13) 6 Vật: Nương ý vật.

14) 5 Uẩn: Thức uẩn.

15) 12 Xứ: Ý xứ.

16) 18 Giới: Ý thức giới.

17) 4 Đế: Ngoại đế.

-ooOoo-

[03]

35- SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tâm là Pháp phụ thuộc của Tâm, Sở hữu Tâm đối với Tâm có 4 sự đồng:

1- Đồng sanh với tâm.

2- Đồng diệt với tâm.

3- Đồng nương một vật với tâm.

4- Đồng biết một cảnh với tâm.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu tâm có 52 thứ:

- Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Định, Nhất hành, Mạng quyền, Tác ý.
- Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục.
- Si, Vô tàm, Vô quý, Phóng dật.
- Sân, Tật, Lận, Hối.
- Hôn trầm, Thụy miên.
- Hoài nghi.
- Tín, Niệm, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Hành xả, Tịnh thân, Tịnh Tâm, Khinh thân, Khinh tâm, Nhu thân, Nhu tâm, Thích thân, Thích Tâm, Thuần thân, Thuần tâm, Chánh thân, Chánh tâm.
- Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng.
- Bi, Tùy hỷ.
- Trí tuệ.

36- SỞ HỮU XÚC (Phassa)

I. Định nghĩa: Sở hữu Xúc là trạng thái giáp mặt của 3 pháp: Căn, cảnh và Thức.

- Bốn ý nghĩa của xúc:

1- Chơn tướng của sở hữu Xúc là chạm nhau.

2- Phận sự của sở hữu Xúc là Tâm tiếp xúc với cảnh.

3- Sự thành tựu của sở hữu Xúc là Tâm, Căn và cảnh hợp lại.

4- Nhân cần thiết của sở hữu Xúc là có cảnh hiện ra.

Thí dụ: hai bàn tay chạm vào nhau phát ra âm thanh.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Xúc có 6 loại:

1- Nhãn xúc

2- Nhĩ xúc

3- Tỷ xúc

4- Thiệt xúc

5- Thân xúc

6- Ý xúc

III. Đối chiếu: Sở hữu Xúc đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đủ tất cả 121 tâm

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu phi xúc.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh (tánh thiện, bất thiện và vô ký).

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống (giống thiện, giống Bất thiện, giống Quả và giống Duy tác).

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Hành đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 4 uẩn: Thọ, Tưởng, hành, Thức (Tứ danh uẩn).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn).

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô).

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi xúc bằng:

5 uẩn: Không có.

12 xứ: Có 1 xứ (Pháp xứ).

18 Giới: Có 1 giới (Pháp giới).

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi xúc bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Tưởng, hành, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

37- SỞ HỮU THỌ (Vedanā)

I. Định nghĩa: Thọ là sự lãnh nạp đối tượng.

4 ý nghĩa của Thọ:

1- Chơn tướng: sự cảm thọ đối với cảnh sở tri.

2- Phận sự: là tiếp nhận, thưởng thức cảnh.

3- Thành tựu: là khổ và lạc.

4- Nhân cần thiết của Thọ là sở hữu Xúc.

II. Phân tích chi pháp: Thọ được chia làm năm thứ:

1- Thọ Khổ: là những cảm giác khó chịu vì không thích hợp với thân. Phối hợp với thân thức quả bất thiện.

2- Thọ Lạc: là những cảm giác khoan khoái, dễ chịu do sự thích hợp với thân. Phối hợp với thân thức quả thiện vô nhân.

3- Thọ Ưu: Là cảm giác buồn bực của tâm vì gặp cảnh bất như ý. Phối hợp với 2 tâm sân.

4- Thọ hỷ: phối hợp với 62 tâm thọ hỷ

5- Thọ xả: phối hợp với 55 tâm thọ xả.

- Nhãn thọ là sở hữu thọ hợp 2 tâm nhãn thức lãnh nạp cảnh sắc.

- Nhĩ thọ là sở hữu thọ hợp 2 tâm nhĩ thức lãnh nạp cảnh thinh.

- Tỷ thọ là sở hữu thọ hợp 2 tâm tỷ thức lãnh nạp cảnh khí.

- Thiệt thọ là sở hữu thọ hợp 2 tâm thiệt thức lãnh nạp cảnh vị.

- Thân thọ là sở hữu thọ hợp 2 tâm thân thức lãnh nạp cảnh xúc.

- Ý thọ là sở hữu thọ hợp 2 tâm ý thức lãnh nạp cảnh pháp.

38- SỞ HỮU TƯỞNG (Saññā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tưởng là cách trạng lại, nhớ lại, hồi tưởng lại, nhận thức lại những cảnh, vật, hay sự việc đã gặp đã biết.

- Bốn ý nghĩa của Tưởng:

1- Chơn tướng cách nhớ.

2- Phận sự nhớ lại việc đã qua.

3- Sự thành tựu nhớ đặng sự vật đã biết.

4- Nhân cần thiết phải có cảnh hiện bày.

Thí dụ: Ta nhớ lại một sự việc, một cảnh vật nào đó trong quá khứ. Hoặc như người thợ mộc nhận ra phiến gỗ được bao nhiêu thước tất.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tưởng có 6 loại:

1- Sắc Tưởng

2- Thinh Tưởng

3- Khí Tưởng

4- Vị Tưởng

5- Xúc Tưởng

6- Pháp Tưởng

III. Đối chiếu: Sở hữu Tưởng đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đủ tất cả 121 tâm.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh (tánh thiện, bất thiện và vô ký).

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống (giống thiện, giống Bất thiện, giống Quả và giống Duy tác).

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Hành đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 3 uẩn: Thọ, hành, Thức (Tứ danh uẩn).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn)

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô)

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tưởng bằng:

5 uẩn: Không có

12 xứ: Có 1 xứ (Pháp xứ)

18 Giới: Có 1 giới (Pháp giới)

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tưởng bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, hành, Thức uẩn

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

Ghi chú: pháp xứ và pháp giới có phần bất tương ưng là 16 sắc tế và Níp-Bàn.

39- SỞ HỮU TƯ (Cetanā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tư là trạng thái tính làm, quyết làm cố tâm.

- Bốn ý nghĩa của Tư:

1- Chơn tướng: Đôn đốc pháp đồng sanh.
2- Phận sự: Làm cho pháp đồng sanh bắt cảnh.
3- Sự thành tựu: Sắp đặt được pháp đồng sanh.
4- Nhân cần thiết: Thọ, Tưởng và Thức uẩn.

Thí dụ: Người giám đốc xí nghiệp chỉ huy các công nhân làm việc.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tư có 6 loại:

1- Sắc Tư
2- Thinh Tư
3- Khí Tư
4- Vị Tư
5- Xúc Tư
6- Pháp Tư

III. Đối chiếu: Sở hữu Tư đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đủ tất cả 121 tâm.
2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân

9) 14 Sự: Hành đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 4 uẩn: (Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn).

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô).

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tưởng bằng:

5 uẩn: Không có.

12 xứ: Có 1 xứ (Pháp xứ).

18 Giới: Có 1 giới (Pháp giới).

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tư bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

40- SỞ HỮU NHỨT HÀNH (Định - Ekaggatā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Nhứt Hành là trạng thái tâm qui tụ trên một đối tượng, hay nói một cách khác là tập trung tư tưởng trên một đề mục.

- Bốn ý nghĩa của Nhứt Hành:

1- Chơn tướng: Là cách không hoạt động.

2- Phận sự: Là gom các pháp đồng sanh thành một.

3- Sự thành tựu: Là yên lặng.

4- Nhân cần thiết: Là thọ lạc.

Thí dụ: Kính hội tụ gom ánh sáng mặt trời vào 1 điểm để phát ra lửa.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Nhứt Hành có 2 thứ:

1- Cận định.; 2- Nhập định.

III. Đối chiếu: Sở hữu Nhứt Hành đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đủ tất cả 121 tâm (vì thuộc sở hữu Biến Hành).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu (phi định).

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Hành đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 4 uẩn: (Tứ danh uẩn).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn).

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô).

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Định bằng:

5 uẩn: Có 1 uẩn (hành uẩn).

12 xứ: Có 1 xứ (Pháp xứ).

18 Giới: Có 1 giới (Pháp giới).

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Định:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

41- SỞ HỮU MẠNG QUYỀN (Jīvitindriyā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Mạng Quyền là sự sống còn của danh pháp tồn tại đủ 3 sát na (sanh, trụ, diệt). Gọi là mạng quyền vì bảo tồn sự sống của Tâm pháp trong 3 sát na, gọi là quyền vì có khả năng điều hành các danh pháp đồng sanh, cùng làm một phận sự.

- Bốn ý nghĩa của Mạng Quyền:

1- Chơn tướng: Là cách bảo tồn pháp đồng sanh.

2- Phận sự: Là làm cho pháp đồng sanh được tồn tại trong 3 sát na tiểu.

3- Sự thành tựu: Là pháp đồng sanh tồn tại đến sát na diệt.

4- Nhân cần thiết: Là phải có Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Thức uẩn.

Thí dụ: Như nước đối với loài thủy thảo .

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Mạng Quyền chỉ có 1

III. Đối chiếu: Sở hữu Mạng Quyền đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đủ tất cả 121 tâm

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu Phi Mạng Quyền.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm

7) 5 Thọ: Tương kiến với 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Hành đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 4 uẩn: (Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn).

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô).

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Mạng Quyền bằng:

5 uẩn: Không có.

12 xứ: Có 1 xứ (Pháp xứ).

18 Giới: Có 1 giới (Pháp giới).

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Mạng Quyền bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

42- SỞ HỮU TÁC Ý (Manasikāra)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tác Ý là cách gom thâu đối tượng làm thành cảnh cho Tâm.

- Bốn ý nghĩa của Tác Ý:

1- Chơn tướng: Là cách hướng dẫn pháp tương ưng bắt cảnh trọn vẹn.

2- Phận sự: Là làm cho tâm phối hợp với cảnh.

3- Sự thành tựu: Là hướng tâm đến cảnh.

4- Nhân cần thiết: Là phải có cảnh.

Thí dụ: Như ống viễn kính thâu cảnh vật ở xa cho vừa tầm mắt được thấy.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tác Ý có 3 loại:

1- Tác Ý thành lộ.

2- Tác Ý thành đổng tốc.

3- Tác Ý thành cảnh.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tác Ý đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đủ tất cả 121 tâm.

2) 52 sở hữu tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu Phi Tác Ý.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Hành đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 4 uẩn: (Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn).

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô).

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tác Ý bằng:

5 uẩn: Hành uẩn

12 xứ: Pháp xứ

18 Giới: Pháp giới

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tác Ý bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

43- SỞ HỮU TẦM (Vitakka)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tầm là hướng tâm đến cảnh hay nói khác đi là đem tâm đến đối tượng.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tầm:

1- Chơn tướng: Là cách đem tâm đến cảnh.

2- Phận sự: Là làm cho tâm gặp cảnh.

3- Sự thành tựu: Là tâm gặp được cảnh.

4- Nhân cần thiết: Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Thức uẩn.

Thí dụ: Như con ong bay đến nụ hoa.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tầm có 6:

1- Sắc Tầm

2- Thinh tầm

3- Khí tầm

4- Vị tầm

5- Xúc tầm

6- Pháp tầm.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tầm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 44 Dục giới (trừ ngũ song thức) và 11 tâm Sơ Thiền.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu Phi Tầm.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 3 thọ (Hỷ, Xả, Ưu).

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm 9 sự (trừ thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm xúc).

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Có 4 uẩn: (Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

12 Xứ: Có 2 xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Có 8 giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Có 1 uẩn (sắc uẩn).

12 xứ: Có 10 xứ (10 xứ thô).

18 Giới: Có 10 giới (10 giới thô).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tầm bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tầm bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 11 xứ: 10 xứ thô và ý xứ

18 giới: Có 17 giới: 10 giới thô và 7 giới thức.

44- SỞ HỮU TỨ (Vicāra)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tứ là trạng thái tâm quan sát đối tượng một cách khắn khít.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tứ:

1- Chơn tướng: Là cách chăm nom cảnh.

2- Phận sự: Là làm cho tâm khắn khít với cảnh.

3- Sự thành tựu: Là tâm đã khắn khít được với cảnh.

4- Nhân cần thiết: Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Thức uẩn.

Thí dụ: Như con ong bay rà rà chung quanh nụ hoa nó đã gặp.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tứ có 6 .

1- Sắc Tứ

2- Thinh Tứ

3- Khí Tứ

4- Vị Tứ

5- Xúc Tứ

6- Pháp Tứ.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tứ đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 22 chi Sơ và Nhị Thiền).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu Phi Tứ.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến đủ 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô.

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tứ bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tứ bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

45- SỞ HỮU THẮNG GIẢI (Adhimokkho)

I. Định nghĩa: Sở hữu Thắng giải là trạng thái tâm quyết đoán trước sự vật một cách khẳng định.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Thắng giải:

1- Chơn tướng: Là cách quyết đoán.

2- Phận sự: Là làm cho tâm không lưỡng lự.

3- Sự thành tựu: Là cảnh được phân đoán.

4- Nhân cần thiết: Là có cảnh cần phân đoán.

Thí dụ: Như 1 quan toà tuyên bố một vụ án.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Thắng giải chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Thắng giải đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 110 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và si hoài nghi).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 51 Sở hữu tâm Phi Thắng giải.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến đủ 5 thọ.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm đủ 14 sự.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô.

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Thắng giải bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Thắng giải bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

46- SỞ HỮU CẦN (Viriyaṃ)

I. Định nghĩa: Sở hữu Cần là sự siêng năng tinh tấn của Tâm cố gắng trước mọi khó khăn.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Cần:

1- Chơn tướng: Là cách siêng năng chịu đựng.

2- Phận sự: Là trợ sức cho pháp đồng sanh.

3- Sự thành tựu: Là không lui sụt.

4- Nhân cần thiết: Là quán tưởng cảnh: khổ, sanh, già, đau chết, 4 đường ác đạo v.v...

Thí dụ: Như viên dũng tướng khi lâm trận bất chấp hiểm nguy, hằng lướt tới không hề lùi sụt để tiêu diệt đối phương hầu bảo vệ đoàn quân của mình.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Cần có 2 .

1- Tà cần

2- Chánh cần có 4: 1) Thận Cần; 2) Trừ Cần; 3) Tu Cần; 4) Bảo cần.

III. Đối chiếu: Sở hữu Cần đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 105 tâm (trừ 15 tâm quả vô nhân và 1 khai ngủ môn).

2) 52 Sở hữu Tâm: Phối hợp được với 51 sở hữu Tâm phi cần.

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến 3 thọ là Hỷ, ưu, và xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm 7 sự (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Thập di, khai môn, Phân đoán, Đổng tốc).

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô.

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Cần bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Cần bằng:

5 uẩn: Có 4 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

47- SỞ HỮU HỶ (Pīti)

I. Định nghĩa: Sở hữu Hỷ là trạng thái tâm an vui với đối tượng của Tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Hỷ:

1- Chơn tướng: Là cách mừng phấn khởi.

2- Phận sự: Là làm cho Thân Tâm.

3- Sự thành tựu: Là các no lòng.

4- Nhân cần thiết: Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Thức uẩn.

Thí dụ: Như đứa trẻ khi thấy Mẹ đi chợ về,

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Hỷ có 5 loại như sau:

1- Tiểu Hỷ

2- Sát na Hỷ

3- Hải triều Hỷ

4- Khinh thăng Hỷ

5- Sung mãn hỷ.

III. Đối chiếu: Sở hữu Hỷ đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 51 tâm thọ Hỷ (trừ Tứ Thiền).

2) 52 Sở hữu Tâm: Phối hợp với 46 Sở hữu Phi Hỷ (trừ Sân phần và hoài nghi).

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến 1 thọ (thọ hỷ).

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm được 6 sự (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng Tốc, Thập di và Quan sát).

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới tho.â

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Hỷ bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Hỷ bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

48- SỞ HỮU DỤC (Chanda)

I. Định nghĩa: Sở hữu Dục là sự mong muốn của tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Dục:

1- Chơn tướng: Là hy vọng cho được cảnh.

2- Phận sự: Là làm cho tâm mong mỏi.

3- Sự thành tựu: Là được cảnh cho tâm muốn.

4- Nhân cần thiết: Có cảnh đáng muốn được.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Dục có 3 loại.

1- Tham Dục

2- Pháp Dục

3- Tác Dục.

III. Đối chiếu: Sở hữu Dục đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 101 tâm (trừ 18 tâm vô nhân và 2 tâm si).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 50 Sở hữu Tâm (trừ hoài nghi).

3) 3 Tánh: Có đủ 3 tánh.

4) 4 Giống: Có đủ 4 giống.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến được 3 thọ (Hỷ, Ưu và thọ xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến đủ 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm đủ 5 sự (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: 7 giới thức và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô.

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Dục bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.
12 xứ: Pháp xứ.
18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Dục bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.
12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.
18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

49- SỞ HỮU SI (Moha)

I. Định nghĩa: Sở hữu Si là trạng thái mê mờ tối tăm không thấy rõ sự thật.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Si:

1- Chơn tướng: Là mờ ám trái với Trí tuệ.
2- Phận sự: Là che ngăn sự sáng suốt (không hiểu thấu đáo).
3- Sự thành tựu: Là mờ ám.
4- Nhân cần thiết: Không khéo dùng tâm.

Thí dụ: Như bóng tối ban đêm không thể thấy cảnh vật.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Si chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sở hữu Si đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 12 tâm Bất Thiện.
2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 26 Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, và 13 Bất thiện phi Si.

3) 3 Tánh: Tánh bất thiện

4) 4 Giống: Giống bất thiện

5) 12 Người: Sanh khởi với 7 người (4 phàm và 3 quả hữu học).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm

7) 5 Thọ: Tương kiến với 3 thọ (Hỷ, Ưu và thọ xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến 2 nhân (Tham và Sân).

9) 14 Sự: Làm được 1 sự Đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ Ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Si bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Si bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

49- SỞ HỮU VÔ TÀM (Ahirika)

I. Định nghĩa: Sở hữu Vô Tàm là trạng thái không hỗ thẹn đối với tội lỗi.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Vô Tàm:

1- Chơn tướng: Là cách không ái ngại sự ác xấu.

2- Phận sự: Làm tội lỗi.

3- Sự thành tựu: Không lui sụt với cảnh tạo ác.

4- Nhân cần thiết: Không biết tự trọng.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Vô Tàm chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Vô Tàm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 12 tâm bất thiện.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 26 Sở hữu (13 Tợ tha và 13 bất thiện phi Vô Tàm).

3) 3 Tánh: Tánh bất thiện.

4) 4 Giống: Giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi với 7 người (4 phàm và 3 quả hữu học).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến có 3 thọ (Hỷ, Ưu và thọ xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến 2 nhân (Tham và Sân).

9) 14 Sự: Làm được 1 sự Đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ Ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Vô Tàm:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Vô Tàm bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

50- SỞ HỮU VÔ ÚY (Anottappa)

I. Định nghĩa: Sở hữu Vô Úy là trạng thái tâm không ghê sợ tội lỗi.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Vô Úy:

1- Chơn tướng: Là cách không ghê sợ tội lỗi.

2- Phận sự: Làm tội ác.

3- Sự thành tựu: Là không sợ tội ác.

4- Nhân cần thiết: Không tôn trọng kẻ khác.

Thí dụ: Như bà con không sợ cọp hay người uống thuốc độc không biết sợ.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Vô Úy chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Vô Úy đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 12 tâm bất thiện.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 26 Sở hữu (13 Tợ tha và 13 bất thiện phi Vô Tàm).

3) 3 Tánh: Tánh bất thiện.

4) 4 Giống: Giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi với 7 người (4 phàm và 3 quả hữu học).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến có 3 thọ (Hỷ, Ưu và thọ xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến 3 nhân bất thiện.

9) 14 Sự: Làm được 1 sự Đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ Ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Vô Úy:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Vô Úy bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

51- SỞ HỮU PHÓNG DẬT (Udhacca)

I. Định nghĩa: Sở hữu Phóng Dật là trạng thái tâm giao động phóng túng bị trần cảnh chi phối.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Phóng Dật:

1- Chơn tướng: Là cách không an tịnh.

2- Phận sự: Là làm cho tâm không trụ một cảnh được lâu.

3- Sự thành tựu: Là tâm hằng giao động.

4- Nhân cần thiế: Tác ý không khéo.

Thí dụ: Như đống tro bị hòn đém vào.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Phóng Dật chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Phóng Dật đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 12 tâm bất thiện.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 26 Sở hữu (13 Tợ tha và 13 bất thiện phi Phóng Dật).

3) 3 Tánh: Tánh bất thiện.

4) 4 Giống: Giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi với 7 người (4 phàm và 3 quả hữu học).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm

7) 5 Thọ: Tương kiến có 3 thọ (Hỷ, Ưu và thọ xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến 3 nhân bất thiện.

9) 14 Sự: Làm được 1 sự Đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ Ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Phóng Dật:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Phóng Dật bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

52- SỞ HỮU THAM (Lobha)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tham là trạng thái Tâm chấp đối tượng, dính mắc vào đối tượng, luyến ái cảnh trần, say đắm ngũ dục.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tham:

1- Chơn tướng: Là cách thu hút cảnh.

2- Phận sự: Là làm cho tâm vướng mắc cảnh.

3- Sự thành tựu: Là không dứt bỏ cảnh.

4- Nhân cần thiết: Ưa gặp pháp ràng buộc.

Thí dụ: Như đá nam châm hút sắt.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tham có 3 loại.

1- Dục ái

2- Sắc ái

3- Vô sắc ái.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tham đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 8 Tâm Tham.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 22 Sở hữu (13 Tợ tha, 4 Si phần 3 Tham phần và 2 Hôn phần).

3) 3 Tánh: Tánh bất thiện.

4) 4 Giống: Giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi với 7 người (4 phàm và 3 quả hữu học).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 2 thọ (Hỷ, và xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến với 1 nhân Si.

9) 14 Sự: Làm được 1 sự Đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tham:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tham:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

53- SỞ HỮU TÀ KIẾN (Diṭṭha)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tà kiến là trạng thái tâm chấp quấy, thấy lầm trái với trí tuệ.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tà kiến:

1- Chơn tướng: Là cách cố chấp không đúng chân lý.

2- Phận sự: Là suy xét sai lầm.

3- Sự thành tựu: Là chấp cứng theo sự sai lầm.

4- Nhân cần thiết: Là không cần gặp bậc trí thức.

Thí dụ: Ban đêm đạp nhằm trái cà mà tưởng là con cóc và trái lại v.v...

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tà kiến phân ra đại khái có 2: Thường kiến và đoạn kiến.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tà kiến đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 4 tâm Tham hợp tà.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 20 Sở hữu (13 Tợ tha, 4 Si phần, sở hữu Tham phần và 2 Hôn phần).

3) 3 Tánh: Tánh bất thiện.

4) 4 Giống: Giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi với 4 phàm.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 25 cõi phàm vui dục giới.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 2 thọ (Hỷ, và xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến 2 nhân: Tham và Si.

9) 14 Sự: Làm được 1 sự Đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ tho.â

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ Ý thức giới)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tà kiến:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tà kiến:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

54- SỞ HỮU NGÃ MẠN (Māna)

I. Định nghĩa: Sở hữu Ngã mạn là trạng thái tâm tự đắc, tự kiêu, tự cao, tự mãn, có tánh chấp tà.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Ngã mạn:

1- Chơn tướng: Là cách kiêu căng, tự phụ.

2- Phận sự: Là làm cho lừng lẫy.

3- Sự thành tựu: Là cống cao, tựu kiêu .v.v...

4- Nhân cần thiết: Là phải có cách so sánh

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Ngã mạn có 9 cách:

1- Hơn ỷ hơn	4- Bằng ỷ hơn	7- Thua ỷ hơn
2- Hơn ỷ bằng	5- Bằng ỷ bằng	8- Thua ỷ bằng
3- Hơn ỷ thua	6- Bằng ỷ thua	9- Thua ỷ thua

III. Đối chiếu: Sở hữu Ngã mạn đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 4 tâm Tham ly tà.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 20 Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, 4 si phần, sở hữu Tham và 2 Hôn phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người:Sanh khởi được với 7 người (4 phàm, và 3 quả hữu học.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 2 thọ (Hỷ và xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến với 2 nhân Tham và Si.

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Ngã mạn bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Ngã mạn bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

55- SỞ HỮU SÂN (Dosa)

I. Định nghĩa: Sở hữu Sân là trạng thái tâm bực bội, nóng giận, bất bình, bực tức khi lãnh nạp đối tượng bất toại nguyện.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Sân:

1- Chơn tướng: Là cách nóng nảy thô tháo.

2- Phận sự: Là làm cho Tâm ta và Tâm của người khác nóng phừng lên.

3- Sự thành tựu: Là phá hoại.

4- Nhân cần thiết: Là cảnh vật bất toại ý.

Thí dụ: Như lửa gặp xăng.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Sân chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Sân đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 2 tâm Sân.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 21 Sở hữu Tâm: 12 Tợ tha (trừ hỷ) 4 si phần, và 2 Hôn phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi được với 6 người (4 phàm, và 2 quả hữu học.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi Dục giới.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 1 thọ (Thọ ưu).

8) 6 Nhân: Tương kiến với 1 nhân (Nhân Si).

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết đủ 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Sân bằng:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Sân bằng:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

56- SỞ HỮU TẬT (Issa)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tật là trạng thái ganh tỵ tranh phần hơn của kẻ khác.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tật:

1- Chơn tướng: Là sự đố kỵ với phần hơn của kẻ khác.

2- Phận sự: Không vừa lòng với phần hơn của kẻ khác.

3- Sự thành tựu: Là tránh mặt với phần hơn của kẻ khác.

4- Nhân cần thiết: Là danh lợi, tài sản, hạnh phúc của kẻ khác hơn mình.

Thí dụ: Như thấy người giàu có hơn sanh lòng ghen ghét.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tật chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tật đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đuợc với 2 tâm Sân.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 21 Sở hữu Tâm: 12 Tợ tha (trừ hỷ) 4 si phần, Sân, Lận, Hối và 2 Hôn phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi được với 6 người (4 phàm, và 2 quả hữu học.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi Dục giới.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 1 thọ (Thọ ưu).

8) 6 Nhân: Tương kiến 2 nhân (Nhân Si và Sân).

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 19 cảnh (trừ Níp-Bàn và Nội phần).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ tho.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tật:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tật:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

57- SỞ HỮU LẬN (Macchariyaṃ)

I. Định nghĩa: Sở hữu Lận là trạng thái bón rít bỏn sẻn của Tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Lận:

1- Chơn tướng: Là cách gìn giữ tài sản của mình.

2- Phận sự: Là không chịu chia sớt cho ai.

3- Sự thành tựu: Là bón rít không cho của ra.

4- Nhân cần thiết: Là tài sản v.v... của ta.

Thí dụ: Như người giàu có nhưng không chịu chia sớt cho kẻ khác.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Lận chia ra có 5:

1- Bỏn sẻn tài sản.

2- Bỏn sẻn chỗ ở.

3- Bỏn sẻn giòng giống.

4- Bỏn sẻn tôi tớ.

5- Bỏn sẻn Pháp.

III. Đối chiếu: Sở hữu Lận đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp đuợc với 2 tâm Sân.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 21 Sở hữu Tâm: 12 Tợ tha (trừ hỷ) Sân, Tật, Hối, 4 si phần, và 2 Hôn phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi được với 6 người (4 phàm, và 2 quả hữu học.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi Dục giới.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 1 thọ (Thọ ưu).

8) 6 Nhân: Tương kiến 2 nhân (Nhân Si và Sân).

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 19 cảnh (trừ Níp-Bàn và Nội phần).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Lận:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Lận:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

59- SỞ HỮU HỐI (Kukkucca)

I. Định nghĩa: Sở hữu Hối là chỉ cho trạng thái của tân hối tiếc những việc đáng làm mà không làm và hối hận vì đã làm những việc không đáng làm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Hối:

1- Chơn tướng: Là cách hối tiếc, hối hận việc đã qua.

2- Phận sự: Là làm cho tâm bực bội với việc đã qua.

3- Sự thành tựu: Là sự ân hận trong tâm.

4- Nhân cần thiết: Là tội lỗi đã làm mà phước không làm được.

Thí dụ: Như bà Hoàng hậu Mallikà hối hận lời nói láo trước giờ lâm chung.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Hối chỉ có 1:

III. Đối chiếu: Sở hữu Hối đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 2 tâm Sân.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 21 Sở hữu Tâm: 12 Tợ tha (trừ hỷ) Sân, Tật, Lận, 4 si phần, và 2 Hôn phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi được với 6 người (4 phàm, và 2 quả hữu học.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi Dục giới.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 1 thọ (Thọ ưu).

8) 6 Nhân: Tương kiến 2 nhân (Nhân Si và Sân).

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Hối:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Hối:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và ý giới.

60- SỞ HỮU HÔN TRẦM THỤY MIÊN (Thiṇa - Middha)

I. Định nghĩa:

a) Sở hữu Hôn Trầm là trạng thái dã dượi, mệt mỏi của Sở hữu Tâm.

b) Sở hữu Thụy Miên là trạng thái buồn ngủ của tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Hôn Trầm và Thụy Miên:

1- Chơn tướng: Là cách lười biếng, dã dượi.

2- Phận sự: Làm cho không còn tinh tấn, hạn chế Lộ Tâm lần lần đến Ngoại lộ (chỉ còn Hộ kiếp).

3- Sự thành tựu: Làm cho Tâm lui sụt (buồn ngủ).

4- Nhân cần thiết: Không khéo dùng Tâm.

Thí dụ: Như người mệt mỏi và buồn ngủ.

II. Phân tích chi pháp:

- Sở hữu Hôn Trầm có 1: Sở hữu Thụy Miên

III. Đối chiếu: Sở hữu Hôn Trầm và Thụy Miên đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 5 tâm Bất thiện hữu trợ (4 Tâm Tham hữu trợ và 1 Tâm Sân hữu trợ).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 25 Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, 4 si phần, 3 Tham phần, 4 Sân phần và 1 trong 2 Hôn phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi được với 7 người (4 phàm, và 3 Quả thấp.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 11 cõi Dục giới.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 3 thọ (Ưu, Hỷ, và Xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Bất thiện.

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ .

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Hôn Trầm và Thụy Miên:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Hôn Trầm và Thụy Miên:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

61- SỞ HỮU HOÀI NGHI (Vicikichā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Hoài nghi là trạng thái nghi ngờ phân vân, lưỡng lự của Tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Hoài nghi:

1- Chơn tướng: Là cách nghi hoặc.

2- Phận sự: Là cho lưỡng lự (dục dặc).

3- Sự thành tựu: Là không thể quyết đoán.

4- Nhân cần thiết: Không khéo dùng tâm.

Thí dụ: Như người lữ hành xa lạ đứng trước ngã ba đường.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Hoài nghi có 4 loại như sau:

1- Hoài nghi Phật.

2- Hoài nghi Pháp.

3- Hoài nghi Tăng.

4- Hoài nghi điều học.

III. Đối chiếu: Sở hữu Hoài nghi đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 1 Tâm Si Hoài Nghi.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 14 Sở hữu Tâm: 10 sở hữu Tợ tha (trừ Thắng Giải, Hỷ và dục) và 10 và 4 si phần.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Bất thiện.

4) 4 Giống: Thuộc giống bất thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi được với 7 người (4 phàm, và 3 quả thấp.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 26 cõi Phàm hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 1 thọ (Thọ ưu).

8) 6 Nhân: Bất tương kiến với 6 nhân.

9) 14 Sự: Làm sự đổng tốc.

10) 21 Cảnh: Biết được 20 cảnh (trừ Níp-Bàn).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Hoài nghi:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Hoài nghi:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

62- SỞ HỮU TÍN (Saddha)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tín là niềm tin, đức tin. Sự tin tưởng với Tam Bảo bằng một cách trong sạch.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tín:

1- Chơn tướng: Là cách tin Tam Bảo và Nghiệp báo.

2- Phận sự: Là làm cho Tâm tín ngưỡng.

3- Sự thành tựu: Là tâm không nhơ bẩn vì mê tín.

4- Nhân cần thiết: Là Tam Bảo.

Thí dụ: Như người trông thấy kẻ khác lội qua sông được an toàn nên vững lòng lội theo.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tín chia ra có hai:

1- Tà Tín

2- Chánh Tín có 4: Tin Phật, Tin Pháp, Tin Tăng, Tin Nhân quả

III. Đối chiếu: Sở hữu Tín đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp với 91 Tâm Tịnh hảo (trừ 30 tâm Vô Tịnh Hảo).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu: 13 sở hữu Tợ tha và 24 sở hữu Tịnh hảo.

3) 3 Tánh: Có 2 tánh (Thiện và Vô ký).

4) 4 Giống: Thuộc giống (Thiện, Quả, và Duy tác).

5) 12 Người: Sanh khởi được với 12 người (4 phàm, 4 Đạo và 4 Quả).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi Hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với 2 thọ (Hỷ và Xả).

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân thiện (vô tham Vô sân và Vô si).

9) 14 Sự: Làm 5 (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Tín:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tín:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

63- SỞ HỮU NIỆM (Sati)

I. Định nghĩa: Sở hữu Niệm là trạng thái tâm ghi nhớ biết mình, biết những hành vi và cử động của thân và tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Niệm

1- Chơn tướng: Là cách không sơ ý

2- Phận sự: Là làm cho không quên, hay là ghi nhớ.

3- Sự thành tựu: Là cách trao đổi tâm hằng khắn khít với cảnh.

4- Nhân cần thiết: Là nhớ vững chắc.

Thí dụ: Như người lính gác cổng biết rõ kẻ ra người vào.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Niệm có hai:

1- Tà Niệm

2- Chánh Niệm phân ra có 4: Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, Niệm Pháp

III. Đối chiếu: Sở hữu Niệm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo (trừ 30 tâm vô Tịnh hảo).

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu Tâm phi Niệm(13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo).

3) 3 Tánh: Có 2 tánh: Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống thiện.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di)

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Niệm:

5 uẩn: Hành uẩn.
12 xứ: Pháp xứ.
18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Niệm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.
12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.
18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

64- SỞ HỮU TÀM (Hiri)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tàm là sự hỗ thẹn tội lỗi

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tàm.

1- Chơn tướng: Là cách ghét sự tội lỗi
2- Phận sự: Là không làm việc tội lỗi
3- Sự thành tựu: Là cách lui sụt với chuyện.
4- Nhân cần thiết: Là biết tự trọng

Thí dụ: Như sự nhờm gớm khi đụng phải vật nhơ nhớp v.v...

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tàm chỉ có 1:

III. Đối chiếu: Sở hữu Tàm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo (trừ Tàm).

3) 3 Tánh: Có 2 tánh: Thiện và vô ký

4) 4 Giống: Thuộc giống Thiện, Quả, và Duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới)

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Tàm:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tàm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

65- SỞ HỮU QUÝ (Ottappa)

I. Định nghĩa: Sở hữu Quý là trạng thái tâm ghê tội lỗi

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Quý:

1- Chơn tướng: Là cách ghê sợ và ngán ghét tội lỗi.

2- Phận sự: Là không làm tội lỗi.

3- Sự thành tựu: Là cách lui sụt với tội lỗi.

4- Nhân cần thiết: Là cách sợ người khác chỉ trích và sự kết quả của việc ác.

Thí dụ: Như người ăn trộm sợ kẻ khác biết được, hoặc như sợ bàn tay nắm phải thanh sắt cháy đỏ.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Quý chỉ có 1

III. Đối chiếu: Sở hữu Quý đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo (trừ Úy).

3) 3 Tánh: Có 2 tánh: Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Thuộc giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di)

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Quý:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Quý:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

66- SỞ HỮU VÔ THAM (Alobha)

I. Định nghĩa: Sở hữu Vô tham là trạng thái biết đối tượng, nhận thức đối tượng nhưng không luyến ái, không đắm nhiễm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Vô tham:

1- Chơn tướng: Không nhiễm đắm với cảnh ngũ dục.

2- Phận sự: Không chấp trước.

3- Sự thành tựu: Không nhiễm đắm cảnh đáng ưa thích.

4- Nhân cần thiết: Khéo dụng tâm.

Thí dụ: Như lá sen không lưu lại giọt nước khi rơi nhằm.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Vô tham chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Vô tham đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo phi Vô tham.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: có 3 giống: Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Vô tham:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Vô tham:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

67- SỞ HỮU VÔ SÂN (Adosa)

I. Định nghĩa: Sở hữu Vô Sân là trạng thái tâm an tỉnh trước đối tượng, không sân hận bất bình, bực tức khi lãnh nạp đối tượng.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Vô Sân:

1- Chơn tướng: Không độc ác.

2- Phận sự: Tránh xa sự sát hại.

3- Sự thành tựu: Là cách mát mẻ.

4- Nhân cần thiết: Khéo dụng Tâm.

Thí dụ: Như nước đối với lửa.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Vô Sân chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Vô Sân đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo phi Vô Sân.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di.

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Vô Sân:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Vô Sân:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

68- SỞ HỮU HÀNH XẢ (Upekkhā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Hành Xả là trạng thái làm cho quân bình các pháp đồng sanh.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Hành xả:

1- Chơn tướng: Dung hoà các pháp đồng sanh cho bằng nhau.

2- Phận sự: Làm cho Pháp đồng sanh không thái quá và bất cập.

3- Sự thành tựu: Đối với cảnh tâm được quân bình.

4- Nhân cần thiết: Có Pháp tương ưng.

Thí dụ: Như người kỵ mã khéo điều khiển đôi ngựa song hành cho được đồng đàn với nhau.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Hành Xả chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Hành Xả đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo phi Hành Xả.

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người-

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Hành Xả:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Hành Xả:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

69- SỞ HỮU TỊNH THÂN VÀ TỊNH TÂM (Kāyapassaddhi - Cittapassaddhi)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm là trạng thái mát dịu của sở hữu và Tâm, để đối trị lại sự bồng bột của tình dục.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm:

1- Chơn tướng: An tịnh, lìa xa sự sôi nổi (phiền não) của sở hữu và Tâm.

2- Phận sự: Làm cho êm dịu sự sôi nổi.

3- Sự thành tựu: Là cách êm dịu, mát mẻ.

4- Nhân cần thiết: Sở hữu và Tâm.

Thí dụ: Như bóng mát của tàng cây đối với khách lữ hành trên sa mạc:

II. Phân tích chi pháp:

III. Đối chiếu: Sở hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 36 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (phi Tịnh Thân và Tịnh Tâm).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Tịnh Thân và Tịnh Tâm:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tịnh Thân và Tịnh Tâm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

70- SỞ HỮU KHINH THÂN VÀ KHINH TÂM (Kāyalahutā - Cittalahutā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm là trạng thái nhẹ nhàng nhanh nhẹn của Tâm và sở hữu Tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm:

1- Chơn tướng: Lìa bỏ sự nặng nề của sở hữu và Tâm.

2- Phận sự: Phá sự nặng nề của sở hữu và Tâm.

3- Sự thành tựu: Sở hữu và Tâm được nhẹ nhàng.

4- Nhân cần thiết: Sở hữu và Tâm.

Thí dụ: Như người đặt gánh nặng xuống.

II. Phân tích chi pháp:

III. Đối chiếu: Sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 36 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (phi Khinh Thân và Khinh Tâm).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 50 sở hữu Tâm Khinh Thân và Khinh Tâm.

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 50 sở hữu Khinh Thân và Khinh Tâm.

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

71- SỞ HỮU NHU THÂN VÀ NHU TÂM (Kāyamuditā - Cittamuditā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm là trạng thái mềm dẽo, nhu nhuyến, của Tâm và sở hữu Tâm.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm:

1- Chơn tướng: Sự dịu mềm của Tâm và sở hữu.

2- Phận sự: hạn chế sự thô cứng của Tâm và sở hữu.

3- Sự thành tựu: Tâm và sở hữu bắt cảnh dễ dàng.

4- Nhân cần thiết: Sở hữu và Tâm.

Thí dụ: Như miếng da mềm được phơi khô.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm mỗi thứ chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 36 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (phi Nhu Thân và Nhu Tâm).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di.

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Nhu Thân và Nhu Tâm:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Nhu Thân và Nhu Tâm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

72- SỞ HỮU THÍCH THÂN VÀ THÍCH TÂM (Kāyakammaññatā - Cittakammaññatā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Thích Thân và Thích Tâm là trạng thái thích ứng của Tâm và sở hữu Tâm trong một công việc.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Thích Thân và Thích Tâm:

1- Chơn tướng: Lìa sự không thích hợp với công việc.

2- Phận sự: Lìa sự không thích hợp với công việc.

3- Sự thành tựu: Thích hợp với công việc của Tâm và sở hữu khi tiếp thâu với đối tượng.

4- Nhân cần thiết: Sở hữu và Tâm.

Thí dụ: Như miếng sắt nướng đỏ có thể rèn bất cứ vật gì theo ý muốn.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Thích Thân và Thích Tâm mỗi thứ chỉ có 1:

III. Đối chiếu: Sở hữu Thích Thân và Thích Tâm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 36 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (phi Thích Thân và Thích Tâm).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Thích Thân và Thích Tâm:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Thích Thân và Thích Tâm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

72- SỞ HỮU THUẦN THÂN VÀ THUẦN TÂM (Kāyapāguññatā - Cittapāguññatā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm là trạng thái thuần thục của Tâm và sở hữu Tâm:

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm:

1- Chơn tướng: Không đình trệ của Tâm và Sở hữu.

2- Phận sự: Phá cách đình trệ của Tâm và Sở hữu.

3- Sự thành tựu: Cách lìa xa lỗi.

4- Nhân cần thiết: Thích hợp công việc của Sở hữu và Tâm.

Thí dụ: Như người thợ lành nghề có thể làm mọi công việc trong nghề một cách dễ dàng.

II. Phân tích chi pháp sở hữu: Thuần Thân và Thuần Tâm mỗi thứ chỉ có 1:

III. Đối chiếu: Sở hữu Thuần Thân và Thuần Tâm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 36 Sở hữu; 13 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (phi Thuần Thân và Thuần Tâm).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn

12 xứ: 11 xứ thô

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Thuần Thân và Thuần Tâm:

5 uẩn: Hành uẩn

12 xứ: Pháp xứ

18 Giới: Pháp giới

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Thuần Thân và Thuần Tâm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

73- SỞ HỮU CHÁNH THÂN VÀ CHÁNH TÂM (Kāyujjukatā - Cittujjukatā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm là trạng thái ngay thẳng của Tâm và Sở hữu Tâm để đối trị lại sự tà vạy.

- Bốn ý nghĩa của sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm:

1- Chơn tướng: Chân chánh và ngay thẳng.

2- Phận sự: Đối trị sự tà vạy.

3- Sự thành tựu: Được chân chánh không tà vạy.

4- Nhân cần thiết: Sở hữu và Tâm.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm mỗi thứ chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 91 Tâm Tịnh hảo

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 36 Sở hữu: 13 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (phi Chánh Thân và Chánh Tâm).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 3 giống Thiện, Quả và duy tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 5 sự: Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc và Thập di.

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm phi Chánh Thân và Chánh Tâm:

5 uẩn: Hành uẩn.
12 xứ: Pháp xứ.
18 Giới: Pháp giới

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Chánh Thân và Chánh Tâm:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.
12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.
18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

74- SỞ HỮU CHÁNH NGỮ (Sammāvācā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Chánh Ngữ là lời nói chân chánh:

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Chánh Ngữ có 4:

1- Không nói dối.
2- Không nói lời đâm thọc.
3- Không nói lời hung ác.
4- Không nói lời nhảm nhí vô ích.

75- SỞ HỮU CHÁNH NGHIỆP (Sammākammantā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Chánh Nghiệp là những hành động chân chánh của thân:

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Chánh Nghiệp có 3:

1- Không sát sanh

2- Không trộm cắp.

3- Không tà dâm.

76- SỞ HỮU CHÁNH MẠNG (Sammā ājīva)

I. Định nghĩa: Sở hữu Chánh Mạng là không dùng thân khẩu, khẩu ác quấy để nuôi mạng sống.

Bốn ý nghĩa của 3 sở hữu: Chánh Ngữ, Chánh nghiệp và Chánh Mạng.

1- Chơn tướng của 3 Sở hữu nầy: là không tạo thân là không tạo thân và khẩu ác.

2- Phận sự của 3 Sở hữu nầy: là ngăn hoặc trừ thân và khẩu ác.

3- Sự thành tựu của 3 Sở hữu nầy: là thân và khẩu không tạo ác.

4- Nhân cần thiết của 3 Sở hữu nầy: là công đức của Tín, Niệm, Tàm Quý, và Thiểu Dục.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Chánh Mạng chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp 48 Tâm: 40 Tâm Siêu Thế 8 Đại thiện Dục Giới Tịnh Hảo.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu: 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu Tịnh Hảo (trừ Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp hoặc Chánh Mạng).

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký.

4) 4 Giống: Có 2 giống (Thiện, Quả).

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người.

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm sự Đổng tốc

10) 21 Cảnh: Biết đủ 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn

12 xứ: 10 xứ thô

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu Tâm (phi Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh mạng).

5 uẩn: Hành uẩn

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu (phi Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh mạng).

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

77- SỞ HỮU BI (Karunā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Bi là rung động trước sự đau khổ của chúng sanh khác.

Bốn ý nghĩa của sở hữu Bi:

2- Chơn tướng của Sở hữu Bi: Là cách muốn bày trừ sự đau khổ của chúng sanh.

3- Phận sự: Không thể làm ngơ trước sự đau khổ của chúng sanh khác.

4- Sự thành tựu: Không ép uổng chúng sanh khác.

5- Nhân cần thiết: Gặp những chúng sanh đau khổ.

Thí dụ như người bệnh tật đối với kẻ thiện tâm.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Bi theo bản thể pháp chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Bi đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 28 Tâm: 8 Thiện Dục Giới, 8 Duy tác Dục giới Hữu Nhân, 12 tâm Sắc giới thọ Hỷ.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu: 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu Tịnh Hảo (trừ Bi)

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký

4) 4 Giống: Có 3 giống: Giống Thiện, Quả và Duy Tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 8 người (trừ 4 Đạo).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 20 cõi (trừ 7 cõi Tứ thiền và 4 Vô sắc).

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 4 sự (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc).

10) 21 Cảnh: Biết được 4 cảnh (Cảnh Pháp, Tục đế, ngoại thời, Ngoại phần).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Bi:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Bi.

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

78- SỞ HỮU TÙY HỶ (Muditā)

I. Định nghĩa: Sở hữu Tùy Hỷ là sự vui theo hạnh phúc nhân và hạnh phúc quả của chúng sanh.

Bốn ý nghĩa của sở hữu Tùy Hỷ:

1- Chơn tướng: Vui theo quả phúc của chúng sanh.

2- Phận sự: Không ganh tỵ

3- Sự thành tựu: Vừa lòng với sự tiến hoá của kẻ khác.

4- Nhân cần thiết: Gặp kẻ khác tạo và hưởng hạnh phúc.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Tùy Hỷ theo bản thể pháp chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Tùy Hỷ đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 28 Tâm: 8 Thiện Dục Giới, 8 Duy tác Dục giới Hữu Nhân, 12 tâm Vô Sắc giới Thọ Hỷ.

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 37 Sở hữu: 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu Tịnh Hảo (trừ Tùy Hỷ) .

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký

4) 4 Giống: Có 3 giống: Giống Thiện, Quả và Duy Tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 8 người (trừ 4 Đạo).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 20 cõi (trừ 7 cõi Tứ thiền và 4 Vô sắc).

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 4 sự (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc).

10) 21 Cảnh: Biết được 4 cảnh (Cảnh Pháp, Tục đế, Ngoại thời, Ngoại phần).

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tùy Hỷ:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Tùy Hỷ:

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

79- SỞ HỮU TRÍ TUỆ (Paññindriya)

I. Định nghĩa: Sở hữu Trí Tuệ là sự sáng suốt thấy rõ các sự vật đúng theo chân lý, nhất là thấy rõ lý Tứ Diệu Đế, hay thấy rõ các pháp hữu vi đều là Vô Thường, Khổ Não và Vô Ngã.

Bốn ý nghĩa của sở hữu Trí Tuệ:

1- Chơn tướng: Sự hiểu biết thấu tột chơn tướng của các pháp.

2- Phận sự: Bài trừ sự tối tăm và biết cảnh rõ ràng.

3- Sự thành tựu: Không mê mờ, không nhiễm đắm cảnh.

4- Nhân cần thiết: Tịnh (Passadhi), tác ý khéo, tục sinh bằng Tâm Tam nhân.

II. Phân tích chi pháp: Sở hữu Trí Tuệ theo bản thể pháp chỉ có 1.

III. Đối chiếu: Sở hữu Trí Tuệ đối với:

1) 121 thứ Tâm: Phối hợp được 79 Tâm

2) 52 Sở hữu Tâm: Đồng sanh với 35 Sở hữu .

3) 3 Tánh: Thuộc tánh Thiện và vô ký

4) 4 Giống: Có 3 giống: Giống Thiện, Quả và Duy Tác.

5) 12 Người: Sanh khởi với 12 người (trừ 4 Đạo).

6) 31 Cõi: Sanh khởi trong 30 cõi Hữu tâm.

7) 5 Thọ: Tương kiến với Thọ hỷ và thọ xả.

8) 6 Nhân: Tương kiến với 3 nhân Thiện: Vô tham, vô sân và vô si.

9) 14 Sự: Làm được 4 sự (Tục sinh, Hộ kiếp, Tử, Đổng tốc).

10) 21 Cảnh: Biết được 21 cảnh.

11) Tương ưng với:

5 Uẩn: Tứ danh uẩn.

12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.

18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.

12) Bất tương ưng với:

5 uẩn: Sắc uẩn.

12 xứ: 10 xứ thô.

18 Giới: 10 giới thô và 6 giới thức (trừ ý thức giới).

13) Yếu hiệp với 51 sở hữu phi Trí Tuệ:

5 uẩn: Hành uẩn.

12 xứ: Pháp xứ.

18 Giới: Pháp giới.

14) Bất yếu hiệp với 51 sở hữu phi Trí Tuệ.

5 uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Thức uẩn.

12 Xứ: Có 10 xứ thô và ý xứ.

18 giới: Có 10 giới thô và 7 giới thức.

-ooOoo-

[04]

80- SẮC PHÁP (RŪPA)

I. Định nghĩa: Sắc pháp là thể chất vô tri giác, có tánh chất Biến Hoại và Biến Ngại (Cũng gọi là Vô Nhân Pháp, Hữu Duyên Pháp, Hữu Lậu Pháp, Hữu Vi Pháp, Hiệp Thế Pháp, Dục Giới Pháp, Vô Tri Cảnh Pháp, Phi Trừ Pháp.)

Thí dụ như: - Bọt nước (Biến Hoại), - Tấm vách tường chắn lối đi (Biến Ngại)

II. Phân tích chi pháp: Sắc Pháp có 2 phần:

1. Sắc Tứ Đại.
2. Sắc Y Đại Sinh.

a-Sắc Tứ Đại có 4 thứ:

1. Địa Đại
2. Thủy Đại
3. Hỏa Đại 4. Phong Đại

b-Sắc Y Đại Sinh có 24 thứ:

1. Sắc Thần Kinh Nhãn 2. Sắc Thần Kinh Nhĩ
3. Sắc Thần Kinh Tỷ 4. Sắc Thần Kinh Thiệt
5. Sắc Thần kinh Thân 6. Sắc Cảnh Sắc
7. Sắc Cảnh Thinh 8. Sắc Cảnh Khí
9. Sắc Cảnh Vị 10. Sắc Nam Tính
11. Sắc Nữ Tính 12. Sắc Ý Vật

13. Sắc Mạng Quyền 14. Sắc Vật Thực

15. Sắc Giao Giới (Hư Không) 16. Thân Biểu Tri

17. Khẩu Biểu Tri 18. Sắc Khinh

19. Sắc Nhu 20. Sắc Thích Nghiệp

21. Sắc Sinh 22. Sắc Tiến

23. Sắc Dị 24. Sắc Diệt (Vô Thường)

81- ĐỊA ĐẠI (PATHAVĪ)

I. Định Nghĩa: Địa Đại là thể vật chất đông đặc, có phận sự nâng đỡ các sắc khác, có trạng thái cứng và mềm.

Bốn ý nghĩa của Địa Đại:

1. Là trạng thái cứng hoặc mềm.

2. Là phận sự duy trì, chính nguyên tố Đất phận sự thành chỗ hay vị trí duy trì cho các sắc đồng sanh

3. Là sự thành tựu hứng chịu.

4. Nhân cần thiết có Tam Đại ngoài ra.

Thí dụ như: Mặt Đất nâng đỡ vạn vật v.v...

II. Phân tích chi pháp: Theo bản thể Pháp chỉ có một nhưng phân theo tục đế như Kinh Tạng thì có 20 thứ như Tóc, Lông, Móng, Răng, Da v.v... .

III. Đối chiếu: Địa Đại đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc phi Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 Nhân đều tạo được.

82- THỦY ĐẠI (Āpo)

I. Định Nghĩa: Thủy Đại là chất lỏng có trạng thái chảy ra và quến tụ lại có phân sự làm cho các sắc kia được tươi nhuận.

Bốn ý nghĩa của Thủy Đại:

1. Trạng thái của Nước: chảy ra hay kết hợp lại. Khi có một vật chất có thể đặt mà biến thể lỏngnhư một kim loại thì chất nước trở nên trội hơn 3 chất kia.

2. Phận Sự: Có cách tiến hóa nhờ sự chảy ra và quến lại nên nước làm cho các sắc đồng sanh đượm nhuần tươi tốt.

3. Sự Thành Tựu: Siết chặt lại, kết hợp lại.

4. Nhân cần thiết: 3 sắc còn lại là Đất, Lửa Gió.

Thí dụ như: Nước đổ vào bột, nếu nước nhiều thì trạng thái chảy ra được hiện bày , trái lại nước ít thì trạng thái quến lại .

II. Phân tích chi pháp: Thủy Đại kể theo bản thể Pháp chỉ có một nhưng tính theo Tục Đế như trong Kinh Tạng thì Thủy Đại có 12 là Mật, Đàm, Mũ, máu v.v...

III. Đối chiếu: Thủy Đại đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc phi Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 Nhân đều tạo được.

83- HỎA ĐẠI (TEJO)

I. Định Nghĩa: Hỏa Đại là chất âm dương có trạng thái nóng và lạnh, có phận sự làm cho các sắc khác không bị hư hoại.

Bốn ý nghĩa của Lửa:

1. Là trạng thái cách nóng.

2. Là phận sự làm cho chín.

3. Là sự thành tựu làm cho ấm áp.

4. Nhân cần thiết có Tam Đại ngoài ra.

Thí dụ như: Lửa kho cá, nước đá ướp thịt.

II. Phân tích chi pháp: Hỏa Đại kể theo bản thể Pháp chỉ có một nhưng kể theo Tục Đế trong Kinh Tạng thì có bốn như Lửa làm cho ấm thân v.v...

III. Đối chiếu: Hỏa Đại đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 Nhân đều tạo được.

84- PHONG ĐẠI (VĀYO)

I. Định Nghĩa: Phong Đại là chất di động có trạng thái di chuyển căng phồng ra có phận sự làm cho các Sắc căng giảm lớn mạnh.

Bốn ý nghĩa của Gió:

1. Trạng thái: Lay động hay căng ra, mọi rung động hay mọi áp lực của Sắc Pháp đều có nguyên tố gió.
2. Phận sự làm cho lay động Gió làm cho các Sắc đồng sanh lay động và đổi chỗ và cũng làm cho các Sắc đồng sanh cứng vững không lay động như người ta bơm hơi vào bánh xe.
3. Sự thành tựu: Là kéo đi, tức là vật dời chỗ được nhờ có gió.
4. Nhân cần thiết: 3 chất Đại ngoài ra.

Thí dụ như: Gió lay chuyển cành cây v.v...

II. Phân tích chi pháp: Phong Đại kể theo bản thể Pháp chỉ có một nhưng kể theo Tục Đế trong Kinh Tạng thì có 6 là Gió quật lên, gió quật xuống v.v...

III. Đối chiếu: Phong Đại đối với

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 Nhân đều tạo được.

85- SẮC THẦN KINH NHÃN (Cakkhuviññāṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Thần Kinh Nhãn là tính chất của Tứ Đại có khả năng lãnh nạp cảnh Sắc (Thần Kinh Nhãn có tướng trạng như đầu con chí đực nằm trong lớp vỏng mạc).

Bốn ý nghĩa của Sắc Thần Kinh Nhãn.

1. Trạng thái: Sự trong ngần hay sự nhạy của mắt để biết cảnh sắc.
2. Phận sự: Tìm kiếm cảnh sắc.
3. Sự thành tựu: Chỗ nương của Nhãn thức.
4. Nhân cần thiết: Có sắc Tứ Đại sanh từ tham ái chấp trước.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Thần Kinh Nhãn theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Thần Kinh Nhãn đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Nội Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Thuộc do nghiệp tạo.

86- SẮC THẦN KINH NHĨ (Sotaviññāṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Thần Kinh Nhãn là tinh chất của Tứ Đại có khả năng thu nhận cảnh Thinh (Có tướng trạng như lông con chí đực nằm khoanh trong lỗ tai).

Bốn ý nghĩa của Sắc Thần Kinh Nhĩ

1. Trạng thái: Sự trong ngần của Sắc Tứ Đại mà thâu đặng cảnh thinh.
2. Phận sự: Tìm kiếm cảnh thinh.
3. Sự thành tựu: Chỗ nương của Nhĩ thức.
4. Nhân cần thiết: Có sắc Tứ Đại sanh từ tham ái chấp trước.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Thần Kinh Nhĩ theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Thần Kinh Nhĩ đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Nội Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Thuộc do nghiệp tạo.

87- SẮC THẦN KINH TỶ (Ghānaviññāṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Thần Kinh Tỷ là tinh chất của Tứ Đại có khả năng thu nhận cảnh Khí (Có tướng trạng như móng chân con dê nằm trong lỗ mũi).

Bốn ý nghĩa của Sắc Thần Kinh Tỷ

1. Trạng thái: Sự trong ngần của Sắc Tứ Đại mà thâu đặng cảnh Khí.
2. Phận sự: Tìm kiếm cảnh Khí.
3. Sự thành tựu: Chỗ nương của Tỷ thức.
4. Nhân cần thiết: Có sắc Tứ Đại sanh từ tham ái chấp trước.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Thần Kinh Tỷ theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Thần Kinh Tỷ đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Nội Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Thuộc do nghiệp tạo.

88- SẮC THẦN KINH THIỆT (Jivhāviññāṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Thần Kinh Thiệt, là tinh chất của Tứ Đại có khả năng thu nhận cảnh Vị (Có tướng trạng như lông con nhím nằm trên lưỡi).

Bốn ý nghĩa của Sắc Thần Kinh Thiệt

1. Trạng thái: Sự trong ngần của Sắc Tứ Đại mà thâu đặng cảnh Vị.
2. Phận sự: Tìm kiếm cảnh Vị.
3. Sự thành tựu: Chỗ nương của Thiệt thức
4. Nhân cần thiết: Có sắc Tứ Đại sanh từ tham ái chấp trước.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Thần Kinh Thiệt theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Thần Kinh Thiệt đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Nội Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Thuộc do nghiệp tạo.

89- SẮC THẦN KINH THÂN (Kāyaviññāṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Thần Kinh Thân là tinh chất của Tứ Đại, có khả năng thu nhận cảnh Xúc (Sắc Thần Kinh Thân có tướng trạng riêng biệt và Thần Kinh Thân ở khắp cả châu thân Móng và Tóc).

Bốn ý nghĩa của Sắc Thần Kinh Thân

1. Trạng thái: Sự trong ngần của Sắc Tứ Đại mà thâu đặng cảnh Xúc.
2. Phận sự: Soi theo chiều đến cảnh Xúc.
3. Sự thành tựu: Làm chỗ nương cho Thân thức.
4. Nhân cần thiết: Có cảnh Xúc.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Thần Kinh Thân theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Thần Kinh Thân đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Nội Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Thuộc do nghiệp tạo.

90- SẮC CẢNH SẮC (Rūpārammaṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Cảnh Sắc là hình chất của Sắc Pháp là đối tượng độc nhất của Thần Kinh Nhãn. Những gì mắt thấy được gọi là Cảnh Sắc, những sự được phân biệt như Đỏ, Vàng, Xanh. Trắng v.v... Thuộc về Cảnh Pháp.

Bốn ý nghĩa của Sắc Cảnh Sắc:

1. Trạng thái: Đối chiếu với Thần Kinh Nhãn là hiện tượng để các vật có hình thức tức là Sắc bị thấy.
2. Phận sự: Làm cảnh cho Nhãn Thức: Chỉ có Nhãn thức mới biết Cảnh Sắc.
3. Sự thành tựu: Làm Vật Thực cho Nhãn thức.
4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại.

Thí dụ: Trông thấy tấm bảng đen là Cảnh Sắc, trạng thái đen là Cảnh Pháp.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Cảnh Sắc theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Cảnh Sắc đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Sắc Ngoại.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Hữu Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Tứ nhân đều sanh được.

91- SẮC CẢNH THINH (Saddārammaṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Cảnh Thinh là đối tượng của Thần Kinh Nhĩ, là sở tri của Tâm Nhĩ Thức, những gì tai nghe được đều là Cảnh Thinh, những sự phân biệt như, tiếng người hay thú, tiếng kèn, đờn v.v... Thuộc về Cảnh Pháp.

Bốn ý nghĩa của Sắc Cảnh Thinh:

1. Trạng thái: Đối chiếu với Thần Kinh Nhĩ tức là Sắc bị nghe.
2. Phận sự: Làm cảnh cho Nhĩ Thức.
3. Sự thành tựu: Làm Vật Thực cho Nhĩ thức.
4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại.

Thí dụ: Nghe tiếng hát của người Đàn Ông. Tiếng là Cảnh thinh, trạng thái của người Đàn Ông là Cảnh Pháp.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Cảnh Thinh theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Cảnh Thinh đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Sắc Ngoại.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Do ba nhân sanh (trừ nghiệp).

92- SẮC CẢNH KHÍ (Gandhārammaṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Cảnh Khí là đối tượng độc nhất của Thần Kinh Tỷ, là sở tri của Tâm Tỷ Thức, những gì Mũi ngửi đều được gọi là Cảnh Khí. Như sự thơm, thúi, tanh, hôi, v.v... thuộc Cảnh Pháp.

Bốn ý nghĩa của Sắc Cảnh khí:

1. Trạng thái: Đối chiếu với Thần Kinh Tỷ tức là Sắc bị Tỷ Thức biết.
2. Phận sự: Làm cảnh cho Tỷ Thức.
3. Sự thành tựu: Làm Vật Thực cho Nhãn thức.

4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại.

Thí dụ: Mũi ngửi mùi nước Hoa thơm. Mùi là Cảnh Khí, trạng thái nước Hoa thơm là Cảnh Pháp.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Cảnh Khí theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Cảnh Khí đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Tứ nhân đều sanh được.

93- SẮC CẢNH VỊ (Rasārammaṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Cảnh Vị là đối tượng của Thần Kinh Thiệt, là sở tri của Tâm Thiệt Thức, những gì lưỡi đã phân biệt được đều gọi là Cảnh Vị. Những trạng thái ngọt, đắng, mặn, nồng v.v... thuộc Cảnh Pháp.

Bốn ý nghĩa của Sắc Cảnh Vị:

1. Trạng thái: Đối chiếu với Thần Kinh Thiệt hay là Sắc bị nếm.

2. Phận sự: Làm cảnh cho Thiệt Thức.

3. Sự thành tựu: Làm Vật Thực cho Thiệt thức.

4. Nhân cần thiết: Đó Sắc Tứ Đại.

Thí dụ: Nếm đường có vị ngọt. Đường (Vật bị nếm) là Cảnh Vị, trạng thái ngọt là Cảnh Pháp.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Cảnh Vị theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Cảnh Vị đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Thô Cận Hữu Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Tứ nhân đều sanh được.

94- SẮC NAM TÍNH (Pumabhāvarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Nam Tính là Sắc hiện bày tư cách của Nam nhân, (giống đực) có trạng thái như hùng dũng, cứng cỏi, thô kệt, v.v... nhứt là Nam căn.

Bốn ý nghĩa của Sắc Nam Tính:

1. Trạng thái: Theo khuôn khổ người Nam.

2. Phận sự: Trình bày ra cách người Nam.

3. Sự thành tựu: Có Nam căn.

4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Nam Tính theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Nam Tính đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Chỉ do nghiệp tạo.

95- SẮC NỮ TÍNH (Itthibhāvarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Nữ Tính là Sắc hiện bày tư cách của Nữ nhân, như trạng thái mềm dịu, yếu đối, mãnh mai.v.v... nhứt là Nữ căn.

Bốn ý nghĩa của Sắc Nữ Tính:

1. Trạng thái: Theo khuôn khổ người Nữ.

2. Phận sự: Trình bày ra cách người Nữ.

3. Sự thành tựu: Có Nữ căn.

4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Nữ Tính theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Nữ Tính đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viển Vô Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Chỉ do nghiệp tạo.

97- SẮC Ý VẬT (Vatthuhadayarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Ý Vật là Sắc nương nhờ của Tâm Thức, theo truyền thuyết từ xưa của người Đông phương thì Trái Tim là Sắc Ý Vật .

Theo chú giải của các Luận Sư như Đại Đức Buddhaghosa thì một số máu vừa lòng bàn tay, nằm bên trong trái Tim là Sắc Sở y của Tâm Thức Theo Khoa Học hiện tại là bộ óc.

Bốn ý nghĩa của Sắc Ý Vật:

1. Trạng thái: Chỗ nương của Ý Giới và ý thức giới.
2. Phận sự: Hứng chịu những giới.
3. Sự thành tựu: Bảo vệ những giới.
4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Ý Vật theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Ý Vật đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viển Vô Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Chỉ do nghiệp tạo.

98- SẮC MẠNG QUYỀN (Jīvitarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Mạng Quyền là Sắc gìn giữ sự sống còn cho các Sắc Pháp đồng sanh.

Bốn ý nghĩa của Sắc Mạng Quyền:

1. Trạng thái: Bảo vệ Sắc đồng sanh.
2. Phận sự: Làm cho các Sắc nghiệp đặng còn.
3. Sự thành tựu: Cách hiệp lại cho còn vửng
4. Nhân cần thiết: Có Sắc Tứ Đại điều hòa.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Mạng Quyền theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Mạng Quyền đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viển Vô Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Chỉ do nghiệp tạo.

99- SẮC VẬT THỰC (Ārāhārarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Vật Thực là chất dinh dưỡng cho thể xác hay Sắc Pháp nói chung.

Bốn ý nghĩa của Sắc Vật Thực:

1. Trạng thái: Giúp cho Thân thêm tiến hóa.

2. Phận sự: Làm cho Sắc còn tồn tại.

3. Sự thành tựu: Trợ giúp cho Thân Thể.

4. Nhân cần thiết: Đồ thích hợp nên dùng.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Vật Thực có 2 thứ như sau:

1- Vật Thực nội là chất dinh dưỡng bên trong như Máu, Tế bào v.v...

2- Vật Thực ngoại là Cơm, bánh, trái.v.v... Tức là món ăn, uống từ bên ngoài để nuôi thân xác.

III. Đối chiếu: Sắc Vật Thực đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Hữu Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Căn Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc cả hai.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Hữu Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Bất Ly Cảnh Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 nhân đều tạo được tạo.

100- SẮC GIAO GIỚI (Hư Không - Ākāsarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Giao Giới là khoảng trống hay kẻ giữa các Bọn Sắc. Sắc Giao Giới ở đây chẳng phải là khoảng trống giữa hư không, mà là ranh giới giữa các Bọn Sắc.

Bốn ý nghĩa của Sắc Giao Giới:

1. Trạng thái: Chặn giữa của Bọn Sắc với Bọn Sắc.
2. Phận sự: Trình bày riêng từ phần của Bọn Sắc.
3. Sự thành tựu: Chia phân sắc.
4. Nhân cần thiết: Có ranh của Bọn Sắc.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Giao Giới theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Giao Giới đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc cả hai.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 nhân đều tạo được.

101- THÂN BIỂU TRI (Kāyaviññatti)

I. Định Nghĩa: Thân Biểu Tri là Sắc hiện bày những tư cách bằng thân cho người khác biết, như gật đầu, lắc đầu, khoát tay v.v...

Bốn ý nghĩa của Sắc Thân Biểu Tri:

1. Trạng thái: Làm cho người khác hiểu biết ý bằng cách Thân hành động.

2. Phận sự: Nêu bày ý nghĩa.

3. Sự thành tựu: Cách thân lay động.

4. Nhân cần thiết: Có gió do Sắc Tâm tạo (Gió làm cho di chuyển dễ dàng).

II. Phân tích chi pháp: Thân Biểu Tri theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Thân Biểu Tri đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Phi Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Chỉ do Tâm tạo.

102- KHẨU BIỂU TRI (Vacīviññatti)

I. Định Nghĩa: Khẩu Biểu Tri là Sắc hiện bày những tư cách bằng miệng cho người khác biết, như lời nói,ca hát v.v...

Bốn ý nghĩa của Sắc Khẩu Biểu Tri:

1. Trạng thái: Làm cho người khác hiểu biết ý bằng cách Khẩu hành động.

2. Phận sự: Nêu bày ý nghĩa.

3. Sự thành tựu: Miệng nói năng.

4. Nhân cần thiết: Có đất do Sắc Tâm tạo.

II. Phân tích chi pháp: Khẩu Biểu Tri theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Khẩu Biểu Tri đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Căn Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Phi Thủ Sắc.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Chỉ do Tâm tạo.

103- SẮC KHINH (Rūpalahutā)

I. Định Nghĩa: Sắc Khinh là Sắc nhẹ nhàng như thân thể người sống nhẹ nhàng hơn Tử thi.

Bốn ý nghĩa của Sắc Khinh:

1. Trạng thái: Nhẹ nhàng.

2. Phận sự: Trừ cách nặng nề của Sắc.

4. Nhân cần thiết: Có Sắc nhẹ.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Khinh theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Khinh đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viển Vô Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Phi Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Hữu Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Do ba nhân sinh (Trừ nghiệp).

104- SẮC NHU (Rūpamudutā)

I. Định Nghĩa: Sắc Nhu là Sắc mềm mại như thân xác con người khỏe mạnh thì mềm mại, trái lại như người đau bán thân bất toại hay tử thi thì thân xác cứng đờ .

Bốn ý nghĩa của Sắc Nhu:

1. Trạng thái: Cách mềm.
2. Phận sự: Bày trừ sự cứng sựng của Sắc.
3. Sự Thành Tựu: Không trở ngại công việc làm

4. Nhân cần thiết: Có Sắc mềm.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Nhu theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Nhu đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Phi Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Do ba nhân sinh (Trừ nghiệp).

105- SẮC THÍCH NGHIỆP (Rūpakammaññatā)

I. Định Nghĩa: Sắc Thích Nghiệp là Sắc vừa với việc làm, như bàn tay của người không đau bịnh, co vào duỗi ra theo như ý muốn.

Bốn ý nghĩa của Sắc Thích Nghiệp:

1. Trạng thái: Cách Vừa .
2. Phận sự: Trừ cách không vừa.
3. Sự Thành Tựu: Cách lưu tồn lực lượng.
4. Nhân cần thiết: Có Sắc Thích Nghiệp.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Nhu theo bản thể pháp chỉ có một.

III. Đối chiếu: Sắc Thích Nghiệp đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.
2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.
3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.
4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.
5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.
6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viển Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viển Vô Đối Sắc.
7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc Phi Thủ Sắc.
8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.
9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.
10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.
11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: Do ba nhân sinh (Trừ nghiệp).

106- SẮC TỨ TƯỚNG (Lakkhaṇarūpa)

I. Định Nghĩa: Sắc Tứ Tướng có trạng thái, Sanh, Trụ, Diệt của Sắc pháp.

II. Phân tích chi pháp: Sắc Tứ Tướng có 4 loại như sau:

1- Sắc Sanh
2- Sắc Tiến
3- Sắc Dị (Lão, Già)
4- Sắc Diệt (Vô thường)

III. Đối chiếu: Sắc Tứ Tướng đối với:

1. Hữu Quán Sắc và Vô Quán Sắc: Thuộc Vô Quán Sắc.

2. Nội Sắc và Ngoại Sắc: Thuộc Ngoại Sắc.

3. Vật Sắc và Phi Vật Sắc: Thuộc Phi Vật Sắc.

4. Môn Sắc và Phi Môn Sắc: Thuộc Phi Môn Sắc.

5. Căn Quyền Sắc và Phi Quyền Sắc: Thuộc Phi Quyền Sắc.

6. Thô Cận Hữu Đối Sắc và Tế Viễn Vô Đối Sắc: Thuộc Tế Viễn Vô Đối Sắc.

7. Thủ Sắc và phi Thủ Sắc: Thuộc cả hai.

8. Hữu Kiến Sắc và Vô Kiến Sắc: Thuộc Vô Kiến Sắc.

9. Thu Cảnh và Bất Thu Cảnh Sắc: Thuộc Bất Thu Cảnh Sắc.

10. Bất Ly Sắc và Hữu Ly Sắc: Thuộc Hữu Ly Sắc.

11. Tứ Nhân sanh Sắc Pháp: 4 nhân đều tạo được.

Chú Thích:

1- Hữu Quán Sắc: Là Sắc Tứ Đại, 5 Sắc Thần Kinh, 4 Sắc Cảnh Giới, 2 Sắc Tính, 1 Sắc ý Vật, 1 Sắc mạng Quyền và 1 Sắc Vật Thực. Vì 18 Sắc này có tướng trạng rõ rệt nên được người hành Tứ Niệm Xứ dùng làm cảnh để Quán, 18 sắc nầy cũng gọi là Sắc Thực Tính, Sắc Thật Tướng. 10 Sắc còn lại là Sắc Vô Quán, Phi Thực tánh, Vô trạng thái.

2- Nội Sắc: Là 5 Sắc Thần kinh. Vì xúc đối với 5 trần cảnh bên ngoài nên được gọi là Nội Sắc. 23 Sắc còn lại là Ngoại Sắc.

3- Vật Sắc: Là 5 Sắc Thần kinh, và Sắc Ý Vật, vì có một vật chất hiện bày cụ thể. 23 Sắc còn lại là Phi Vật Sắc.

4- Môn Sắc: Là 5 Sắc Thần kinh và 2 Sắc Biểu Tri, vì 7 Sắc này, như cửa, cho Tâm tiếp xúc ngoại cảnh ... 21 Sắc còn lại là Phi Môn Sắc.

5- Căn Quyền Sắc: Là 5 Sắc Thần kinh, 2 Sắc Tính, và Sắc Mạng Quyền, vì 8 Sắc nầy có hiệu năng hạn chế Tâm thức, tánh hạnh và Sắc đồng sinh. 20 Sắc còn lại là Phi Quyền Sắc ...

6- Thô Cận Hữu Đối Sắc: Là 5 Sắc Thần kinh và 7 Sắc Cảnh, vì 12 Sắc này có tướng trạng rõ rệt, là Sắc thân cận của người Tu Thiền Quán, là Sắc Căn, Cảnh, Xúc đối với nhau, 16 Sắc còn lại là Tế Viễn Vô Đối Sắc.

7- Thủ Sắc: Là 18 Sắc Nghiệp và các Sắc do Tham ái, Tà kiến chấp làm cảnh. Những Sắc còn lại và không làm Cảnh của Tham ái: Tà kiến chấp thủ là Phi Thủ Sắc.

8- Hữu Kiến Sắc: Là Cảnh Sắc, vì bị mắt thấy, 27 Sắc lại là Vô Kiến Sắc.

9- Thu Cảnh Sắc: Là 5 Sắc Thần kinh, vì tiếp thâu ngoại cảnh. 23 Sắc còn lại là Sắc Bất Thu Cảnh.

10- Sắc Bất Ly: Là Tứ Đại, Cảnh Sắc, Cảnh Khí, Cảnh Vị và Vật Thực, vì 8 Sắc nầy luôn luôn có mặt trong các Sắc 20 Sắc còn lại là Hữu Ly Sắc.

11- Tứ nhân sinh Sắc Pháp: Là Nghiệp, Tâm, Âm Dương (thời tiết), và Vật Thực.

a) Nghiệp tạo được 18 Sắc: 8 Sắc Bất ly, 5 Sắc Thần kinh, 1 Sắc Giao Giới, 1 Sắc Mạng Quyền, 2 Sắc tính và 1 Sắc ý Vật.

b) Tâm tạo được 15 Sắc: 8 Sắc Bất ly, 1 Sắc Cảnh Thinh, 1 Sắc Giao Giới, 3 Sắc đặc biệt và 2 Sắc Biểu Tri (Ngũ Song thức và 4 Tâm Quả Vô Sắc không tạo Sắc được).

c) Âm dương tạo được 18 Sắc: 8 Sắc Bất ly, Sắc Cảnh Thinh, 1 Sắc Giao Giới và 3 Sắc Đặc Biệt.

d) Vật thực tạo được 12 Sắc: 8 Sắc Bất ly, là Sắc Giao Giới, 3 Sắc Đặc Biệt (Vật Thực Nội không thể tạo Sắc nếu không có Vật Thực ngoại).

-ooOoo-

[05]

107- NÍP-BÀN (NIBBĀNA)

I. Định Nghĩa: Nibbāna là pháp Chơn Đế tuyệt đối, hoàn toàn vắng lặng, Siêu Thế Viên Tịch, cũng gọi là Chơn Không, vì không có cái có (Hữu vi) cũng gọi là Diệu Hữu, vì có cái không (Vô Vi).

- Trạng thái của Níp-Bàn: Hoàn toàn vắng lặng.
- Phận sự của Níp-Bàn: Làm cho hết Sinh diệt.
- Thành Quả của Níp-Bàn: Không có hiện tượng chi cả.

II. Phân tích chi pháp: Níp-Bàn Bản Thể chỉ là một, nhưng phân theo nhân đắc chứng có 3.

- Vô Tướng Níp-Bàn.
- Vô nguyện Níp-Bàn.
- Chơn Không Níp-Bàn.

Phân theo sự việc có 2:

- Hữu dư Níp-Bàn.
- Vô dư Níp-Bàn

Phân theo sự kiện có 3:

- Phiền não Níp-Bàn
- Ngũ Uẩn Níp-Bàn
- Xá lợi Níp-Bàn

III. Đối chiếu: Níp-Bàn đối với:

1) Hữu Duyên và Vô Duyên: Thuộc Vô Duyên Pháp.

2) Hữu Vi và Vô Vi Pháp: Thuộc Vô Vi pháp.

3) Hữu lậu và Vô Lậu Pháp: Thuộc Vô Lậu Pháp.

4) Hiệp Thế và Siêu Thế: Thuộc Siêu Thế Pháp.

5) 12 hạng người: Có 8 người nhất định chỉ biết Níp-Bàn là 4 người Đạo và 4 người Quả, còn Phàm Tam Nhân cũng có thể biết nhưng bất định.

6) 31 cõi: Người trong 26 cõi vui Hữu Tâm có thể tỏ ngộ Níp-Bàn được.

7) Ngũ Uẩn: Níp-Bàn thuộc Ngoại uẩn.

8) Thập Nhị Xứ: Níp-Bàn thuộc Pháp Xứ.

9) Thập Bát Giới: Níp-Bàn thuộc pháp Giới.

10) Tứ Diệu Đế: Níp-Bàn thuộc Diệt Đế.

-ooOoo-

108. ĐẦU ĐỀ TAM

Đầu Đề Tam là Pháp mẫu đề của bộ Dhammasanganī phần I . Có 22 đề, mỗi đề có 3 câu. Và mỗi đề được phân ra Hàm tận hoặc Chiết bán; Vô dư hoặc Hữu dư.

- Hàm tận là đề tài trùm cả 3 câu của bài, như bài Tam Đề Thọ.
- Chiếc bán là chỉ lấy câu thứ nhứt mà đặt tên cho bài, như Tam Đề Thiện.
- Vô Dư là chi pháp của 3 câu trong đề đó lấy hết Pháp Chơn Đế, như Tam Đề Thiện.
- Hữu dư là chi pháp của 3 câu trong đề đó lấy không hết Pháp Chơn Đế, như Tam Đề Thọ.

Có bài hàm tận và Vô Dư, có bài hàm tận mà hữu dư, có bài chiết bán mà vô dư, có bài chiết bán mà hữu dư.

109. TAM ĐỀ THIỆN

Đề Thiện chiết: Vô dư

Là Tất cả Pháp Thiện

Tất cả Pháp Bất Thiện

Tất cả Pháp Vô Ký.

GIẢNG GIẢI:

Tam đề Thiện (Kusalātika) gọi là "Chiết" hay chiết bán nghĩa là tên đầu đề này chỉ chiết lấy câu đầu, chớ không lấy trọn 3 câu trong đề và gọi là "Vô dư" tức là 3 câu trong đề này, lấy hết Pháp Chơn Đế. Tam đề này gồm có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Thiện (Kusalādhammā) nghĩa là những pháp có tính chất tốt đẹp khôn khéo, không bệnh hoạn, không tội lỗi, là nhân có quả vui.

Có Pālī chú giải như vầy: Kucchite pāpadham-mesala yati kampeti vidhamsetī ti: kusalā nghĩa là Pháp đánh đổ, làm chuyển xuất các ác pháp đê tiện, gọi là Thiện.

Tất cả Pháp Thiện là:

a) Tâm: 8 Tâm Thiện Dục Giới, 5 Tâm Thiện Sắc Giới, 4 Tâm Thiện Vô Sắc Giới và 4 hoặc 20 Tâm Thiện Siêu Thế.

b) Sở Hữu Tâm: 13 TợÏ Tha và 25 Tịnh hảo.

Tất cả Pháp Thiện đối với:

Ngũ uẩn: có 4 (trừ Sắc uẩn).

Thập Nhị Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và pháp Xứ).

Thập Bát Giới: Có 2 Giới (Ý Thức Giới, Pháp Giới).

Tứ Diệu Đế: Có 2 đế (Khổ đế và Đạo đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ với 21 hoặc 37 Tâm Thiện; Tưởng Uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 21 hoặc 37 Tâm Thiện; hành uẩn là 25 Sở hữu Tịnh hảo và 11 Sở hữu Tợ Tha (trừ Thọ và Tuởng).

- 2 Xứ ở đây: ý xứ là 21 hoặc 37 Tâm Thiện; Pháp Xứ là 13 sở hữu Tợ Tha và 25 sở hữu Tịnh hảo.

- 2 Giới ở đây: ý thức Giới là 21 hoặc 37 Tâm Thiện; Pháp Giới là 13 Sở hữu Tợ Tha và 25 Sở hữu Tịnh hảo.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 8 Tâm Thiện dục giới, 5 Tâm Thiện Sắc Giới, 4 Thiện Vô Sắc Giới và 38 sở hữu hợp với các Tâm Thiện vừa kể trên; Đạo Đế là sở hữu Trí Tuệ, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Niệm, Cần, Định khi hiệp với 4 hoặc 20 Tâm Đạo ngoài ra sở hữu Bát Chánh kể trên là Ngoại Đế (không phải là Tứ Diệu Đế).

II. Tất cả Pháp Bất Thiện (Akusalādhammā) nghĩa là những pháp có tính chất không tốt đẹp, không khôn khéo, bệnh hoạn, là pháp có tội lỗi, là Pháp cho Quả khổ.

Có Pālī chú giải như vầy: Akusalehi yuttanti: akusalaṃ: hợp tác với những pháp chẳng lành, gọi là Bất Thiện, Na kusalam: Akusalaṃ: không tốt lành gọi là Bất Thiện.

Tất cả Pháp Bất Thiện là:

a) Tâm: 8 Tâm Tham, 2 Tâm Sân, 2 Tâm Si.

b) Sở Hữu Tâm: 13 Sở Hữu TơÏ Tha và 14 Sở Hữu Bất Thiện.

Tất cả Pháp Bất Thiện đối với:

5 uẩn có 4 Uẩn (trừ Sắc uẩn).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ýù Thức Giới, Pháp Giới).

4 Đế: Có 2 đế (Khổ đế và Tập đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 12 Tâm Bất Thiện; Tưởng Uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 12 Tâm Bất Thiện; Hành uẩn là 11 Sở hữu Tợ Tha (trừ Thọ và Tuởng) và 14 sở hữu Bất Thiện; Thức uẩn là 12 Tâm Bất Thiện.

- 2 Xứ ở đây: ý xứ là 12 Tâm Bất Thiện; Pháp Xứ là 13 sở hữu Tợ Tha và 14 sở hữu Bất Thiện.

- 2 Giới ở đây: ý thức Giới là 12 Tâm Bất Thiện; Pháp Giới là 13 Sở hữu Tợ Tha và 14 Sở hữu Bất Thiện.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 12 Tâm Bất Thiện, 13 Sở hữu Tợ tha và 13 Sở hữu Bất Thiện (trừ Tham); Tập đế là Sở hữu Tham.

III. Tất cả Pháp Vô Ký (Abyākatā dhammā) Có Pālī chú giải như vầy: Na Vyākato: abyākato: nghĩa là không được ghi nhận gọi là Vô Ký, tức là Pháp không kể là tốt hay xấu, Thiện hay Bất Thiện. Câu nói "Tất cả pháp Vô ký" nghĩa là nói đến những Pháp nào không có tính chất thiện cũng chẳng Bất Thiện chẳng phải là nhân thành tựu quả khổ hay vui.

Tất cả Pháp Vô Ký là:

a) Tâm: 20 Tâm Thiện Duy Tác và 52 Tâm Quả.

b) Sở Hữu Tâm: 13 Tợ Tha và 25 Tịnh hảo.

c) Sắc Pháp: Tất cả 28 Sắc Pháp.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Vô Ký đối với:

5 uẩn có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Đế: Có 2 đế (Khổ đế và Diệt đế).

- 5 uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc Pháp: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 72 Tâm Vô Ký; Tưởng Uẩn là sở hữu Tưởng hiệp 72 TâmVô Ký; Hành uẩn là13 Sở hữu Tợ Tha 25 Sở Hữu Tịnh hảo hiệp với 72 Tâm Vô ký; Thức uẩn là 72 Tâm Vô ký.

- 12 Xứ ở đây: Sắc xứ là Sắc Cảnh Sắc; Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh; Khí Xứ là Sắc Cảnh khí; Vị Xứ là sắc Cảnh Vị; Xúc xứ là cảnh xúc (Đất, lửa, gió); Nhãn xứ là Thần Kinh nhãn; Nhĩ Xứ là Thần kinh nhĩ; Tỷ xứ là Thần kinh Tỷ; Thiệt Xứ là Thần Kinh Thiệt; Thân xứ là Thần Kinh Thân; Ý xứ là 72 Tâm Vô ký; Pháp xứ là 13 Sở hữu Tợ Tha và 25 Sở hữu Tịnh hảo, 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 18 Giới ở đây: Sắc giới là Cảnh Sắc; Thinh giới là Cảnh Thinh; Khí giới là Cảnh Khí; Vị giới là Cảnh Vị; Xúc giới là Đất, lửa, gió; Nhãn Giới là Thần Kinh Nhãn; Nhĩ giới ... Tỷ giới ... Thiệt giới ... Thân giới ... Nhãn thức giới là 2 Tâm Nhãn Thức. Nhĩ thức giới ... Tỷ thức giới ... Thiệt thức giới ... Thân thức giới ... ý giới và 2 Tâm Tiếp Thâu và Tâm khai Ngũ Môn; Ýù thức giới là 59 Tâm Vô ký còn lại (trừ ngũ Song Thức và 3 ý giới); Pháp giới là 13 Sở hữu Tợ Tha và 25 Sở hữu Tịnh hảo, 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 52 Tâm Vô Ký Hiệp Thế và 38 Sở hữu hợp với Tâm Vô ký Hiệp thế và 28 Sắc Pháp; Diệt Đế chính là Níp-Bàn.

Còn 20 Tâm Quả Siêu Thế và 36 sở hữu hợp (trừ Vô lượng phần) hiệp với Tâm Quả Siêu thế là Ngoại đế (ngoài Tứ diệu Đế).

110. TAM ĐỀ THỌ

Đề Thọ: hàm, hữu dư

Các Pháp hiệp thọ Lạc

Các Pháp hiệp thọ khổ

Các pháp hiệp thọ Xả.

GIẢNG GIẢI

Đề Thọ là Tam Đề thọ: "hàm" là hàm tận ... gọi như vậy vì là tên đầu đề này lấy trùm cả 3 câu gọi là hữu dư vì 3 câu trong đề này lấy không hết chi pháp Chơn đế. Tam đề này gồm có 3 câu là:

I.- Tất cả Pháp Tương Ưng lạc Thọ (Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā) lạc thọ gọi là Sukhavedanā tức là cảm giác dễ chịu an vui của Thân và Tâm (Su: tốt vui đẹp; Kha: chịu đựng), lạc thọ nơi đây là nói theo Tam Thọ (Khổ, lạc và xã) chớ không theo Ngũ thọ (Khổ, ưu, lạc, hỷ và xả), Thọ lạc nầy bao hàm cả Thọ lạc của thân và Thọ hỷ của Tâm; gốc là ở hữu Thọ "Tất cả Pháp Tương ưng Lạc Thọ" dịch từ Sukhāya vedanāya sampayutta dhammā nghĩa là nói gồm những pháp sanh lên có hợp tác chung với cảm thọ vui.

Tất cả Pháp tương ưng thọ lạc là:

a) Tâm: 4 Tâm Tham Thọ hỷ, Tâm Thân thức thọ lạc, Tâm Quan sát thọ hỷ, Tâm sinh tiếu, 12 Tâm Dục giới tịnh hảo thọ hỷ và 44 Tâm Thiền thọ hỷ.

b) Sở hữu Tâm: 25 Sở hữu Tịnh hảo, 2 hôn phần, 3 Tham phần, 4 si phần và 12 Sở hữu Tợ Tha (trừ Thọ vì tương ưng với Thọ).

Ví như nói bà con với ông A, thì dĩ nhiên không có chính ông A trong số đó.

Tất cả Pháp Vô Ký đối với:

5 uẩn: 3 uẩn (Tưởng, hành, Thức).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 3 Giới (Thân thức giới, ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 3 đế (trừ Diệt đế).

- 3 uẩn ở đây: Tưởng Uẩn làsở hữu Tưởng hiệp 63 Tâm Thọ lạc; Hành uẩn là 25 Sở Hữu Tịnh hảo, 2 Hôn Phần, 3 Tham Phần, 4 Si Phần và 12 Tợ Tha (trừ thọ) khi hiệp với các Tâm tương ưng thọ lạc; Thức uẩn là 53 Tâm tương ưng thọ lạc.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 63 Tâm tương ưng thọ lạc; Thức uẩn là 53 Tâm tương thọ lạc.

- 3 Giới ở đây: Tâm thức giới là Tâm thân thức thọ lạc, ý thức giới là 62 Tâm tương ưng thọ lạc (trừ thân thức giới thọ lạc); Pháp giới là các sở hữu hiệp với Tâm Tương ưng thọ lạc.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 63 Tâm Tương ưng thọ lạc, và các sở hữu cùng hợp với những tâm tương ưng thọ lạc; Tập đế là sở hữu tham hiệp với 4 tâm tham thọ hỷ; Đạo Đế là sở hữu Bát chánh hiệp với 16 Tâm đạo thọ hỷ và các sở hữu cùng hiệp ngoài ra các sở hữu Bát Chánh là Ngoại đế.

II. Tất cả Pháp Tương Ưng Khổ Thọ (Dukkhāya vedanāya sampayutā dhammā). Khổ thọ là cảm giác khó chịu của thân và Tâm (Du: khó, xấu; Kha: chịu đựng) khổ thọ đây lấy theo Tam thọ tức là trạng thái Tâm ưu và Thân khổ. Tất cả pháp tương ưng khổ thọ, dịch từ câu pāli Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā nghĩa là gồm những pháp sanh lên có hợp cùng cảm thọ khổ, cũng là sở hữu thọ.

Tất cả Pháp tương ưng khổ thọ là:

a) Tâm: 2 tâm sân và Tâm thân thức quả bất thiện

b) Sở hữu tâm: 2 hôn Phần, 4 sân Phần, 4 si phần và 11 tợ tha (trừ hỷ và thọ).

Tất cả Pháp tương ưng khổ thọ đối với:

5 uẩn: Có 3 uẩn 9 tưởng, hành, thức).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 3 Giới (thân thức giới, Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 1 đế (Khổ đế).

- 3 uẩn ở đây: Tưởng Uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 2 Tâm sân và tâm thân thức quả bất thiện; Hành uẩn là sở hữu hôn Phần, 4 sân phần, 4 si phần và 11 tợ tha (trừ Hỷ và Thọ); Thức uẩn là 2 tâm sân và thân thức quả bất thiện thọ khổ.

- 2 Xứ ở đây: Thân thức quả bất thiện và 2 tâm sân là ý xứ; Pháp xứ là các sở hữu hiệp với 3 tâm tương ưng thọ khổ.

- 3 Giới ở đây: Thân thức giới là tâm thân thức thọ khổ; ý thức giới là 2 tâm sân; Pháp giới là các sở hữu hợp với 3 tâm tương ưng thọ khổ.

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là Tâm thân thức thọ khổ, 2 tâm sân và 21 sở hữu cùng hợp.

III. Tất cả Pháp Tương Ưng Phi khổ phi lạc thọ (Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā) là cảm giác chẳng khổ, chẳng vui, tức là cảm giác xả, có trạng thái thường đối với cảnh. Tất cả pháp tương ưng phi khổ, phi lạc thọ nghĩa là gồm những pháp sanh lên có hợp cùng cảm thọ xả, cũng là sở hữu thọ.

Tất cả Pháp tương ưng Phi khổ phi lạc thọ là:

a) Tâm: 4 tâm tham thọ xã, 2 tâm si, 4 đôi thức (trừ thân thức) 2 tiếp thâu, 2 quan sát thọ xã, 2 tâm khai môn, 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ xả và 23 tâm ngủ thiền.

b) Sở hữu tâm: 25 sở hữu tịnh hảo, sở hữu Hoài nghi, 2 hôn Phần, 3 tham phần, 4 si phần và 11 tợ tha (trừ hỷ và thọ).

Tất cả Pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ đối với:

5 uẩn: Có 3 uẩn (trừ Sắc và thọ).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 7 Giới (trừ thân thức và 10 giới thô).

4 Đế: Có 3 đế (trừ diệt đế).

- 3 uẩn ở đây: Tưởng Uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 55 Tâm thọ xả: Hành uẩn là 46 sở hữu tâm tương ưng thọ xả; Thức uẩn là 55 tâm tương ưng thọ xả.

- 2 Xứ ở đây: ý xứ là 55 tâm thọ xả; Pháp Xứ là 2 sở hữu tương ưng thọ xả.

- 7 Giới ở đây: Nhãn thức giới là 2 tâm nhãn thức; Nhĩ thức giới là 2 tâm nhĩ thức; Tỷ thức giới là 2 tâm Tỷ thức; Thiệt thức giới là 2 tâm Thiệt thức; ý giới là tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; Ý thức giới là 4 tâm tham thọ xả, 2 tâm si, 2 tâm quan sát thọ xả, Khai ý môn, 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ xả và 23 tâm ngũ thiền; Pháp giới là 46 sở hữu tương ưng thọ xả.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 47 Tâm thọ xả hiệp thế và 45 sở hữu hợp (trừ tập đế là sở hữu tham): Đạo đế là sở hữu bát chánh hiệp với tâm đạo. Còn tâm đạo và các sở hữu cùng hiệp với tâm đạo mà ngoài bát chánh là ngoại đế.

111. TAM ĐỀ QUẢ

Đề Quả: chiết , vô dư

Tất cả Pháp Dị thục

Các Pháp Nhân dị thục

Các Pháp Phi nhân quả.

GIẢNG GIẢI

"Đề Quả" hay Đề Dị thục quả, dịch từ Phạn ngữ Vipākatika. Tam đề nầy chiết bán màVô dư. Tam Đề Quả có 3 câu là:

I.- Tất cả Pháp Dị Thục Quả (Vipākā dhammā) là sự thành tựu của Nhân khác thời mà tạo ra. Có Pālī chú giải rằng: Annamannavisitthāmaṃ kusalā kusalānaṃ pākā ' tivipākā, nghĩa là những pháp chín muồi của Thiện và Bất Thiện trợ tương tế bằng cách đặt biệt nên gọi là Pháp Quả. Nói rằng: Tất cả Pháp Dị thục quả, tức gồm những Pháp là thành quả của Nhân thiện và Bất Thiện do sở hữu hợp.

Hay nói cách khác, là gồm những pháp thành tựu do Nghiệp dị thời duyên (nāmakkhanikamma) tạo ra.

Tất cả Pháp Dị thục Quả là:

a) Tâm: 15 Tâm quả vô nhân, 8 Tâm quả dục giới, 5 Tâm Quả sắc giới, 4 Tâm Quả vô sắc giới và 20 Tâm quả siêu thế.

b) Sở hữu Tâm: 25 Sở hữu Tịnh hảo, 2 hôn phần, 3 Tham phần, 4 si phần và 13 Sở hữu Tợ Tha và 25 sở hữu Tịnh hảo.

Tất cả Pháp Dị Thục Quả là:

5 uẩn: Có 4 uẩn (trừ Sắc uẩn).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (7 thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 1 đế (khổ đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 52 Tâm quả; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 52 Tâm quả; Hành uẩn là 25 sở hữu Tịnh hão và 11 sở hữu Tợ Tha (trừ Thọ Tưởng); Thức uẩn là 52 Tâm quả.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ có 52 tâm là: 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm quả dục giới, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới và 20 tâm quả siêu thế; Pháp xứ là 13 sở hữu tợ tha, và 25 sở hữu tịnh hảo hợp với 52 tâm quả.

- 8 Giới ở đây: Nhãn thức giới là 2 tâm nhãn thức; Nhĩ thức giới là 2 tâm Nhĩ thức; Tỷ thức giới là 2 tâm Tỷ thức; Thiệt thức giới là 2 tâm Thiệt thức; Thân thức giới là 2 tâm Thân thức; ý giới là 2 Tâm Tiếp Thâu; Ý thức giới là 40 Tâm Quả còn lại; Pháp giới là 13 sở hữu tợ tha và 25 sở hữu Tịnh hảo khi hiệp với 52 Tâm Quả.

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là 32 Tâm Quả hiệp thế, và 38 sở hữu cùng hợp với 32 Tâm Quả hiệp thế, còn 20 Tâm Quả Siêu thế và 36 sở hữu hợp Tâm quả siêu thế là Ngoại đế.

II. Tất cả Pháp Nhân Dị Thục (Vipākadhamma dhammā). nghĩa là pháp nào thành nhân có tiềm năng chứa đựng quả thành tựu. Pháp dị thục nhân, có Pāli chú giải rằng: Vipākaṃ dhāretī ti: vipākadhammo Nghĩa là những pháp trì chấp quả thành tựu, gọi là dị thục nhân. Câu "Tất cả Pháp nhân dị thục" tức là gồm những pháp thành nhân trợ sanh ra quả, chính là các Pháp thiện và bất thiện.

Tất cả Pháp Nhân dị thục là:

a) Tâm: 12 tâm bất thiện, 8 Thiện dục giới, 5 Thiện Sắc giới, 4 Thiện vô sắc giới 20 Tâm đạo.

b) Sở hữu tâm: Tất cả 52 sở hữu khi hiệp với Tâm Bất Thiện và các Tâm Thiện (Tâm Đạo cũng là Thiện).

Tất cả Pháp Nhân Dị Thục đối với:

5 uẩn: Có 4 uẩn (Trừ Sắc uẩn).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (thân thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 3 đế (trừ diệt đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 2 Tâm Bất Thiện và 37 Tâm Thiện; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 12 tâm Bất Thiện và 37 Tâm Thiện; Hành uẩn là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng) khi hiệp với 49 tâm Thiện và bất thiện; Thức uẩn là12 tâm bất thiện và 37 tâm thiện.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 49 tâm thiện và bất thiện; Pháp xứ là 52 sở hữu khi hợp với 49 tâm bất thiện và thiện.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 49 tâm thiện và bất thiện; Pháp giới là 52 sở hữu khi hiệp với 49 tâm thiện và bất thiện.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 12 Tâm bất thiện, 8 tâm thiện dục giới, 5 tâm thiện sắc giới và 51 sở hữu cùng hiệp với 12 tâm bất thiện và 17 tâm thiện hiệp thế (trừ sở hữu tham) Tập đế là sở hữu tham; Đạo đế là sở hữu Bát Chánh Đạo cùng hiệp với 20 tâm đạo; còn 20 Tâm đạo và 28 sở hữu cùng hiệp với tâm đạo (trừ sở hữu bát chánh) là ngoại đế.

III. Tất cả Pháp Phi Dị Thục Phi Nhân Dị Thục lạc thọ (Neva-vipāka na-vipākadhamma dhammā) Nghĩa là Pháp chẳng chẳng phải là quả thành tựu do nhân, mà cũng chẳng phải là nhân chứa để thành quả. Câu nói "Tất cả Pháp Phi Dị Thục Phi Nhân Dị Thục" là gồm những pháp chẳng phải là nhân hay quả, tức là chỉ tâm pháp duy tác, sắc Pháp và Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Phi Dị Thục Phi Nhân Dị Thục là:

a) Tâm: 3 tâm duy tác vô nhân, 8 tâm duy tác dục giới hữu nhân, 5 duy tác sắc giới, 4 duy tác vô sắc giới.

b) Sở hữu tâm: 13 sở hữu tợ tha 22 tịnh hảo (trừ Giới Phần).

c) Sắc pháp: 28 Sắc Pháp.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Phi Dị Thục Phi Nhân Dị Thục đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có 13 Giới (trừ 5 giới thức là ngũ song thức).

4 Đế: Có 2 đế (Khổ đế và diệt đế).

- 5 uẩn ở đây: Sắc Uẩn là 28 Sắc Pháp; Thọ uẩn là sở hữu thọ hiệp với 20 tâm duy tác; Tưởng uẩn là sở hữu tưởng hiệp với 20 tâm duy tác; Hành uẩn là 33 sở hữu cùng hiệp trong 20 tâm duy tác (trừ Thọ Tưởng và 3 Giới phần); Thức uẩn là 20 tâm duy tác.

- 12 Xứ ở đây: Nhãn xứ là thần kinh nhãn; Nhĩ ... Tỷ ... Thiệt ... Thân ... Sắc Xứ là cảnh sắc; Thinh xứ ... Khí xứ ... Vị xứ ... Xúc xứ là đất, lửa, gió; Ý xứ là 20 tâm duy tác; Pháp xứ là 35 sở hữu cùng hiệp với 20 duy tác (trừ 3 giới phần), 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 13 Giới ở đây: Nhãn giới là thần kinh nhãn; Nhĩ giới ... Tỷ giới ... Thiệt giới ... Thân giới ... Sắc giới là cảnh Sắc; Thinh giới ... khí giới ... Vị giới ... Xúc giới là Đất, lửa, gió; Ý giới là Tâm khai ngũ môn; Ý thức giới là 19 tâm còn lại; Pháp giới là các sở hữu cùng hiệp với những tâm Duy Tác, 16 sắc tế và Níp-Bàn.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 20 Tâm Duy tác, 35 sở hữu hợp cùng hợp với 20 Tâm Duy tác, 28 Sắc Pháp; Diệt đế là Níp-Bàn.

112. TAM ĐỀ THỦ

Tam đề Thủ tuy chiết nhưng vô dư:

Các Pháp Thành Do thủ và Cảnh Thủ

Các Pháp Phi thành do thủ mà Cảnh thủ

Các Pháp Phi do thủ, Phi cảnh thủ.

GIẢNG GIẢI

"Đề Thủ" Pāli gọi là Upādinnatika, thuộc Đề chiết bán mà vô dư.

Đầu Đề này có 3 câu:

I.- Tất cả Pháp Thành do thủ và Cảnh thủ (Upādinnupādāniyā dhammā) Nghĩa là những pháp Thành tựu do Nghiệp thủ tham ái và Tà kiến chấp trước quến tựu Nghiệp tạo ra, cũng vừa là cảnh cho tham ái pháp thủ biết đặng. Tất cả Pháp thành do thủ cảnh thủ đây tức là chư Tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp tạo.

Tất cả Pháp thành do thủ và Cảnh thủ là:

a) Tâm: 32 Tâm quả hiệp thế.

b) Sở hữu Tâm: 13 Sở hữu tợ Tha và 22 Sở hữu Tịnh hảo (trừ Giới Phần).

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có 11 Xứ (trừ Thinh xứ).

18 Giới: Có 17 Giới (trừ Thinh giới).

4 Đế: Có 1 đế (khổ đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 22 sắc nghiệp; Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 32 Tâm quả hiệp thế; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 32 Tâm quả hiệp thế; Hành uẩn là 32 sở hữu (trừ Thọ Tưởng) hiệp với Tâm quả hiệp thế; Thức uẩn là 32 Tâm quả hiệp thế.

- 11 Xứ ở đây: Sắc xứ là Sắc Cảnh sắc: Khí xứ ... Vị xứ ... Xúc xứ là Đất, lửa, gió; Nhãn xứ là Thần Kinh Nhãn, Nhĩ xứ ... Tỷ xứ ... Thiệt xứ ... Thân xứ xứ ... ý xứ là 32 tâm Quả hiệp thế; Pháp xứ là 35 sở hữu hiệp với Tâm Quả hiệp thế và 11 Sắc nghiệp tế.

- 17 Giới ở đây: Sắc giới là sắc cảnh Sắc; Khí giới ... Vị giới ... Xúc giới ... là Đất, lửa, gió, Nhãn giới là thần kinh Nhãn; Nhĩ giới ... Tỷ giới ... Thiệt giới ... Thân giới ...

Nhãn thức giới là 2 tâm nhãn thức; Nhĩ thức giới là 2 tâm nhĩ thức; Tỷ thức giới là 2 tâm Tỷ thức; Thiệt thức giới là 2 tâm thiệt thức; Thân thức giới là 2 tâm Thân thức; Ýù giới là 2 Tâm Tiếp Thâu; Ý thức giới là 3 Tâm Quan sát Tâm quả Dục giới tịnh hảo, 5 Tâm Quả sắc giới, 4 tâm quả Vô sắc giới; pháp giới là 35 sở hữu cùng hiệp với tâm quả hiệp thế và 11 Sắc nghiệp tế.

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là 32 Tâm Quả hiệp thế, 35 sở hữu hiệp với Tâm Quả hiệp thế và 22 sắc nghiệp.

II. Các Pháp Phi Thành Do Thủ mà Cảnh Thủ là:

Tất cả Pháp Nhân dị thục là:

a) Tâm: 12 tâm bất thiện, 3 tâm duy tác vô nhân, 8 Thiện dục giới tịnh hảo, 8 Tâm duy tác dục giới, 9 tâm thiện đáo đại và 9 tâm duy tác đáo đại.

b) Sở hữu tâm: Tất cả 52 sở hữu khi hiệp với 47 tâm đổng tốc hiệp thế và 2 tâm khai môn.

c) Sắc pháp 19 sắc phi nghiệp.

Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ mà Cảnh Thủ đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có 7 Xứ (Ý xứ , Pháp xứ và 5 cảnh xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (ý giới, ý thức giới và Pháp giới và 5 cảnh giới).

4 Đế: Có 2 đế (Khổ đế và tập đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 4 sắc tứ đại, 4 sắc cảnh giới , sắc vật thực, sắc hư không, 2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt, 4 Sắc tướng; Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 47 Tâm đổng tốc hiệp thế và 2 tâm khai môn; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 47 tâm đổng tốc hiệp thế và 2 tâm khai môn; Hành uẩn là 50 sở hữu còn lại (trừ thọ tưởng)

hiệp trong 47 tâm đổng tốc hiệp thế và 2 tâm khai môn; thức uẩn là 47 tâm Đổng tốc hiệp thế và 2 tâm khai môn.

- 7 Xứ ở đây: Ý xứ là 47 tâm đổng tốc hiệp thế và 2 tâm khai môn; Pháp xứ là 52 sở hữu hiệp 47 tâm đổng tốc hiệp thế, 2 tâm khai môn và 12 sắc tế phi nghiệp; Sắc xứ là cảnh sắc, Thinh xứ là cảnh thinh, Khí xứ là cảnh khí, vị xứ là cảnh vị, Xúc xứ là đất, lửa, gió.

- 8 Giới ở đây: Ý giới là tâm Khai Ngũ môn; ý thức giới là 47 tâm Đổng tốc hiệp thế và tâm khai ý môn; Pháp giới là 52 sở hữu, (... nước, vật thực, hư không, biểu tri 2, đặc biệt 3, Tứ tướng 4; Sắc giới là cảnh sắc, Thinh giới là cảnh thinh, khí giới là cảnh khí, Vị giới là cảnh vị, Xúc giới là đất, lửa, gió.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 47 Tâm đổng tốc hiệp thế, 2 tâm khai môn, 51 sở hữu cùng hợp (trừ tham) và 19 sắc phi nghiệp; Tập đế là sở hữu tham.

III. Các Pháp Phi Do Thủ Phi Cảnh Thủ (Anupādinnānupādāniyā dhammā) tức là những Pháp chẳng chẳng phải quả do tham ái chấp thủ mà thành, cũng không phải thành cảnh cho tham ái thủ biết đặng. Như thế gọi là pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ.

Tất cả Pháp Phi Thành do thủ và phi cảnh thủ là:

a) Tâm: 40 Tâm Siêu Thế

b) Sở hữu tâm: 36 sở hữu cùng hợp với tâm siêu thế.

c) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Phi Thành do Thủ và Phi Cảnh Thủ đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (Đạo đế và diệt đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu thọ hiệp với 40 tâm siêu thế, Tưởng uẩn là sở hữu tưởng hiệp với 40 tâm siêu thế Hành uẩn là 34 sở hữu (trừ Thọ, Tưởng) hiệp với 40 tâm siêu thế; Thức Uẩn là 40 tâm siêu thế. Níp-Bàn là ngoại uẩn.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 40 tâm siêu thế; Pháp xứ là 36 sở hữu cùng hiệp với tâm siêu thế và Níp-Bàn.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 40 tâm Siêu Thế, Pháp giới là 36 sở hữu cùng hợp với Tâm siêu thế và Níp-Bàn.

- 2 Đế ở đây: Đạo đế là sở hữu Bát Chánh Đạo hợp với 20 Tâm Đạo; Diệt đế là Níp-Bàn. Còn 40 tâm siêu thế, 36 sở hữu hiệp với tâm quả siêu thế và 28 sở hữu (trừ bát chánh) hiệp với tâm đạo là ngoại đế.

113. TAM ĐỀ PHIỀN TOÁI

Tam Đề Phiền Toái: chiết ... vô dư

Pháp Phiền Toái, cảnh phiền não chừ

Pháp phi phiền toái, cảnh phiền não

Phi phiền toái, phi cảnh phiền não.

GIẢNG GIẢI

Tam Đề Phiền Toái dịch từ Pāli Sankiliṭṭhatika. Là đề chiết bán mà Vô dư. Tam Đề phiền Toái đây có 3 câu là:

I.- Các Pháp phiền toái cảnh phiền não (Sankilitthasankilesikā dhammā). Phiền toái Sankili ha là pháp làm cho nhơ bẩn sôi động. Có Pāli chú giải:

Sankilesena Samannnāgatīti: Sankili hā: Pháp do phiền não chi phối trọn gọi là phiền toái.

Còn cảnh phiền não - Sankilesikā - Nghĩa là pháp còn thuộc về phiền não biết đặng. Có Pāli chú giải như vầy: Attānam ārammanaṃ katvā pavattanena sankilesaṃ arahantī ti: Sankilesikā. Nghĩa là: những pháp xứng cho phiền não lấy làm cảnh nương sanh, gọi là cảnhphiền não.

Như vậy tất cả pháp phiền toái và cảnh phiền não là gồm các pháp làm cho vẩn đục sôi nổi, lại là thành cảnh của phiền não biết được, ấy gọi là pháp phiền toái và cảnh phiền não.

Tất cả Pháp phiền toái và cảnh phiền não là:

a) Tâm: 12 Tâm bất thiện.

b) Sở hữu Tâm:13 Sở hữu Tợ Tha và 14 bất thiện.

Tất cả Pháp phiền toái và cảnh phiền não đối với:

5 uẩn: Có 4 uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (khổ đế và Tập đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 12 Tâm Bất Thiện; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 12 Tâm Bất Thiện; Hành uẩn là 14 Tâm Bất Thiện và 11 sở hữu Tợ Tha (trừ Thọ Tưởng); hiệp với 12 Tâm Bất Thiện; Thức uẩn là với 12 Tâm Bất Thiện.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 12 Tâm bất thiện; Pháp xứ là 27 sở hữu cùng hợp với 12 Tâm Bất Thiện.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là với 12 Tâm Bất Thiện; Pháp giới là 27 sở hữu hợp với 12 Tâm Bất Thiện;

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 12 Tâm Bất Thiện; và 26 sở hữu cùng hợp (trừ tham); Tập đế là sở hữu tham.

II. Tất cả Pháp Phi Phiền Toái và Cảnh Phiền Não (Asankilitthasankilesikā dhammā). Nghĩa là những pháp chẳng phải phiền não bợn nhơ, mà còn bị phiền não biết được, ấy gọi là Pháp phi Phiền Toái mà cảnh phiền não.

Tất cả Pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não là:

a) Tâm: 18 tâm tâm vô nhân và 51 tâm tịnh hảo cùng hiệp.

b) sở hữu Tâm:13 tợ tha và 25 tịnh hảo cùng hiệp.

c) Sắc Pháp: 28 sắc pháp.

Tất cả Pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Đế: Có 1 đế (Khổ đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 18 Tâm vô nhân và 51 Tâm Tịnh hảo hiệp thế; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 18 tâm vô nhân và 51 tịnh hảo hiệp thế; hành uẩn là 25 sở hữu tịnh hảo và 11 tợ tha (trừ thọ và tưởng) hiệp với 18 tâm vô nhân và 51 tịnh hảo hiệp thế.

- 12 Xứ ở đây: Sắc xứ là cảnh sắc; Thinh xứ là cảnh thinh; Khí xứ... Vị xứ ... Xúc xứ là đất lửa gió; Nhãn xứ là thần kinh Nhãn; Nhĩ xứ ... Tỷ xứ ... Thiệt xứ ... Thân xứ ... ý xứ là 18 tâm vô nhân và 51 tâm tịnh hảo hiệp thế; pháp xứ là 38 sở hữu cùng hiệp với 18 tâm vô nhân và 51 tâm tịnh hảo hiệp thế, 16 sắc tế.

- 18 Giới ở đây: Nhãn Thức Giới là 2 Tâm Nhãn Thức; Nhĩ Thức Giới là 2 Tâm Nhĩ thức; Tỷ Thức Giới là 2 Tâm Tỷ Thức; Thiệt Thức Giới là 2 Tâm Thiệt Thức; Thân Thức Giới là 2 Tâm Thân Thức; Ý Giới có 3 Tâm là 2 Tâm Tiếp Thâu Thọ Xả và 1 Khai Ngũ Môn; Ý Thức Giới có 56 Tâm là 2 Tâm quan sát thọ xã, 1 Tâm quan sát thọ hỷ, 1 Tâm Khai ý môn, 1 Tâm Ưng Cúng Vi Tiếu và 51 Tâm Tịnh Hão Hiệp Thế; Pháp Giới là 38 Sở hữu hợp với 18 Tâm Vô Nhân và 51 tâm Tịnh Hão Hiệp Thế, 16 Sắc tế; Nhãn Giới là Sắc Thần Kinh Nhãn; Nhĩ Giới là Sắc Thần Kinh Nhĩ; Tỷ Giới là Sắc Thần Kinh Tỷ; Thiệt Giới là Sắc Thần Kinh Thiệt; Thân Giới là Sắc Thần Kinh Thân; Sắc Giới là Sắc cảnh Sắc, ... Xúc Giới tức là Sắc Đất, Lữa, Gió.

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là 18 tâm vô nhân, 51 tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu cùng hiệp và 28 sắc pháp.

III. Các Pháp Phi phiền Toái và Phi Cảnh phiền não (Asankili hã sankilesika dhammā). Nghĩa là Pháp những pháp chẳng phải là phiền não sôi đục mà cũng không thành cảnh cho phiền não tâm biết đặng, ấy gọi là pháp Phi Phiền Toái và Phi Cảnh Phiền Não.

Tất cả Pháp Phi phiền toái và cảnh phiền não là:

a) Tâm: 40 tâm siêu thế.

b) Sở hữu tâm: 36 sở hữu hợp với tâm siêu thế.

c) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Phi phiền toái và phi cảnh phiền não đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn phi thủ.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (Đạo đế và diệt đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu thọ hiệp với 40 tâm siêu thế; Tưởng uẩn là sở hữu tưởng hiệp trong 40 tâm siêu thế; Hành uẩn là 34 sở hữu cùng hiệp trong 20 tâm duy tác (trừ Thọ Tưởng) hiệp với 40 tâm siêu thế; Thức uẩn là 40 tâm siêu thế. Danh uẩn phi thủ là 4 danh uẩn này không có sự tham ái chấp thủ như 4 danh uẩn ở trong lãnh vực hiệp thế. Níp-Bàn là Ngoại uẩn.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 40 tâm Siêu Thế; Pháp xứ là 36 sở hữu hiệp với tâm Siêu thế và Níp-Bàn.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 40 tâm siêu thế; Pháp giới là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và Níp-Bàn.

- 2 Đế ở đây: Đạo đế là sở hữu Bát Chánh hiệp trong tâm đạo; Diệt đế là Níp-Bàn: 40 tâm siêu thế và 36 Sở hữu cùng hợp (trừ sở hữu bát chánh khi hợp với tâm đạo) là Ngoại đế.

114. TAM ĐỀ HỮU TẦM

Tam Đề hữu tầm: chiết ... vô dư

Tất cả Pháp hữu tầm hữu tứ

Tất cả Pháp vô tầm hữu tứ

Tất cả Pháp vô tầm vô tứ

GIẢNG GIẢI

Tam đề hữu tầm, dịch từ tiếng Savitakkkatika là đề chiết bán mà vô dư.

Tam đề hữu tầm có 3 câu là:

I - Tất cả Pháp hữu tầm hữu tứ (Savitakkavicārā dhammā) là các pháp sanh ra có sở hữu tầm là trạng thái đưa tâm đến cảnh và có sở hữu tứ là trạng thái dán áp tâm trên cảnh, cùng hiện khởi với các pháp ấy, như có những câu pāli chú giải rằng: Saha

vitakkena ye vattantīti: Savitakkā: Những pháp nào hiện khởi với tầm gọi là pháp hữu tầm. Và Saha vicārena ye vattantīti: Savicārā là những pháp nàp hiện khởi với Tứ gọi là hữu tứ. Như vậy, những pháp nào hiện khởi chung với tầm tứ, được gọi là các pháp hữu tầm hữu tứ.

Tất cả Pháp hữu tầm hữu tứ là:

a) Tâm: 12 Tâm bất thiện, 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm quan sát, 3 tâm duy tác vô nhân, 24 tâm tịnh hảo dục giới và 11 tâm sơ thiền.

b) Sở hữu Tâm: 50 Sở hữu cùng hiệp với 55 tâm hữu tầm hữu tứ (trừ tầm, tứ).

Tất cả Pháp hữu tầm, hữu tứ đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 3 Giới (Ýù giới, Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 3 đế (trừ diệt đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 55 tâm hữu tầm, hữu tứ; Hành uẩn là 48 sở hữu hợp với 55 tâm hữu tầm, hữu tứ trừ Thọ, Tưởng, Tầm, Tứ).

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 55 Tâm Hữu tầm, Hữu tứ, Pháp xứ là 50 sở hữu cùng hợp với 55 Tâm hữu Tầm hữu tứ (trừ Tầm, Tứ).

- 3 Giới ở đây: Ý giới là 2 tâm tiếp thâu và tâm khai ngũ môn; Ý thức giới là 52 tâm hữu tầm hữu tứ còn lại (trừ 3 ý giới; Pháp giới là 50 sở hữu cùng hiệp với 55 tâm hữu tầm hữu tứ (trừ Tầm Tứ).

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 47 tâm hữu tầm hữu tứ hiệp thế và 49 sở hữu cùng hợp với 47 tâm hữu tầm hữu tứ hiệp thế (trừ Tầm, Tứ, Tham) trừ sở hữu bát chánh khi hiệp với tâm đạo là Ngoại đế.

II. Tất cả Pháp vô tầm hữu tứ (Avitakkavicāra mattā dhammā) là những pháp hiện khởi vẫn có Sở hữu Tứ là trạng thái dán áp tâm trên cảnh sanh chung nhưng không có tầm đồng sanh. Có những câu Pālī chú giải như vầy: Vitakko rahitāti: avitakkā, nghĩa là những pháp tầm không có gọi là vô tầm, và như vầy nữa: Vitakkacāresu vicāro (va mattā pamānānan etesaṃ" ti: Vicāro mattā. Nghĩa là sở hữu tứ trong hai sở hữu tầm tứ. Riêng thích hợp trong các pháp phải lẽ đó, ấy gọi là pháp hữu tứ, tức thích hợp với tứ.

Tóm lại, những pháp nào không có tầm sanh, chỉ thích ứng có tứ đồng sanh thì những pháp ấy gọi là các pháp vô tầm hữu tứ.

Tất cả Pháp vô tầm hữu tứ là:

a) Tâm: 11 tâm nhị thiền.

b) Sở hữu Tâm: 25 tịnh hảo, 11 sở hữu tợ tha (trừ Tầm, Tứ) và lấy lại sở hữu tầm hiệp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ (sở hữu tầm hiệp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ chỉ có gặp tứ chứ không có gặp tầm, bởi chính nó là tầm nên gọi là pháp vô tầm hửu tứ vậy).

Tất cả Pháp vô tầm hữu tứ đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 xứ (ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 giới (ý thức giới và pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (Khổ đế và Đạo đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 11 Tâm nhị thiền; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 11 Tâm nhị thiền; Hành uẩn là 7 sở hữu biến hành, thắng giải,

cần, hỷ, dục và 25 sở hữu tịnh hảo hiệp với 11 Tâm nhị thiền; và Sở hữu tầm hiệp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ; Thức uẩn là 11 Tâm nhị thiền.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 11 Tâm nhị thiền; Pháp xứ là 25 sở hữu tịnh hảo, 11 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm, tứ) khi hiệp với 11 Tâm nhị thiền và sở hữu tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 11 Tâm nhị thiền; Pháp giới là 36 sở hữu cùng hiệp với 11 tâm hữu tầm hữu tứ (trừ tầm, tứ) và sở hữu tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 3 tâm nhị thiền sắc giới, và 36 sở hữu cùng hiệp (trừ tầm, tứ) .Đạo đế là sở hữu bát chánh đạo hiệp trong tâm đạo. Còn 8 tâm nhị thiền siêu thế (trừ tầm, tứ, bi, tùy hỷ) trừ 7 sở hữu chi đạo khi hiệp với tâm đạo là ngoại đế.

III. Tất cả Pháp Vô Tầm Vô Tứ (Avitakkāvicārā dhammā) Nghĩa là các Pháp không có hiện khởi với tầm cũng không có, hiện khởi với tứ. Có Pālī chú giải như vầy: Avitakkāca te avitakkāvicārā cāti: avitakkāvicārā. Gọi là pháp vô tầm hữu tứ là những pháp ấy không có tầm và không có tứ.

Tất cả Pháp vô tầm vô tứ là:

a) Tâm: ngũ song thức, 11 Tâm tam thiền; 11 Tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền.

b) Sở hữu tâm: 25 tâm tịnh hảo, 11 tợ tha (trừ tầm, tứ) và sở hữu tứ trong 11 nhị thiền.

c) Sắc pháp: 28 sắc pháp

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp vô tầm vô tứ đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có 17 giới (trừ Ý giới).

4 Đế: Có 3 đế (trừ tập đế).

- 5 uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu thọ hiệp trong 55 tâm vô tầm vô tứ; Tưởng uẩn là sở hữu tưởng hiệp trong 55 tâm vô tầm vô tứ; Hành uẩn là 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ) và 25 tịnh hảo hiệp trong các tâm vô tầm vô tứ và lấy lại sở hữu tứ trong 11 Tâm nhị thiền; (sở hữu tứ trong 11 Tâm nhị thiền không gặp tứ trong 11 Tâm nhị thiền là pháp vô tầm vô tứ); Thức uẩn là 55 tâm vô tầm vô tứ; Níp-Bàn là Ngoại uẩn.

- 12 Xứ ở đây: Ý xứ là 55 tâm vô tầm, vô tứ; Pháp xứ là 36 sở hữu hiệp trong các tâm vô tầm vô tứ sở hữu tứ trong 11 Tâm nhị thiền, 16 sắc tế và Níp-Bàn. 10 xứ còn lại là 10 xứ thô.

- 17 Giới ở đây: Ý thức giới là 45 tâm thiền vô tầm vô tứ; Pháp giới là 36 sở hữu tâm cùng hiệp trong các tâm vô tầm vô tứ, sở hữu tứ trong 11 Tâm nhị thiền, 16 sắc tế và Níp-Bàn. 15 giới còn lại là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, sắc giới, thinh giới, khí giới, vị giới, xúc giới, Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới.

- 3 Diệu Đế ở đây: Khổ đế là ngũ song thức, tâm Tam thiền, 3 Tâm tứ thiền, 3 Tâm ngũ thiền sắc giới, 12 Tâm vô sắc, 36 sở hữu cùng hợp, sở hữu tứ trong 3 Tâm nhị thiền sắc giới và 28 Sắc pháp; Đạo đế là sở hữu bát chánh hiệp trong Tâm đạo; Diệt đế là Níp-Bàn. Còn 24 Tâm siêu thế vô tầm vô tứ và các sở hữu cùng hợp ngoài bát chánh đạo hợp Tâm đạo là Ngoại đế.

115- TAM ĐỀ HỶ

Tam Đề Hỷ: Chiết bán , ... hữu dư

Các Pháp câu hành với Hỷ trừ

Các Pháp câu hành cùng Thọ Lạc

Các Pháp câu hành Thọ xả trừ.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Hỷ, Pālī gọi là Pītītika, là đầu đề chiết bán và hữu dư.

Tam Đề Hỷ có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Câu hành Hỷ (Pītisahagatā dhammā). Tiếng Sahagata dịch đúng là câu hành, nghĩa là đi chung với nhau, tức là liên quan hay hòa đồng, cũng như Pháp sanh ra chung với nhau gọi là đồng sanh cũng được.

Tất cả Pháp câu hành với Pháp Hỷ.

a) Tâm: 4 Tham thọ hỷ, Quan sát thọ hỷ, Sinh tiếu, 12 Dục giới tịnh hảo thọ hỷ, 11 Sơ thiền, 11 Nhị thiền và 11 tam thiền.

b) Sở hữu Tâm: 25 Tịnh hảo, 2 Hôn phần, 3 Tham phần, 4 Si phần và 12 Tợ Tha (trừ Hỷ).

Tất cả Pháp câu hành với Pháp Hỷ đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 3 đế (khổ đế, Tập và đạo đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 51 tâm câu hành với pháp Hỷ: Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 51 tâm câu hành với pháp Hỷ: Hành uẩn là 46 sở hữu phối hợp trong 51 tâm câu hành với pháp Hỷ. Thức uẩn là 51 tâm câu hành với pháp Hỷ (trừ hỷ).

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 51 tâm câu hành với pháp Hỷ; Pháp xứ là 46 sở hữu phối hợp với 51 tâm câu hành với pháp Hỷ (trừ hỷ).

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 51 tâm câu hành với pháp Hỷ; Pháp giới là 46 sở hữu hiệp với 51 tâm câu hành với pháp Hỷ.

- 3 Diệu Đế ở đây: Khổ đế là 27 Tâm câu hành với pháp hỷ hiệp thế và 45 sở hữu cùng hiệp (trừ Sở hữu tham và hỷ). Tập đế là sở hữu tham hiệp trong 4 Tâm tham thọ hỷ. Đạo đế là Sở hữu Bát chánh hiệp trong tâm đạo. Còn 24 tâm siêu thế câu hành với pháp hỷ, (trừ bát chánh khi hợp với tâm đạo câu hành hỷ và trừ sở hữu hỷ) là ngoại đế.

II. Tất cả Pháp Câu Hành Lạc (Sukhasahagatā dhammā) là những pháp sanh ra có liên kết chung với thọ lạc, tức là những pháp có sở hữu thọ lạc câu hữu.

Tất cả Pháp Câu Hành lạc:

a) Tâm: 51 tâm câu hành với pháp hỷ, thân thức thọ lạc và 11 Tâm tứ thiền.

b) Sở hữu Tâm: 25 Tịnh hảo, 2 Hôn phần, 3 Tham phần, 4 Si phần và 12 Tợ tha (trừ thọ).

Tất cả Pháp câu hành với Thọ lạc đối với:

5 uẩn: Có 3 Uẩn (Tưởng, Hành, Thức).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Thân thức giới, Ý thức giới, Pháp giới).

4 Đế: Có 3 đế (trừ Diệt đế).

- 3 Uẩn ở đây: Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 63 tâm câu hành với Thọ lạc. (trừ Thọ và Tưởng); Hành uẩn là 46 sở hữu cùng hiệp với 63 tâm câu hành với Thọ lạc. (trừ Thọ và Tưởng); Thức uẩn là 63 Tâm câu hành với Thọ lạc.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 63 Tâm câu hành với Thọ lạc; Pháp xứ là 46 sở hữu cùng hiệp với 63 Tâm câu hành với Thọ lạc (trừ thọ).

- 3 Giới ở đây: Thân thức giới là tâm thân thức Thọ lạc; Ý thức giới là 62 Tâm câu hành với Thọ lạc (trừ thân thức thọ lạc); Pháp giới là 46 sở hữu cùng hiệp với 63 Tâm câu hành với Thọ lạc (trừ thọ).

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 31 tâm câu hành với Thọ lạc hiệp thế và 45 sở hữu cùng hiệp với 31 Tâm câu hành với Thọ lạc hiệp thế (trừ Tham và Thọ); Tập đế là sở hữu tham hiệp với 4 tâm tham thọ hỷ; Đạo đế là sở hữu Bát chánh hiệp trong 16 Tâm đạo câu hành lạc; và 35 sở hữu cùng hiệp với 32 Tâm siêu thế câu hành với Thọ lạc (trừ 8 chi đạo trong Tâm đạo và sở hữu thọ) là Ngoại đế.

III. Tất cả Pháp câu hành với thọ xả (Upekkhā sahagatā dhammā) là những pháp sanh ra câu hữu với Thọ xả tức là các pháp có sở hữu Thọ xả sanh chung.

Tất cả Pháp câu hành với Thọ xả là:

a) Tâm: 4 Tham thọ xả, 2 Tâm si, 23 tâm ngũ thiền 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ xả và 14 Tâm vô nhân (trừ 2 thân thức, quan sát thọ hỷ và Sinh tiếu).

b) Sở hữu tâm: 25 Tịnh hảo, Hoài nghi, 2 Hôn phần, 3 Tham phần, 4 Si phần và 11 Tợ tha (trừ Hỷ và Thọ).

Tất cả Pháp câu hành với thọ xả đối với:

5 uẩn: Có 3 uẩn (tưởng, hành, thức).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 7 Giới (7 giới thức, pháp giới).

4 Diệu đế: Có 3 đế (Khổ, Tập và Đạo).

- 3 Uẩn ở đây: Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 55 Tâm câu hành với Thọ xả; Hành uẩn là 45 sở hữu hiệp trong 55 Tâm câu hành với Thọ xả (trừ Tưởng và Thọ); Thức uẩn là 55 Tâm câu hành với xả.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 55 Tâm câu hành với xả; Pháp xứ là 46 sở hữu cùng hiệp với 55 Tâm câu hành với xả (trừ thọ).

- 7 Giới ở đây: Ý giới là 2 Tâm tiếp thâu và khai ngũ môn, ý thức giới là 44 Tâm câu hành với Thọ xả (trừ 3 ý giới và ngũ song thức); Pháp giới là 46 sở hữu cùng hiệp với 55 Tâm câu hành với Thọ xả (trừ thọ); Nhãn thức giới là 2 Tâm nhãn thức, Nhĩ thức giới là 2 Tâm nhĩ thức; Tỷ thức giới là 2 Tâm tỷ thức; Thiệt thức giới là 2 Tâm thiệt thức.

- 3 Diệu đế ở đây: Khổ đế là 47 Tâm câu hành với xả hiệp thế và 45 sở hữu cùng hiệp (trừ thọ và tham); Tập đế là sở hữu Tham hiệp trong 4 Tâm tham thọ xả; Đạo đế là 7 sở hữu chi đạo hiệp trong 4 Tâm đạo Thọ xả (trừ chánh tư duy: tầm). Còn 8 tâm siêu thế Thọ xả và 32 sở hữu cùng hiệp với 8 Tâm Siêu Thế thọ xã (trừ tầm tứ, hỷ, thọ và 7 chi đạo trong tâm đạo) là Ngoại đế.

116- TAM ĐỀ SƠ ĐẠO ƯNG TRỪ

Tam Đề sơ đạo: Chiết ... vô dư

Tất cả Pháp sơ đạo sát trừ

Tất cả Pháp đạo cao trừ diệt

Phi sơ đạo, đạo cao ưng trừ.

GIẢNG GIẢI

Tam Đề Sơ Đạo, dịch từ tiếng Pāli dassanatika, là đầu đề chiết bán mà vô dư.

Tam Đề nầy có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Sơ Đạo Ưng Trừ (Dassanena pahātabbā dhammā). Nghĩa là nói đến những pháp đáng do trực giác bậc Tu-Đà Hườn phát sanh mà trừ khử, chẳng còn tái phát.

Tiếng Dassana, nghĩa là sự thấy, trực nhận, hay trực giác là thấy rõ diệu đế lần đầu tiên ám chỉ Vị Tu-Đà-Hườn đạo.

Tất cả Pháp Sơ Đạo Ưng trừ là:

a) Tâm: 4 Tham hợp tà và Si hoài nghi.

b) Sở hữu Tâm: Sở hữu Hoài nghi, 2 Hôn phần, Tham, Tà kiến, 4 Si phần và 13 Tợ Tha cùng hiệp với 4 Tâm tham hợp tà và Tâm Si hoài nghi đều bị diệt theo.

Và thêm nữa đối với trực giác bậc sơ đạo làm cho mãnh lực mạnh của 2 Tâm Sân, 4 Tâm Tham bất tương ưng cùng chủng tử (bīja) sanh khổ thú cũng dứt tuyệt.

Tất cả Pháp Sơ Đạo Ưng trừ đối với:

5 uẩn: Có 4 uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (khổ đế, Tập đế) .

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi; Hành uẩn là 20 sở hữu hiệp trong 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi (trừ thọ, tưởng); Thức uẩn là 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi; Pháp xứ là 22 sở hữu phối hợp với 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi; Pháp giới là 22 sở hữu phối hợp với 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi.

- 2 Diệu Đế ở đây: Khổ đế là 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi và 21 sở hữu cùng hiệp 4 Tâm tham hợp tà và Tâm si hoài nghi (trừ tham); Tập đế là sở hữu tham hiệp trong 4 Tâm tham hợp tà.

II. Tất cả Pháp Đạo Cao Ưng Trừ (Bhāvanāya pahātabbā dhammā) nghĩa là nói đến những pháp đáng do ba đạo tiến bực là Tư-Đà-Hàm đạo, A-Na-Hàm đạo và A-la-hán đạo tuần tự sát tuyệt.

Danh từ Bhāvanā đây, nghĩa là sự tiến triển, phát triển thêm, tức là sự tiến từ bậc thấp lên bậc cao, từ nhỏ đến lớn. Đây chỉ cho bậc: Nhị đạo (Tư-Đà-Hàm đạo), Tam đạo (A-Na-Hàm) và Tứ Đạo (A-La-Hán) bởi Nhị đạo do Đạo quả Tu-Đà-Hườn phát triển thêm; Tam đạo do Đạo quả Tư-Đà-hàm phát triển lên; và Tứ đạo do Đạo quả A-Na Hàm phát triển lên.

Tất cả Pháp Đạo cao Ưng trừ là:

a) Tâm: 4 tâm tham ly tà, 2 Tâm sân, và Tâm si phóng dật.

b) Sở hữu Tâm: 2 Hôn phần, 4 Sân Phần, Tham, Ngã mạn, 4 Si phần và 13 Tợ tha.

Tất cả Pháp Đạo cao Ưng trừ đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới, Pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (Khổ đế và Tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 4 Tâm tham ly tà, Tâm si phóng dật và 2 tâm sân; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 7 tâm bị đạo ưng trừ; Hành uẩn là 23 sở hữu cùng hiệp với 7 tâm bị đạo cao ưng trừ (trừ Thọ và Tưởng); Thức uẩn là 7 Tâm bị đạo cao ưng trừ.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 7 tâm bị đạo ưng trừ; Pháp xứ là 25 sở hữu cùng hiệp với 7 tâm bị đạo ưng trừ.

-2 Giới ở đây: Ý thức giới là 7 tâm bị đạo ưng trừ; Pháp giới là 25 sở hữu cùng hiệp với 7 tâm bị đạo ưng trừ.

- 2 Diệu Đế ở đây: Khổ đế là 7 tâm bị đạo ưng trừ và 24 sở hữu cùng hiệp với 7 tâm bị đạo ưng trừ (trừ tham); Tập đế là sở hữu tham hiệp với 4 tâm tham ly tà.

III. Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo Phi Ba Đạo Cao Ưng Trừ (Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā) nghĩa là những pháp chẳng phải đáng cho trực giác bậc Tu-Đà-hườn, hay bậc Thánh đạo tiến bậc sát trừ, hoặc nói rõ hơn là những pháp này chẳng phải thành đối tượng của trí Sơ đạo sát trừ, hay đối tượng của trí trong ba bậc nhị đạo, Tam đạo và Tứ đạo sát Trừ: do đó gọi những pháp này là tất cả pháp phi sơ đạo phi đạo cao ưng trừ.

Tất cả Pháp phi sơ đạo, phi đạo cao ưng trừ là:

a) Tâm: 18 Tâm vô nhân và 91 Tâm tịnh hảo.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo.

c) Sắc pháp.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp phi sơ đạo, phi đạo cao sát đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Diệu đế: Có 3 đế (trừ Tập đế).

Ghi chú: trong câu này chi pháp quá rõ, xin miễn giải thêm.

117- TAM ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO ƯNG TRỪ

Đề Hữu nhân sơ đạo sát: chiết ... vô dư

Tất cả Pháp hữu nhân sơ đạo ưng trừ

Tất cả Pháp hữu nhân đạo cao trừ diệt

Phi Hữu Nhân sơ đạo cao ưng trừ.

GIẢNG GIẢI

Tam đề hữu nhân sơ đạo, dịch từ Pāli dassana-hetutika, là chiết bán mà vô dư và được bảo là Tam đề vô dư vì lẽ ba câu trong đề nầy lấy chi pháp trùm cả Pháp Chơn đế. Tam đề nầy gồm 3 câu là:

Tam Đề nầy có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp hữu nhân sơ đạo ưng trừ Dassenena pahātabbahetukā dhammā). là những Pháp có nhân tương ưng hiệp mà đáng cho Trực giác bậc Tu-Đà- Hườn sát trừ. Có pāli chú giải như vầy: Dassanena pahātabbo hetu etesam atthī ti: dassanena pahātabbahetakā, nghĩa: Pháp hữu nhân sơ đạo ưng trừ là trong những pháp đó có nhân đáng cho bậc sơ đạo sát trừ.

Tất cả Pháp hữu nhân sơ đạo ưng trừ là:

a) Tâm: 4 Tham hợp tà và Si hoài nghi.

b) Sở hữu Tâm: Hoài nghi, 2 Hôn phần, Tham, Tà kiến, 4 Si phần và 13 Tợ Tha, trừ sở hữu Si khi hợp trong Tâm si hoài nghi (là pháp vô nhân bị sơ đạo sát).

Tất cả Pháp hữu nhân sơ đạo ưng trừ đối với:

5 uẩn: Có 4 uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế (khổ đế, Tập đế) .

(Giống như câu "Tất cả pháp sơ đạo ưng trừ, chỉ khác là trừ sở hữu si trong tâm si hoài nghi).

II. Tất cả Pháp hữu nhân đạo cao ưng trừ (Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā) là những pháp có nhân tương ưng hiệp mà đáng cho 3 đạo cao tiến bậc (Nhị đạo, Tam đạo, và Tứ đạo) Sát trừ. Có pāli chú giải như vầy: Bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti: bhāvanāya pahātabbahetukā. Nghĩa là pháp hữu nhân đạo cao ưng trừ là trong những pháp đó có nhân đáng cho ba đạo cao tiến sát trừ.

Tất cả Pháp hữu nhân ba đạo cao ưng trừ là:

a) Tâm: 4 tâm tham ly tà, 2 Tâm sân, và Tâm si phóng dật.

b) sở hữu Tâm: 2 Hôn phần, 4 Sân Phần, Tham, Ngã mạn, 4 Si phần và 13 Tợ tha khi hiệp với tâm si phóng dật (là pháp vô nhân bị đạo cao ưng trừ).

Tất cả Pháp hữu nhân ba đạo cao sát đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới, Pháp giới).

4 Diệu Đế: Có 2 đế (Khổ đế và Tập đế).

(Giống như câu "tất cả pháp 3 Đạo cao ưng trừ chỉ khác là trừ sở hữu si trong Tâm si phóng dật).

III. Tất cả Pháp phi hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao ưng trừ (Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā) nghĩa là những pháp chẳng phải có nhân bị 4 đạo sát. Sở hữu si trong 2 Tâm si bị 4 đạo (tuần tự) sát nhưng là vô nhân; các pháp trong 91 tâm tịnh hảo là pháp hữu nhân nhưng không bị 4 đạo sát: 18 Tâm vô nhân, Sắc pháp và Níp-Bàn là Pháp vừa vô nhân, vừa không bị 4 đạo sát.

Tất cả Pháp phi hữu nhân sơ đạo ưng trừ và 3 đạo cao sát.

a) Tâm: 18 Tâm vô nhân và 91 Tâm tịnh hảo

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo khi hiệp với 18 Tâm vô nhân và 91 Tâm tịnh hảo và sở hữu si khi hiệp với 2 Tâm si.

c) Sắc pháp.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp phi hữu nhân sơ đạo và 3 đạo cao ưng trừ đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Diệu đế: Có 3 đế (trừ Tập đế).

(Giống như câu tất cả pháp phi sơ đạo, phi 3 đạo cao ưng trừ chỉ lấy thêm sở hữu si khi hiệp với 2 Tâm si).

118- TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ

Đề nhân sanh tử, Chiết... vô dư

Tất cả Pháp nhân sanh tử.

Tất cả Pháp nhân đến Níp-Bàn.

Pháp phi nhân sanh tử, Níp-Bàn.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Nhân sanh tử. Dịch từ Pāli Ācayagāmitika là một Pháp đề chiết bán mà vô dư.

Tam Đề luân hồi có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp nhân sanh tử (Ācayagāmino dhammā) là những Pháp làm duyên đưa đến sanh tử triền miên trong đời.

Giải về luân hồi (ācaya) có Pāli chú giải như vầy: Kammakilesehi aciyatīti: ācayo, pháp được quến tựu tồn tại do nghiệp phiền não gọi là luân hồi.

Giải chung pháp nhân luân hồi, có Pāli chú giải rằng Ācayam kamentī ti: ācayagāmino: Pháp làm cho chúng sanh đi đến chỗ luân hồi sanh tử, gọi là pháp nhân luân hồi.

Tất cả Pháp nhân sanh tử là:

a) Tâm: 11 Tâm bất thiện (trừ si phóng dật), 8 Thiện dục giới, 5 thiện sắc giới và 4 Thiện vô sắc giới.

b) Sở hữu Tâm: 52 sở hữu khi hiệp với 11 Tâm bất thiện và các Tâm thiện hiệp thế.

Tất cả Pháp nhân sanh tử.

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Diệu Đế: Có 2 đế (khổ đế, Tập đế).

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp với 11 tâm bất thiện 17 Tâm thiện hiệp thế; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với 11 tâm bất thiện 17 Tâm thiện hiệp thế; Hành uẩn là 50 sở hữu phi thọ tưởng hiệp trong 11 tâm bất thiện 17 Tâm thiện hiệp thế; Thức uẩn là 11 tâm bất thiện 17 Tâm thiện hiệp thế.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 11 tâm bất thiện 17 Tâm thiện hiệp thế; Pháp xứ là 52 sở hữu hiệp trong 28 Tâm nhân sanh tử.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 28 Tâm nhân sanh tử; Pháp giới là 52 sở hữu hiệp với 28 Tâm nhân sanh tử.

- 2 Diệu Đế ở đây: Khổ đế là 28 Tâm nhân sanh tử; và 51 sở hữu cùng hiệp 28 Tâm nhân sanh tử; Tập đế là sở hữu tham hiệp với 8 Tâm tham.

II. Tất cả Pháp nhân đến Níp-Bàn (Apacayagā-mino dhammā) là pháp làm duyên đưa đến trạng thái yểm ly sanh tử, tức Níp-Bàn. Những pháp này chắc chắn đạt đến chỗ giải thoát, không còn sanh tử gì nữa dù sớm hay muộn .

Giải về ý nghĩa apacaya, được dịch là trạng thái Níp-Bàn, có Pāli chú giải rằng: Apetam cayāti: apacayo: Vượt khỏi sự quến tựu luân hồi, gọi là yểm ly, tức Níp-Bàn .

Giải về nhân đến Níp-Bàn, có Pālī chú giải như vầy: Apacayam gacchantī ti apacayagāmino pháp đến trạng thái yểm ly sanh tử, gọi là nhân đến Níp-Bàn.

Tất cả pháp nhân đến Níp-Bàn là:

a) Tâm: 4 hoặc 20 tâm đạo.

b) sở hữu Tâm: 13 tợ tha, 23 Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

Tất cả pháp nhân đến Níp-Bàn đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh Uẩn siêu thế.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới, Pháp giới).

4 Đế: Có 1 đế (Đạo đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 20 tâm đạo; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 20 tâm đạo; Hành uẩn là 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ, tưởng) và 23 tịnh hảo (trừ vô lượng phần); Thức uẩn là trong 20 tâm đạo.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 20 tâm đạo, Pháp xứ là 36 sở hữu cùng hiệp với 20 tâm đạo.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 20 tâm đạo; Pháp giới là 36 sở hữu cùng hiệp với 20 tâm đạo.

- 1 Đế ở đây: Đạo đế là sở hữu Trí Tuệ, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Niệm, Cần, Định hiệp trong 20 tâm đạo và các sở hữu cùng hợp với tâm đạo; còn tâm đạo và các sở hữu ngoài sở hữu Bát chánh là Ngoại đế.

III. Tất cả Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-Bàn (nevā cayagāmino dhammā) nghĩa là những pháp chẳng phải làm duyên đưa đến sanh tử cũng chẳng phải làm nhân đạt đến yểm ly sanh tử, tức là những pháp ngoài ra nhân hiệp thế và nhân siêu thế.

Tất cả Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-Bàn là:

a) Tâm: Tâm si phóng dật, 52 tâm quả, 20 tâm duy tác.

b) Sở hữu tâm: 13 tợ tha, 4 si phần, 25 tịnh hảo.

c) Sắc pháp: 28 sắc pháp.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-Bàn là:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có 18 Giới.

4 Diệu đế: Có 2 đế (Khổ và Diệt đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 72 tâm vô ký và si phóng dật; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm si phóng dật và 72 tâm vô ký; Hành uẩn là 4 sở hữu si phần, 25 Tịnh hảo và 11 tợ tha (trừ thọ, tưởng) hiệp trong Tâm si phóng dật và 72 tâm vô ký; Thức uẩn là Tâm si phóng dật và 72 tâm vô ký.

- 12 Xứ ở đây: Nhãn xứ là sắc thần kinh nhãn; nhĩ xứ ... Tỷ xứ ... Thiệt xứ ... Thân xứ ... Ý xứ là Tâm si phóng dật và 72 tâm vô ký. Sắc xứ là cảnh sắc; Thinh xứ ... khí xứ.... Vị xứ ... xúc xứ là đất, lửa, gió; Pháp xứ là 12 sở hữu tợ tha, 4 si phần, 25 tịnh hảo, sắc tế và Níp-Bàn.

- 18 Giới ở đây: Nhãn thức giới là 2 Tâm nhãn thức; Nhĩ thức giới là 2 Tâm nhĩ thức; Tỷ thức giới là 2 Tâm tỷ thức; Thiệt thức giới là 2 Tâm thiệt thức; Thân thức giới là 2 tâm thân thức. Ý giới là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; ý thức giới là tâm si phóng dật, 3 quan sát, khai ý môn, sinh tiếu, 16 tâm quả và duy tác dục giới; 18 quả và duy tác đáo đại và 20 tâm quả siêu thế, Pháp giới là sở hữu tợ tha, 4 si phần, 25 tịnh hảo, 16 sắc tế và Níp-Bàn; 10 giới còn lại là 10 giới thô.

- 2 Diệu đế ở đây: Khổ đế là 72 Tâm phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-Bàn, 42 sở hữu cùng hiệp với 72 tâm phi nhân sanh tử; và 28 sắc pháp; Diệt đế là Níp-Bàn.

119 - TAM ĐỀ HỮU HỌC

Hữu học, chiết ... vô dư

Tất cả Pháp hữu học

Tất cả Pháp vô học

Phi hữu học, vô học.

GIẢNG GIẢI

Tam đề hữu học, dịch từ Pāli Sekkhatika là một đề chiết bán mà vô dư.

Tam Đề hữu học có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp hữu học (Sekkhā dhammā) là những pháp thuộc về bậc Thánh mà còn phải học tập trong giới, định, tuệ để tiến hóa đến quả vị cao, (hay là) pháp hữu học tức những pháp đó chỉ có trong bảy bậc Thánh thấp (là từ Tu-Đà-Huờn Đạo cho đến A-La-Hán đạo) chớ không có trong hạng phàm phu và bậc vô học A-la-Hán Quả. như có câu Pālī chú giải rằng: Sattannam Sekkhānameteti: Sekkhā: Pháp hữu học là những pháp của bảy bậc hữu học (trừ A-La-Hán quả).

Tất cả Pháp hữu học là:

a) Tâm: 5 Tâm sơ đạo, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị đạo, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam đạo, 5 tâm tam quả và 5 tâm tứ đạo.

b) Sở hữu Tâm: 13 tợ tha và 23 Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

Tất cả Pháp hữu học đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn (siêu thế).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý Xứ và Pháp Xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 1 đế (đạo đế) .

- 4 uẩn ở đây: Thọ Uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 35 tâm siêu thế hữu học; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 35 tâm siêu thế hữu học; Hành uẩn là 34 sở hữu (trừ thọ, tưởng) cùng hiệp trong 35 tâm siêu thế hữu học; Thức uẩn là 35 tâm siêu thế hữu học.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 35 tâm siêu thế hữu học; Pháp xứ là 36 sở hữu cùng hợp với 35 tâm siêu thế hữu học.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 35 tâm siêu thế hữu học; Pháp giới là 36 sở hữu cùng hiệp với tâm siêu thế hữu học.

- 1 Đế ở đây: Đạo đế là Sở hữu trí tuệ, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cần, niệm và định khi hiệp với 4 hoặc 20 tâm đạo. Còn 35 tâm siêu thế hữu học; và các sở hữu tâm cùng hiệp với tâm siêu thế hữu học mà ngoài ra bát chánh là ngoại đế.

II. Tất cả Pháp vô học (Asekhā dhammā) là pháp của bậc đã rốt ráo Đạo Quả, không còn phải tiến triển gì nữa tức là tâm Tứ quả, pháp này chỉ sanh cho vị A-La-hán Quả mà thôi, chớ phàm nhân và Thánh hữu học không có, ấy gọi là Pháp vô học.

Tất cả Pháp vô học là:

a) Tâm: 1 hoặc 5 Tâm quả A La Hán.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 23 Tịnh hảo (trừ Vô lượng phần).

Tất cả Pháp vô học đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn (Siêu thế).

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới, Pháp giới).

4 Đế: thuộc Ngoại đế.

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 5 tâm quả A-La-hán; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 5 tâm tứ quả; Hành uẩn là 34 sở hữu (trừ Thọ và Tưởng) hiệp trong 5 tâm Quả Ưng cúng; Thức uẩn là 5 Tâm quả vô học.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 5 Tâm Tứ quả; Pháp xứ là 36 sở hữu tâm cùng hiệp 5 tâm Tứ quả.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 5 Tâm Tứ quả A-La-Hán; Pháp giới là 36 sở hữu cùng hiệp với 5 Tâm quả A-La-Hán.

III. Tất cả Pháp phi hữu học phi vô học (Nevasekkhānāsekkhā dhammā) là những pháp chẳng phải hữu học, cũng chẳng phải là vô học, tức là những pháp ngoài ra Đạo Quả.

Tất cả Pháp phi hữu học phi vô học là:

a) Tâm: 81 tâm hiệp thế.

b) Sở hữu tâm: Tất cả 52 sở hữu tâm khi hiệp với 81 tâm hiệp thế.

c) Sắc Pháp: 28 sắc pháp.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp phi hữu học phi vô học đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Diệu đế: Có 3 đế (trừ Đạo đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 81 Tâm hiệp thế; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 81 Tâm hiệp thế; Hành uẩn là 50 sở hữu (trừ thọ, tưởng) hiệp trong 81 Tâm hiệp thế; Thức uẩn là 81 Tâm hiệp thế.

- 12 Xứ ở đây: 12 sắc thô là 10 xứ thô; ý xứ là 81 Tâm hiệp thế; Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 18 Giới ở đây: 10 giới thô là12 sắc thô; Ngũ song thức là 5 giới thức; ý giới là 2 Tiếp thâu và Khai ngũ môn; Ý thức giới là 68 Tâm hiệp thế (trừ Ngũ song thức và 3 ý giới).

- 3 Diệu đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham); và 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu tham; Diệt đế là Níp-Bàn.

120- TAM ĐỀ THIỂU

Đề Thiểu, chiết ... vô dư

Tất cả Pháp hy thiểu

Tất cả Pháp Đáo đại

Tất cả Pháp vô lượng.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Thiểu dịch từ Pāli "Parittatika" là Tam đề chiết mà vô dư .

Đề Thiểu có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp hy Thiểu (parittā dhammā) là những pháp nhỏ mọn tầm thường có giới hạn, vì những pháp ấy sanh ra thay thế cho giống nhau không đặng nhiều và Tâm ấy biết một cảnh không quá 17 cái, hơn nữa những tâm ấy sanh ra không có năng lực nhiều về lượng như Tâm thền, về phẩm như Tâm siêu thế, nên đó gọi là Pháp Hy thiểu, tức là pháp Dục giới mà tên khác thôi.

Tất cả Pháp hy Thiểu là:

a) Tâm: 54 Tâm dục giới.

b) Sở hữu Tâm: 52 sở hữu.

c) Sắc pháp: 28 Sắc pháp.

Tất cả Pháp hy Thiểu đối với:

5 uẩn: Có đủ 5.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Đế: Có 2 đế. (khổ đế và Tập đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 54 Tâm dục giới; Tưởng uẩn là sở hữu hiệp trong 54 tâm dục giới; Thức uẩn là 54 tâm dục giới.

- 12 Xứ ở đây: 10 xứ thô là 12 Sắc thô; Ý xứ là 54 Tâm dục giới; Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 Sắc tế.

- 18 Giới ở đây: 10 giới thô là 12 Sắc thô; 5 Giới thức là ngũ song thức; Ý giới là 2 Tiếp thâu và khai ngũ môn ý thức giới là 41 Tâm dục giới (trừ Ngũ song thức và 3 ý giới); Pháp giới là 52 sở hữu, 16 Sắc tế.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 54 Tâm dục giới, 51 Sở hữu hợp (trừ tham) và 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu tham.

II. Tất cả Pháp Đáo đại (Mahaggatā dhammā) là những pháp có đủ sức đè nén phiền não, an tịnh liên tục trên một cảnh bền lâu, có thể sanh liên tục vô số cái cùng một thứ Tâm trên một đề mục và đạt đến quá vững mạnh, cõi cao rộng; hay là đối với

những pháp nầy sanh đến với bậc cao cả có Dục, Cần, Tâm và Trí tuệ ấy nên gọi là Đáo đại.

Tất cả Pháp Đáo đại là:

a) Tâm: 15 Tâm sắc giới và 12 Tâm vô sắc giới

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 22 tịnh hảo (trừ Vô lượng phần).

Tất cả Pháp Đáo đại đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới, Pháp giới).

4 Diệu Đế: Có 1 Đế (Khổ đế).

- 5 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 27 Tâm Đáo đại; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 27 Tâm Đáo đại; Hành uẩn là 33 sở hữu (trừ Thọ và Tưởng) hiệp trong 27 tâm Đáo đại; Thức uẩn là 27 tâm Đáo đại.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 27 tâm Đáo đại; Pháp xứ là 35 sở hữu.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 27 tâm Đáo đại; Pháp giới là 35 sở hữu.

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là 27 tâm Đáo đại và 35 sở hữu.

III. Tất cả Pháp vô lượng (Appamānā dhammā) là pháp không có giới hạn như pháp Hiệp thế, Pháp nầy tương phản với pháp hạn lượng như là ái dục v.v... (Pamānassaca patipakkhā ti appamānā) vì thế, nên gọi là Pháp Vô Lượng tức là Pháp Siêu thế.

Tất cả Pháp vô lượng là:

a) Tâm: 40 Tâm Siêu thế.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ 2 Vô lượng phần).

c) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp vô lượng đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ.

18 Giới: Có 2 Giới.

4 Diệu đế: Có 2 đế (Đạo đế và Diệt đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong tâm siêu thế; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm siêu thế; Hành uẩn là 34 sở hữu (trừ thọ, tưởng) hiệp trong Tâm siêu thế; Thức uẩn là 40 Tâm siêu thế.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 40 Tâm siêu thế; Pháp xứ là 33 sở hữu hợp Tâm siêu thế.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 40 Tâm siêu thế; Pháp giới là 36 sở hữu hợp Tâm siêu thế.

- 3 Diệu đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham); và 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu tham; Diệt đế là Níp-Bàn.

121- TAM ĐỀ CẢNH THIỂU

Tam đề Cảnh Thiểu, chiết ... hữu dư

Tất cả Pháp biết cảnh hy thiểu

Tất cả Pháp biết cảnh Đáo đại

Tất cả Pháp biết cảnh vô lượng.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Cảnh Thiểu, dịch từ Pāli Parittārammaṇātika là Tam đề chiết bán và hữu dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp biết cảnh Hy Thiểu (parittāramma-nā dhammā) nghĩa là những pháp trong câu này biết đặng cảnh tầm thường nhỏ hẹp, tức là những tâm và sở hữu biết đặng cảnh dục.

Tất cả Pháp biết cảnh Hy Thiểu là:

a) Tâm: 54 Tâm dục giới và 2 Tâm Diệu Trí (8 Tâm quả dục giới hữu nhân và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) chỉ biết Cảnh Thiểu; những tâm còn lại cũng biết Cảnh Thiểu).

b) Sở hữu Tâm: 50 sở hữu (trừ vô lượng phần) cùng hiệp với tâm Dục giới và 2 Diệu trí.

Tất cả Pháp biết cảnh Thiểu đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (trừ 10 giới thô).

4 Đế: Có 2 đế. (khổ đế và Tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 54 Tâm dục giới và 2 Tâm diệu trí; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 54 Tâm dục giới và 2 Tâm diệu trí; Hành uẩn là 48 sở hữu Tâm (trừ Thọ Tưởng và 2 vô lượng phần) hiệp trong 54 Tâm dục giới và 2 Tâm diệu trí; Thức uẩn là hiệp trong 54 Tâm dục giới và 2 Tâm diệu trí.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 54 Tâm dục giới và 2 Tâm diệu trí; Pháp xứ là 50 sở hữu tâm (trừ vô lượng phần) hiệp trong 54 Tâm dục giới và 2 Tâm Diệu trí.

- 8 Giới ở đây: Nhãn thức giới thô là 2 Tâm nhãn thức; Nhĩ thức giới là 2 Tâm Nhĩ Thức, Tỷ thức giới ... Thiệt thức giới ... Thân thức giới ... Ý giới là 2 Tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; Ý thức giới là khai ngũ môn, Sinh tiếu, 3 quan sát, 12 Bất thiện, 24 Tịnh hảo dục giới và 2 Diệu trí; Pháp giới là 50 sở hữu tâm (trừ vô lượng phần) hiệp trong 54 Tâm dục giới và 2 Diệu trí.

- 2 Diệu Đế ở đây: Khổ đế là 54 Tâm dục giới và 2 Tâm diệu trí.

II. Tất cả Pháp biết cảnh Đáo đại (Mahaggatā-rammanā dhammā) là những Pháp có đối tượng rộng lớn, nghĩa là những pháp ấy biết đặng cảnh thiền to rộng, tức là những Tâm và Sở hữu biết đặng pháp Thiền sắc và Vô sắc.

Tất cả Pháp biết cảnh Đáo đại là:

a) Tâm: 3 Tâm thức vô biên và 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng chỉ biết cảnh Đáo đại; 2 Tâm Diệu trí, 8 Thiện dục giới, 8 Duy tác dục giới hữu nhân, khai ý môn và 12 Tâm bất thiện cũng biết cảnh Đáo đại nhưng bất định.

b) Sở hữu Tâm: 47 sở hữu (trừ Giới và vô lượng phần) cùng hiệp với các Tâm khi biết cảnh Đáo đại. (trừ Vô lượng phần).

Tất cả Pháp biết cảnh Đáo đại đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới, Pháp giới).

4 Diệu Đế: Có 1 Đế (Khổ đế và Tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong các Tâm biết cảnh Đáo đại các Tâm biết cảnh Đáo đại; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong các Tâm biết cảnh Đáo đại Hành uẩn là 45 sở hữu còn lại (trừ Giới và vô lượng phần cùng sở hữu Thọ, Tưởng); Thức uẩn là 3 tâm Thức vô biên, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng, 2 Diệu trí, 8 Thiện dục giới, 8 duy tác dục giới, Khai ý môn và 12 Tâm Bất thiện.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là tất cả Tâm biết cảnh Đáo đại; Pháp xứ là 47 sở hữu hợp.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là các Tâm biết cảnh Đáo đại; Pháp giới là 47 sở hữu hợp.

- 4 Đế ở đây: Các tâm biết cảnh cảnh Đáo đại cùng 46 sở hữu hợp trừ Tham là khổ đế, Tập đế là sở hữu tham.

III. Tất cả Pháp biết cảnh vô lượng (Appamānārammaṇā dhammā) là những pháp biết đặng cảnh Vô lượng, Cảnh không hạn hẹp, Cảnh không thù thắng, tức là những Tâm và Sở hữu biết đặng Pháp Siêu thế.

Tất cả Pháp biết cảnh vô lượng là:

a) Tâm: Khai ý môn, 8 đổng tốc dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 diệu trí và 40 tâm siêu thế.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ 2 Vô lượng phần)

Tất cả Pháp vô lượng đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ.

18 Giới: Có 2 Giới.

4 Diệu đế: Có 2 đế (Khổ đế và Đạo đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp tâm biết cảnh vô lượng; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp tâm biết cảnh vô lượng; Hành uẩn là 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ, tưởng) và 23 tịnh hảo (trừ vô lượng phần) hiệp tâm biết cảnh vô lượng; Thức uẩn là các tâm biết cảnh vô lượng.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là các tâm biết cảnh vô lượng; Pháp xứ là 13 tợ tha và 23 tịnh hảo (trừ vô lượng phần)

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 40 Tâm siêu thế; Pháp giới là 36 sở hữu hợp Tâm siêu thế.

- 2 Diệu đế ở đây: Khổ đế là các tâm biết cảnh vô lượng: Tâm Thiền hiệp thế cùng với 13 tợ tha và 23 tịnh hảo (trừ vô lượng phần); Đạo đế là 8 sở hữu chi đạo hiệp trong tâm đạo. còn tâm siêu thế và các sở hữu hợp, ngoài ra 8 chi đạo hiệp trong tâm đạo là ngoại đế.

122- TAM ĐỀ TY HẠ

Đề hạ, chiết ... vô dư

Tất cả Pháp ty hạ

Tất cả Pháp trung bình

Tất cả Pháp tinh lương.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Ty hạ, dịch từ Pāli Hīnatika" là đầu đề chiết bán mà vô dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp ty hạ (Hīna dhammā) là những pháp thấp hèn ti tiện có tính cách hạ liệt.

Có chú giải thêm rằng: Hīnā ti lāmakā akusala dhammā: Ty hạ hay thấp hèn tức là pháp bất thiện. Như vậy pháp bất thiện là pháp ty hạ .

Tất cả Pháp ty hạ là:

a) Tâm: 12 Tâm bất thiện.

b) Sở hữu tâm: 13 tợ tha và 14 bất thiện.

Tất cả Pháp ty hạ đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế. (khổ đế và Tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 12 Tâm bất thiện: Tưởng uẩn là sở hữu hiệp trong 12 Tâm bất thiện: Hành uẩn là 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ tưởng) và 14 sở hữu bất thiện.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 12 Tâm bất thiện; Pháp xứ là 13 sở hữu Tợ tha và 14 sở hữu Bất thiện.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 12 Tâm bất thiện; Pháp giới là 13 sở hữu tợ tha và 14 sở hữu bất thiện.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 12 Tâm bất thiện cùng với 13 tợ tha, 13 bất thiện (trừ sở hữu Tham); Tập đế là sở hữu tham.

II. Tất cả Pháp trung bình (Majjhimā dhammā) là những pháp có tính cách ở giữa không cao thượng cũng không phải là pháp hạ liệt ty tiện các pháp này đều có trong 3

cõi. Có câu pālī chú giải như vầy: Hīnapanitānaṃ majjhe bhavāti: Majjhimā avasesā tebhèmakā dhammā: Pháp giữa cách ty hạ và tinh lương, gọi là pháp trung bình, tức là pháp trong ba cõi ngoài ra bất thiện. Như vậy nghĩa là ám chỉ các pháp hiệp thế phi bất thiện.

Tất cả Pháp trung bình là:

a) Tâm: 18 Tâm vô nhân và 51 Tịnh hảo hiệp thế sắc giới và 12 Tâm vô sắc giới

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 tịnh hảo .

c) Sắc pháp: 28 sắc pháp

Tất cả Pháp trung bình đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ

18 Giới: Có đủ 18 Giới

4 Diệu Đế: Có 1 Đế (Khổ đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong các pháp trung bình; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong các Tâm phần này; Hành uẩn là 11 tợ tha (trừ Thọ và Tưởng) và 25 tịnh hảo: Thức uẩn là 18 tâm vô nhân và 51 tâm tịnh hảo hiệp thế.

- 12 Xứ ở đây: 10 Xứ thô là 12 Sắc thô; 18 Tâm vô nhân và 51 Tịnh hảo hiệp thế là ý xứ; 13 Tợ tha, 25 Tịnh hảo và 16 Sắc tế là pháp xứ.

- 18 Giới ở đây: 10 Giới thô là 12 Sắc thô; 5 giới thức là ngũ song thức; Ý giới là 2 tâm Tiếp thâu và khai ngũ môn; Ý thức giới là 5 tâm vô nhân còn lại và 51 Tâm tịnh hảo hiệp thế; Pháp giới là 13 Tợ tha, 25 Tịnh hảo và 16 Sắc tế.

- 1 Đế ở đây: khổ đế là 18 tâm vô nhân, 51 Tâm tịnh hảo hiệp thế, cùng với 13 Tợ tha, 25 Tịnh hảo và 28 Sắc pháp.

III. Tất cả Pháp tinh lương (Panītā dhammā) nghĩa là những pháp có tính cách như hương vị đặc biệt (thắng vị) tức là pháp ròng chuyên trong sạch, cao quí (những pháp này tâm bất thiện không biết đặng) và có Pāli chú giải như vầy: Uttamatthena atappakatthena cā panītā lokuttarā dhammā: Pháp Tinh lương tức pháp siêu thế có nghĩa là cao quí và không biết no đầy chán nãn.

Như vậy tức là Pháp Tinh lương ám chỉ Pháp Siêu thế.

Tất cả Pháp tinh lương là:

a) Tâm: 40 Tâm Siêu thế.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 23 sở hữu Tịnh hảo (trừ 2 Vô lượng phần).

c) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp tinh lương đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn (Níp-Bàn ngoại uẩn).

12 Xứ: Có 2 Xứ.(ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và Pháp giới).

4 Diệu đế: Có 2 đế (Đạo đế và Diệt đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong tâm siêu thế; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm siêu thế; Hành uẩn là 11 Tợ tha (trừ thọ, tưởng) 25 Tịnh hảo (trừ vô lượng phần); Thức uẩn là Tâm siêu thế.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là Tâm siêu thế; Pháp xứ là 13 Tợ tha , 23 Tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là Tâm siêu thế; Pháp giới là 13 tợ tha, 23 tịnh hảo (trừ vô lượng phần).

- 2 Diệu đế ở đây: Đạo đế là 8 chi đạo hiệp trong Tâm đạo; Diệt đế là Níp-Bàn. Còn Tâm Siêu thế và các sở hữu hợp ngoài ra 8 chi đạo trong Tâm đạo là ngoại đế.

123- TAM ĐỀ TÀ

Đề Tà chiết ... vô dư

Pháp Tà quả Nhất định

Pháp Chánh quả Nhất định

Tất cả Pháp Bất định.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Tà, dịch từ Phạn ngữ Micchattatika là Tam đề chiết bán mà vô dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Tà cho quả nhất định (Michittahiyatā dhammā) nghĩa là nói những pháp ác quáấy tà vạy có cho quả cố định chắc chắn, sau khi đó (không một nghiệp lực khác đánh đổ được).

Tất cả Pháp Tà cho quả nhất định.

a) Tâm: 4 Tham hợp tà và 2 Tâm sân ở sát na đổng tốc thứ 7 khi tạo ngũ nghiệp vô gián (sanh báo nghiệp).

b) Sở hữu tâm: 13 tợ tha và 12 bất thiện (trừ Ngã mạn và hoài nghi) khi hiệp với Tâm tham và Tâm sân tạo ngũ nghịch đại tội.

Tất cả Pháp Tà cho quả nhất định đối với:

5 uẩn: Có 4 danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và pháp giới).

4 Đế: Có 2 đế. (khổ đế và Tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp với các tâm tạo ngũ nghịch; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với tâm tạo ngũ nghịch; Hành uẩn là 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ, tưởng) và 12 bất thiện (Ngã mạn và Hoài nghi); Thức uẩn là các Tâm tạo ngũ nghịch.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 4 Tâm tham hợp và Tâm sân tạo ngũ nghịch; Pháp xứ là 13 sở hữu Tợ tha và 12 sở hữu Bất thiện (trừ Ngã mạn và Hoài nghi).

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 4 Tâm tham hợp tà và 2 Tâm sân tạo ngũ nghịch; Pháp giới là 13 sở hữu tợ tha và 12 Bất Thiện (trừ ngã mạn và hoài nghi).

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 4 Tham hợp tà, 2 tâm sân cùng 13 tợ tha 11 bất thiện (trừ Tham, Ngã mạn, Hoài nghi); Tập đế là sở hữu tham.

II. Tất cả Pháp chánh cho quả nhất định (Sammattataniyatā dhammā) là những pháp bản thể tuyệt hảo có trổ quả liền tiếp theo sau đó, chắc chắn (không có pháp ngăn ngại được).

Có pālī chú giải như vầy: Sammattāca te niyatāca anantarameva phaladā naniyamenāti: Sammataniyatā: Pháp Chánh nhất định là những pháp ấy Chơn Chánh chắc chắn và cho quả nhất định liên tiếp.

Tất cả Pháp chánh cho quả nhất định là:

a) Tâm: 20 Tâm đạo.

b) Sở hữu Tâm: 36 sở hữu hiệp với Tâm đạo.

Tất cả Pháp chánh cho quả nhất định đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (Ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và Pháp giới).

4 Diệu Đế: Có 1 Đế (Đạo đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong tâm đạo; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm đạo; Hành uẩn là 34 sỡ hữu (trừ Thọ và Tưởng) hiệp trong Tâm đạo; Thức uẩn là 20 Tâm đạo.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 20 Tâm đạo; Pháp xứ là 36 sở hữu hợp.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 20 tâm đạo; Pháp giới là 36 sở hữu.

- 1 Đế ở đây: Đạo đế là 8 chi đạo hợp trong Tâm đạo. Còn Tâm đạo và 28 sở hữu hợp trừ 8 chi đạo) là ngoại đế.

III. Tất cả Pháp bất định (Aniyatā dhammā) là những pháp không phải là nhất định như pháp Tà nhất định, Pháp Chánh nhất định. Hay nói cách khác là những Pháp nầy ngoài ra hai Pháp nhất định vừa kể.

Có câu pàli chú giải về Pháp nầy như sau: Ughayathā pi na niyatā ti: aniyatā Pháp chẳng phải nhất định như cả hai vừa kêu, nên gọi là Pháp phi định.

124- TAM ĐỀ TẠO THÀNH CẢNH

Tam đề đạo cảnh, chiết ... Hữu dư

Tất cả Pháp có đạo thành Cảnh

Tất cả Pháp có đạo thành Nhân

Tất cả Pháp có đạo thành Trưởng.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Đạo thành cảnh dịch từ Pāli Maggārammaṇatika là đầu đề chiết bán mà hữu dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp có đạo thành Cảnh (Maggārammaṇā dhammā) nghĩa là những Pháp biết đặng Đạo đế, vì là pháp có Tâm đạo làm đối tượng bị biết thế nên gọi là Pháp có đạo Thành Cảnh.

Tất cả Pháp có đạo thành Cảnh là:

a) Tâm: Khai Ý Môn, 4 Thiện dục giới hợp trí, 4 Duy tác dục giới tịnh hảo hợp trí và 2 Diệu trí.

b) Sở hữu tâm: 13 tợ tha và 19 Tịnh hảo biến hành và Trí Tuệ khi hợp với các Tâm biết Tâm đạo.

Tất cả Pháp có đạo thành Cảnh đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và pháp giới).

4 Đế: Có 1 đế. (Đạo đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hợp với các Tâm biết cảnh Đạo; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hợp với các Tâm biết cảnh Đạo; Hành uẩn là 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ tưởng), 19 Tịnh hảo biến hành và sở hữu Trí tuệ hợp với các Tâm biết cảnh Đạo; Thức uẩn là Khai ý môn, 8 đổng tốc dục giới tương và 2 Diệu trí.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là Khai ý môn, 8 đổng tốc dục giới tương ưng và 2 Diệu trí; Pháp xứ là 13 sở hữu Tợ tha, 19 sở hữu Tịnh hảo biến hành và Trí tuệ.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là Tâm khai ý môn, 8 Đổng tốc dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 Diệu trí; Pháp giới là 13 sở hữu tợ tha và 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và sở hữu Trí tuệ.

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là Tâm khai ý môn, 8 Đổng tốc dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 Diệu trí; Pháp giới là 13 sở hữu tợ tha và 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và sở hữu Trí tuệ.

II. Tất cả Pháp có Đạo thành Nhân (Maggahetukā dhammā) được giải theo 3 cách:

a) Là Pháp có nguyên nhân thành Đạo đế. Nghĩa là nói những pháp nào có bát chi đạo hiệp thì thành Đạo đế.

Tất cả Pháp trung bình là:

b) Là pháp có gặp nhân tương ưng phi đạo đế. Nghĩa là nói những Pháp nào hiệp Đạo gặp nhân tương ưng, mà nhân ấy chẳng phải là chi Đạo.

c) Là pháp có gặp nhân tương ưng thành Đạo đế. Nghĩa là nói những Pháp nào tương ưng với Nhân và Nhân ấy thành chi Đạo đế.

Nhận xét theo ba cách giải đây, chỉ có cách thứ ba là hợp lẽ nhất đối với pháp "Có đạo Thành nhân" (Maggahetikā dhammā) muốn rõ ràng hơn, nên tìm chi pháp theo mỗi cách.

Tất cả Pháp có Đạo thành Nhân chi pháp phân theo 3 cách là:

a) Chi pháp là 4 hoặc 20 Tâm Đạo. 28 sở hữu hợp Tâm đạo (trừ 8 chi đạo).

b) Chi pháp là 4 hoặc 20 Tâm Đạo. 34 sở hữu hợp Tâm đạo (trừ sở hữu Trí tuệ).

c) Chi pháp là 4 hoặc 20 Tâm Đạo. 35 sở hữu hợp Tâm Đạo (trừ sở hữu Trí tuệ).

Tất cả Pháp có Đạo thành Nhân đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (Ý thức giới và pháp giới).

4 Diệu Đế: Có: a) Ngoại đế, b) Đạo đế, c) Đạo đế.

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong Tâm đạo; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm Đạo; Hành uẩn là các sở hữu hiệp Tâm đạo tính theo mỗi cách (trừ thọ, tưởng); Thức uẩn là 20 Tâm Đạo.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 4 hoặc 20 tâm đạo; Pháp xứ là các sở hữu hợp tâm Đạo tính theo mỗi cách.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 4 hoặc 20 tâm đạo; Pháp giới là các sở hữu hợp Tâm đạo tùy theo tính mỗi cách.

a) Là ngoại đế: 20 Tâm Đạo, 28 sở hữu hợp (trừ 8 chi đạo).

b) Có 1 đế: Đạo đế là 8 chi đạo hiệp trong Tâm Đạo Còn 4 hoặc 20 tâm đạo và 24 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo hiệp Tâm đạo là Ngoại đế.

c) Có 1 Đế: Đạo đế là 7 sở hữu chi đạo (trừ trí) hiệp Tâm đạo là Đạo Đế, còn 4 hoặc 20 tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ sở hữu trí) ngoài ra 7 chi đạo hiệp tâm đạo là ngoại đế.

III. Tất cả Pháp có Đạo thành Trưởng (Maggādhipatimo dhammā) nghĩa là pháp nào có gặp vừa là đạo đế vừa là trưởng, đều nằm trong câu này. (sở hữu cần và trí tuệ đối với 8 chánh đạo, chúng là chánh tinh tấn, chánh kiến, với 4 trưởng chúng là cần trưởng, thẩm trưởng).

Tất cả Pháp có Đạo thành Trưởng là:

a) Tâm: 20 tâm đạo.

b) Sở hữu tâm: 36 sở hữu cùng hợp với tâm đạo (không có trừ Chi Pháp nào cả, vì những pháp đồng sanh trong tâm đạo đều gặp Pháp Thành đạo và Thành trưởng cả, dù Trí vẫn gặp Cần và Cần vẫn gặp Trí).

Tất cả Pháp có Đạo thành Trưởng đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ.(ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và Pháp giới).

4 Diệu đế: Có 1 đế (Đạo đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong tâm đạo; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm Đạo; Hành uẩn là 34 sở hữu (trừ Thọ và Tưởng) hợp trong tâm đạo; Thức uẩn là 20 Tâm đạo.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 20 Tâm đạo; Pháp xứ là 36 sở hữ hợp trong tâm đạo.

- 2 Giới ở đây: Ý thức giới là 20 Tâm đạo; Pháp giới là 36 sở hữu hợp trong tâm đạo.

- 1 Đế ở đây: 8 chi Đạo hiệp trong 20 Tâm đạo là đạo đế. Còn Tâm đạo và các sở hữu khác ngoài ra 8 Chi đạo khi hợp với Tâm đạo là Ngoại đế.

125- TAM ĐỀ SINH TỒN

Đề sinh, chiết ... Hữu dư

Tất cả Pháp Sinh tồn

Các Pháp phi Sinh tồn

Tất cả Pháp sẽ sanh.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Sinh Tồn dịch từ Phạn ngữ Uppannatika gọi là Tam đề chiết bán và hữu dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Sinh Tồn (Uppannā dhammā). Nghĩa là những Pháp có khả năng sinh trưởng sống còn, tức là ám chỉ Pháp hữu vi.

Tất cả Pháp Sinh Tồn là:

a) Tâm: 121 Tâm

b) Sở hữu tâm: 52 sở hữu.

c) Sắc pháp: 28 Sắc pháp.

Tất cả Pháp Sinh Tồn đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ.

18 Giới: Có 18 Giới.

4 Diệu Đế: Có 3 đế. (trừ Diệt đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hợp với 121 Tâm; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hợp với 121 Tâm; Hành uẩn là 50 sở hữu còn lại (trừ thọ tưởng) hợp với 121 Tâm; Thức uẩn là 121 Tâm.

- 12 Xứ ở đây: 10 xứ thô là 12 Sắc thô; ý xứ là 121 Tâm; Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 sắc tế.

- 18 Giới ở đây: 10 giới thô là 12 Sắc thô; 5 Giới thức là ngũ song thức; Ý giới là Tâm Tiếp thâu và Khai ngũ môn; Ý thức giới là 108 Tâm còn lại (trừ ngũ song thức và 3 Ý giới); Pháp giới là 52 sở hữu và 16 Sắc tế.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 18 Tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham). 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu tham; Đạo đế là 8 Sở hữu chi đạo hợp trong Tâm đạo. Còn tâm siêu thế và các sở hữu hợp trừ 8 Chi đạo hợp trong tâm đạo là Ngoại đế.

II. Tất cả Pháp Phi sanh Tồn (Anuppannā dhammā) là những pháp cũng sanh khởi mà không chắc, vì những Pháp đó chức có sẳn nghiệp nhân làm hậu thuẩn, hay nói một cách khác là Pháp phi Sanh Tồn tức những pháp chưa được xác định sanh rõ rệt.

Tất cả Pháp Phi Sanh Tồn là:

a) Tâm: 12 Tâm bất thiện, 37 Tâm thiện 20 Tâm duy tác.

b) Sở hữu Tâm: 52 Sở hữu Tâm khi hiệp với 69 Tâm thuộc về pháp vị sanh khởi

c) Sắc pháp: Sắc phi nghiệp

Tất cả Pháp phi sinh tồn đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có 7 Xứ (Sắc, thinh, khí, vị, xúc, Ý xứ, pháp xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (ý giới, ý thức giới, sắc, thinh, vị, xúc, giới).

4 Diệu Đế: Có 3 Đế (trừ Diệt đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 19 Sắc phi nghiệp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp tâm Phi Sinh Tồn; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong các Tâm Phi Sanh tồn; Hành uẩn là 50 sở hữu còn lại (trừ Thọ và Tưởng) hiệp tâm Phi Sinh Tồn; Thức uẩn là 69 Tâm Phi Sanh Tồn.

- 7 Xứ ở đây: Sắc xứ là Sắc cảnh sắc; Thinh xứ là sắc cảnh thinh; Khí xứ là sắc cảnh khí; Vị xứ là sắc cảnh vị; Xúc xứ là Đất, lửa, gió, ý xứ là 69 Tâm Phi Sanh Tồn; Pháp xứ là 52 sở hữu và 12 Sắc tế Phi Nghiệp.

- 8 Giới ở đây: Sắc giới là sắc cảnh sắc; Thinh giới là sắc cảnh Thinh ; Khí giới là Sắc cảnh khí; Vị giới là Sắc Cảnh Vị, Xúc giới là Đất, lửa, gió; Ý giới là Tâm khai ngũ môn ý thức giới là 68 Tâm Phi Sanh Tồn (trừ khai ngũ môn); Pháp giới là 52 sở hữu, 12 Sắc tế phi nghiệp.

- 3 Đế ở đây: khổ đế là 49 Tâm Phi Sinh Tồn cùng với 51 sở hữu hiệp (trừ sở hữu Tham) và 19 Sắc phi nghiệp; Tập đế là sở hữu Tham; 8 sở hữu Chi Đạo khi hiệp với Tâm Đạo là Đạo đế; còn riêng 40 hoặc 20 Tâm đạo, 28 Sở hữu hợp ngoài ra 8 chi đạo hợp là Ngoại đế.

III. Tất cả Pháp Sẽ Sanh (Uppādino dhammā) nghĩa là những pháp xác định sẽ sanh, vì những pháp ấy có nghiệp Nhân làm hậu thuẩn thúc đẩy rồi, nếu đủ duyên sẽ sanh thật, tức là ám chỉ Tâm quả và Sắc nghiệp.

Tất cả Pháp Sẽ sanh là:

a) Tâm: 52 Tâm quả

b) Sở hữu tâm: 38 sở hữu khi hiệp với Tâm quả

c) Sắc Pháp: Các sắc nghiệp

Tất cả Pháp Sẽ Sanh khởi đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn

12 Xứ: Có 11 Xứ (trừ Thinh)

18 Giới: Có 17 Giới (trừ Thinh)

4 Diệu đế: Có 1 đế (khổ đế)

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 18 Sắc nghiệp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong các Tâm quả; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong các Tâm quả; Hành uẩn là 36 sở hữu Sở hữu hợp trong các Tâm quả (trừ Thọ và Tưởng); Thức uẩn là các Tâm quả.

- 11 Xứ ở đây: 9 Xứ thô là 11 Sắc thô (trừ Thinh xứ); ý xứ là 52 Tâm quả; Pháp xứ là 38 sở hữu hợp Tâm quả và 7 Sắc nghiệp tế.

- 17 Giới ở đây: 9 giới thô là 11 Sắc thô (trừ Thinh); 5 giới là Ngũ song thức; ý giới là 2 Tâm tiếp Thâu; Ý thức giới là 40 Tâm quả còn lại (trừ Ngũ song thức và 2 Tiếp thâu).

- 1 Đế ở đây: Khổ đế là 32 Tâm quả hiệp thế, 36 Sở hữu hợp Tâm Quả hiệp thế và 18 Sắc nghiệp. Còn 20 Tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp là Ngoại đế.

126- TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

Quá khứ, chiết ... Hữu dư

Tất cả Pháp Quá khứ

Tất cả Pháp Vị lai

Tất cả Pháp Hiện tại.

GIẢNG GIẢI

Tam đề Quá khứ Atītatika là đề tài chiết bán và hữu dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Quá khứ (Atīta dhammā) Nghĩa là Pháp nói đến các Pháp hữu vi đã diệt mất rồi, tức là Tâm, sở hữu, Sắc pháp đã diệt.

Tất cả Pháp Quá khứ là:

a) Tâm: 121 Tâm (đã diệt)

b) Sở hữu tâm: 52 sở hữu (đã diệt)

c) Sắc pháp: 28 Sắc pháp (đã diệt)

II. Tất cả Pháp Vị Lai (Anāgatā dhammā), nghĩa là chỉ những Pháp Hữu Vi. Tâm, Sở hữu, Sắc nghiệp chưa xảy ra.

Tất cả Pháp Vị Lai là:

a) Tâm: 121 Tâm (chưa sanh).

b) Sở hữu Tâm: 52 Sở hữu (chưa sanh).

c) Sắc pháp: 28 Sắc pháp (chưa sanh).

III. Tất cả Pháp Hiện Tại (Paccuppannā dhammā) nghĩa là chỉ chư pháp hữu vi đang sanh, đang còn, đang hiện hữu, như là Tâm, Sở hữu, Sắc pháp đang trong sát na trụ Hiện tại.

Tất cả Pháp Hiện Tại là:

a) Tâm: 121 Tâm quả (đang sanh còn).

b) Sở hữu tâm: 52 sở hữu Tâm (đang sanh).

c) Sắc Pháp: 28 sắc pháp (đang sanh).

Tất cả Pháp Quá Khứ, Vị Lai, Hiện Tại Sẽ Sanh khởi đối với:

5 uẩn: đủ 5 uẩn (không dư không thiếu).

12 Xứ: đủ 12 Xứ (Pháp xứ thiếu Níp-Bàn).

18 Giới: Có 17 Giới (trừ Thinh).

4 Diệu đế: Có 3 đế (trừ Diệt đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ là sở hữu thọ hợp tất cả Tâm; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hợp tất cả Tâm; Hành uẩn là 50 sở hữu còn lại (trừ Thọ và Tưởng) hợp tất cả tâm. Thức uẩn là tất cả Tâm.

- 12 Xứ ở đây: 10 Xứ thô là 12 Sắc thô; 121 tâm là Ýù xứ; Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 Sắc tế.

- 18 Giới ở đây: 10 thô giới thô là 12 Sắc thô; 5 giới thức là Ngũ song thức; ý giới là 2 Tâm tiếp Thâu và khai ngũ môn; Ý thức giới là 108 Tâm còn lại (trừ Ngũ song thức và 3 ý giới) Pháp giới là 52 sở hữu và 16 Sắc tế.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hợp thế, 51 Sở hữu hợp (trừ Tham) và 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu tham; Đạo đế là 8 Chi đạo hiệp trong Tâm đạo còn 40 Tâm Siêu thế và 36 Sở hữu hợp (ngoài ra 8 chi đạo hiệp trong Tâm đạo) là Ngoại đế.

127- TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

Đề Cảnh Quá khứ, chiết ... Hữu dư

Tất cả Pháp biết Cảnh Quá khứ

Tất cả Pháp biết Cảnh Vị lai

Tất cả Pháp biết Cảnh Hiện tại.

GIẢNG GIẢI

Tam Đề Cảnh Quá khứ, dịch từ câu Atītārammanatika là đề tài chiết bán và hữu dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp biết cảnh Quá khứ (Atītārammanā dhammā) là những Pháp biết đặng cảnh đã diệt, đã mất rồi. Trong chư pháp ấy cũng có những tâm chuyên môn biết cảnh quá khứ, cũng có những Tâm đôi khi biết cảnh quá khứ tức là Nhất định và Bất định.

Tất cả Pháp biết cảnh Quá khứ là:

a) Tâm: 3 Tâm Thức vô biên, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng (chỉ biết cảnh Quá Khứ) và 41 Tâm Dục giới (trừ 3 ý giới và Ngũ song thức) cũng biết cảnh Quá khứ và 2 Tâm Diệu Trí. (đã diệt)

b) Sở hữu tâm: 50 Sở hữu cùng hợp với các Tâm biết cảnh Quá khứ (trừ 2 Vô lượng phần).

Tất cả Pháp biết cảnh Quá khứ đối với:

5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 xứ (ý xứ và Pháp xứ)

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và Pháp giới)

4 Diệu đế: Có 2 Đế (Khổ và Tập đế).

Tất cả Pháp biết cảnh Quá khứ đối với:

- 4 Uẩn nơi đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp Tâm biết cảnh Quá khứ; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp Tâm biết cảnh Quá khứ; Hành uẩn là 48 sở hữu cùng hợp (trừ Thọ, Tưởng và 2 Vô lượng phần); Thức uẩn là các Tâm biết cảnh Quá khứ.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là tất cả Tâm biết cảnh Quá khứ; Pháp xứ là 50 sở hữu (trừ vô lượng phần) hợp với các Tâm biết cảnh Quá khứ.

- 2 Giới ở đây: ý thức giới là các Tâm biết cảnh quá khứ cùng với 49 sở hữu hợp (trừ Vô lượng phần và sở hữu tham) Tập đế là sở hữu Tham.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 49 Tâm biết cảnh quá khứ cùng 49 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần và sở hữu Tham) Tập đế là sở hữu Tham.

II. Tất cả Pháp biết Cảnh Vị Lai (Anāgatāram-manā dhammā) nghĩa là những Pháp biết đặng cảnh chưa đến, chưa sanh. Pháp biết cảnh Vị lai luôn luôn là bất định vì đối tượng chưa có đến thật, nên chỉ có thể biết thôi.

Tất cả Pháp biết cảnh Vị Lai là:

a) Tâm: 2 Tâm Diệu trí và 41 Tâm Dục giới (trừ Ngũ song thức và 3 ý giới).

b) Sở hữu Tâm: 50 Sở hữu (trừ Vô lượng phần).

Tất cả Pháp biết cảnh Vị Lai đối với:

5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 xứ (ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 2 Giới (ý thức giới và Pháp giới).

4 Đế: Có 2 Đế (Khổ đế và Tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hợp với các Tâm biết cảnh Vị lai; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hợp với các Tâm biết cảnh Vị Lai; Hành uẩn là 48 Sở hữu hợp (trừ Thọ, Tưởng và vô Lượng phần) hợp với các Tâm biết cảnh Vị Lai; Thức uẩn là các Tâm biết cảnh Vị Lai.

- 2 Xứ ở đây: ý xứ là các Tâm biết cảnh Vị Lai; Pháp xứ là 50 sở hữu (trừ Thọ, Tưởng).

- 2 Giới ở đây: ý thức giới là các Tâm biết cảnh Vị Lai; Pháp giới là 50 sở hữu (trừ Vô lượng phần) hợp Tâm biết cảnh Vị Lai.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 34 Tâm biết cảnh Vị lai cùng với 49 sở hữu cùng hợp (trừ Vô lượng phần và sở hữu tham).

III. Tất cả Pháp biết Cảnh Hiện Tại (Paccuppannārammaṇā dhammā) nghĩa là những pháp biết đặng cảnh đang sanh, đang hiện hữu. Pháp biết cảnh hiện tại, có phần nhất định chuyên biết cảnh Hiện tại, có phần bất định cũng có thể biết đặng.

Tất cả Pháp biết Cảnh Hiện Tại là:

a) Tâm: Ngũ song thức và 3 ý giới biết cảnh Hiện tại, còn 2 Tâm Diệu trí và 41 Tâm Dục giới còn lại cũng biết cảnh Hiện tại nhưng bất định.

b) Sở hữu tâm: 50 sở hữu (trừ vô lượng phần)

Tất cả Pháp biết Cảnh Hiện Tại đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (trừ 10 giới thô).

4 Diệu đế: Có 2 đế (Khổ và Tập Đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp Tâm biết cảnh Hiện tại; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp Tâm biết cảnh Hiện tại; Hành uẩn là 48 sở hữu còn lại hiệp Tâm biết cảnh Hiện tại (trừ Thọ và Tưởng); Thức uẩn là 54 Tâm dục giới và 2 Tâm Diệu Trí.

- 12 Xứ ở đây: Ýù xứ là 54 Tâm Dục giới và 2 Tâm Diệu Trí biết cảnh Hiện tại; Pháp xứ là 50 sở hữu hợp các tâm biết cảnh hiện tại.

- 8 Giới ở đây: 5 Giới thức là Ngũ song thức; ý thức giới là 2 Tâm Tiếp thâu và Tâm khai ngũ môn; ý thức giới là 41 Tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 ý giới) và 2 Tâm Diệu Trí; Pháp giới là 50 sở hữu còn lại hiệp trong Tâm nầy biết cảnh Hiện tại là Pháp giới.

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 54 Tâm Dục giới, 2 Tâm Diệu trí cùng 49 Sở hữu hợp chung với Tâm biết cảnh Hiện tại (trừ Sở hữu Tham); Tập đế là sở hữu tham.

128- TAM ĐỀ NỘI PHẦN

Đề Nội, Chiết ... Hữu dư

Tất cả Pháp Nội Phần

Tất cả Pháp Ngoại phần.

Các Pháp Nội và Ngoại Phần.

GIẢNG GIẢI

Tam Đề Nội Phần dịch từ chữ Pāli Ajjhattātika là Đề tài chiết bán mà vô dư.

Đề nội phần có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Nội Phần (Ajjhattā dhammā) là những Pháp phát sinh trong tự thân nầy.

Tất cả Pháp Nội Phần là:

a) Tâm: 121 Tâm (nói chung)

b) Sở hữu tâm: 52 Sở hữu

c) Sắc pháp: 28 sắc pháp

Tất cả Pháp Nội Phần đối với:

5 Uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 xứ

18 Giới: Có đủ 18 Giới

4 Diệu đế: Có 3 Đế (trừ Diệt Đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc Pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp với Tâm Nội Phần; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp với Tâm Nội Phần; Hành uẩn là 50 sở hữu còn lại (trừ Thọ, Tưởng) hiệp với Tâm Nội Phần; Thức uẩn là tất cả Tâm.

- 12 Xứ ở đây: 10 xứ thô là 12 sắc thô; Ý xứ là tất cả Tâm; Pháp xứ là 52 sở hữu và 16 sắc tế.

- 18 Giới ở đây: 10 giới thô và 12 sắc thô; 5 giới thức là ngũ song thức; Ý giới là 2 Tâm tiếp thâu và Tâm khai ngũ môn; Ý thức giới là 108 Tâm còn lại (trừ ngũ song thức và 3 ý giới).

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hiệp thế cùng với 51 sở hữu hợp (trừ Tham) và 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu Tham; Đạo đế là 8 chi đạo hiệp trong Tâm đạo. Còn Tâm siêu thế và các sở hữu hợp ngoài ra 8 chi Đạo trong Tâm đạo là Ngoại đế.

II. Tất cả Pháp Ngoại phần (Bahiddhā dhammā) là những Pháp chơn đế ngoài ra Ngũ uẩn bên trong tức là Ngũ uẩn bên ngoài và Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Ngoại phần là:

a) Tâm: 121 Tâm (bên ngoài).

b) Sở hữu Tâm: 52 Sở hữu (bên ngoài).

c) Sắc pháp: 28 Sắc pháp (bên ngoài).

d) Níp-Bàn.

hiệp với Tâm Ngoại Phần đối với:

5 Uẩn: Có đủ 5 uẩn và Ngoại uẩn (Níp-Bàn).

12 Xứ: Có đủ 12 xứ.

18 Giới: Có đủ 18 Giới.

4 Đế: Có đủ 4 Đế và ngoại đế.

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong 121 Tâm; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong 121 Tâm; Hành uẩn là 50 Sở hữu hợp (trừ Thọ, Tưởng) hiệp trong 121 Tâm; Thức uẩn là 121 Tâm.

- 12 Xứ ở đây: 10 xứ thô là 12 Sắc thô; ý xứ là 121 Tâm: Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 sắc tế và Níp-Bàn.

- 18 Giới ở đây: 10 giới thô là 12 Sắc thô; 5 Giới thức ngũ song thức; Ý giới là 2 Tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; ý thức giới là 108 Tâm còn lại (trừ Ngũ song thứ và 3 ý giới); Pháp giới là 52 sở hữu, 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 4 Đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hiệp thế cùng với 51 sở hữu hợp (trừ tham); và 28 Sắc pháp; Tập đế là sở hữu tham; Diệt đế là Níp-Bàn; Đạo đế là 8 chi đạo hợp trong tâm đạo. Còn Tâm Siêu thế và các sở hữu hợp ngoài ra 8 Chi đạo hiệp trong Tâm đạo là Ngoại đế.

III. Tất cả Pháp Nội và Ngoại phần (Ajjhatta bahiddhā dhammā) nghĩa là những pháp Chơn Đế hữu vi có sanh trong tự thân và ngoài ra tự thân, tức ám chỉ Ngũ uẩn nói chung nếu đứng về chủ quan thì là Nội Phần, và đây hạn chế không lấy Chơn đế vô vi Níp- Bàn.

Tất cả Pháp Nội và Ngoại phần là:

a) Tâm121 thứ Tâm (nói chung)

b) Sở hữu tâm: 52 sở hữu (nói chung)

c) Sắc pháp: 28 Sắc pháp (nói chung)

Tất cả Pháp Nội và Ngoại phần đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn

12 Xứ: Có đủ 12 Xứ

18 Giới: Có 18 Giới.

4 Diệu đế: Có 3 đế (trừ Diệt Đế)

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 28 Sắc pháp; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong Tâm Nội và Ngoại; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm Nội và Ngoại; Hành uẩn là 50 sở hữu (trừ Thọ và Tưởng) hiệp trong Tâm Nội và Ngoại; Thức uẩn là 121 Tâm Nội và Ngoại .

- 12 Xứ ở đây: 10 xứ thô là 12 Sắc thô; Ýù xứ là 121 Tâm; Pháp xứ là 52 sở hữu và 16 Sắc tế.

- 18 Giới ở đây: 10 Giới thô là 12 Sắc thô; ý giới là 121 Tâm; Pháp giới là 52 sở hữu, 16 Sắc tế.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hiệp thế cùng với 51 Sở hữu hợp (trừ sở hữu Tham) và 28 Sắc Pháp; Tập đế là sở hữu tham; Đạo đế là 8 Chi đạo hiệp trong Tâm đạo. Còn Tâm Siêu thế và các sở hữu hợp ngoài ra 8 Chi đạo hiệp trong Tâm đạo là Ngoại đế.

129- TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN

Cảnh Nội, Chiết ... Hữu dư.

Các Pháp biết Cảnh Nội.

Các Pháp biết Cảnh Ngoại.

Pháp biết Cảnh Nội và Ngoại.

GIẢNG GIẢI

Tam Đề Cảnh Nội Phần được dịch từ chữ Ajjhāttārammaṇatika là Đề tài chiết bán và hữu dư.

Tam đề này có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp biết Cảnh Nội Phần (Ajjhattārammaṇā dhammā) Nghĩa là Tâm Pháp biết đặng pháp bản thể trong tự thân nầy, hay nói cách khác là những pháp nào năng tri có Đối tượng sở tri là Nội phần, thì gọi là Pháp biết cảnh Nội phần.

Tất cả Pháp biết cảnh Nội phần là:

a) Tâm: 3 Tâm Thức vô biên, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng (chỉ biết cảnh Nội phần) 2 Diệu trí và 54 Tâm dục giới (cũng biết cảnh Nội phần).

b) Sở hữu tâm: có 49 Sở hữu (trừ Tật và Vô lượng phần).

Tất cả Pháp biết cảnh Nội phần đối với:

5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 xứ (Ý xứ và pháp xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (7 Giới thức và Pháp giới).

4 Diệu đế: Có 2 Đế (Khổ và Tập).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp Tâm biết cảnh Nội Phần; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp Tâm biết cảnh Nội Phần; Hành uẩn là 47 sở hữu hiệp Tâm biết cảnh Nội Phần; Thức uẩn là 54 Tâm Dục giới, 3 Tâm thức vô biên xứ, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ và 2 Tâm Diệu trí.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 54 Tâm Dục giới; 3 Tâm vô sở hữu xứ, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ và 2 Tâm Diệu trí; Pháp xứ là 49 sở hữu hợp Tâm biết cảnh nội phần (trừ Tật và vô lượng phần).

- 8 Giới ở đây: 5 giới thức là ngũ song thức; Ý giới là 2 Tâm tiếp thâu và Tâm khai ngũ môn; Ý thức giới là 45 Tâm dục giới còn lại (trừ ngũ song thức và 3 ý giới). 3 Tâm thức vô biên xứ, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ và 2 Tâm Diệu trí. Pháp giới là 49 sở hữu hợp Tâm biết cảnh Nội (trừ Tật và vô lượng phần)

- 2 Đế ở đây: Khổ đế là 54 Tâm Dục giới, 3 Tâm thức vô biên xứ, 3 Tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ, 2 Tâm Diệu trí và 48 sở hữu hợp (trừ sở hữu Tham sở hữu Tật và vô lượng phần) Tập đế là sở hữu Tham.

II. Tất cả Pháp biết Cảnh Ngoại phần (Bahiddhārammaṇa dhammā) nghĩa là những Pháp biết đặng chư pháp bản thể ngoài ra Thân Tâm này, hay nói một cách khác những pháp nào năng tri có đối tượng sở tri là chư pháp Ngoại phần (Tâm, Sở hữu, Sắc pháp bên ngoài) thì đó gọi là Pháp biết cảnh Ngoại phần).

Tất cả Pháp biết Cảnh Ngoại phần là:

a) Tâm: 15 Tâm Sắc giới, 3 Tâm không vô biên, 40 Tâm Siêu thế (chỉ biết cảnh Ngoại phần) 2 Tâm Diệu trí. và 54 Tâm Dục giới (cũng biết cảnh ngoại).

b) Sở hữu Tâm: 52 Sở hữu.

Tất cả Pháp biết cảnh Ngoại Phần đối với:

5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có đủ 12 xứ (ý xứ và pháp Xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (danh pháp hữu vi).

4 Đế: Có 3 Đế (trừ diệt đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp tâm biết cảnh ngoại phần; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp tâm biết cảnh ngoại phần; Hành uẩn là 50 Sở hữu (trừ Thọ, Tưởng) hiệp tâm biết cảnh ngoại phần; Thức uẩn là 54 Tâm Dục giới, 15 Tâm Sắc giới, 3 Tâm không vô biên xứ, 40 tâm siêu thế và Tâm diệu trí.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 54 Tâm Dục giới, 15 Tâm sắc giới, 3 Tâm không vô biên xứ , 40 Tâm siêu thế và 2 Tâm Diệu trí. Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 sắc tế và Níp-Bàn.

- 8 Giới ở đây: 5 giới thức là ngũ song thức; Ý giới là 2 Tâm tiếp thâu và khai ngũ môn; ý thức giới là 41 Tâm dục giới còn lại (trừ Ngũ song thức và 3 ý giới), 15 Tâm sắc giới, 3 tâm Không vô biên xứ, 40 tâm siêu thế và 2 tâm Diệu trí; Pháp giới là 52 sở hữu hiệp Tâm biết cảnh Ngoại phần.

- 3 Đế ở đây: Khổ đế là 54 Tâm dục giới, 15 Tâm sắc giới, 3 Tâm không vô biên xứ và 2 tâm diệu trí cùng với 51 Sở hữu hợp (trừ sở hữu Tham); Tập đế là sở hữu tham; Đạo đế là 8 chi đạo hợp trong tâm đạo. Còn riêng 8 hoặc 40 Tâm Siêu thế cùng 36 sở hữu hợp 8 Chi đạo trong Tâm đạo là Ngoại đế.

III. Tất cả Pháp biết cảnh Nội và Ngoại phần (Ajjhattābahiddhārammaṇā dhammā) Nghĩa là những pháp vừa biết đặng bản thể Pháp bên trong lẫn bên ngoài (Pháp biết cảnh Nội và ngoại đều là bất định).

Tất cả Pháp biết Cảnh Nội và Ngoại phần là:

a) Tâm: 2 Tâm diệu trí và 54 Tâm dục giới

b) Sở hữu tâm: 49 sở hữu (trừ Tật và Vô lượng phần).

Tất cả Pháp biết Cảnh Nội và Ngoại phần đối với:

5 uẩn: Có 4 Danh uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (Danh pháp hữu vi).

4 Diệu đế: Có 2 đế (Khổ đế và tập đế).

- 4 Uẩn ở đây: Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong Tâm biết cảnh Nội và Ngoại phần; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm biết Cảnh Nội và Ngoại phần; Hành uẩn là 47 sở hữu hiệp trong Tâm biết cảnh Nội và Ngoại phần (trừ Thọ và Tưởng); Thức uẩn là 54 Tâm Dục giới và 2 Tâm Diệu trí.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 54 Tâm Dục giới và 2 Tâm Diệu trí; Pháp xứ là 49 sở hữu hiệp Tâm biết cảnh Nội và Ngoại phần.

- 8 Giới ở đây: 5 Giới thức là ngũ song thức; ý giới là 2 Tâm Tiếp thâu và khai ngũ môn; ý thức giới là 41 Tâm Dục giới còn lại (trừ Ngũ song thức và 3 Ý giới) và 2 Tâm Diệu trí.

- 2 Đế ở đây: 54 Tâm dục giới và 2 Tâm Diệu trí cùng với 51 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham) là Khổ đế; sở hữu tham là Tập đế.

130- TAM ĐỀ HỮU KIẾN

Tất cả Pháp Hữu kiến Hữu xúc đối

Tất cả Pháp Vô kiến Hữu đối xúc

Tất cả Pháp vô kiến Vô đối xúc

Tam Đề Hữu kiến, Chiết bán vô dư.

GIẢNG GIẢI

Tam Đề Hữu kiến, dịch từ Phạn ngữ Sanidassanatika, là Đề tài chiết bán mà vô dư.

Tam đề Hữu kiến có 3 câu là:

I. Tất cả Pháp Hữu kiến Hữu xúc đối (Sanidassanasappatighā dhammā) Nghĩa là Pháp bị thấy đặng và có sự xúc chạm đối chiếu giữa Căn và Cảnh. Tóm lại Pháp nào đối chiếu với Thần kinh nhãn và bị Nhãn vật thấy được, gọi là Pháp Hữu kiến Hữu đối xúc.

Tất cả Pháp Hữu kiến Hữu đối xúc là:

Sắc pháp: Sắc cảnh sắc.

Tất cả Pháp Hữu kiến Hữu đối xúc đối với:

5 Uẩn: Có 1 uẩn (Sắc uẩn).

12 Xứ: Có 1 xứ (Sắc xứ).

18 Giới: Có 1 Giới (Sắc giới).

4 Diệu đế: Có 1 Đế (Khổ đế).

- 1 Uẩn là Sắc uẩn tức Sắc cảnh sắc.
- 1 Xứ là Sắc xứ tức Sắc cảnh sắc.
- 1 Giới là Sắc giới tức Sắc cảnh sắc.
- 1 Đế là Khổ đế tức Sắc cảnh sắc.

II. Tất cả Pháp vô kiến Hữu xúc đối (Anidassanasappatighā dhammā) nghĩa là những Pháp không phải bị thấy, nhưng mà có sự tiếp chạm giữa Căn, Cảnh với nhau.

Tất cả Pháp vô kiến Hữu xúc đối là:

Sắc pháp: 5 Sắc thần kinh, 3 Sắc Cảnh giới (trừ Cảnh sắc) và 3 Sắc Đại (Đất, lửa, gió)

Tất cả Pháp vô kiến Hữu xúc đối, đối với:

5 Uẩn: Có 1 uẩn (Sắc uẩn).

12 Xứ: Có 9 xứ (trừ Sắc ý xứ và pháp Xứ)

18 Giới: Có 9 Giới (trừ Sắc giới, Pháp giới và 7 Giới thức).

4 Diệu Đế: Có 1 Đế (khổ đế)

- 1 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 5 Sắc Thần kinh, 3 Sắc cảnh giới (trừ Sắc cảnh sắc). Đất, lửa, gió.
- 9 Xứ ở đây: 9 xứ thô là 11 Sắc thô (trừ sắc xứ).
- 9 Giới ở đây: 9 giới thô là 11 sắc thô (trừ Sắc giới).
- 1 Đế ở đây: Khổ đế là Sắc Thần Kinh giới, 3 Sắc cảnh giới (trừ Sắc cảnh sắc), Đất lửa, gió.

III. Tất cả Pháp Vô kiến Vô xúc đối (Anidassanāppatighi dhammā) Nghĩa là những pháp không có bị thấy đặng và cũng không có tiếp chạm đối chiếu với nhau.

Tất cả Pháp Vô kiến vô đối chiếu là:

a) Tâm: 121 Tâm.

b) Sở hữu tâm: 52 sở hữu tâm.

c) Sắc pháp: 16 Sắc tế.

d) Níp-Bàn.

Tất cả Pháp Vô kiến Vô đối chiếu đối với:

5 uẩn: Có đủ 5 uẩn.

12 Xứ: Có 2 Xứ (ý xứ và Pháp xứ).

18 Giới: Có 8 Giới (Pháp giới và 7 Giới thức).

4 Diệu đế: Có đủ 4 Đế (và Ngoại đế).

- 5 Uẩn ở đây: Sắc uẩn là 16 sắc tế; Thọ uẩn là sở hữu Thọ hiệp trong Tâm Vô kiến Vô đối xúc; Tưởng uẩn là sở hữu Tưởng hiệp trong Tâm Vô kiến Vô đối xúc; Hành uẩn là 50 sở hữu (trừ Thọ và Tưởng); Thức uẩn là 121 Tâm Vô kiến vô đối chiếu.

- 2 Xứ ở đây: Ý xứ là 121 Tâm; Pháp xứ là 52 sở hữu, 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 8 Giới ở đây: 5 Giới thức là ngũ song thức; ý giới là 2 Tâm Tiếp thâu và khai ngũ môn; Ý thức giới là 108 Tâm còn lại (trừ Ngũ song thức và 3 Ý giới) Pháp giới là 52 sở hữu, 16 Sắc tế và Níp-Bàn.

- 4 Đế ở đây: Khổ đế là 81 Tâm hiệp thế, 51 sở hữu hợp (trừ tham) và 16 Sắc tế; Tập đế là sở hữu Tham; Diệt đế là Níp-Bàn; Đạo đế là 8 Chi đạo hiệp trong Tâm đạo. Còn Tâm siêu thế và các sở hữu hợp ngoài ra 8 Chi đạo trong Tâm Đạo là Ngoại đế.

-ooOoo-

[06]

131- NHỊ ĐỀ KINH (SUTTANTAMATIKA)

Nhị Đề Kinh là pháp mẫu đề được trích từ Tạng Kinh chứ không phải của Tạng Abhidhamma, tuy nhiên Pháp trong những bài nầy có thể chỉ Pháp Bản thể Thật tướng (Sabhāvadhammā) được nên sắp theo Abhidhamma.

Nhị Đề Kinh, mỗi đề tài (bài) có 2 câu. Cũng có bài hàm tận, có bài chiết bán, có bài Vô dư và cũng có bài Hữu dư.

132 - NHỊ ĐỀ PHẦN MINH (Chiết, Hữu dư)

- Minh Phần Nhứt Thiết Pháp (Vijjābhāgino dhammā).
- Vô Minh Phần Nhứt Thiết Pháp (Avijjābhāgino dhammā)

GIẢNG GIẢI

I. Vijjābhāgino dhammā hay Minh Phần Nhứt Thiết Pháp là tất cả pháp thuộc về phần sáng suốt, gồm có:

a) Tâm: 4 thiện Dục giới hiệp trí, 4 Duy Tác dục giới hiệp trí, 2 Diệu trí và 1 hoặc 5 Tâm Tứ đạo.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 24 Tịnh hảo, trừ Trí tuệ (vì Trí tuệ chính là Minh).

Minh phần Nhất Thiết đối với:

- 5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.

- 12 Xứ: Có ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Có ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Có Khổ đế, Đạo đế và Ngoại đế.

II. Avijjhabhāgino dhammā hay Vô Minh Phần Nhứt Thiết pháp là tất cả pháp thuộc về tối tăm. Gồm có:

a) Tâm: 12 Bất thiện.

b) Sở Hữu Tâm: 13 Tợ tha và 13 Bất thiện, trừ Si (vì chính là Vô minh).

Vô Minh Phần Nhứt Thiết pháp đối với:

- 5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Có ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Có ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Có Khổ đế, và Tập đế.

133 - NHỊ ĐỀ TỢ ĐIỂN (Chiết, Hữu dư)

- Như Điển Nhứt Thiết pháp (Vijjūpamā dhammā).
- Như Lôi Nhứt Thiết pháp (Vajirūpamā dhammā).

GIẢNG GIẢI

I. Vijjūpamā hay Như Điển Nhứt Thiết Pháp là tất cả pháp như tia điện chớp, gồm có: trí tuệ hiệp trong 3 hoặc 15 Tâm Đạo thấp (tức Đương tri Vị tri quyền và Dĩ tri quyền). Thuộc về phần sáng suốt, gồm có:

Như Điển Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Đạo đế .

II. Vajirūpamā dhammā hay Như Lôi Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp như Lôi sấm, gồm có Trí tuệ hiệp trong 1 hoặc 5 Tâm A-La-Hán đạo (tức là Cụ Tri quyền).

Như Lôi Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Đạo đế .

134 - NHỊ ĐỀ NGU NHƠN (Chiết, Hữu dư)

- Ngu Nhơn Nhứt Thiết pháp (Bālā dhammā).
- Vô Minh Phần Nhứt Thiết pháp (Paṇḍitā dhammā).

GIẢNG GIẢI

I. Bālā dhammā hay Ngu Nhơn Nhứt Thiết pháp là tất cả Pháp làm thành người ngu, gồm có:

a) Tâm: 12 Bất Thiện.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 14 Bất thiện.

Ngu Nhơn Nhứt Thiết pháp đối với:

- 5 Uẩn: Có 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Có ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Có ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Tập đế.

II. Paṇditā dhammā hay Trí Nhơn Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp làm thành người Trí, gồm có:

a) Tâm: 8 Thiện Dục giới, 5 Thiện Sắc giới, 4 Thiện vô sắc giới và 4 hoặc 20 Thiện Siêu thế (Tâm Đạo).

b) Sở Hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo.

Trí Nhơn Nhứt Thiết pháp đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Đạo đế và Ngoại đế.

135 - NHỊ ĐỀ HẮC PHÁP (Chiết, Hữu dư)

- Nhứt Thiết Hắc Pháp (Kaṇhā dhammā)
- Nhứt Thiết Bạch Pháp (Sukhā dhammā)

GIẢNG GIẢI

I. Kaṇhā dhammā hay Nhứt Thiết Hắc Pháp là tất cả Pháp làm đen, gồm có:

a) Tâm: 8 Tâm tham, 2 Sân và 2 Si.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 14 Bất thiện.

Nhứt Thiết Hắc pháp đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Tập đế.

II. Sukhā dhammā hay Nhứt Thiết Bạch Pháp là tất cả Pháp trắng, gồm có:

a) Tâm: 17 Thiện Hiệp thế và 4 hoặc 20 Thiện Siêu thế (Tâm Đạo).

b) Sở Hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo.

Nhứt Thiết Bạch Pháp đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Đạo đế và Ngoại đế .

136 - NHỊ ĐỀ VIÊM (Chiết, Hữu dư)

- Phần thiêu Nhứt Thiết Pháp (Tapaniyā dhammā)
- Phi Viêm Nhứt Thiết Pháp (Atapaniyā dhammā)

GIẢNG GIẢI

I. Tapaniyā dhammā hay Phần thiêu Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp có tánh cách thiêu đốt cháy nóng, gồm có:

a) Tâm: 12 Bất Thiện.

b) Sở hữu tâm: 13 Tợ tha và 14 Bất thiện.

Phần thiêu Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Tập đế.

II. Atapaniyā dhammā hay Phi Viêm Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp chẳng có tư cách thiêu đốt cháy nóng, gồm có:

a) Tâm: 21 hoặc 37 Tâm thiện.

b) Sở Hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo.

Phi Viêm Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: Ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Đạo đế và Ngoại đế.

137 - NHỊ ĐỀ ƯỚC ĐỊNH (Chiết, vô dư)

- Ước Định Thành Danh Nhứt Thiết Pháp (Adhivacanā dhammā).

- Nguyên Nhân Ước Định Thành Danh Nhứt Thiết Pháp (Adhivacanapathā dhammā).

GIẢNG GIẢI

I. Adhivacanā dhammā hay Ước Định Thành Danh Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp làm ra tên, gồm có: Sắc khẩu biểu tri là Pháp bản thể của Danh chế Định (Nāma-paññatti).

Ước Định Thành Danh Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Sắc uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Adhivacanapathā dhammā hay Nguyên nhân Ước Định Thành Danh Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp bản thể của Nghĩa Chế Định, gồm có:

a) Tâm: 121 thứ

b) Sở Hữu Tâm: 52 thứ.

c) Sắc pháp: 28 thứ.

d) Níp-Bàn.

4 pháp nầy là Pháp bản thể của Nghĩa Chế Định (Atthapaññatti).

Nguyên Nhân Ước Định Thành Danh Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Có đủ.
- 12 Xứ: Có đủ.

- 18 Giới: Có đủ.

- 4 Đế: Có đủ.

138- NHỊ ĐỀ NGÔN NGỮ (Chiết, vô dư)

- Lập Ngôn Nhứt Thiết Pháp (Nirutti dhammā).

- Ngữ nguyên Nhứt Thiết Pháp (Nirutti pathā dhammā).

GIẢNG GIẢI

I. Nirutti dhammā hay Lập Ngôn Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp tạo ra Ngôn Ngữ, gồm có: Khẩu Biểu Tri là Pháp bản thể của Danh chế Định (Nāmapaññatti).

Lập Ngôn Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Sắc uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

II. Niruttipathā dhammā hay Ngũ Nguyên Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp bản thể của Tứ Nghĩa Chế Định tạo lập ngôn ngữ, gồm có:

a) Tâm: Tất cả Tâm.

b) Sở Hữu Tâm: Tất cả sở hữu Tâm.

c) Sắc pháp: Tất cả Sắc pháp.

d) Níp-Bàn.

Cả 4 pháp Chơn đế là Pháp bản thể của Nghĩa Chế Định (Atthapaññatti).

Ngữ Nguyên Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Có đủ.
- 12 Xứ: Có đủ.
- 18 Giới: Có đủ.
- 4 Đế: Có đủ.

139- NHỊ ĐỀ CHẾ ĐỊNH (Chiết, vô dư)

- Lập Thành Chế Định Nhứt Thiết Pháp (Paññattipathā dhammā).
- Bản Nguyên Chế Định Nhứt Thiết Pháp (Paññattipathā dhammā).

GIẢNG GIẢI

I. Paññatti dhammā hay Lập Thành Chế Định Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp tái tạo ra chế định, gồm có: Sắc Khẩu Biểu Tri.

Lập Thành Chế Định Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Sắc uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Paññattipatha dhammā hay Bản Nguyên Chế Định Nhứt Thiết Pháp là tất cả Pháp bản thể của Nghĩa Chế Định, gồm có:

a) Tâm: Tất cả Tâm

b) Sở Hữu Tâm: Tất cả sở hữu

c) Sắc pháp: Tất cả Sắc Pháp

d) Níp-Bàn.

Bản Nguyên Chế Định Nhứt Thiết Pháp đối với:

- 5 Uẩn: Có đủ.
- 12 Xứ: Có đủ.
- 18 Giới: Có đủ.
- 4 Đế: Có đủ.

140- NHỊ ĐỀ DANH SẮC (Hàm, vô dư)

- Thị Viết Danh (Nāmañca).
- Thị Viết Sắc (Rūpañca).

GIẢNG GIẢI:

I. Nāmañca hay Thị Viết Danh là cũng gọi rằng Danh, gồm có:

a) Tâm: 121.

b) Sở hữu tâm: 52 thứ.

c) Níp-Bàn.

Thị Viết Danh đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: Ý xứ và Pháp xứ.
- 18 Giới: 7 Giới thức và Pháp giới.

- 4 Đế: Có đủ 4 đế.

II. Rūpañca hay Thị Viết Sắc là cũng gọi rằng sắc gồm có: 28 Sắc pháp.

Thị Viết Sắc đối với:

- 5 Uẩn: Có Sắc uẩn.
- 12 Xứ: Có 11 xứ (trừ ý xứ).
- 18 Giới: Có 10 Giới thô và Pháp giới.
- 4 Đế: Có khổ đế.

141 - NHỊ ĐỀ VÔ MINH (Chiết, Hữu dư)

- Thị Viết Vô Minh (Avijjāca).
- Thị Viết Hữu Ái (Bhavataṇhāca).

GIẢNG GIẢI

I. Avijjāca hay Thị Viết Vô Minh là Pháp được gọi rằng "Vô Minh", chính sở hữu si.

Vô minh đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Bhavataṇhāca Thị Viết Hữu ái là Pháp được gọi rằng "Hữu ái", chính sở hữu Tham.

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Tập đế.

142 - NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN (Chiết, Hữu dư)

- Diệt Viết Hữu Kiến (Bhavadiṭṭhica).
- Diệt Viết Vô Hữu Kiến (Vibhavadiṭṭhica).

GIẢNG GIẢI

I. Bhavadiṭṭhica hay Diệt Viết Hữu kiến là có một Pháp cũng gọi rằng thấy có bản thể Pháp là sở hữu Tà kiến.

Hữu kiến đối với

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Vibhavadiṭṭhica hay Diệc Viết Vô Hữu Kiến là có một Pháp cũng gọi rằng Thấy không có, bản thể Pháp là sở hữu Tà kiến. (Chi pháp như câu I)

143 - NHỊ ĐỀ THƯỜNG KIẾN (Chiết, Hữu dư)

- Diệc Viết Thường Kiến (Sassatadiṭṭhica).

- Diệc Viết Đoạn Kiến (Ucchedadiṭṭhica).

GIẢNG GIẢI

I. Sassatadiṭṭhica hay Diệc Viết Thường Kiến là có một Pháp cũng gọi rằng Thường Kiến, bản thể pháp là sở hữu Tà Kiến.

Thường kiến đối với

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Ucchedadiṭṭhica hay Diệc Viết Đoạn Kiến là có một Pháp cũng gọi rằng Đoạn Kiến bản thể cũng là sở hữu Tà kiến. (Chi Pháp đối chiếu như câu I)

144 - NHỊ ĐỀ HỮU TẬN KIẾN (Chiết, Hữu dư)

- Diệc Viết Hữu Tận Kiến (Antavādiṭṭhica).
- Diệc Viết Vô Tận Kiến (Anantavādiṭṭhica).

GIẢNG GIẢI

I. Antavādiṭṭhica hay Diệc Viết Hữu Tận Kiến là có một Pháp cũng gọi rằng chỗ thấy có cùng tận, bản thể pháp là sở hữu Tà Kiến.

Hữu Tận kiến đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

II. Anantavādiṭṭhica hay Diệc Viết Vô Tận Kiến là có một Pháp cũng gọi rằng chỗ thấy có cùng tận. bản thể cũng là sở hữu Tà kiến. (Chi Pháp đối chiếu như câu I)

145 - NHỊ ĐỀ HỮU TIỀN KIẾN (Chiết, Hữu dư)

- Diệc Viết Hữu Tiền Kiến (Pubbantānudiṭṭhica).

- Diệc Viết Hữu Hậu Kiến (Apanrantānudiṭṭhica).

GIẢNG GIẢI

I. Pubbantānudiṭṭhica hay Diệc Hữu Tiền Kiến là có một Pháp gọi rằng chỗ thấy có đời trước, bản thể pháp là sở hữu Tà Kiến.

Viết Hữu Tiền kiến Đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

II. Apanrantānudiṭṭhica hay Diệc Viết Hữu Hậu Kiến là có một Pháp cũng gọi rằng sở kiến có đời sau, bản thể Pháp vẫn sở hữu Tà kiến. (Chi Pháp đối chiếu như câu I)

146 - NHỊ ĐỀ VÔ TÀM (Chiết, Hữu dư)

- Thị Viết Vô Tàm (Ahirikañca).

- Thị Viết Vô Úy (Anottappañca).

GIẢNG GIẢI

I. Ahirikañca hay Thị Viết Vô Tàm là có một Pháp được gọi rằng không hổ thẹn với sự tội lỗi ác xấu, bản thể pháp là sở hữu Vô Tàm.

Vô Tàm đối với

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Anottappañca hay Thị Viết Vô Úy là có một Pháp gọi rằng không ghê sợ đối với việc tội lỗi ác quấy, bản thể Pháp là sở hữu Vô Úy.

Vô Úy đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

147 - NHỊ ĐỀ TÀM (Chiết, Hữu dư)

- Nhứt Pháp Viết Tàm (hirica).
- Thị Viết Úy (Ottappañca).

GIẢNG GIẢI

I. Hirica hay Nhứt Pháp Viết Tàm là có một Pháp gọi hổ thẹn với sự tội lỗi, bản thể pháp là sở hữu Tàm.

Tàm đối với

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Ottappañca hay Thị Viết Úy là có một Pháp gọi rằng sự ghê sợ tội lỗi, bản thể Pháp là sở hữu Úy.

Úy đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

148 - NHỊ ĐỀ NAN GIÁO (Chiết, Hữu dư)

- Nan Giáo chi Pháp (Dovacassatāca).

- Ác hữu chi pháp (Pāpamittāca).

GIẢNG GIẢI

I. Dovacassatāca hay Nan Giáo Chi Pháp là những Pháp làm thành người khó dạy, bản thể pháp:

a) Tâm 2 Tâm sân

b) Sở hữu Tâm: 2 Hôn Phần, 4 Si phần, 4 Sân phần và 12 Tợ tha (trữ hỷ) .

Pháp Thành nan Giáo đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Pāpamittāca hay Ác hữu Chi Pháp là những Pháp làm cho thành người có bạn xấu xa tội lỗi, bản thể Pháp là:

a) Tâm: 8 Tâm Tham và 2 Tâm Si.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, 4 Si phần, 3 Tham phần, 2 Hôn phần và Hoài nghi.

Pháp thành Người có ác hữu đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế và Tập đế.

149 - NHỊ ĐỀ DỊ GIÁO (Chiết, Hữu dư)

- Dị Giáo Chi Pháp (Sovacassatāca)

- Thiện Hữu Chi Pháp (Kalyānamitttāca)

GIẢNG GIẢI

I. Sovacassatāca hay Dị Giáo Chi Pháp là những Pháp làm thành người dễ dạy, bản thể pháp:

a) Tâm: 8 Thiện và 8 Duy tác dục giới.

b) Sở hữu Tâm: Trí tuệ, 19 Tịnh hảo biến hành và 13 Tợ tha.

Pháp Thành Người Dễ Dạy đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Kalyānamittatāca hay Thiện Hữu Chi Pháp là những Pháp làm cho có bạn lành và thành người bạn lành, bản thể Pháp là:

a) Tâm: 8 Duy Tác dục giới hữu nhân và 8 Thiện Dục giới.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, 19 Tịnh hảo biến hành và Trí tuệ.

Pháp thành bạn tốt đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

150 - NHỊ ĐỀ TRI QUÁ (Chiết, Hữu dư)

- Tri Quá (Āpattikusalātāca)
- Tri Ly Quá (Āpattivuttānakusalātāca)

GIẢNG GIẢI

I. Āpattikusalātāca hay Tri quá là Pháp biết rõ tội lỗi là tội lỗi. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

Pháp Thành Người biết rõ tội lỗi đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Āpattivuttānakusalātāca hay Tri Ly Quá là Pháp biết rõ Sự xa lìa tội lỗi. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

(Chi pháp đối chiếu như câu 1)

151 - NHỊ ĐỀ NHẬP THIỀN (Chiết, Hữu dư)

- Nhập Thiền Thiện xảo (Samapattikusalatāca).
- Xuất Thiền Thiện Xảo (Samapattivutthānakusalatāca).

GIẢNG GIẢI

I. Samapattikusalatāca hay Nhập Thiền Thiện xảo là Pháp khéo biết rõ cách nhập thiền. Pháp bản thể cũng sở hữu Trí tuệ.

II. Samapattivutthānakusalatāca hay xuất Thiền Thiện xảo là Pháp khéo biết rõ cách xuất Thiền. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

(Chi pháp đối chiếu như đề Tri Quá)

152 - NHỊ ĐỀ TRI GIỚI (Chiết, Hữu dư)

- Tri Giới Thiện xảo (Dhātukusalatāca)
- Tác Ý Thiện Xảo (Manasikārakusalatāca)

GIẢNG GIẢI

I. Dhātukusalatāca hay Giới Thiện xảo là Pháp khéo biết rõ về 18 Giới. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

II. Manasikārakusalatāca hay Tác ý Thiện xảo là Pháp biết cách khéo làm thành cảnh cho Tâm. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

(Chi pháp đối chiếu như đề Tri Quá ...)

153 - NHỊ ĐỀ TRI XỨ (Chiết, Hữu dư)

- Tri Xứ Thiện xảo (Āyatanakusalatāca).

- Duyên Sinh Thiện Xảo (Pa iccasamuppādakusalatāca).

GIẢNG GIẢI

I. Āyatanakusalatāca hay Tri Xứ Thiện xảo là Pháp biết rành về 12 Xứ. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

II. Paticcasamuppādakusalatāca hay Duyên Sinh Thiện xảo là Pháp biết rành về Thập Nhị Nhân Duyên. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

(Chi pháp đối chiếu như đề Tri Quá ...)

154 - NHỊ ĐỀ SỞ SINH (Chiết, Hữu dư)

- Sở Sinh Trí Thiện Xảo (Thānakusalatāca).
- Phi Sở Sinh Trí Thiện Xảo (Atthānakusalatāca).

GIẢNG GIẢI

I. Thānakusalatāca hay Sở Sinh Trí Thiện xảo là Trí tuệ hiệp trong các tâm Thiện dục giới, Duy Tác dục giới và các Tâm Thông biết tất cả nhân sinh ra quả. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

II. Atthānakusalatāca hay Phi Sở Sinh Trí Thiện xảo là Trí Tuệ hiệp trong các Tâm Thông, 4 Duy tác và 4 Thiện Dục giới tương ưng, biết rõ các Pháp không phải là nhân sinh ra quả. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

(Chi pháp đối chiếu như đề Tri Quá ...)

155 - NHỊ ĐỀ CHÁNH TRỰC (Chiết, Hữu dư)

- Chánh Trực Chi Pháp (Ajjavoca).

- Nhu Nhuyến Chi Pháp (Maddavoca).

GIẢNG GIẢI

I. Ajjavoca hay Chánh Trực Chi Pháp là những Pháp làm cho Tâm Tánh ngay thẳng, không tà vạy. Pháp bản thể là sở hữu Chánh Thân, Chánh Tâm.

Pháp làm cho Nhu Nhuyến đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

II. Maddavoca hay Nhu Nhuyến Chi Pháp là những pháp làm cho Tâm Tánh mềm dịu, không thô cứng. Pháp bản thể là sở hữu Nhu Thân, Nhu Tâm.

Pháp làm cho Nhu Nhuyến đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

156 - NHỊ ĐỀ KHAM NHẪN (Chiết, Hữu dư)

- Kham Nhẫn (Khantica).

- Nghiêm Tịnh (Soraccañca).

GIẢNG GIẢI

I. Khantica hay Kham Nhẫn là Pháp làm cho thành người kiên nhẫn, chịu đựng được trước bao nghịch cảnh. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Thiện dục giới và 8 Duy tác dục giới.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, và 25 Tịnh hảo khi sở hữu Vô sân (từ) làm hướng đạo.

Pháp làm thành người kham nhẫn đối với

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Soraccañca hay Nghiêm Tịnh là Pháp làm cho vắng lặng phiền não bằng cách ngăn hoặc sát. Pháp bản thể là sở hữu Nhu Thân, Nhu Tâm.

a) Tâm: 8 Thiện dục giới, 8 Duy tác dục giới và 8 hoặc 4o Tâm Siêu Thế.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 23 Tịnh hảo trừ Vô lượng Phần).

Pháp làm cho Nghiêm Tịnh đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Đạo đế và Ngoại đế

156 - NHỊ ĐỀ CAM NGÔN (Chiết, Hữu dư)

- Cam Ngôn Chi Pháp (Sākhalyañca).

- Khả Kính Chi Pháp (Patisanthāroca).

GIẢNG GIẢI

I. Sākhalyañca hay Cam Ngôn Chi pháp là những Pháp sai khiến việc nói năng từ tốn, lễ độ, hiền hòa, nói lời thông cảmđến tâm, lời nói đưa thẳng vào Tâm ... Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Thiện dục giới và 8 Duy tác dục giới hữu nhân.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, và 25 Tịnh hảo .

Pháp sai khiến việc nói lời cam ngôn mỹ từ đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.

- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.

- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

II. Patisanthāroca hay Khả Kính Chi Pháp là những Pháp làm cho thành người đáng tôn trọng, đáng tiếp đãi ... Pháp bản thể.

a) Tâm: 8 Thiện dục giới, 8 Duy tác dục giới.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo cùng hiệp với các Tâm kể trên khi có hành vi cao thượng đáng tôn kính hậu đãi .

(Chi Pháp đối chiếu như câu I)

158 - NHỊ ĐỀ BẤT THU THÚC MÔN QUYỀN (Chiết, Hữu dư)

- Môn Quyền Bất Thu Thúc (Indriyesu anguttadvāratāca).
- Ẩm Thực Bất Tiết Độ (Bhojañca mattaññutāca)

GIẢNG GIẢI

I. Indriyesu anguttadvāratāca hay Môn Quyền Bất Thu Thúc Kham Nhẫn là những Pháp làm cho người không gìn giữ được sáu căn thanh tịnh. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Tâm Tham và 2 Sân.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, và 13 Bất Thiện (trừ Hoài nghi)

Pháp làm thành người không thu thúc lục căn đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế và Tập đế.

II. Bhojañca mattaññutāca hay Ẩm Thực Bất Tiết Độ là những Pháp làm cho thành người tham lam ăn uống. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Tham và 2 Si .

b) Sở hữu Tâm: Hoài nghi, 2 Hôn Phần, 3 Tham phần, 4 Si phần và 13 Tợ tha.

Pháp làm cho thành người ăn uống thiếu tiết độ đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.

- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.

- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế và Tập đế

159 - NHỊ ĐỀ THU THÚC MÔN QUYỀN (Chiết, Hữu dư)

- Thu thúc Môn Quyền (Indriyesuguttadvāratāca).

- Ẩm Thực Có Tiết Độ (Bhojanemattaññutāca).

GIẢNG GIẢI

I. Indriyesuguttadvāratāca hay Thu thúc Môn Quyền là những Pháp làm cho người Thu Thúc lục căn. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Thiện Dục giới, 8 Duy tác dục giới hữu nhân và 8 hoặc 40 Tâm Siêu thế.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, và 25 Tịnh hảo.

Pháp phòng hộ sáu căn trong sạch đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.

- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.

- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế, Đạo đế và Ngoại đế.

II. Bhojanemattaññutāca hay Ẩm Thực có Tiết Độ là những Pháp làm cho thành người có sự tri túc, thiểu dục, biết tiết chế việc ăn uống. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Thiện và 8 Duy tác dục giới .

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, 19 Tịnh hảo biến hành và Trí tuệ.

Pháp làm cho thành người ăn uống có tiết độ đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

160 - NHỊ ĐỀ THẤT NIỆM (Chiết, Hữu dư)

- Vô Chánh Niệm (Muthasaccañca)
- Bất Tĩnh Giác (Asampajaññañca)

GIẢNG GIẢI

I. Muthasaccañca hay Vô Chánh Niệm là những Pháp làm cho lẫn lộn, quên mình tức là Pháp bất thiện đối lập với Chánh Niệm. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Tâm Tham , 2 Sân và 2 si.
b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, và 14 Bất Thiện

Pháp làm thành người thất niệm đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế và Tập đế.

II. Asampajaññañca hay Bất Tĩnh Giác là những Pháp làm cho thiếu sự giác hiểu, thiếu sự biết mình tức Pháp Bất thiện khi đối lập với Trí Tuệ. Pháp bản thể: cũng là tất cả Pháp Bất thiện và chi pháp đối chiếu cũng như câu I.

161 - NHỊ ĐỀ CHÁNH NIỆM (Chiết, Hữu dư)

- Chánh Niệm (sati)
- Tĩnh Giác (sampajaññañõca)

GIẢNG GIẢI

I. Satica hay Chánh Niệm là Pháp làm cho thành người có sự ghi nhớ ức niệm sống trong hiện tại, thắp sáng hiện hữu ... Pháp bản thể là sở hữu Niệm.

Pháp Chánh Niệm đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc ngoại đế (1 trong ba đế).

II. Sampajaññañca hay Tĩnh Giác là Pháp làm cho thành người có sự biết mình tỉnh táo, có sự giác hiểu, giác sát... Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc ngoại đế (1 trong ba tùy theo trường hợp).

162 - NHỊ ĐỀ GIẢN TRẠCH (Chiết, Hữu dư)

- Giản Trạch Lực (Patisankhānabalañca)

- Tu Tiến Lực (Bhāvanābalañca)

GIẢNG GIẢI

I. Patisankhānabalañca hay Giản Trạch Lực là Pháp có mãnh lực Trí tuệ phân tích sự vật van hữu để thấy rõ sự thật mà được giải thoát. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

Giản Trạch Lực đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc ngoại đế

II. Bhāvanābalañca hay Tu Tiến lực là Pháp có mãnh lực tinh tấn tu hành cho được giác ngộ Pháp bản thể.

a) Tâm: 8 Thiện Dục giới, 5 Thiện Sắc giới, 4 Thiện Vô sắc giới và 4 hoặc 20 Tâm đạo.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và Tịnh hảo..

Tu Tiến Lực đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.

- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.

- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc Ngoại đế (tùy trường hợp)

163 - NHỊ ĐỀ TỊNH CHỈ (Chiết, Hữu dư)

- Tịnh Chỉ (Samathoca)
- Tuệ Quán (Vipassanāca)

GIẢNG GIẢI

I. Samathoca hay Tịnh chỉ là Pháp có khả năng tập trung tư tưởng vào một Đề mục, vừa đối trị triền cái vừa làm an tịnh cho Tâm. Pháp bản thể là sở hữu Nhứt Hành (Ekaggatà).

Pháp Tịnh Chỉ đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc ngoại đế (tùy theo trường hợp).

II. Vipassanāca hay Tuệ quán là Pháp có khả năng quán chiếu thấy rõ lý vô thường, khổ não và vô ngã của các Pháp hữu vi. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

Pháp Tuệ Quán đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc ngoại đế (tùy theo trường hợp).

164 - NHỊ ĐỀ ẤN CHỨNG (Hàm, Hữu dư)

- Tịnh Tiền Tướng (Samathānimittañca).

- Cần Tiền Tướng (Paggāhanimittañca).

GIẢNG GIẢI

I. Samathānimittañca hay Tịnh Tiền Tướng là Pháp tịnh phát sanh trước làm Nhân, làm duyên cho chánh định sẽ sanh, cũng gọi là Chỉ Tịnh ấn chứng. Pháp bản thể là sở hữu định.

Pháp Tịnh Tiền Tướng đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc ngoại đế (tùy trường hợp)

II. Paggāhanimittañca hay Cần Tiền Tướng là Pháp tinh tấn sinh trước làm Nhân, làm Duyên cho chánh tinh tấn sẽ sinh, cũng gọi Tinh Cần ấn chứng. Pháp bản thể là sở hữu cần.

Pháp Cần Tiền Tướng đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc Ngoại đế (tùy trường hợp).

165 - NHỊ ĐỀ TINH TẤN (Chiết, Hữu dư)

- Tinh Cần (Paggāhoca)

- Bất Phóng Dật (Avikkhepoca)

GIẢNG GIẢI

I. Paggāhoca hay Tinh Cần là Pháp có là Pháp có sức mạnh của Tinh Tấn để điều hành các pháp tương ưng. Pháp bản thể là sở Cần trở thành Chánh Tinh Tấn.

(Chi Pháp giống như câu II đề ấn chứng)

II. Avikkhepoca hay hay Bất Phóng Dật là Pháp có mãnh lực qui tụ các Pháp tương ưng trên một đối tượng không bị loạn động. Pháp bản thể là sở hữu Nhất hành trở thành Chánh Định.

(Chi pháp giống câu I đề ấn chứng).

166 - NHỊ ĐỀ SUY VONG (Chiết, Hữu dư)

- Giới Suy Vong (Sīlavipattica)
- Kiến Suy Vong (Diṭṭhivipattica)

GIẢNG GIẢI

I. Sīlavipattica hay Giới Suy Vong là những Pháp làm cho hư hỏng Giới Hạnh. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Tham, 2 Sân và 2 Si.
b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 14 Bất thiện

Pháp Giới Suy Vong đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.

- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.

- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

II. Diṭṭhivipattica hay Kiến Suy Vong là Pháp làm cho hư hỏng Chánh kiến, Pháp bản thể là sở hữu Tà kiến .

Pháp Kiến Suy Vong đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Khổ đế.

167 - NHỊ ĐỀ TĂNG THƯỢNG (Chiết, Hữu dư)

- Giới Tăng Thượng (Sīlasampadāca)

- Kiến Tăng Thượng (Diṭṭhisampadāca)

GIẢNG GIẢI

I. Sīlasampadāca hay Giới Tăng Thượng là những Pháp làm cho Giới Hạnh thành tựu viên mãn. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 thiện và 8 Duy tác dục giới.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo.

Pháp Giới Tăng Thượng đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế.

II. Diṭṭhisampadāca hay Kiến Tăng Thượng là Pháp làm cho thành tựu Chánh kiến, Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ.

Pháp Kiến Tăng Thượng đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc Ngoại đế (tùy trường hợp).

168 - NHỊ ĐỀ THANH TỊNH (Hàm, Hữu dư)

- Giới Tịnh (Sīlavisuddhica)
- Kiến Tịnh (Diṭṭhivisuddhica)

GIẢNG GIẢI

I. Sīlavisuddhica hay Giới Tịnh là những Pháp làm cho Tứ Thanh Tịnh Giới được tròn đủ không bị khuyết phạm. Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 thiện hoặc8 Duy tác dục giới.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo (trừ Vô lượng Phần)

Pháp Giới Tịnh đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Đạo đế và Ngoại đế.

II. Diṭṭhivisuddhica hay Kiến Tịnh là Pháp làm cho tuệ quán thanh tịnh được sinh khởi chiếu phá mọi kiến trược, kiến chấp. Pháp bản thể là sở hữu Trí trong khi Tu Quán .

Pháp Kiến Tịnh đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.
- 18 Giới: Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế hoặc Đạo đế hoặc Ngoại đế (tùy trường hợp).

169- NHỊ ĐỀ KIẾN TỊNH (Chiết, Hữu dư)

- Kiến Tịnh Kiên Cố (Diṭṭhivisuddhi kho pana) .
- Tinh tấn của Kiến Tịnh (Yathàdiṭṭhissaca padhāna-matthi).

GIẢNG GIẢI

I. Diṭṭhivisuddhi kho pana hay Kiến Tịnh Kiên Cố là Pháp làm cho Tuệ Quán vững chắc. Pháp bản thể là sở hữu Trí (Chi pháp giống như câu II đề Thanh Tịnh)

II. Yathādiṭṭhissa kho pana hay Tinh Tấn của Thanh Tịnh là Pháp làm cho cố gắng thêm lên do mãnh lực của Trí tuệ trong sạch. Pháp bản thể là sở hữu Cần.

(Chi Pháp giống như câu II đề ấn chứng)

170- NHỊ ĐỀ KHỔ QUÁN (Chiết, Hữu dư)

- Tứ Khổ Năng Duyên Khổ Quán (Saṃvegoca Saṃveja-niyesu thānesu)
- Tinh tấn Thiện Xảo năng Duyên (Saṃviggassaca yoniso padhānaṃ)

GIẢNG GIẢI

I. Saṃvegoca Saṃvejaniyesu thānesu hay Tứ Khổ Năng Duyên Khổ Quán là Pháp làm cho phát sinh Trí Tuệ chán nản Ngũ uẩn khi quán sát về sự sanh, già, đau, chết. Pháp bản thể là sở hữu Trí Tuệ hiệp trong Tâm Thiện Dục giới lúc Tu (Chi pháp giống như câu II đề Thanh Tịnh)

II. Saṃviggassaca yoniso padhānaṃ hay Tinh Tấn Thiện Xảo Năng Quán là Pháp khéo chuyên cần quán sự khổ cho phát sanh Trí Tuệ nhàm chán các Pháp hữu vi. Pháp bản thể là sở hữu Cần hiệp với Tâm Thiện Dục giới trong lúc quán Tứ Khổ và trở thành Chánh Tinh Tấn trong Tâm Siêu Thế.

(Chi Pháp giống như câu II đề ấn chứng)

171- NHỊ ĐỀ VÔ BẢO THIỆN (Chiết, Hữu dư)

- Bất Tri Túc Thiện (Asantu hatāca kusalesu dhammesu)
- Bất Thối Tinh tấn của Kiến Tịnh (Appativānitāca padhāna smim)

GIẢNG GIẢI

I. Asantu hatāca kusalesu dhammesu hay Bất Tri Túc Thiện là những Pháp làm cho thành người tri túc với bốn món vật dụng nhưng không tri túc trong Pháp Thiện (Như

Ngài Sàriputta là vị Tướng quân chánh Pháp, thông hiểu giáo pháp, thế mà có những vị Sư trẻ tuổi thuyết Pháp. Ngài vẫn đến ngồi nghe!). Pháp bản thể:

a) Tâm: 8 Thiện Dục giới, 5 Thiện Sắc giới, 4 Thiện Vô sắc giới và 4 hoặc 20 Thiện Siêu Thế.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha và 25 Tịnh hảo.

Pháp Bất Tri Túc Thiện đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn.
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế, Đạo đế và ngoại đế.

II. Appativānitāca padhāna smim hay Bất Thối Tinh Tấn là Pháp không lui sụt trong việc Tu hành. Pháp bản thể là sở hữu Cần hiệp trong các Tâm Thiện và trở thành Chánh Tinh Tấn.

(Chi Pháp giống như câu II đề ấn chứng)

172 - NHỊ ĐỀ THÔNG MINH (Chiết, Hữu dư)

- Thông minh (Vijjāca)
- Giải Thoát (Vimuttica)

GIẢNG GIẢI

I. Vijjāca hay Thông Minh là Pháp làm tỏ ngộ Chơn lý, Quán triệt Vạn Pháp, dứt tuyệt Vô Minh. Pháp bản thể là sở hữu Trí trong các Tâm Diệu trí (Abhiññā) như Túc Mạng Thông, Tứ Đạt Thông và lậu Tận Thông (Chi pháp giống như câu II đề Thanh Tịnh).

II. Vimuttica hay Giải Thoát là Pháp làm cho thoát ly Triền cái (Nīvarana) Pháp bản thể:

a) Tâm: 5 Thiện Sắc giới, 5 Duy tác Sắc giới, 4 Thiện và 4 Duy tác Vô sắc giới.

b) Sở hữu Tâm: 13 Tợ tha, 19 Tịnh hảo biến hành, 2 Vô lượng phần và Trí tuệ.

c) Níp-Bàn.

Pháp Giải Thoát đối với:

- 5 Uẩn: 4 Danh uẩn và Ngoại uẩn
- 12 Xứ: ý xứ và pháp xứ.
- 18 Giới: ý thức giới và Pháp giới.
- 4 Đế: Khổ đế và Diệt đế.

173 - NHỊ ĐỀ DIỆT TRÍ (Chiết, Hữu dư)

- Diệt Trí (Khayeñāṇaṃ)
- Tùng Sinh trí (Anuppādeñāṇaṃ)

GIẢNG GIẢI

I. Khayeñāṇaṃ hay Diệt Trí là Pháp đang dứt trừ phiền não nhứt là Vô Minh. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ hiệp trong 4 hoặc 20 Tâm đạo.

Diệt Trí đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.
- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Đạo đế.

II. Anuppādeñāṇaṃ hay Tùng Sinh Trí là Pháp làm sáng suốt đã sát trừ xong Phiền não. Pháp bản thể là sở hữu Trí tuệ hiệp trong 4 hoặc 20 Tâm Quả Siêu Thế.

Tùng Sinh Trí đối với:

- 5 Uẩn: Hành uẩn.

- 12 Xứ: Pháp xứ.

- 18 Giới: Pháp giới.

- 4 Đế: Ngoại đế.

-ooOoo-

[07]

174- DUYÊN SINH (PATICCASAMUPPĀDA)

LƯỢC GIẢI:

Paiiccasamuppāda hay Duyên Sinh là Pháp Duyên Khởi.

Thí dụ: Cây sinh khởi thì trái sẽ sinh khởi, trái sinh khởi thì hột sẽ sinh khởi ... Ngược lại cây không sinh khởi, thì trái sẽ không sinh khởi, trái không sinh khởi, thì hột sẽ không sinh khởi v.v...

Đó là Định lý Duyên Sinh vậy. Cũng gọi là y Tương Sinh vì Nhân Quả nương nhau, tùy thuộc nhau mà Sinh khởi. Duyên sinh có 12 chi:

1- Vô minh (Avijjā)

2- Hành (Samkhāra)

3- Thức (Viññāna)

4- Danh sắc (Nāmarūpā

5- Lục nhập (Salāyatana)

6- Xúc (Phassa)

7- Thọ (Vedanā)

8- Ái (Taṇhā)

9- Thủ (Upādāna)

10- Hữu (Bhava)

11- Sinh (Jāti)

12- Lão Tử (Jarāmaraṇa).

175- VÔ MINH DUYÊN HÀNH (Avijjāpaccayāsamkhārā)

LƯỢC GIẢI:

- Avijjā hay vô Minh là sự không sáng suốt, trái với Minh là sự sáng suốt. Nếu Minh là sự tỏ ngộ Tứ Diệu Đế thì Vô Minh là sự tối tăm, không biết về khổ, Tập, Diệt, Đạo. Pháp bản thể (Sabhāvadhamma) của Vô minh tức Sở hữu Si là pháp đối lập Sở hữu Trí là pháp bản thể của Minh.

- Sankhārā hay Hành là pháp tạo sanh, tạo thành tạo tác. Pháp bản thể là Sở hữu Tư.

A) - Sở hữu Tư hiệp trong 12 Bất thiện khiến thân sát sanh, trộm cắp, tà dâm; Khiến khẩu nói dối, nói đâm thọc, nói nhảm nhí, nói lời hung dử; Khiến Tâm suy nghĩ về tham ác, Sân ác Tà Kiến ác gọi là Phi Phúc Hành (Apuññābhisamkhārā); vì sẽ tạo ra Tâm Quả Bất thiện và Sắc nghiệp Bất Thiện.

B)- Sở hữu Tư hiệp trong 8 Tâm Thiện Dục Giới, 5 Tâm Thiện Sắc Giới tạo ra Tâm Quả thiện Dục giới. Tâm quả Thiện Sắc giới và Sắc Nghiệp thiện, nên gọi là Phúc hành (Puññābhisamkhāra).

C)- Sở hữu Tư hiệp trong 4 Tâm Thiện Vô Sắc giới tạo ra Tâm Quả Vô Sắc Giới gọi là Bất Động hành (Aññejābhisamkhārā).

Vậy Vô Minh duyên Phi phúc là sở hữu Si trợ cho sở hữu Tư trong 12 Tâm Bất Thiện hoặc đồng sinh hoặc không đồng sinh cũng được. Nên Vô minh duyên Phi Phúc hành có 15 Duyên Hệ (paccayo):

1- Nhân Duyên (Hetupaccayo)

2- Cảnh Duyên (Ārammaṇapaccayo)

3- Trưởng Duyên (Adhipatipaccayo)

4- Vô Gián Duyên (Anantarapaccayo)

5- Đẳng Vô Gián Duyên (Samanantarapaccayo)

6- Đồng Sinh Duyên (Sahajātapaccayo)

7- Hổ Tương Duyên (Aññamaññāpaccayo)

8- Y Chỉ Duyên (Nissayapaccayo)

9- Cận Y Duyên (Upanissayapaccayo)

10-Tập Hành Duyên (Āsevanapaccayo)

1- Tương Ưng Duyên (Sampayuttapaccayo)

12- Hiện Hữu Duyên (Atthipaccayo)

13- Vô Hữu Duyên (Natthipaccayo)

14- Ly Khứ Duyên (Vigatapaccayo)

15- Bất Ly Duyên (Avigatapaccayo)

Còn Vô Minh Duyên Phúc Hành là sở hữu Si trợ cho sở hữu Tư trong các Tâm Thiện Dục giới và Sắc Giới. Dĩ nhiên là không thể đồng sinh nên có 2 Duyên hệ hoặc nói rộng thì có 4:

Đối với Vô Minh Duyên phúc hành Dục giới có 1 Duyên là Cảnh Duyên (Ārammaṇapaccayo) hoặc nói rộng thì thêm Cảnh Trưởng Duyên (Ārammaṇādhipapaccayo).

Đối với Vô Minh Duyên Phúc hành Sắc giới có 1 Duyên là Cận Y Duyên (Upanissayapaccayo) hoặc nói rộng thì thêm Thường Cận Y Duyên (Pakatūpanissayapaccayo).

176- HÀNH DUYÊN THỨC (Samkhārapaccayā Viññāṇaṃ)

LƯỢC GIẢI:

- Samkhāra hay Hành cũng là sở hữu Tư hiệp với các Tâm Bất Thiện và Tâm Thiện hiệp hiệp thế ... Còn Thức do Hành tạo ra đây là 32 Tâm Hiệp Thế.

- Sở hữu Tư trong 4 Tâm Thiện Dục Giới ly trí khi hành Thập hạnh phúc v.v... nếu thiếu tam tư (tư tiền, tư hiên, tư hậu) tạo được 8 Tâm Quả Thiện Vô nhân.

- Sở hữu Tư trong 4 Tâm Thiện Dục giới ly trí ... đủ tam tư tạo được 12 Tâm quả là 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 4 Tâm Quả Thiện Dục giới hữu nhân ly trí.

- Sở hữu Tư trong 4 Tâm Thiện Dục Giới hiệp trí ..., thiếu tam tư tạo được 12 Tâm Quả là 8 Tâm Quả Thiện vô nhân và 4 Tâm quả Thiện Dục giới hữu nhân ly trí.

- Sở hữu Tư hiệp trong 4 Tâm Thiện Dục giới hiệp trí ... đủ tam tư tạo được 16 Tâm Quả là 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 8 Tâm Quả Thiện Dục Giới Hữu Nhân.

- Sở hữu Tư trong Tâm Thiện Sắc Giới, bậc thiền nào cho Quả bậc thiền nấy. Như vậy, Tâm Thiện Sắc giới có 5 thì Tâm Quả Sắc giới cũng có 5 .

- Sở hữu Tư trong tâm Thiện Vô sắc giới cũng thế nên Tâm Quả Vô Sắc Giới có 4 Tâm tất cả .

Hành Duyên Thức có 2 Duyên hệ:

1- Dị Thời Nghiệp Duyên (Nānakkhanikakammapaccayo)

2- Thường Cận Y Duyên (Pakatūpanissayapaccayo) .

177- THỨC DUYÊN DANH SẮC (Viññāṇapaccayo Nāmarūpaṃ)

LƯỢC GIẢI:

- Viññāṇaṃ hay Thức là sự biết cảnh. Thức tạo ra Danh Sắc ở đây có 2:

1- Quả Thức (Vipākaviññāṇa)

2- Nghiệp Thức (Kammaviññāṇa

Quả Thức: hay Dị Thục Thức là 32 Tâm Quả hiệp thế (Lokiya vipākacitta).

Nghiệp Thức: là sở hữu Tư hiệp trong các Tâm Bất Thiện, và Thiện Hiệp Thế đời quá khứ.

Danh (Nāma) do thức tạo ở đây là 13 Sở hữu Tợ tha, 19 Sở hữu Tịnh hảo Biến hành, 2 Vô Lượng Phần và sở hữu Trí Tuệ.

Sắc (Rūpa) do Thức tạo ở đây là Sắc Nghiệp Tục Sinh (patisandhikammajarūpa), Sắc Nghiệp Bình Nhật (Pavattikammajarūpa) và Sắc Tâm Quả (Cittajarūpa).

Thức (Tâm quả) trợ cho Danh (Sở hữu tâm) có 9 Duyên Hệ:

1- Đồng Sinh Duyên

2- Hổ Tương Duyên

3- Y Chỉ Duyên

4- Dị Thục Duyên (Quả Duyên)

5- Vật Thực Duyên (Āhārapaccayo)

6- Căn Quyền Duyên (Indriyapaccayo)

7- Tương Ưng Duyên

8- Hiện Hữu Duyên

9- Bất Ly Duyên

Thức Tục sinh trợ sắc ý vật tục sinh có 9 Duyên hệ:

1- Đồng Sinh Duyên

2- Hổ Tương Duyên

3- Y Chỉ Duyên

4- Dị Thục Duyên

5- Vật Thực Duyên

6- Căn Quyền Duyên

7- Bất Hợp Duyên (Vippayuttapaccayo)

8- Hiện Hữu Duyên

9- Bất Ly Duyên .

Thức tục sinh trợ Sắc tục sinh Phi Ý Vật có 8 Duyên Hệ là không có Hổ Tương Duyên.

Nghiệp Thức (Sở hữu Tư trong các Tâm Bất Thiện, Thiện Dục giới và Thiện Sắc Giới) làm Duyên tạo ra Sắc nghiệp bình nhật và Sắc nghiệp tục sinh cõi Vô Tưởng có 4 Duyên Hệ.

1- Thường Cận Y Duyên

2- Bất Hợp Duyên

3- Vô Hữu Duyên

4- Ly Khứ Duyên

Thức Duyên Danh Sắc tính tổng quát có 16 Duyên Hệ:

1- Cảnh Trưởng Duyên

2- Đồng Sinh Duyên

3- Đồng Sinh Y Duyên

4- Cảnh Cận Y Duyên

5- Thường Cận Y Duyên (kể theo nghiệp thức)

6- Dị Thục Duyên

7- Vật Thực Danh Duyên

8- Đồng Sinh Quyền Duyên

9- Tương Ưng Duyên

10- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên

11- Bất Hợp Duyên (kể theo nghiệp thức)

12- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên

13- Căn Quyền Hiện Hữu Duyên

14- Vô Hữu Duyên (kể theo nghiệp thức)

15- Ly Khứ Duyên (kể theo nghiệp thức)

16- Đồng Sinh Bất Ly Duyên

178- DANH SẮC DUYÊN LỤC NHẬP (Nāmarūpa Paccayā Salāyatanaṃ)

LƯỢC GIẢI:

Nāmarūpa hay Danh Sắc ở đây là 35 Sở hữu Tâm (hiệp trong Tâm Quả hiệp thế) và18 sắc Nghiệp (5 Sắc vật 8 Sắc bất ly, 2 Sắc tính, Sắc mạng quyền và Sắc Ý Vật)

Còn Lục Nhập do Danh Sắc tạo ra đây là:

1- Nhãn Nhập (Sắc nhãn vật)

2- Nhĩ Nhập (Sắc nhĩ vật)

3- Tỷ Nhập (Sắc Tỷ vật)

4- Thiệt Nhập (Sắc Thiệt vật)

5- Thân Nhập (Sắc Thân vật)

6- Ý Nhập (32 Tâm Quả Hiệp Thế

Danh Sắc Duyên lục nhập thống kê đại khái như sau:

Danh là Thọ Uẩn, Tưởng uẩn và Hành uẩn tương ưng với Thức Uẩn Quả Hiệp Thế trợ cho Thức uẩn Quả Hiệp Thế (Ý nhập) và sắc ngũ nhập nội có 22 Duyên hệ:

1- Đồng Sinh Duyên

2- Hổ Tương Duyên

3- Đồng Sinh Y Duyên

4- Dị Thục Duyên

5- Tương Ưng Duyên

6- Hiện Hữu Duyên (Có 5 Duyên)

7- Bất Ly Duyên (Có 5 Duyên)

8- Nhân Duyên

9- Vật Tiền Sinh Y Duyên

10- Vật Tiền Sinh Y Duyên

11- Hậu Sinh Duyên

12- Nghiệp Duyên

13- Vật Thực Sắc Duyên

14- Vật Thực Danh Duyên

15- Đồng Sinh Quyền Duyên

16- Tiền Sinh Quyền Duyên

17- Sắc Mạng Quyền Duyên

18- Thiền Duyên

19- Đạo Duyên

20- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên

21- Vật Sinh Tiền Bất Hợp Duyên

22- Hậu Sinh Bất Hợp Duyên

Ghi Chú:

Khi nào học viên hiểu từng Duyên hệ nầy sẽ thấy rõ yếu lý "Danh Sắc Duyên Lục Nhập!"

179. LỤC NHẬP DUYÊN XÚC (Salāyatana paccayā Phassa)

Lược Giải:

Salāyatana hay Lục Nhập vẫn là 6 nhập nội như trên (Do Danh Sắc tạo ra). Còn Xúc do Lục Nhập tạo đây có 6:

1- Nhãn Xúc (Sở hữu Xúc hiệp với đôi Nhãn thức)

2- Nhĩ Xúc (" " " Nhĩ thức)

3- Tỷ Xúc (" " " Tỷthức)

4- Thiệt Xúc (" " " Thiệt thức)

5- Thân Xúc (" " " Thân thức)

6- Ý Xúc (Sở hữu Xúc hiệp với 22 Tâm Quả Hiệp Thế phi ngũ song thức).

Xúc là sự giáp mặt, hợp của 3 pháp là Căn, Cảnh và Thức. Lục Nhập Duyên Xúc kể tổng quát có 10 Duyên hệ:

1- Đồng Sinh Duyên

2- Hỗ Tương Duyên

3- Y Chỉ Duyên

4- Tiền Sinh Duyên

5- Dị Thục Duyên

6- Vật Thực Duyên

7- Tương Ưng Duyên

8- Bất Hợp Duyên (Vật Sinh Tiền Bất Hợp Duyên)

9- Hiện Hữu Duyên (Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên, Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên)

10- Bất Ly Duyên (Đồng Sinh Bất Ly Duyên, Vật Tiền Sinh Bất Ly Duyên..)

179. XÚC DUYÊN THỌ (Phassapaccayā vedanā)

Lược Giải:

Phassa hay Xúc vẫn là sự giáp mặt của 3 Pháp là Căn (Vật), Cảnh và Thức tức là sở hữu Xúc hiệp với 32 Tâm Quả Hiệp Thế.

Còn Thọ do Xúc trợ tạo đây là Sở hữu Thọ đồng sinh với Sở hữu Xúc trong 32 Tâm Quả Hiệp thế. Thọ có 6:

1- Nhãn Thọ (Sở hữu Thọ hiệp với đôi Nhãn thức)

2- Nhĩ Thọ (" " " Nhĩ thức)

3- Tỷ Thọ (" " " Tỷ thức)

4- Thiệt Thọ (" " " Thiệt thức)

5- Thân Thân (" " " Thân thức)

6- Ý Thọ (Sở hữu Thọ hiệp với 22 Tâm Quả Hiệp Thế phi ngũ song thức)

Xúc Duyên Thọ kể tổng quát có 8 Duyên hệ:

1- Đồng Sinh Duyên (Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên, Đồng Sinh Bất Ly Duyên, và Đồng Sinh Y Duyên)

2- Hổ Tương Duyên

3- Y Chỉ Duyên

4- Dị Thục Duyên

5- Vật Thực Duyên (Vật Thực Danh Duyên)

6- Tương Ưng Duyên

7- Hiện Hữu Duyên

8- Bất Ly Duyên.

181. THỌ DUYÊN ÁI (Vedanā Paccayā Taṇhā)

Lược Giải:

Vedanā hay Thọ là là sự lãnh nạp đối tượng tức là sở hữu Thọ trong 32 Tâm Quả Hiệp Thế. Còn ái là sự yêu thương, luyến ái, ham muốn. Ái do Thọ trợ tạo đây là sở hữu Tham. Ái phân theo cảnh có 6:

1- Sắc Ái (Rūpataṇhā)

2- Thinh ái (Saddataṇhā)

3- Khí ái (Gandhataṇhā)

4- Vị ái (Rassataṇhā)

5- Xúc ái (Photthabbataṇhā)

6- Pháp ái (Dhammataṇhā)

Ái phân theo cách có 3:

1- Dục ái (Kāmataṇhā)

2- Hữu ái (Bhavataṇhā)

3- Vô hữu ái (vibhavataṇhā)

Thọ Duyên Ái chỉ có 1 Duyên Hệ:

- Cận Y Duyên (Thường Cận Y Duyên)

182 - ÁI DUYÊN THỦ (TAṆHĀ PACCAYĀ UPĀDĀNAṂ)

Lược Giải:

Taṇhā hay ái là sự yên thương, luyến ái chi pháp vẫn là Sở hữu Tham như trước. Còn Thủ do ái tạo ra đây, phân theo chi pháp bản thể thì có 2 Sở hữu Tham và Sở hữu Tà Kiến. Nhưng Tham của Thủ là Tham nặng tức là ái nịch nặng hơn ái nhiễm. Nên phân theo điều pháp thì Thủ có 4:

1- Dục Thủ (kāmupādāna)

2- Tà Kiến Thủ (Diṭṭhupādāna)

3- Tà Giới Thủ (Sīlabbattupādāna)

4- Ngã Chấp Thủ (Attavādupādāna)

Ái trợ tạo Dục Thủ chỉ có 1 Duyên hệ là Cận Y Duyên hay Thường Cận Y Duyên, Ái trợ tạo 3 Thủ còn lại bằng Thường Cận Y Duyên cũng được.

Ái sinh chung với Tà Kiến Thủ hay Tà Giới Thủ hoặc Ngã Chấp Thủ thì Ái trợ thủ có 7 Duyên hệ:

1- Nhân Duyên.

2- Đồng Sinh Duyên.

3- Hổ Tương Duyên.

4- Đồng Sinh Y Duyên.

5- Tương Ưng Duyên.

6- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

7- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

183- THỦ DUYÊN HỮU (UPĀDĀNAPACCAYOBHAVO)

Lược Giải:

Upādāna hay Thủ là sự Tham áitrầm nịch, vẫn lấy hết chi Thủ nhờ ái tạo như trên. Còn Hữu là tư cách còn có, sẽ có, sắp có. Hữu có 2

1- Nghiệp Hữu (Kammabhava)

2- Sinh Hữu (Upapattibhava)

- Nghiệp Hữu có 3:

1- Thân Nghiệp Hữu (Sở hữu Tư Hiệp với Tâm Thiện Dục Giới và Tâm Bất Thiện điều khiển thân hành động)

2- Khẩu Nghiệp Hữu (Sở hữu hiệp với Tâm Bất Thiện và Tâm Thiện Dục Giới sai khiến khẩu nói năng ...)

3- Ý Nghiệp Hữu (Sở hữu Tư hiệp với 12 Tâm Bất Thiện và 17 Tâm Thiện Hiệp Thế suy nghĩ Thiện, ác v.v...).

- Sinh Hữu nói tổng quát có 3:

1- Dục Hữu (23 Tâm Dục Giới, 33 Sở hữu Tâm cùng hiệp và 20 Sắc Nghiệp).

2- Sắc Hữu (5 Tâm Quả Sắc Giới và 2 Tâm Nhãn Thức, 2 Tâm Nhĩ Thức, 2 Tâm TiếpThâu, 3 Tâm Quan Sát, 35 Sở hữu Tâm cùng hiệp và 15 Sắc Nghiệp).

3- Vô Sắc Hữu (4 Tâm Quả Vô Sắc và 30 Sở hữu Tâm cùng hiệp).

Thủ Duyên Hữu bằng cách đồng sanh chung một sát na Tâm thì có 7 Duyên hệ:

1- Đồng Sinh Duyên.

2- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

3- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

4- Đồng Sinh Y Duyên.

5- Tương Ưng Duyên.

6- Hổ Tương Duyên.

7- Nhân Duyên.

Nếu Thủ Duyên Hữu bằng cách gián đoạn tức là Tứ Thủ hiệp với sát na Tâm trước trợ cho Nghiệp Hữu hiệp với sát na Tâm sinh sau thì có 6 Duyên hệ:

1- Vô Gián Duyên.

2- Đẳng Vô Gián Duyên.

3- Vô Gián Cận Y Duyên (Thường Cận Y Duyên)

4- Tập Hành Duyên.

5- Vô Hữu Duyên.

6- Ly Khứ Duyên.

184 - HỮU DUYÊN SINH (BHAVAPACCAYĀJĀTI)

Lược Giải:

Bhava hay Hữu ở đây là Nghiệp Hữu tức là Sở hữu Tư hiệp trong 12 Tâm Bất Thiện và 17 Tâm Thiện Hiệp Thế.

Còn Sinh ở đây là sự phát sinh, xuất hiện của uẩn (Khandha) Sinh phân theo danh sắc có 2:

1- Danh Sinh (Nāmajāti): là sự sinh khởi lên của Tâm và Sở hữu Tâm.

2- Sắc Sinh (Rūpajāti): là sự xuất hiện của Sắc Nghiệp (Kammajarūpa).

Sinh phân theo thời gian (Kāla) có 3:

1- Tục Sinh sinh(Patisandhijāti): là Tâm Tục sinh Sở hữu cùng hiệp và Sắc Nghiệp Tục sinh của mỗi kiếp sống.

2- Liên Tiếp Sinh (Santatijāti): là Danh và Sắc nối sau sát na của kiếp sống (Tục sinh) mà sinh khởi liên tục (đương nhiên là phải có diệt) cho đến chết.

3- Sát Na Sinh (Khaṇikajāti): là sự sinh của mỗi cái Tâm (có 3 sát na là sinh, trụ, diệt) và mỗi bọn sắc (sinh có 1 sát na tiểu, Trụ 49 sát na tiểu, diệt có 1 sát na tiểu). Sinh do Hữu tạo là Tục Sinh sinh.

Sinh phân theo cách có 4:

1- Noãn Sinh (Andajajāti)

2- Thai Sinh (jalābujajāti)

3- thấp Sinh (Sansedajajāti)

4- Hóa Sinh (Opapātikajāti)

Sinh phân theo uẩn có 3:

1- Ngũ Uẩn Sinh (Sinh trong 26 cỏi Ngũ Uẩn)

2- Tứ Uẩn Sinh (Sinh trong 4 cõi Vô Sắc)

3- Nhất Uẩn Sinh (Sinh trong cỏi Vô Tưởng)

Hữu Duyên Sinh có 2 Duyên hệ:

1- Dị Thời Nghiệp Duyên.

2- Thường Cận Y Duyên.

185 - SINH DUYÊN LÃO TỬ (JĀTIPACCAYĀ JARĀMARANAṂ)

Lược Giải:

Jāti hay sinh là sự sinh khởi, xuất hiện của Uẩn, vẫn y như trên (Sắc thân sinh và Danh thân sinh)

Còn Lão Tử là tư cách già nua, củ kỷ. Lão có 2 loại:

1- Sắc thân Lão (Rūpakāyajarā) là 49 sát na trụ củ sắc pháp, tức giai đoạn đình trụ phi sinh diệt.

2- Danh thân Lão (Nāmakāyajarā) là sát na trụ của Tâm và Sở hữu Tâm (Mỗi cái Tâm có 3 sát na là sinh, trụ, diệt).

Tử là tư cách hoại diệt, chấm dứt đời sống. Tử có 3 loại:

1- Sát Na Tử (Khaṇikamaraṇa) là sát na diệt của Danh và Sắc.

2- Tục Đế Tử (Sammuttimaraṇa) là sự chết thông thường, sau khi tắt thở v.v...

3- Diệt Tận Tử (Samuccachedamaraṇa) là tư cách Níp-Bàn của vị A-La-Hán v.v. .

Tử có 4 nguyên nhân:

1- Thọ Diệt Tử (Ayukkhayamaraṇa)

2- Nghiệp Diệt Tử (Kammakhayamaraṇa)

3- Lưỡng Diệt Tử (Ubhayamaraṇa)

4- Hoạch Tử (Upacchedakakammunā)

Chết do 3 nhân trước gọi là Thời Tử (Kālamaraṇa) chết do nhân thứ tư gọi là phi thời tử (Akālamaraṇa).

Sinh Duyên Lão Tử chỉ có 1 Duyên hệ: Thường Cận Y Duyên (Pakatūpanissaya-paccayo).

186 - LÃO TỬ DUYÊN VÔ MINH (Jarāmaraṇaṃ paccayā Avijjā)

Lược Giải:

Jarā hay Lão ở đây là chỉ cho sự tiếp nối của Danh Sắc: Sau sát na sinh và trước sát na tử gọi là Lão.

Tử là lúc chết, sát na cuối cùng của kiếp sống. Như vậy trong đời sống của chúng sinh hằng ngày ắt có sự Tham Dục. Trong Tâm Tham có Sở hữu Si (Vô Minh Lậu) Sở hữu Tà Kiến (Kiến Lậu), Sở hữu Tham (Dục Lậu) có Sở hữu Tư (Hữu Lậu).

Như thế thì trong Lão Tử có pháp Lậu (Āsava), mà Pháp Lậu lại là Duyên trợ tạo Vô Minh nên gọi là Lão Tử Duyên Vô Minh (Jarāmaraṇaṃ paccayā Avijjā).

Lão Tử Duyên Vô Minh có 16 Duyên hệ:

1- Câu Sinh Duyên
2- Câu Sinh Hiện Hữu Duyên.
3- Câu Sinh Bất Ly Duyên.
4- Hỗ Tương Duyên.
5- Tương Ưng Duyên.
6- Câu Sinh Y Duyên
7- Nhân Duyên
8- Đồ Đạo Duyên.
9- Trùng Dụng Duyên.
10- Vô Gián Duyên.
11- Đẳng Vô Gián Duyên.
12- Vô Hữu Duyên.
13- Ly Khứ Duyên.
14- Cảnh Duyên .
15- Tương Duyên (hẹp).
16- Cảnh Cận Y Duyên.
17- Cận Y Duyên (hẹp); Thường Đại Y Duyên (rộng).
18- Vô Gián Cận Y Duyên.

-ooOoo-

[08]

187-DUYÊN HỆ (PAṬṬHĀNAPACCAYO)

Lược Giải:

Patthānapaccayo hay duyên hệ là sự trợ giúp cho sanh lên, cho tồn tại, cho tăng trưởng . v.v ... Mỗi duyên hệ được phân ra 3 thành phần:

1- Pháp năng duyên (Paccayana dhamma) là thành phần nhờ trợ giúp.

Thí dụ: chiếc xe bò, con bò là năng duyên

2- Pháp sở duyên (Paccayuppanna dhamma) là thành phần nhờ trợ giúp.

Thí dụ: chiếc xe nhờ con bò kéo, chiếc xe là sở duyên.

3- Pháp Phi sở duyên (Paccanika dhamma) là thành phần ngoài ra, không nhờ trợ giúp.

Thí dụ: như những gì không nhờ con bò kéo. v .v...

- Duyên Hệ có 24:

1- Nhân Duyên (Hetupaccayo)

2- Cảnh Duyên (Ārammaṇapaccayo)

3- Trưởng duyên (Adhipatipaccayo)

4- Vô Gián Duyên (Anantarapaccayo)

5- Đẳng Vô Gián Duyên (Samanantarapaccayo)

6- Đồng Sinh Duyên (Sahajātapaccayo)

7- Hỗ Tương Duyên (Aññamaññapaccayo)

8- Y Chỉ Duyên (Nissayapaccayo)

9- Cận Y Duyên (Upanissayapaccayo)

10- Tiền Sinh Y Duyên (Purejātapaccayo)

11- Hậu Sinh Duyên (Pacchājātapaccayo)

12- Tập Hành Duyên (Āsevanapaccayo)

13- Nghiệp Duyên (Kammapaccayo)

14- Dị Thục Duyên (Vipākapaccayo)

15- Vật Thực Duyên (Āhārapaccayo)

16- Căn Quyền Duyên (Indriyapaccayo)

17- Thiền Na Duyên (Jhānapaccayo)

18- Đạo Duyên (Maggapaccayo)

19- Tương Ưng Duyên (Sampayuttapaccayo)

20- Bất Hợp Duyên (Vippayuttapaccayo)

21- Hiện Hữu Duyên (Atthipaccayo)

22- Vô Hữu Duyên (Natthipaccayo)

23- Ly Khứ Duyên (Vigatapaccayo)

24- Bất Ly Duyên (Avigatapaccayo)

188 - NHÂN DUYÊN (HETUPACCAYO)

Lược Giải:

Hetupaccayo hay Nhân Duyên là cách trợ giúp bằng 6 nhân tương ưng.

Thí dụ: tên trộm đi lấy đồ của người. Vô nhân Thamvà Si làm nhân v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân và Sở Hữu Vô Si.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Tâm hữu nhân, Sắc Nghiệp tục sinh với Tâm hữu nhân, Tâm hữu nhân và các Sở hữu hiệp với Tâm hữu nhân (trừ Sở hữu Si trong Tâm Si).

C- Pháp Phi Sở Duyên: 18 Tâm Vô nhân, các sở hữu hiệp với Tâm Vô Nhân, Sở hữu Si trong Tâm Si, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Sắc Nghiệp Bình Nhật, Sắc Nghiệp Vô Tưởng, Sắc Tâm Vô Nhân và Sắc Nghiệp Tục Sinh với Tâm Vô Nhân.

Nhân Duyên có 11 Duyên Hệ Đồng Sinh:

1- Đồng Sinh Trưởng Duyên.

2- Đồng Sinh Duyên.

3- Hổ Tương Duyên.

4- Đồng Sinh Y Duyên.

5- Dị Thụ Duyên.

6- Đồng Sinh Quyền Duyên.

7- Đạo Duyên.

8- Tương Ưng Duyên.

9- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

10- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

11- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

189 - CẢNH DUYÊN (ĀRAMMANAPACCAYO)

Lược Giải:

Ārammanapaccayo hay Cảnh Duyên là cách trợ giúp bằng Cảnh (Cảnh là những gì bị Tâm và Sở Hữu Tâm biết).

Thí dụ: Trông thấy tượng Phật, lòng tín ngưỡng phát sinh, tượng Phật là Cảnh Duyên vậy.

A- Pháp Nhân Duyên: Tất cả Tâm, Sở hữu Tâm, Sắc Pháp, Níp-Bàn và Tục Đế. Pháp Năng Duyên luôn luôn là Sở Tri (bị biết) và trái lại Pháp Sở Duyên luôn luôn là Năng Tri (chủ biết).

B- Pháp Sở Duyên: 121 Tâm và 52 Sở Hữu Tâm (trên phương diện làm Năng Tri).

C- Pháp Phi Sở Duyên: Tất cả Sắc Pháp (Níp-Bàn và Tục Đế cố nhiên là Pháp Phi Sở Duyên).

Cảnh Duyên có 7 Duyên Hệ:

1- Cảnh Trưởng Duyên
2- Cảnh Vật Tiền Sinh Y Duyên
3- Cảnh Cận Y Duyên
4- Cảnh Tiền Sinh Duyên.
5- Cảnh Vật Tiền Sinh Bất Hợp Duyên.
6- Cảnh Tiền Sinh HiệnHữu Duyên.
7- Cảnh Tiền Sinh Bất Ly Duyên.

190 - TRƯỞNG DUYÊN (ADHIPATIPACCAYO)

Lược Giải:

Adhipatipaccayo hay Trưởng duyên là trợ giúp bằng cách lớn hơn, mạnh hơn, tốt hơn, cũng dịch là Tăng Thượng Duyên.

Thí dụ: Như vị Quốc Trưởng đối với thần dân trong nước. Trưởng Duyên có 2 loại: Cảnh Trưởng Duyên và Đồng Sinh Trưởng Duyên.

191 - CẢNH TRƯỞNG DUYÊN (ĀRAMMANĀDHIPATIPACCAYO)

Lược Giải:

Ārammanādhipatipaccayo hay Cảnh Trưởng Duyên là cách trợ giúp bằng cảnh rỏ ràng, rất tốt đẹp, rất khả ái.

Thí dụ: Trong phòng triển lãm; bức tranh ảnh nào đẹp nhất sẽ thu hút được nhiều người đến xem.

A- Pháp Năng Duyên: Níp-Bàn, Sắc rõ, thành cảnh tốt cảnh thích riêng tam thể, 116 Tâm(trừ 2 Tâm Sân, 2 Tâm Si và thân thức thọ khổ) và 48 sở hữu Tâm cùng hợp (trừ 4 Sân Phần và các Sở hữu hợp với các Tâm Sân, Si thân khổ).

B- Pháp Sở Duyên: Tâm Siêu Thế, Tâm thiện Dục Giới hiệp trí, Tâm tham và 45 Sở hữu Tâm cùng hợp (trừ 2 Vô Lượng Phần, 4Sân Phần và Hoài Nghi).

C- Pháp Phi Sở Duyên: 81 Tâm Hiệp Thế, 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp khi bắt cảnh không tốt, không ưa thích và tất cả 28 Sắc Pháp.

Cảnh Trưởng Duyên có 7 Duyên Hệ:

1- Cảnh Duyên.

2- Cảnh Vật Tiền Sinh Y Duyên.

3- Cảnh Cận Y Dyên.

4- cảnh tiền Sinh Duyên.

5- Cảnh Vật Tiền Sinh Bất Hợp Duyên.

6- Cảnh tiền sinh Hiện Hữu Duyên.

7- Cảnh tiền Sinh Bất ly Duyên.

192 - ĐỒNG SINH TRƯỞNG DUYÊN (SAHAJĀTĀDHIPATIPACCAYO)

Lược Giải:

Sahajātādhipatipaccayo hay Đồng Sinh Duyên là sự trợ giúp bằng cách vỉ đại hơn, quan trọng hơn, lớn mạnh các pháp đồng sinh (cũng dịch là Cân Sinh Tăng Thượng Duyên).

Thí dụ: trong số đông người, có môt dũng sỉ siêu quần bạt ty. Sẽ được chọn làm vị tướng lãnh v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu dục, Cần, Trí lúc nào lớn mạnh hơn pháp đồng sinh và các tâm Đổng tốc Nhị Nhân, Tam Nhân.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Tâm Trưởng, 52 hoặc 64 Tâm Đổng Tốc Nhị Nhân và Tam Nhân, cùng với 51 Sở hữu Tâm đồng sinh (trừ 1 pháp nào đang làm trưởng).

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Tâm Phi Tưởng, Sắc Nghiệp, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Tâm Quả Đáo Đại và Tâm Dục Giới lúc không làm trưởng.

Nói tóm lại, Pháp nào không nhờ Tứ Trưởng giúp đều là Phi Sở Duyên của Đồng Sinh Trưởng Duyên có 12 Duyên Hệ:

1- Nhân Duyên.

2- Đồng Sinh Duyên.

3- Hổ Tương Duyên.

4- Đồng Sinh Y Duyên.

5- Dị Thục Duyên.

6- Vật Thực Danh Duyên.

7- Đồng Sinh Quyền Duyên.

8- Đạo Duyên.

9- Tương Ưng Duyên.

10- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

11- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

12- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

193 - VÔ GIÁN DUYÊN (ANANTARAPACCAYO)

Lược Giải:

Anantarapaccayo hay Vô Gián Duyên là sự trợ giúp bằng cách tương tục sinh, nối nhau sinh diệt, Sát na Tâm trước diệt để giúp cho Sát na Tâm kế sau sanh khởi.

Thí dụ: Như đêm tàn để bình minh hiện, tịch dương để đêm tối đến v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Tất cả Tâm và Sở hữu Tâm sinh trước (chỉ trừ Tâm tử của vị A La Hán).

B- Pháp Sở Duyên: Tất cả Tâm và Sở hữu tâm sinh sau (đối với sát na Tâm trước).

C- Pháp Phi Sở Duyên: Tất cả 28 Sắc Pháp (Níp-Bàn không sinh diệt nên không kể).

Vô Gián Duyên có 6 duyên Hệ:

1- Đẳng Vô Gián Duyên.

2- Vô Gián Cận y Duyên.

3- Tạp Hành Duyên.

4- Dị Thời Nghiệp Duyên.

5- Vô Hữu Duyên.

6- Ly Khứ Duyên.

194 - ĐẲNG VÔ GIÁN DUYÊN (SAMANANTARAPACCAYO)

Lược Giải:

Đẳng Vô Gián Duyên giống như Vô Gián Duyên chỉ vì lợi ích cho người nghe, Đức Phật đổi đề tài vậy thôi.

195 - ĐỒNG SINH DUYÊN (SAHAJĀTAPACCAYO)

Lược Giải:

Sahajātapaccayo hay Đồng Sinh Duyên là sự hổ trợ, Hổ Tương đồng sanh khởi một lúc.

Thí dụ: như 4 bánh xe nâng đỡ chiếc xe, đồng chuyển bánh v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Tứ Danh Uẩn, Tứ Đại Sắc, Ngũ Uẩn Lúc Tục Sinh, Ngũ Uẩn khi bình nhật (kể về phương diện trợ giúp).

B- Pháp sở Duyên: cũng như năng duyên, nhưng tính trên phương diện nhờ.

C- Pháp Phi Sở Duyên: không có (vì "sinh ra là pháp Hữu Vi, ắc là phải có cái chi trợ cùng").

Đồng Sinh có 7 Duyên Hệ:

1- Hổ Tương Duyên.

2- Đồng Sinh Y Duyên.

3- Dị Thục Duyên.

4- Tương Ưng Duyên.

5- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

6- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

7- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

196 - HỔ TƯƠNG DUYÊN (AÑÑAMAÑÑAPACCAYO)

Lược Giải:

Aññamaññapaccayo hay Hổ Tưng Duyên là sự trợ giúp bằng cách tương tế, giúp qua giúp lại.

Thí dụ: như cái ghế 4 chân, 1 chân giúp cho 3 chân, 3 chân giúp cho 1 chân, 2 chân nầy giúp 2 chân kia v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Tứ Danh Uẩn (1 Uẩn trợ cho 3 Uẩn, 3 Uẩn trợ cho 1 Uẩn, 2 Uẩn nầy trợ cho 2 Uẩn kia) Tứ Đại Sắc (1 Đại trợ cho 3 Đại, 3 Đại trợ cho 1 Đại, 2 Đại nầy trợ 2 Đại kia). Lúc Tục Sinh Danh trợ cho Sắc và Sắc trợ cho Danh.

B- Pháp Sở Duyên: cũng như Năng Duyên nhưng kể về mặt "nhờ".

C- Pháp Phi Sở Duyên: 24 Y Đại Sinh, vì sắc Y Đại Sinh chỉ nhờ Sắc Tứ Đại chứ không giúp lại Sắc Tứ Đại cho nên không thành Hổ Tương Duyên (giúp qua giúp lại) trừ Sắc Ý Vật lúc Tục Sinh, vì có trợ lại cho Tâm Tục Sinh.

Hổ Tương Duyên có 7 Duyên Hệ như Đồng sinh Duyên, nhưng đổi Hổ Tương Duyên ra Đồng Sinh Duyên.

197 - Y CHỈ DUYÊN (NISSAYAPACCAYO)

Lược Giải:

Nissayapaccayo hay Y Chỉ Duyên là sự trợ giúp bằng cách làm chổ nương nhờ cho pháp Sở Duyên.

Thí dụ: như tường cao nhờ mống chắc, ngôi nhà nhờ cái nền v.v...

Y Chỉ Duyên phân ra có nhiều thứ, nhưng ở đây có 12 Duyên Hệ được nói đến trong phạm vi Y Chỉ Duyên vì không trùng các Duyên Hệ khác, đó là Vật Tiền Sinh Y Duyên và Vật Cảnh Tiền Sinh Y Duyên.

198 - VẬT TIỀN SINH Y DUYÊN (VATTHUPUREJĀTA NISSAYAPACCAYO)

Lược Giải:

Vatthupurejātanissayapaccayo hay Vật Tiền Sinh Y Duyên là sự trợ giúp bằng cách Sắc Vật sinh trước bằng cách Sắc Vật sinh trước làm chổ nương nhờ cho tâm thức sẽ sanh.

Thí dụ: Bóng đèn được gắn trước để điện nương vào đó mà phát ra ánh sáng ...

A- Pháp Năng Duyên: có 4 cách:

1- Sát na trụ của 6 Sắc hữu Vật.

2- Sắc Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân Vật đồng sinh với Tâm Hộ Kiếp vừa qua thứ nhất và Sắc Ý Vật đồng sinh với Tâm Tục Sinh ...

3- Sắc Ý Vật sinh trong khi vừa xuất hiện Thiền Diệt.

4- Sắc Hữu Vật đồng sinh với tâm thứ 17 trước Tâm tử (từ tâm tử đếm ngược lại).

B- Pháp Sở Duyên: 23 Tâm Quả Dục Giới, Tâm khai Ngũ Môm, Tâm Vi Tiếu, 2 Tâm Sân, 15 Tâm Sắc Giới, 1 hoặc 5 Tâm Sơ Đạo. Còn 8 Tâm Tham, 2 Tâm Si, Khai Ý Môn, 8 Thiện Dục Giới, 4 Thiện Sắc Giới, 4 Duy Tác Vô Sắc và 7 hoặc 35 Tâm Siêu Thế (trừ Sơ Đạo) nếu sinh khởi ở cỏi Dục Giới, Sắc Giới là Sở Duyên đối với Vật Tiền Sinh Duyên, bằng sinh khởi ở cởi Vô Sắc không cần.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Tất cả 28 Sắc Pháp. 4 Tâm Quả Vô Sắc và những Tâm lúc không nương Sắc hữu Vật.

Vật Tiền Sinh Y Duyên có 8 Duyên Hệ:

1- Cảnh Tiền Sinh Y Duyên.

2- Cảnh Duyên .

3- Cảnh trưởng Duyên.

4- Cảnh Cận Y Duyên.

5- Vật Tiền Sinh Duyên.

6- Vật Tiền Sinh Bất Hợp Duyên.

7- Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên.

8- Vật Tiền sinh Bất Ly Duyên.

199 - VẬT CẢNH TIỀN SINH Y DUYÊN

(VATTHĀRAMMANAPUREJĀTANISSAYAPACCAYO)

Lược Giải:

Vatthāraammanapurejātanissayapaccayo hay Vật Cảnh Tiền Sinh Y Duyên là sự trợ giúp bằng cách Sắc Ý Vật sinh trước 17 sát na Tâm làm cảnh giúp cho Tâm sau nương nhờ.

Thí dụ: Như lời giảng của vị giáo sư được nói lên trước. Học viên nghe và nương theo đó mà ghi chép bài học v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Sắc Ý Vật đồng sinh với Tâm thứ 17, kể từ Tâm tử đếm lại.

B- Pháp Sở Duyên: 12 Tâm Bất Thiện, 8 Tâm Thiện Dục Giới, 8 Tâm Duy Tác Dục Giới Hữu Nhân, Tâm Vi Tiếu, 11 Tâm Thập Di, Tâm Diệu Trí khi hiện quyền lực thông và 44 Sở Hữu Tâm cùng hiệp (trừ Tật, Lận, Hối, 3 Giới Phần và Vô Lượng Phần) ở sát na thứ 16, từ Tâm tử đếm ngược lại.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Tất cả Sắc Pháp Tâm và Sở hữu Tâm ngoài trường hợp kể trên.

Vật Cảnh Tiền Sinh Y Duyên có 7 Duyên Hệ:

1- Cảnh Duyên .

2- Cảnh trưởng Duyên.

3- Cảnh Cận Y Duyên.

4- Cảnh Tiền Sinh Y Duyên.

5- Vật Cảnh Tiền Sinh Bất Hợp Duyên.

6- Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên.

7- Cảnh Tiền sinh Bất Ly Duyên.

200 - CẬN Y DUYÊN (UPANISSAYAPACCAYO)

Lược Giải:

Upanissayapaccayo hay Cận Y Duyên là sự trợ giúp bằng cách thường làm thành thói quen.

Thí dụ: Người bắn giỏi do thường tập bắn, viết chữ đẹp do thường tập viết, ăn cắp quen tay ngủ ngày quen mắt. v . v...

Cận Y Duyên có 3 loại:

1- Cảnh Cận Y Duyên (tức là Vô Gián Duyên).

2- Vô Gián Cận Y Duyên (tức là Vô Gián Duyên).

3- Thường Cận Duyên.

Nơi đây sẽ giải Thường Cận Y Duyên vì không trùng Duyên nào cả.

201 - THƯỜNG CẬN Y DUYÊN (PAKATŪPANISSAYAPACCAYO)

Lược Giải:

Pakatūpanissayapaccayo hay do Thường Cận Y Duyên mà mãnh lực trợ giúp bằng cách thường làm cho thành tập quán.

Thí dụ: như người hành thiền thường thường nhìn vào đề mục đất chẳng hạn...

A- Pháp Năng Duyên: Sắc pháp, Tâm và Sở hữu Tâm sinh trước có sức mạnh.

B- Pháp Sở Duyên: Tâm và Sở hữu Tâm sinh sau sau.

C- pháp Phi Sở Duyên: 28 Sắc Pháp, Thường Cận Y Duyên chỉ có 1 Duyên Hệ là Dị Thời Nghiệp Duyên.

202 - TIỀN SINH DUYÊN (PUREJĀTAPACCAYO)

Lược Giải:

Purejātapaccayo hay Tiền Sinh Duyên là sự trợ giúp bằng các Sắc Pháp sinh trước trợ giúp cho Tâm sinh khởi.

Thí dụ: Như tượng Phật an vị sẳn, người Phật Tử đến chùa chim ngưỡng phát Tâm lễ bái v . v...

Tiền Sinh Duyên có 2 loại: Vật Tiền Sinh Duyên (tức Vật tiền Sinh Y Duyên và Cảnh Tiền Sinh Duyên).

203 - CẢNH TIỀN SINH DUYÊN (ĀRAMMAṆAPUREJĀTAPACCAYO)

Lược Giải:

Ārammaṇapurejātapaccayo hay do 2 Cảnh Tiền Sinh Duyên là sự giúp bằng cách 18 Hiền Mỹ Sắc (từ Đất đến Vật Thực) sinh trước làm cảnh cho Tâm sanh khởi.

Thí dụ: Tiếng sấm nổ khiến cho Tâm Nhĩ Thức sinh lên v. v...

A- Pháp Năng Duyên: 18 Hiền Mỹ Sắc hiện tại.

B- Pháp Sở Duyên 54 Tâm Dục Giới, 2 Tạm Diệu Trí biết cảnh Sắc rỏ hiện tại và 50 Sở Hữu Tâm (trừ Vô Lượng Phần).

C- Pháp Phi Sở Duyên: 28 Sắc Pháp, 108 Ý Thức Giới và 52 Sở Hữu Tâm cùng hiệp sinh khởi lúc không biết cảnh sắc rỏ hiện tại.

Cảnh Tiền Sinh Duyên có 7 Duyên Hệ:

1- Cảnh Duyên.

2- Cảnh trưởng Duyên.

3- Vật Cảnh Tiền Sinh Y Duyên.

4- Cảnh Cận Y Duyên.

5- Vật Cảnh Tiền Sinh Bất Hợp Duyên.

6- Cảnh Tiền sinh Bất Ly Duyên.

7- Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên.

204 - HẬU SINH DUYÊN (PACHĀJĀTAPACCAYO)

Lược Giải:

Pachājātapaccayo hay Hậu Sinh Duyên là sự trợ giúp bằng các Tâm sinh sau trợ cho Sắc đã sinh trước.

Thí dụ: Sao mai mọc, chân trời, đám mây ngang, hừng đông biển v. v... là do mặt trời xắp xuất hiện vậy.

A- Pháp Năng Duyên 117 Tâm (trừ 4 Tâm Quả Vô Sắc và các Tâm Quả khi làm việc Tục Sinh).

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Tam Nhân sinh, Sắc Tứ Nhân đang trụ. Do đồng sinh với Tâm sinh trước trước như Tâm Tục Sinh v. v...

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sát na sinh của Sắc Pháp ngoài thân, Sắc Nghiệp, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, loài hữu tình, Sắc tâm Tục Sinh và Sở hữu Tâm cùng hiệp.

Hậu Sinh Duyên có 3 Duyên Hệ:

1- Hậu Sinh Bất Hợp Duyên.

2- Hậu Sinh Hiện Hữu Duyên.

3- Hậu Sinh Bất Ly Duyên.

205 - TẬP HÀNH DUYÊN (ĀSEVANAPACCAYO)

Lược Giải:

Āsevanapaccayo hay Tập Hành Duyên là sự trợ giúp bằng cách sát na Tâm Đổng tốc sinh trước trợ cho sát na Tâm Đổng tốc sinh sau cho được tinh nhuệ hơn.

Thí dụ: như người sinh viên chuyên khoa do nhờ đã học tập ở những năm đại học...

A- Pháp Năng Duyên: 12 Tâm Bất Thiện, Tâm Vi Tiếu, 16 Thiện và Duy Tác Dục Giới, 18 Thiện và Duy Tác Đáo Đại và 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp sinh khởi phía trước (trừ Đổng tốc cuối, đồng một giống).

B- Pháp Sở Duyên: 18 Tâm Đổng tốc Đáo Dại, 29 Tâm Đổng tốc Dục Giới và 52 Sở hữu tâm cùng hiệp sinh khởi phía sau (trừ Tâm Đổng tốc Dục giới sát na thứ nhất và Tâm Siêu Thế).

C- Pháp Phi Sở Duyên: 2 Tâm Khai Môn, 52 Tâm Quả, Tâm Đổng tốc Dục Giới sát na thứ nhất, 52 Sở hũu cùng hiệp và 28 Sắc Pháp.

Tập hành Duyên có 5 Duyên Hệ:

1- Vô Gián Duyên.

2- Đẳng Vô Gián Duyên.

3- Vô Gián Cận Y Duyên.

4- Vô Hữu Duyên.

5- Ly Khứ Duyên.

206 - NGHIỆP DUYÊN (KAMMAPACCAYO)

Lược Giải:

Kammapaccayo hay Nghiệp Duyên là sự trợ giúp bằng hành vi, tạo tác.

Thí dụ: Như vị Lảnh tụ hướng dẩn thuộc hạ làm việc dứơi sự điều khiển của mình. Nghiệp Duyên có 2 loại: Đồng Sinh Nghiệp Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên.

207 - ĐỒNG SINH NGHIỆP DUYÊN (SAHAJĀTAKAMMAPACCAYO)

Lược Giải:

Sahajātakammapaccayo hay Đồng Sinh Nghiệp Duyên là sự trợ giúp bằng cách điều khiển những pháp đồng sinh.

Thí dụ: Như chất đường trong nồi chè, chất muối trong nước mắm v. v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu Tư hiệp với tất cả tâm.

B- Pháp Sở Duyên: 121 Tâm, 51 Sở hữu Tâm (trừ Sở hữu Tư), Sắc Tâm Bình Nhật và Sắc Nghiệp Tục sinh.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Vật Thực, Sắc Âm Dương, Sắc Nghiệp Bình Nhật, Sắc Nghiệp Vô tưởng, Sắc ngoại thân và Sở hữu Tư.

Đồng Sinh Nghiệp Duyên có 9 Duyên Hệ:

1- Đồng Sinh Duyên.

2- Hổ Tương Duyên.

3- Đồng Sinh Y Duyên.

4- Dị Thục Duyên.

5- Vật Thực Danh Duyên.

6- Tương Ưng Duyên.

7- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

8- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

9- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

208 - DỊ THỜI NGHIỆP DUYÊN (NĀNAKKHAṆIKAKAMMAPACCAYO)

Lược Giải:

Nānakkhaṇikakammapaccayo hay Dị Thời Nghiệp Duyên làsự trợ giúp bằng hành vi Thiện, ác tạo quả vui, khổ đời sau.

Thí dụ: Như Bồ Tát vô lượng kiếp tu hành pháp Ba-La-Mật nên cuối cùng được thành Phật v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu hợp với Tâm Thiện và Tâm Bất Thiện quá khứ.

B- Pháp Sở Duyên: Tâm quả 38 Sở hữu cùng hiệp và Sắc Nghiệp.

C- Pháp Phi Sở Duyên:Tất cả Tâm Thiện, Tâm Duy Tác, Tâm Bất Thiện, 52 Sở hữu cùng hiệp, Sắc Tâm, Sắc Ngoại Thân, Sắc Vật Thực và Sắc Âm Dương.

Dị Thời Nghiệp Duyên có 6 Duyên Hệ:

1- Vô Gián Duyên.

2- Đẳng Vô Gián Duyên.

3- Vô Gián Cận Y Duyên.

4- Thường Cận Y Duyên.

5- Vô Hữu Duyên.

6- Ly Khứ Duyên.

209 - DỊ THỤC DUYÊN (VIPĀKAPACCAYO)

Lược Giải:

Vipākapaccayo hay Dị Thục Duyên là sự trợ giúp bằng Tứ Danh Uẩn Quả trợ nhau và Tâm Quả trợ cho Sắc Tâm Quả v.v...

Thí dụ:Tâm Nhãn Thức sanh khởi, trong đó có 4 Danh Uẩn Quả trợ nhau bằng cách Hổ Tương, Tương ưng v.v...

A- Pháp Năng Duyên: 52 Tâm Quả và 38 Sở hữu Tâm cùng hiệp.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Nghiệp Tục sinh, Sắc Tâm Quả (không có Sắc tiêu biểu), Tâm Quả và Sở hữu Tâm cùng hiệp, kể về mặt nhờ chứ không phải về mặt trợ.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Nghiệp bình nhật, Sắc Nghiệp Vô Tưởng, Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Tâm Duy Tác, Tâm Thiện, Tâm Bất Thiện, 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp và Sắc Tâm của những Tâm đã kể trên.

Dị Thục Duyên có 7 Duyên Hệ.

1- Đồng Sinh Duyên.

2- Hổ Tương Duyên.

3- Đồng Sinh Y Duyên.

4- Tương Ưng Duyên.

5- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

6- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

7- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

210 - VẬT THỰC DUYÊN (ĀHĀRAPACCAYO)

Lược Giải:

Āhārapaccayo hay Vật Thực Duyên là sự trợ giúp bằng cách nuôi dưỡng cho tồn tại và tăng trưởng thêm lên.

Thí dụ: Như câu "Nhứt thiết chúng sinh do thực tồn".

Vật Thực Duyên có 2 loại: Sắc Thực Duyên và Danh Thực Duyên.

211 - SẮC THỰC DUYÊN (RŪPA ĀHĀRAPACCAYO)

Lược Giải:

Rūpa āhārapaccayo hay Sắc Thực Duyên là sự trợ giúp bằng chất thực phẩm dinh dưỡng cho Sắc Pháp được tăng trưởng.

Thí dụ: Như nhờ ăn uống mà trẻ con lớn lên v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Sắc Vật Thực.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc do vật thực tạo và các sắc đồng sinh với Sắc Vật Thực.

C- Pháp Phi Sở Duyên: 121 Tâm, 52 Sở hữu Tâm, Sắc Tâm, Sắc Âm Dương, Sắc Nghiệp và Sắc Ngoại Thân.

Sắc Thực Duyên có 2 Duyên Hệ:

1- Vật Thực Hiện Hữu Duyên.

2- Vật Thực Bất Ly Duyên.

212 - DANH THỰC DUYÊN (NĀMA ĀHĀRAPACCAYO)

Lược Giải:

Nāma āhārapaccayo hay Danh Thực Duyên là sự trợ giúp bằng cách thu hút cảnh để nuôi Tâm Pháp và Sắc Pháp đồng sinh.

Thí dụ: Như trong một quốc gia nhân dân được giàu mạnh là nhờ vị Quốc Trưởng (như Tâm), vị Thủ Tướng (như Tư), vị Bộ Trưởng Ngoại Giao (như Xúc) giỏi v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu Tư, Xúc và tất cả Tâm.

B- Pháp Sở Duyên: 50 Sở hữu Tâm (trừ Xúc và Sở hữu Tư). Sắc Tâm và Sắc Nghiệp dồng sinh với Xúc, Tư và Tâm.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Sắc Nghiệp bình nhật và Sắc Nghiệp Vô Tưởng.

Danh Thực Duyên có 11 Duyên Hệ:

1- Đồng Sinh Trưởng Duyên.

2- Đồng Sinh Duyên.

3- Hổ Tương Duyên.

4- Đồng Sinh Y Duyên.

5- Đồng Sinh Nghiệp Duyên.

6- Dị Thục Duyên.

7- Đồng Sinh Quyền Duyên.

8- Tương Ưng Duyên.

9- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

10- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

11- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

213 - QUYỀN DUYÊN (INDRIYAPACCAYO)

Lược Giải:

Indriyapaccayo hay Quyền Duyên là sự trợ giúp bằng các điều hành các pháp đồng sinh.

Thí dụ: Như viên tướng lãnh điều khiển quân sĩ của mình v.v...

Quyền Duyên có 3 loại: Đồng Sinh Quyền Duyên, Tiền Sinh Quyền Duyên và Sắc Mạng Quyền Duyên.

214 - ĐỒNG SINH QUYỀN DUYÊN (SAHAJĀTINDRIYAPACCAYO)

Lược Giải:

Sahajātindriyapaccayo hay Đồng Sinh Quyền Duyên là sự trợ giúp bằng 8 Danh Quyền điều khiển các pháp đồng sinh.

Thí dụ: Vì có đức tin nơi Tam Bảo nên người Phật Tử thường đến chùa v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu Tín, Niệm, Cần, Nhất Hành, Trí, Thọ (Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Xả) Mạng Quyền và Tâm.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, tất cả Tâm và Sở hữu Tâm đồng sinh với cá pháp duyên nhưng kể trên phương diện nhờ.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Sắc Nghiệp bình nhật và Sắc Nghiệp Vô Tưởng.

Đồng Sinh Quyền Duyên có 13 Duyên Hệ:

1- Nhân Duyên.

2- Đồng Sinh Trưởng Duyên.

3- Đồng Sinh Duyên.

4- Hổ Tương Duyên.

5- Đồng Sinh Y Duyên.

6- Dị Thục Duyên.

7- Vật Thực Danh Duyên.

8- Thiền Duyên.

9- Đạo Duyên.

10- Tương Ưng Duyên.

11- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

12- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

13- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

215 - TIỀN SINH QUYỀN DUYÊN (PUREJĀTINDRIYAPACCAYO)

Lược Giải:

Purejātindriyapaccayo hay Tiền Sinh Quyền Duyên là sự trợ giúp bằng 5 Sắc Môn Quyền sanh trước điều khiển Tâm và Sở hữu Tâm cùng hiệp sanh sau.

Thí dụ: Sắc Nhãn Vật trước có khả năng sai khiến cho Nhãn Thức sinh lên biết cảnh sắc v.v...

A- Pháp Năng Duyên: 5 Sắc Thần kinh đủ tuổi tức là sát na trụ vừa Lộ Tâm 17 sát na.

B- Pháp Sở Duyên: Ngũ Song Thức và 7 Sở hữu Biến Hành cùng hiệp.

C- Pháp Phi Sở Duyên: 28 Sắc Pháp, 111 Tâm Ý Thức và 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp.

Tiền Sinh Quyền Duyên có 5 Duyên Hệ:

1- Vật Tiền Sinh Y Duyên.
2- Vật Tiền Sinh Duyên.
3- Vật Tiền Sinh Bất Hợp Duyên.
4- Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên.
5- Vật Tiền sinh Bất Ly Duyên.

216 - SẮC MẠNG QUYỀN DUYÊN (RŪPAJĪVITINDRIYAPACCAYO)

Lược Giải:

Rūpajīvitindriyapaccayo hay Sắc Mạng Quyền Duyên là sự trợ giúp bằng Sắc Mạng Quyền vừa điều hành, vừa nuôi dưỡng Sắc Nghiệp đồng sinh cho được sống còn

Thí dụ: Như muối ướp thịt cá v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Tất cả Sắc Mạng Quyền.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Nghiệp sinh chung với Sắc Mạng Quyền.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Tất cả Tâm, Sở hữu Tâm, Sắc Tâm, Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực và Sắc Mạng Quyền.

Sắc Mạng Quyền Duyên có 2 Duyên Hệ:

1- Quyền Hiện Hữu Duyên.

2- Quyền Bất Ly Duyên.

217 - THIỀN DUYÊN (JHĀNAPACCAYO)

Lược Giải:

Jānapaccayo hay Thiền Duyên là sự trợ giúp bằng cách gôm Tâm đến Cảnh do mãnh lực của Chi Thiền đối trị Triền Cái.

Thí dụ: Như người chăm chỉ đọc sách, sẽ không bị buồn ngủ, phóng tâm v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu Tầm, Tứ, Hỷ, và Nhất Hành hiệp trong 111 Tâm Ý Thức.

B- Pháp Sở Duyên: 111 Tâm Ý Thức, 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp, Sắc Tâm và Sắc Nghiệp Tục sinh hữu Tâm.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Ngũ Song Thức, 7 Sở hữu Biến Hành cùng hiệp, Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Sắc Nghiệp bình nhật và Sắc Nghiệp Vô Tưởng.

Thiền Duyên có 11 Duyên Hệ:

1- Đồng Sinh Duyên.

2- Hổ Tương Duyên.

3- Đồng Sinh Y Duyên.

4- Dị Thục Duyên.

5- Đồng Sinh Quyền Duyên.

6- Đạo Duyên.

7- Tương Ưng Duyên.

8- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

9- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

10- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

218 - ĐẠO DUYÊN (MAGGAPACCAYO)

Lược Giải:

Maggapaccayo hay Đạo Duyên là sự trợ giúp bằng mãnh lực của các chi Đạo.

Thí dụ: Như người tu quán nhìn mọi sự vật với tư tưởng Chánh Kiến là thấy "đây là Khổ, đây là nhân sanh Khổ, đây là pháp diệt Khổ và đây là con đường đưa đến pháp diệt Khổ v.v..."

A- Pháp Năng Duyên: Sở hữu Trí, Tầm, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Niệm, Cần, Nhất Hành và Tà Kiến hiệp trong Tâm hữu nhân.

B- Pháp Sở Duyên: 103 Tâm hữu nhân, 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp, Sắc Tâm hữu nhân và Sắc Nghiệp Tục sinh với Tâm hữu nhân.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Sắc Nghiệp bình nhật, Sắc Nghiệp Vô Tưởng, Sắc Tâm vô nhân, Sắc Nghiệp Tục sinh với Tâm vô nhân, và 12 Sở hữu Tợ Tha cùng hiệp.

Đạo Duyên có 12 Duyên Hệ:

1- Nhân Duyên.

2- Đồng Sinh Trưởng Duyên.

3- Đồng Sinh Duyên.

4- Hổ Tương Duyên.

5- Đồng Sinh Y Duyên.

6- Dị Thục Duyên.

7- Đồng Sinh Quyền Duyên.

8- Thiền Duyên.

9- Tương Ưng Duyên.

10- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

11- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

12- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

219 - TƯƠNG ƯNG DUYÊN (SAMPAYUTTAPACCAYO)

Lược Giải:

Sampayuttapaccayo hay Tương Ưng Duyên là sự trợ giúp bằng 4 Danh uẩn hòa hợp lẫn nhau.

Thí dụ: Như nước và sữa để chung sẽ hòa hợp thành một v.v...

A- Pháp Năng Duyên: Tất cả Tâm và Sở hữu Tâm trên pjương diện trợ.

B- Pháp Sở Duyên: Tất cả Tâm và Sở hữu Tâm trên phương diện nhờ.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Tất cả Sắc Pháp.

1- Đồng Sinh Duyên.

2- Hổ Tương Duyên.

3- Đồng Sinh Y Duyên.

4- Dị Thục Duyên.

5- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

6- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

220 - BẤT HỢP DUYÊN (VIPPAYUTTAPACCAYO)

Lược Giải:

Vippayuttapaccayo hay Bất Hợp Duyên là sự trợ giúp bằng cách Danh hổ trợ nhau nhưng không hòa hợp với nhau.

Thí dụ: Như nước và dầu để chung nhưng không hòa đồng v.v...

Bất Hợp Duyên có 3

1- Đồng Sinh Bất Hợp Duyên.

2- Tiền Sinh Bất Hợp Duyên (tức Vật Tiền Sinh Bất Hợp Duyên và Vật Cảnh Tiền Sinh Bất Hợp Duyên)

3- Hậu Sinh Bất Hợp Duyên (tức Hậu Sinh Duyên.)

221- ĐỒNG SINH BẤT HỢP DUYÊN (SAHAJĀTAVIPPAYUTTAPACCAYO)

Sahajātavippayuttapaccayo hay Đồng Sinh Bất Hợp Duyên là sự trợ giúp bằng cách Danh Sắc đồng sinh và hổ trợnhau như không thành một.

Thí dụ: Như 2 dòng điện âm và dương cùng giúp cho bóng đền được cháy sáng, như 2 dòng điện không hợp chung nhau được.

A- Pháp Năng Duyên: 107 Tâm ý thức (trừ 4 Tâm quả Vô Sắc và Tâm tử của vị A-La-Hán), 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp trong lúc trợ cho Sắc Tâm, Sắc Nghiệp Tục sinh hữu tâm.

B- Pháp Sở Duyên: Sắc Tâm, Sắc Nghiệp Tục sinh hữu tâm.

C- Pháp Phi Sở Duyên: Sắc Ngoại Thân, Sắc Âm Dương, Sắc Vật Thực, Sắc Nghiệp bình nhật, Sắc Nghiệp vô tưởng và tất cả Tâm (trừ Tâm Tục sinh cỏi ngũ uẩn) và 52 Sở hữu Tâm cùng hiệp.

Đồng Sinh Bất Hợp Duyên có 6 Duyên Hệ:

1- Đồng Sinh Duyên.

2- Hổ Tương Duyên.

3- Đồng Sinh Y Duyên.

4- Dị Thục Duyên.

5- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên.

6- Đồng Sinh Bất Ly Duyên.

222 - HIỆN HỮU DUYÊN (ATTHIPACCAYO)

Lược Giải:

Atthipaccayo hay Hiện Hữu Duyên là sự trợ giúp bằng cách đang có, đang còn, hiện diện, hiện hữu ... đồng nghĩa với Bất Ly Duyên (Avigatapaccayo) là sự trợ giúp bằng cách không xa lìa, chẳng rời ra, chẳng vắng mặt ...

Hiện Hữu Duyên chia có 5:

1- Đồng Sinh Hiện Hữu Duyên (tức Đồng Sinh Duyên)

2- Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên (tức Cảnh Tiền Sinh Duyên)

3- Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên (tức Vật Tiền Sinh Y Duyên)

4- Hậu Sinh Hiện Hữu Duyên (tức Hậu Sinh Duyên)

5- Vật Thực Hiện Hữu Duyên (tức SắcVật Thực Duyên).

Bất Ly Duyên chia ra cũng có 5 Duyên Hệ, như vậy chỉ đổi "Hiện Hữu Duyên" ra "Bất Ly Duyên"

223 - VÔ HỮU DUYÊN (NATTHIPACCAYO)

Lược Giải:

Vô Hữu Duyên là sự trợ giúp bằng cách khiếm diện, vắng mặt... tức là Vô Gián Duyên.

224 - LY KHỨ DUYÊN (VIGATAPACCAYO)

Lược Giải:

Ly Khứ Duyên là sự trợ giúp bằng cách xa lìa, rời xa vắng mặt ... cũng giống y như Vô Hữu Duyên, chỉ đổi "Vô Hữu Duyên" ra "Ly Khứ Duyên".

-ooOoo-

[09]

225 - TỨ NIỆM XỨ (SATIPAṬṬHĀNA)

Lược Giải:

Satipaṭṭhāna hay niệm xứ là đề mục thiền quán. Niệm xứ có 4:

1- Thân Quán Niệm Xứ (Kāyānupassanāsatipa hānaṃ)
2- Thọ Quán Niệm Xứ (Vedanānupassanāsatipa hānaṃ)
3- Tâm Quán Niệm Xứ (Cittānupassanāsatipa hānaṃ)
4- Pháp Quán Niệm Xứ (Dhammānupassanāsatipa hānaṃ)

Tại sao Đức Phật thuyết Tứ Niệm Xứ mà không là tam Niệm Xứ hay ngũ Niệm Xứ?

- Đức Thế Tôn thuyết Tứ Niệm Xứ là vì có 3 nguyên do:

I - Vì thích hợp với 4 hạng người.
II - Để loại trừ 4 vọng tưởng.
III - Vì vừa đủ bao trùm các pháp.

226 - BỐN HẠNG NGƯỜI (PUGGALA)

Lược Giải:

Bốn hạng người ở đây là:

1- Hạng người Tuệ Yếu nặng về Tham dục.

2- Hạng người Tuệ mạnh nặng về Tham dục.

3- Hạng người Tuệ yếu thích Phân tích lý luận.

4- Hạng người Tuệ mạnh thích Phân tích lý luận.

- Đối với hạng người Tuệ yếu nặng về Tham dục, nhất là sắc dục thì đề mục "Thân Quán Niệm Xứ" sẽ thích hợp.

- Đối với hạng người Tuệ mạnh, nặng về Tham dục, nhất là nhục dục thì đề mục "Thọ Quán Niệm Xứ" sẽ thích hợp.

- Đối hạng người Tuệ yếu, thích Phân tích lý luận thì đề mục "Tâm Quán Niệm Xứ" sẽ thích hợp.

- Đối với người Tuệ mạnh thích Phân tích lý luận thì đề mục "Pháp Quán Niệm Xứ" sẽ thích hợp.

227 - BỐN VỌNG TƯỞNG NGÃ CHẤP (ATTAVĀDUPĀDĀNAṂ)

Lược Giải:

Bốn vọng tưởng ngã chấp đó là:

1- Chấp rằng có tự ngã trong Sắc Uẩn.

2- Chấp rằng có tự ngã trong Thọ Uẩn.

3- Chấp rằng có tự ngã trong Thức Uẩn.

4- Chấp rằng có tự ngã trong Hành Uẩn và Tưởng Uẩn.

- Vọng tưởng về "Ta là Sắc uẩn, Sắc uẩn của Ta, Ta trong Sắc uẩn, Sắc uẩn trong Ta" thì đề mục "Thân Quán Niệm Xứ sẽ trừ diệt

- Vọng tưởng về "Ta là Thọ uẩn, Thọ uẩn của Ta, Ta trong Thọ uẩn, Thọ uẩn trong Ta" thì đề mục "Thọ Quán Niệm Xứ" sẽ trừ diệt.

- Vọng tưởng về "Ta là Thức uẩn, Thức uẩn của Ta, Ta trong Thức uẩn, Thức uẩn trong Ta" thì đề mục Tâm Quán Niện Xứ sẽ diệt trừ.

- Vọng tưởng về "Ta là Tưởng uẩn, Tưởng uẩn của Ta, Ta trong tưởng uẩn, Tưởng uẩn trong Ta" và Vọng tưởng về "Ta là Hành uẩn, Hành uẩn của Ta, Ta trong Hành uẩn, Hành uẩn trong Ta" Thì đề mục "Pháp Quán Niệm Xứ" sẽ diệt trừ.

228 - HÀM TẬN CÁC PHÁP (SABBADHAMMĀ)

Lược Giải:

Đức Chánh Biến Tri thuyết Tứ Niệm Xứ chứ không thuyết nhiều hơn hay ít hơn, vì 4 Niệm Xứ vừa đủ bao các Pháp Hữu vi, Vô vi v.v...

- Thân Quán Niệm Xứ là pháp quán cho thấy rỏ về Sắc uẩn.

- Thọ Quán Niệm Xứ là pháp quán cho thấy rỏ về Thọ uẩn.

- Tâm Quán Niệm Xứ là pháp quán cho thấy rỏ về Thức uẩn.

- Pháp Quán Niệm Xứ là pháp quán cho thấy rỏ về Hành uẩn, Tưởng uẩn, và ngoại uẩn (tức Níp-Bàn).

Như vậy, hành theo pháp Tứ Niệm Xứ là Tu tập Chánh Niệm hay chú Tâm đến Ngũ uẩn để Trí Tuệ sinh khởi thấy rỏ Thực tướng của Ngũ uẩn và chứng ngộ Níp-Bàn.

Hành giả Tu tập pháp Tứ Niệm Xứ sẽ Quán sát Ngũ uẩn như sau: Cái gọi là chúng sinh, loài hữu tình, người thú v.v... Sự thật chỉ có 5 tổ hợp, hay là 5 thành phần tụ hợp tức là 5 uẩn.

229 - NGŨ UẨN (PAÑCA KHANDHO)

Lược Giải:

Ngủ uẩn là Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn.

- Sắc uẩn phân ra có 11 loại: Sắc Quá khứ, Sắc Vị lai, Sắc Hiện tại, Sắc Nội Phần, Sắc Ngoại Phần, Sắc Thô, Sắc Tế, Sắc Hạ liệt, Sắc Thù thắng, Sắc Cận, Sắc Viễn.

- Thọ uẩn phân ra 11 loại: Thọ Quá khứ, Thọ Vị lai, Thọ Hiện tại, Thọ Nội Phần, Thọ Ngoại Phần, Thọ Thô, Thọ Tế, Thọ Hạ liệt, Thọ Thù thắng, Thọ Cận, Thọ Viễn.

- Tưởng uẩn phân ra 11 loại: Tưởng Quá khứ, Tưởng Vị lai, Tưởng Hiện tại, Tưởng Nội Phần, Tưởng Ngoại Phần, Tưởng Thô, Tưởng Tế, Tưởng Hạ liệt, Tưởng Thù thắng, Tưởng Cận, Tưởng Viễn.

- Hành uẩn phân ra 11 loại: Hành Quá khứ, Hành Vị lai, Hành Hiện tại, Hành Nội Phần, Hành Ngoại Phần, Hành Thô, Hành Tế, Hành Hạ liệt, Hành Thù thắng, Hành Cận, Hành Viễn.

- Thức uẩn phân ra 11 loại: Thức Quá khứ, Thức Vị lai, Thức Hiện tại, Thức Nội Phần, Thức Ngoại Phần, Thức Thô, Thức Tế, Thức Hạ liệt, Thức Thù thắng, Thức Cận, Thức Viễn.

230 - SẮC UẨN (RŪPAKHANDHA)

Lược Giải:

Rūpakhandha là nhóm Sắc Pháp, là vật biến ngại và biến hoại. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong bên ngoài, dù thô hay tế, dù tốt hay xấu, dù gần hay xa đều là Sắc Uẩn.

QUÁ KHỨ SẮC (ATĪTĀRŪPAṂ)

Atītārūpaṃ là Quá Khứ Sắc, Sắc đã đi qua, Sắc đã diệt Sắc đã mất, Sắc đã xa lìa, Sắc đã biến hoại; tức là Sắc Tứ Đại và Sắc Y Đại Sinh đã tiêu, đã hoại, đã vong, đã không còn.

VỊ LAI SẮC (ANĀGATARŪPAṂ)

Anāgatarūpaṃ là Vị lai Sắc, Sắc sẽ sinh, Sắc sẽ hiện, Sắc sẽ khởi, Sắc sẽ có, Sắc sẽ xuất hiện: Tức là Sắc Tứ Đại và Sắc Y Đại Sinh chưa sinh, chưa trụ, chưa có.

HIỆN TẠI SẮC (PACCUPAÑÑARŪPAṂ)

Paccupaññarūpaṃ là Hiện Tại Sắc, Sắc đang có mặt, Sắc đang còn, Sắc đang trụ, sắc đang hiện diện; tức là Sắc Tứ Đại và Sắc Y Đại Sinh đang còn, chưa diệt, chưa mất, chưa tiêu hoại.

NỘI PHẦN SẮC (AJJHATTARŪPAṂ)

Ajjhattarūpaṃ là Nội Phần Sắc, Sắc trong thân của Ta, Sắc uẩn trong phần của mình, Sắc Pháp nội thân; tức là Sắc Tứ Đại và Sắc Y Đại Sinh do nghiệp Tham ái, Tà kiến của Ta đã tạo từ nhiều đời trước.

NGOẠI PHẦN SẮC (BAHIDDHĀRŪPAṂ)

Bahiddhārūpaṃ là Ngoại Phần Sắc, Sắc ngoài thân của Ta, Sắc uẩn thuộc phần người khác, Sắc pháp ngoại thân; tức là Sắc Tứ Đại và Sắc Y Đại Sinh củ người khác liên hệ với nghiệp Tham ái, Tà kiến từ nhiều đời trước đã tạo.

THÔ SẮC (OLĀRIKARŪPAṂ)

Olārikarūpaṃ là Thô Sắc, Sắc hiển lộ rỏ ràng tức là Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ, Sắc xứ, Thinh xứ, Khí xứ, Vị xứ, Xúc xứ (đất, lửa, gió).

TẾ SẮC (SUKHUMARŪPAṂ)

Sukhumarūpaṃ là Tế Sắc, Sắc vi tế, nhặt nhiệm, khó thấy biết; phải dùng trí mới hiểu biết được, tức là Sắc Nữ tính, Nam tính, Mạng Quyền, Thân biểu tri, Khẩu biểu tri, Giao Giới, Khinh, Nhu, Thích Nghiệp, Sinh, Tiến (thừa kế), Dị (lão), Diệt (vô thường) và Vật Thực.

HẠ LIỆT SẮC (HĪNĀRŪPAṂ)

Hīnārūpaṃ là Hạ Liệt Sắc, Sắc xấu xí, Sắc đáng chán, đáng chê, đáng nhờm gớm, đáng ghê sợ, tức cảnh sắc xấu, cảnh thinh xấu, cảnh khí xấu, cảnh vị xấu, cảnh xúc xấu.

THÙ THẮNG SẮC (PANĪTARŪPAṂ)

Panītarūpaṃ là Thù Thắng Sắc, Sắc tốt đẹp, Sắc khả ái, Sắc khả ý, Sắc khả hỷ tức cảnh sắc tốt, cảnh thinh tốt, cảnh khí tốt, cảnh vị tốt, cảnh xúc tốt.

Ghi chú: Sắc tốt hay Sắc xấu tùy theo cá tánh mỗi chúng sinh và do sự so sánh mà có.

Thí dụ: Trên ngọn cây cảnh tốt của chim, nhưng cảnh xấu của cá v.v...

VIỄN LY SẮC (DŪRERŪPAṂ)

Dèrerūpaṃ là Viễn Ly Sắc, Sắc xa, khó thấy, khó nhận, tức là Sắc nữ tính, nam tính ... và Sắc vật thực (như Sắc tế).

THÂN CẬN SẮC (SANTIKERŪPAṂ)

Santikerūpaṃ là Thân Cận Sắc, Sắc gần, Sắc dể thấy, dể nhận, tức là 10 Sắc Thô.

231 - THỌ UẨN (VEDANĀKHANDHA)

Lược Giải:

Vedanākhandha là nhóm cảm thọ, tri giác lãnh nạp đối tượng. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong bên ngoài, dù thô hay tế, dù tốt hay xấu, dù gần hay xa đều là Thọ Uẩn.

QUÁ KHỨ THỌ (ATĪTĀVEDANĀ)

Atītāvedanā là Thọ đã diệt, đã mất, đã xa lìa, đã vắng mặt, đã sinh và diệt mất rồi tức là Khổ Thọ, Lạc Thọ và Xả Thọ đã diệt v.v...

VỊ LAI THỌ (ANĀGATAVEDANĀ)

Anāgatavedanā hay Thọ sẽ sinh khởi, Thọ sẽ hiện bày, sẽ có, sẽ hiện, sẽ sinh trụ, Tức là Khổ Thọ, Lạc Thọ và Xả Thọ chưa sinh v.v...

HIỆN TẠI THỌ (PACCUPAÑÑĀVEDANĀ)

Paccupaññāvedanā làThọ đang còn, đang có, đang trụ, Thọ đang hiện diện, đang hiện hữu tức là Khổ Thọ, Lạc Thọ và Xả Thọ đang tồn tại chưa hoại diệt ...

NỘI PHẦN THỌ (AJJHATTAVEDANÀ)

Ajjhattavedanà là Thọ riêng của mỗi chúng sinh, Thọ trong thân, trong mình, Thọ Phần ta tức là Khổ Thọ, Lạc Thọ và Xả Thọ do nghiệp Tham ái liên quan Tà kiến từ trước.

NGOẠI PHẦN THỌ (BAHIDDHĀVEDANĀ)

Bahiddhāvedanā làThọ ngoài của mỗi chúng sinh, Thọ của tha nhân, Thọ của người khác, Thọ thuộc phần tha nhân mà có liên hệ đến nghiệp Tham ái, Tà kiến từ trước.

THÔ THỌ VÀ TẾ THỌ (OLĀRIKĀ SUKHUMĀ VEDANĀ)

Olārikā và sukhumā là Thọ Thô và Thọ Tế. Thọ Bất Thiện là Thọ Thô, Thọ Thiện và Thọ Vô Ký là Thọ Tế. Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện là Thọ Thô, Thọ Vô Ký và Thọ Tế. Thọ Khổ là Thọ Thô, Thọ Lạc và Thọ Xả là Thọ Tế. Thọ của người không nhập thiền là Thọ Thô, Thọ của Bậc nhập thiền là Thọ Tế. Thọ hưỡng cảnh lậu là Thọ thô, Thọ hưỡng cảnh Vô Lậu là thọ Tế.

Nói tóm lại, Thọ Thô và Thọ Tế, do so sánh tức là có sự phân biệt vậy.

HẠ LIỆT THỌ VÀ THÙ THẮNG THỌ (HĪNĀ VÀ PANĪTĀ VEDANĀ)

Hīnā và panītā vedanā là Thọ tốt và Thọ xấu, Thọ Bất Thiện là Thọ xấu, Thọ Thiện và Thọ Vô Ký là Thọ tốt. Thọ Ưu là Thọ xấu, Thọ Hỷ và Thọ Phi Khổ Lạc là Thọ tốt. Thọ Hỷ và Thọ Ưu là Thọ xấu, Thọ Phi Khổ Phi Lạc là Thọ tốt. Thọ của người không nhập thiền là Thọ xấu, Thọ của Bậc nhập thiền là Thọ tốt. Thọ hưỡng cảnh lậu là Thọ xấu, Thọ hưỡng cảnh Vô Lậu là thọ tốt. Nói tóm lại, Thọ tốt và Thọ xấu là do so sánh mà có.

VIỄN LY THỌ (DŪREVEDANĀ)

Dèrevedanā là Thọ Viễn Ly, xa lìa: Thọ Bất Thiện xa lìa Thọ Thiện và Thọ Vô Ký. Thọ Thiện và Thọ Vô Ký xa lìa Thọ Bất Thiện. Thọ Thiện xa lìa Thọ Bất Thiện và Thọ Vô Ký. Thọ Bất Thiện và Thọ Vô Ký xa lìa Thọ Thiện. Thọ Vô Ký xa lìa Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện. Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện xa lìa Thọ Vô Ký. Thọ Khổ xa lìa Thọ Lạc và Thọ Xả. Thọ Lạc và Thọ Xả xa lìa Thọ Khổ. Thọ Lạc xa lìa Thọ Khổ và Thọ Xả. Thọ Khổ và thọ Xả xa lìa Thọ Lạc. Thọ Xả xa lìa Thọ Khổ và Thọ Lạc. Thọ Lạc và Thọ Khổ xa lìa Thọ Xả. Thọ của người không nhập thiền xa lìa Thọ của người nhập thiền. Thọ thành cảnh Lậu xa lìa Thọ Phi thành cảnh Lậu. Thọ không thành cảnh Lậu xa lìa Thọ thành cảnh Lậu.

THÂN CẬN THỌ (SANTIKEVEDANĀ)

Santikevedanā là gần gủi, trái với Thọ Viễn Ly: Thọ Bất Thiện gần với Thọ Bất Thiện. Thọ Thiện gần với Thọ Thiện. Thọ Vô Ký gần với Thọ Vô Ký.Thọ Khổ gần với Thọ Khổ. Thọ Lạc gần với Thọ Lạc. Thọ Xả gần với Thọ Xả. Thọ của người nhập thiền gần với Thọ của người nhập thiền. Thọ của người không nhập thiền gần với Thọ của người nhập thiền. Thọ thành cảnh Lậu gần với Thọ thành cảnh Lậu. Thọ Phi thành cảnh Lậu gần với Thọ Phi thành cảnh Lậu. Nói tóm lại, Thọ Xả và Thọ gần đều do so sánh mà có.

232- TƯỞNG UẨN (SAÑÑĀKHANDHO)

Lược Giải:

Saññākhandho là nhóm hồi tưởng, nhớ lại, nhận ra, biết cái đã biết. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong, bên ngoài, dù thô hay tế, dù tốt hay xấu, dù gần hay xa đều là Tưởng Uẩn.

QUÁ KHỨ TƯỞNG (ATĪTĀSAÑÑĀ)

Atītāsaññā là Tưởng đã qua, đã diệt, đã mất, tức là Sắc Tưởng, Thinh Tưởng, Khí Tưởng, Vị Tưởng, Xúc Tưởng và Pháp Tưởng đã diệt mất, đã vắng mặt, đã xa lìa.

VỊ LAI TƯỞNG (ANĀGATASAÑÑĀ)

Anāgatasaññā là Tưởng vị lai sẽ sinh, sẽ có, sẽ hiện, tức là Sắc Tưởng, Thinh Tưởng, Khí Tưởng, Vị Tưởng, Xúc Tưởng và Pháp Tưởng chưa sinh, chưa khởi, chưa hiện.

HIỆN TẠI TƯỞNG (PACCUPAÑÑĀSAÑÑĀ)

Paccupaññāsaññā làTưởng hiện tại, đang trụ, đang có mặt, đang hiện hữu tức là Sắc Tưởng, ... Pháp Tưởng đang hiện khởi, đang hiện diện.

NỘI PHẦN TƯỞNG (AJJHATTASAÑÑĀ)

Ajjhattasaññā là Tưởng bên trong, Tưởng riêng của mỗi chúng sinh, Tưởng thuộc Phần ta tức là Sắc Tưởng, ... PhápTưởng của phần riêng mình, liên quan đến nghiệp Tham ái liên quan Tà kiến từ trước.

NGOẠI PHẦN TƯỞNG (BAHIDDHĀSAÑÑĀ)

Bahiddhāsaññā là Tưởng bên ngoài, Tưởng ngoại thân, Tưởng của tha nhân, tức là Sắc Tưởng, ... Pháp Tưởng liên hệ đến nghiệp Tham ái, Tà kiến từ trước.

THÔ TƯỞNG VÀ TẾ TUỞNG (OLĀRIKĀ VÀ SUKHUMASAÑÑĀ)

Olārikā và sukhumasaññā là Tưởng Thô và Tế: Tưởng sinh khởi trong lộ ngũ môn là Tưởng thô Tưởng sinh khởi trong lộ Tâm Ý môn là Tưởng tế. Tưởng Thiện và Tưởng Bất Thiện là Tưởng Thô. Tưởng Vô Ký là Tưởng tế. Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ là Tưởng Thô, Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả là Tưởng tế. Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Khổ là Tưởng thô, Tưởng Tương Ưng Thọ Xả là Tưởng tế. Tưởng của người không nhập thiền là Tưởng thô, Tưởng của người nhập thiền là Tưởng tế, Tưởng Phi cảnh lậu là Tưởng tế. Nói tóm lại, Tưởng thô và Tưởng tế là do so sánh mà có.

Nói tóm lại, Thọ Thô và Thọ Tế, do so sánh tức là có sự phân biệt vậy.

HẠ LIỆT TƯỞNG VÀ THÙ THẮNG TƯỞNG (HĪNĀ VÀ PANĪTĀ SAÑÑĀ)

Hīnā và panītā saññā là Tưởng xấu xa và Tưởng tốt đẹp. Tưởng Bất Thiện là Tưởng xấu, Tưởng Thiện và Tưởng Bất Thiện là Tưởng xấu, Tưởng Vô Ký là Tưởng tốt. Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ là Tưởng xấu, Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả là Tưởng tốt, Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Khổ là Tưởng xấu, Tưởng Tương Ưng Thọ Xả là Tưởng tốt. Tưởng của người không nhập thiền là Tưởng xấu, Tưởng của người nhập thiền là Tưởng tốt. Tưởng mà thành cảnh của lậu là Tưởng xấu, Tưởng không thành của Lậu là Tưởng tốt. Nói tóm lại, Tưởng tốt và Tưởng xấu là do so sánh mà có.

VIỄN LY TƯỞNG (DŪRESAÑÑĀ)

Dèresaññā là Tưởng Viễn Ly, xa lìa, rời ra. Tưởng Bất Thiện xa lìa Tưởng Thiện và Tưởng Vô Ký. Tưởng Thiện và Tưởng Vô Ký xa lìa Tưởng Bất Thiện. Tưởng Thiện xa lìa Tưởng Bất Thiện và Tưởng Vô Ký. Tưởng Bất Thiện và Tưởng Vô Ký xa lìa Tưởng Thiện. Tưởng Vô Ký xa lìa Tưởng Thiện và Tưởng Bất Thiện. Tưởng Thiện và Tưởng Bất Thiện xa lìa Tưởng Vô Ký. Tưởng Tương Ưng Khổ xa lìa Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả. Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả xa lìa Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ. Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc xa lìa Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ và Thọ Xả. Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ và thọ Xả xa lìa Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc. Tưởng Tương Ưng Thọ Xả xa lìa Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ và Thọ Lạc. Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Khổ xa lìa Tưởng Tương Ưng Thọ Xả. Tưởng của người không nhập thiền xa lìa Tưởng của người nhập thiền. Tưởng thành cảnh cuả Lậu xa lìa Tưởng Phi cảnh Lậu. Tưởng Phi cảnh Lậu xa lìa Tưởng thành cảnh Lậu.

THÂN CẬN TƯỞNG (SANTIKESAÑÑĀ)

Santikesaññā là Tưởng Bất Thiện thân cận gần gủi Tưởng Bất Thiện. Tưởng Thiện gần với Tưởng Thiện. Tưởng Vô Ký gần với Tưởng Vô Ký. Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ gần với Tưởng Tương Ưng Thọ Khổ. Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc gần với Tưởng Tương Ưng Thọ Lạc. Tưởng Tương Ưng Thọ Xả gần với Tưởng Tương Ưng Thọ Xả. Tưởng của người nhập thiền gần với Tưởng của người nhập thiền. Tưởng của người không nhập thiền gần với Tưởng của người nhập thiền. Tưởng thành cảnh

của Lậu gần với Tưởng thành cảnh của Lậu. Tưởng Phi cảnh Lậu gần với Tưởng Phi cảnh Lậu. Nói tóm lại, Viễn Ly Tưởng và thân cận Tưởng đều do so sánh mà có.

233 - HÀNH UẨN (SAMKHĀRAKHANDHO)

Lược Giải:

Samkhārakhandho là nhóm hành vi, hành động, Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong, bên ngoài, dù thô hay tế, dù tốt hay xấu, dù gần hay xa đều là Hành Uẩn.

QUÁ KHỨ HÀNH (ATĪTĀSAMKHĀRĀ)

Atītāsamkhārā là hành vi đã diệt, đã qua, đã mất tức là Sở hữu Tư trong các Tâm như Sắc Tư, Thinh Tư, Khí Tư, Vị Tư, Xúc Tư và Pháp Tư đã đã xa lìa, đã vắng mặt, đã không còn.

VỊ LAI HÀNH (ANĀGATASAMKHĀRĀ)

Anāgatasamkhārā là những hành vi chưa sinh, chưa có, chưa hiện bày tức là Sắc Tư ... Pháp Tư chưa sinh, chưa khởi, chưa xuất hiện, chưa hiện bày.

HIỆN TẠI HÀNH (PACCUPANNĀSAMKHĀRĀ)

Paccupannāsamkhārā là hành vi đang sinh, đang khởi, đang còn tức là Sắc Tư, ... Pháp Tư đang sanh khởi, đang hiện diện. đang hiện hữu.

NỘI PHẦN HÀNH (AJJHATTASAMKHĀRĀ)

Ajjhattasamkhārā là những hành vi riêng của mỗi chúng sinh, hành vi thuộc trong thân, hành vi của mình, tức là Sắc Tư, ... PhápTư của phần mình, thuộc phần ta, thuộc phần riêng của mỗi chúng sinh có liên quan nghiệp Tham ái, Tà kiến từ trước.

NGOẠI PHẦN HÀNH (BAHIDDHĀSAMKHĀRĀ)

Bahiddhāsamkhārā là những hành vi bên ngoài, thuộc phần tha nhân, thuộc phần của người khác tức là Sắc Tư, ... PhápTư của tha nhân có liên hệ đến nghiệp Tham ái, Tà kiến từ trước.

THÔ HÀNH VÀ TẾ HÀNH (OLĀRIKĀ VÀ SUKHUMA SAMKHĀRĀ)

Olārikā và sukhuma samkhārā là hành vi Thô thiển và vi tế. Hành Bất Thiện là Hành Thô, Hành Vô Ký là Hành tế. Hành Tương Ưng Thọ Khổ là Hành Thô, Hành Tương Ưng Thọ Lạc và Khổ Thọ là Hành thô, Hành Tương Ưng Xả Thọ là Hành tế. Hành của người không nhập thiền là Hành thô, Hành của người nhập thiền là Hành tế, Hành thành cảnh lậu là Hành thô, Hành không thành cảnh lậu là Hành tế. Nói tóm lại, Hành là Sở hữu Tư trong các Tâm, do so sánh mà có thô và tế.

HẠ LIỆT HÀNH VÀ THÙ THẮNG HÀNH (HĪNĀ & PANĪTĀ SAMKHĀRĀ)

Hīnā và panītā samkhārā là hành vi thấp hèn và hành vi cao quý; hành xấu và hành tốt. Hành Bất Thiện là Hành xấu, Hành Thiện và Hành Vô Ký là Hành tốt. Hành Tương Ưng Thọ Khổ là Hành xấu, Hành Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả là Hành tốt, Hành Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Khổ là Hành xấu, Hành Tương Ưng với Thọ Xả là Hành tốt. Hành của người không nhập thiền là Hành xấu, Hành của người nhập thiền là Hành tốt. Hành thành cảnh của lậu là Hành xấu, Hành Phi thành cảnh Lậu là Hành tốt. Nói tóm lại, Hành là Sở hữu Tư trong các Tâm, do theo sự so sánh mà có tốt và xấu.

VIỄN LY HÀNH (DŪRESAMKHĀRĀ)

Dèresamkhārā là hành vi xa lìa, rời ra. Hành Bất Thiện xa lìa Hành Thiện và Hành Vô Ký v.v...

Hành Tương Ưng Thọ Khổ xa lìa Hành Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả v.v...

Hành của người không nhập thiền xa lìa Hành của người nhập thiền, Hành của người nhập thiền xa lìa Hành của người không nhập thiền. Hành thành cảnh Lậu xa lìa Hành Phi cảnh Lậu. Hành Phi cảnh Lậu xa lìa Hành thành cảnh Lậu.

THÂN CẬN HÀNH (SANTIKESAMKHĀRĀ)

Santikesamkhārā là Hành vi thân cận gần gủi. Hành Bất Thiện gần với Hành Bất Thiện. Hành Thiện gần với Hành Thiện. Hành Vô Ký gần với Hành Vô Ký. Hành Tương Ưng Thọ Khổ gần với Hành Tương Ưng Thọ Khổ. Hành Tương Ưng Thọ Lạc gần với Hành Tương Ưng Thọ Lạc. Hành Tương Ưng Thọ Xả gần với Hành Tương Ưng Thọ Xả. Hành của người nhập thiền gần với Hành của người nhập thiền. Hành của người không nhập thiền gần với Hành của người nhập thiền. Hành thành cảnh Lậu gần với Hành thành cảnh Lậu. Hành Phi cảnh Lậu gần với Hành Phi cảnh Lậu. Nói tóm lại, Hành là Sở hữu Tư hiệp trong các Tâm, do so sánh mà có gần và xa.

234 - THỨC UẨN (VIÑÑĀṆAKHANDHA)

Lược Giải:

Viññāṇakhandha là nhóm Tri giác, Tâm thức, Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong, bên ngoài, dù thô hay tế, dù tốt hay xấu, dù gần hay xa đều là Thức Uẩn.

QUÁ KHỨ THỨC (ATĪTĀVIÑÑĀṆAṂ)

Atītāviññāṇaṃ là Thức đã diệt, đã qua, đã mất tức là Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức và Ý Thức đã diệt mất, đã xa lìa.

VỊ LAI THỨC (ANĀGATĀVIÑÑĀṆAṂ)

Anāgataviññāṇaṃ là Thức chưa sinh, chưa khởi, chưa có, tức là Nhãn Thức, Nhĩ Thức, ... Ý Thức chưa hiện khởi, chưa sinh ra, chưa có mặt.

HIỆN TẠI THỨC (PACCUPANNAVIÑÑĀṆAṂ)

Paccupannaviññāaṃ là Thức hiện tại, đang sinh khởi, đang hiện diện tức là Nhãn Thức, ... Ý Thức đang trụ, đang tồn tại, đang hiện bày.

NỘI PHẦN THỨC (AJJHATTAVIÑÑĀṆAṂ)

Ajjhattaviññāṇaṃ là Thức nội phần, riêng của mỗi chúng sinh chấp thủ rằng của ta, của mình, thuộc nội thân tức là Nhãn Thức, ... Ý Thức riêng của mỗi người, mỗi chúng sanh, mỗi hữu tình.

NGOẠI PHẦN THỨC (BAHIDDHĀVIÑÑĀṆAṂ)

Bahiddhāviññāṇaṃ là Thức ngoại phần, tha nhân, của người khác tức là Nhãn Thức, ... Ý Thức thuộc phần bên ngoài ngoại thân của người khác.

THÔ THỨC VÀ TẾ THỨC (OLĀRIKĀ & SUKHUMAVIÑÑĀṆAṂ)

Olārikā và sukhumaviññāṇaṃ là Thức Thô và Thức tế. Thức Bất Thiện là Thức Thô, Thức Thiện và Thức Vô Ký là Thức tế. v.v...

Thức Tương Ưng Thọ Khổ là Thức Thô, Thức Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả là Thức tế v.v...

Thức của người không nhập thiền là Thức thô, Thức của người nhập thiền là Thức tế. Thức thành cảnh lậu là Thức thô, Thức không thành cảnh lậu là Thức tế. Nói tóm lại, Thức thô và Thức tế là do so sánh mà có.

HẠ LIỆT THỨC VÀ THÙ THẮNG THỨC (HĪNĀ & PANĪTĀVIÑÑĀṆAṂ)

Hīnā và panītāviññāṇaṃ là Thức xấu và Thức tốt.

Thức Bất Thiện Thức xấu Thức Bất Thiện và Thức Vô Ký là Thức tốt v.v...

Thức Tương Ưng Thọ Khổ là Thức xấu, Thức Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả là Thức tốt v.v...

Thức của người không nhập thiền là Thức xấu, Thức của người nhập thiền là Thức tốt.

Thức thành cảnh của lậu là Thức xấu, Thức không thành cảnh Lậu là Thức tốt. Nói tóm lại, Thức tốt và xấu do so sánh mà có.

VIỄN LY THỨC (DŪREVIÑÑĀṆAṂ)

Dèreviññāṇaṃ là Thức viễn ly, xa lìa, rời ra. Thức Bất Thiện xa lìa Thức Thiện và Thức Vô Ký v.v...

Thức Tương Ưng Thọ Khổ xa lìa Thức Tương Ưng Thọ Lạc và Thọ Xả v.v...

Thức của người không nhập thiền xa lìa Thức của người nhập thiền.

Thức của người nhập thiền xa lìa Thức của người không nhập thiền.

Thức thành cảnh Lậu xa lìa Thức không cảnh Lậu.

Thức Phi cảnh Lậu xa lìa Thức thành cảnh Lậu.

THÂN CẬN THỨC (SANTIKEVIÑÑĀṆAṂ)

Santikeviññāṇaṃ là Thức thân cận gần gủi. Thức Bất Thiện gần với Thức Bất Thiện. Thức Thiện gần với Thức Thiện. Thức Vô Ký gần với Thức Vô Ký. Thức Tương Ưng Thọ Khổ gần với Thức Tương Ưng Thọ Khổ. Thức Tương Ưng Thọ Lạc gần với Thức Tương Ưng Thọ Lạc. Thức Tương Ưng Thọ Xả gần với Thức Tương Ưng Thọ Xả. Thức của người nhập thiền gần với Thức của người nhập thiền. Thức của người không nhập thiền gần với Thức của người nhập thiền. Thức thành cảnh Lậu gần với Thức thành cảnh Lậu. Thức không thành cảnh Lậu gần với Thức không thành cảnh Lậu. Nói tóm lại, Thức xa Thức gần do so sánh mà có.

235 - VÔ THƯỜNG (ANICCA)

Anicca là tư cách không thường, luôn luôn biến đổi. Cũng gọi Palokaṃ là suy vong, biến hoại - Cũng gọi Caraṃ là bị giao động, bị chi phối vì tứ khổ, bát phong - Cũng gọi Pabhagu bất toàn, vì do nhân sinh tất phải hoại diệt. - Cũng gọi là Addhuvam là không bền vững, vì không có chân đướng vững chắc. Cũng gọi Viparināmadhammā là pháp thay đổi tự nhiên, đối với người gọi là sinh, già, đau, chết. Đối với trời đất gọi là thành, trụ, hoại, không đối với các pháp nói chung là sinh, tiến, dị, diệt ...

- Cũng gọi là Asāraṃ là mềm yếu, vì không có lõi, cũng như cây chuối v.v...

- Vibhavaṃ là không có sự trưởng thành thật sự, sự già chuyển biến trong mỗi sát na sau già hơn sát na trước vì đi đến gần với sự diệt vong ...

- Cũng gọi là sankhataṃ là pháp do nhân cấu tạo tức là pháp hữu vi, pháp hành . ..

- Cũng gọi là Maranadhammaṃ là pháp có sự hoại diệt, sự chết chắc chắn, không sao tránh khỏi được.

Hành giả luôn luôn ghi nhớ mười danh nghĩa nói trên để Quán cho thấy rỏ thực tướng của ngũ uẩn gọi là Quán tướng Vô Thường của ngũ uẩn (Aniccalakkhaṇa). Hoặc hành giả suy niện thêm 4 đặc tính của vô thường:

- Vô thường có đặc tính sinh lên rồi phải diệt (Uppādavaya Vattito)

- Vô thường có đặc tính luôn luôn thay đổi (Viparināma)

- Vô thường có đặc tính là hằng có sự thay đổi trong tất cả thời gian và không gian (Tāvatālika)

- Vô thường có đặc tính là đối lập với thường (Níp-Bàn) (Niccapatipakkhapatthena).

(*) Phần Quán Tam Tướng nương theo bản dịch của Ngài Hộ Tông đã trích dịch từ sách Visuddhimagga

236 - KHỔ NÃO (DUKKHA)

Dukkha là tư cách thống khổ, đau khổ, khó chịu đựng bất toại nguyện, ưu, bi, sầu, nảo, ai, khốc ...

- Cũng gọi Rogaṃ là bệnh hoạn, khốn quẩn...

- Cũng gọi Gandaṃ là ung nhọt, vì bị châm chít dầy vò mãi, vì có vật uế trược rĩ chảy, vì bị đau đớn, vì bị sưng và bể vỡ.

- Cũng gọi Sallaṃ là mũi tên, ngũ uẩn như bia, đau khổ như tên.

- Cũng gọi Aghaṃ là sự bất hạnh sầu não, không hay của ngũ uẩn.

- Cũng gọi Abādhaṃ là động cơ gây sự đau khổ của ngũ uẩn, vì mất tự do, vì bất toại nguyện, vì là kho tàng thống khổ ...

- Cũng gọi Iti là mối tai họa nguy hiểm vì vô chủ quyền vô sở hữu chủ.

- Cũng gọi Upaddavaṃ là sự hư hỏng, rủi ro vì hằng đưa lại sự tiêu hoại, bất lợi vô ích...

- Cũng gọi Bhayaṃ là kinh hãy khiếp đảm, vì đem lại sợ sệt khổ đau, vì ngăn sự an vui lợi lạc.

- Cũng gọi Upasaggaṃ là tai hại, hoạn họa, vì đem lại sự bất lợi, vì gây ra tội lỗi, vì pháp ra vô lượng khổ.

- Cũng gọi Attanaṃ là yếu hèn bất lực, vì không chống được sự khổ, không đương đầu nổi với cảnh khổ.

- Cũng gọi Alenaṃ là trống không, vì chẳng che ngăn được sự tuông rơi xuống.

- Cũng gọi Asarānaṃ là bơ vơ đơn độc vì thiếu sự che chở, hộ trì.

- Cũng gọi Ādinavaṃ là tội lỗi sai lầm, vì gây ra sự khó khăn liên tục, khổ đau mãi mãi.

- Cũng gọi Aghamulaṃ là nguyên nhân cột trói tâm mất tự do.

- Cũng gọi Vadhakaṃ là động cơ hủy diệt nềm vui.

- Cũng gọi Sāsavaṃ là trầm luân, chìm đắm vì Dục Lậu, Hữu Lậu, Tà Kiến Lậu và Vô Minh Lậu.

- Cũng gọi Mārāmisaṃ là mồi của ác ma, pháp hành ma, phiền não ma, tử thần ma.

- Cũng gọi Jātidhammaṃ là pháp sinh khởi trôi chảy luôn luôn như giòng thác lũ.

- Cũng gọi Jarādhammaṃ là pháp mang đến sự già liên tục, như lá vàng rơi lả tả.

- Cũng gọi Byādhidhammaṃ là pháp đến sự đau khổ liên tiếp.

- Cũng gọi Sokadhammaṃ là pháp đưa đến sự sầu muộn.

- Cũng gọi Paridevadhammaṃ là pháp đem lại sự ai bi, tảm não, khóc than.

- Cũng gọi Upayasadhammaṃ là pháp dẫn theo sự thống khổ thê lương.

- Cũng gọi Sankilesadhammaṃ là pháp tích tụ những điều phiền toái như tham, sân, tà kiến ...

Hành giả ghi nhớ 25 danh nghĩa kể trên để quán cho thấy rỏ thực trạng của ngũ uẩn gọi là quán tưởng khổ não của ngũ uẩn (dukkha lakkhaṇa).

Hoặc hành giả suy niệm thêm 4 đặc tính của khổ não:

- Khổ não có đặc tính làm cho nóng nảy (Santāpa).

- Khổ não có đặc tính làm khó chịu, khó kham nhẫn (Dukkhama)

- Khổ não có đặc tính làm cho sinh thống khổ, vật sinh ra khổ khác (Dukkha-vatthuka).

- Khổ não có đặc tính đối lập với sự an vui (Sukkhapa ipakkhapatthena)

Anattā là tư cách không có tự ngã đơn thuần bất biến, không có chủ quyền trống không - Cũng gọi Paraṃ là riêng rẽ từng phần, không dưới quyền ai cả, không ai có năng lực gì làm cho trái lại lý vô ngã.

- Cũng gọi Rittaṃ là ít oi mỏng mảnh, khiếm khuyết vì không có được sự an vui vĩnh viễn.

- Cũng gọi Tucchaṃ là rỗng không, huyễn giả, hư vọng ảo tưởng vì không có thực chất tự ngã.

- Cũng gọi Suññaṃ là không trống không, huyễn không vì không có ngã và ngã sở.

Hành giả ghi nhớ 5 danh nghĩa kể trên để quán cho thấy rỏ thực tướng của ngũ uẩn gọi là quán tướng vô ngã của ngũ uẩn (Anattālakkhaṇa).

Hoặc hành giả suy niệm về 4 đặc tính của pháp vô ngã:

- Vô ngã có đặc tính là không ở dưới quyền ai cả (Vase avattanāyeva).

- Vô ngã có đặc tính rổng không, chẳng có linh hồn chẳng có tự ngã bất biến (Suññatā).

- Vô ngã có đặc tính không lệ thuộc dưới đấng tự hữu, tạo hóa chúa tể nào cả (Asusa-mikattā).

- Vô ngã có đặc tính đối lập với danh nhgĩa tự ngã, hữu ngã, bản ngã (Attavipakkha-bhāvato).

-ooOoo-

LỜI PHỤ

Hành giả tu tập theo pháp Tứ Niệm xứ nên tìm chổ thanh vắng như trong rừng, dưới cội cây, ngôi nhà trống hay một trú xứ thanh tịnh nào khác cũng được, rồi thong thả tu tập trong cả bốn oai nghi là khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi. Nhất Tâm Chánh Niệm là luôn luôn ghi nhớ biết mình, chú tâm theo dỏi mỗi mỗi hành vi, động tác của Thân Tâm. Khi chánh Niệm thuần thục vững mạnh rồi, Trí tuệ sẽ phát sinh thấy rỏ sự sinh diệt của Danh Sắc.

Điều đáng chú ý hơn hết là làm sao quán cho thấy rỏ tướng trạng Vô Thường, Khổ não, Vô Ngã của ngũ uẩn. Ba tướng nầy là pháp ấn căn bản của môn Thiền Quán. Người tu hành khá ghi nhớ thận trong, không nên khinh suất. Nếu hành giả lìa bỏ đề mục là ngũ uẩn, và lìa bỏ ba pháp ấn căn nầy thì không thể thành tựu Đạo Quả.

Nay chúng tôi dù tài hèn sức kém, nhưng cố gắng tìm tòi trong chánh tạng Pàli những bài pháp chính của Đức Phật dạy về pháp Tứ Niệm Xứ, để đóng góp vào nền thiền học của nước nhà, nếu có những chổ sơ sót ngoài ý muốn, mong quí Ngài Cao Tăng Thiền Đức từ bi chỉ dạy cho.

GIÁC CHÁNH

-ooOoo-